

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2005

CÁC TÁC GIẢ

PGS. TS. Nguyễn Nhược Kim

GS. Trần Thuý

BSCKII. Lê Thị Hồng Hoa

TS. Hoàng Minh Chung

TS. Nguyễn Thị Minh Tâm

PGS. TS. Trần Lưu Vân Hiến

LỜI NÓI ĐẦU

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam , với phương châm "Kết hợp chặt chẽ y học hiện đại với y học cổ truyền của dân tộc, xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa, có đầy đủ tính chất khoa học - dân tộc - đại chúng".

Y học ngày nay là do thành quả việc bảo vệ sức khoẻ của nhân dân thế giới và do những thành tựu về khoa học kỹ thuật tạo ra. Nền y học cổ truyền của nước ta gồm những kinh nghiệm phong phú của ông cha kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền của y học các nước láng giềng áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể về đất nước, con người và bệnh tật của dân tộc ta. Những phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh có nhiều hiệu quả, dễ áp dụng, ít tốn kém như: dưỡng sinh, xoa bóp, châm cứu, thuốc Nam v.v... cần được phổ biến rộng rãi cho nhân dân để tự phòng bệnh, tự chữa bệnh thực hiện được tính chất dự phòng của nền y học cách mạng. Cần phải làm cho mọi người, nhất là cán bộ y tế thấy rõ sự cần thiết, sự ích lợi của việc xây dựng nền y học Việt Nam kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Nhất là trong điều kiện hiện nay đang phải tăng cường phục vụ sức khoẻ tuyến cộng đồng, tuyến cơ sở và vùng sâu, vùng xa, đòi hỏi người thầy thuốc phải có nhiều cách điều trị, phòng bệnh tích cực, đơn giản, có hiệu quả.

Với mục đích phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân, nâng cao kiến thức đối với các thầy thuốc, để công tác đào tạo cán bộ Y học cổ truyền, tập thể cán bộ giảng dạy và cán bộ khoa học của Khoa Y học cổ truyền Trường Đại học Y Hà Nội đã tổ chức biên soạn 30 giáo trình tuyên truyền và giảng dạy về y học cổ truyền, trong đó có phần Dược học y học cổ truyền bao gồm:

- Phần Đông dược.
- Phần thuốc Nam.
- Phần các bài thuốc.
- Phần bào chế đông dược.
- Cách sử dụng thuốc y học cổ truyền...

Để học sinh, sinh viên, học viên, và những cán bộ ngành y tế nắm được tính năng và tác dụng chung của các vị thuốc, phương pháp bào chế và quy chế thuốc độc của y học cổ truyền; nhớ được tên, tác dụng, ứng dụng lâm sàng các vị thuốc chia theo từng loại tác dụng, đặc biệt là các vị thuốc có trong nước, các vị thuốc có tác dụng chữa bệnh tốt và thường dùng nhất. Không những vậy cần nắm được cách cấu tạo và sự biến hoá của từng bài thuốc, các dạng thuốc hay gặp, tác dụng chung và cách cấu tạo từng loại bài thuốc, nhớ được một số các

bài thuốc gồm các vị thuốc trong nước và một số bài thuốc cổ phương có tác dụng tương ứng với các hội chứng bệnh tật đã học ở phần chẩn đoán thuộc phần lý luận cơ bản để làm cơ sở cho việc kê đơn thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở tuyến cộng đồng, tuyến cơ sở, vùng sâu, vùng xa và nâng cao hơn nữa về nhận thức của các thầy thuốc đối với nền y học cổ truyền. Giảm đi việc coi nhẹ giá trị nền y học cổ truyền của dân tộc trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh do tư tưởng hoài nghi của một số cán bộ ngành y tế chưa được biết, chưa được học và chưa được thực hiện các phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh của nền Y học cổ truyền dân tộc.

Nền y học cổ truyền dân tộc gồm những kinh nghiệm chữa bệnh của ông cha ta với nguồn dược liệu phong phú kết hợp với kinh nghiệm Y học cổ truyền của nhân dân các nước láng giềng được áp dụng vào điều kiện thiên nhiên, sức khỏe bệnh tật của nhân dân và đất nước ta.

Cần nhận thức đầy đủ được tầm quan trọng của công tác đào tạo cán bộ và phổ cập nền y học cổ truyền dân tộc cho các cán bộ ngành Y tế, chỉ khi nào đội ngũ này đông đảo làm nòng cốt thì các nghị quyết của Đảng, các chỉ thị của Chính phủ mới được thực hiện nghiêm chỉnh và sáng tạo.

Tài liệu tái bản lần này đã được sửa chữa và bổ sung nhưng không khỏi còn thiếu sót. Chúng tôi rất mong sự tham gia góp ý của các lương y, các thầy thuốc y học cổ truyền, các đồng nghiệp, các anh chị em học sinh, sinh viên, học viên sau đại học của các loại hình đào tạo về y học cổ truyền đóng góp ý kiến cho chúng tôi để tài liệu ngày càng hoàn chỉnh, góp phần cao chất lượng trong công tác đào tạo cho toàn ngành.

**Khoa Y học cổ truyền
Trường Đại học Y Hà Nội**

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Mục lục	5
Phần I: Đại cương về bào chế đông dược	13
I. Bào chế là gì	13
II. Mục đích của việc bào chế	13
III. Yêu cầu của việc bào chế	13
IV. Các dụng cụ bào chế thông thường	14
V. Một số dạng thuốc bào chế thông thường	14
A. Các thủ thuật bào chế thuốc phiến	15
B. Kỹ thuật sắc thuốc	23
C. Thuốc cao nước	25
D. Thuốc hoàn	27
E. Thuốc tán	31
Phần II. Cách bào chế các vị thuốc	
A giao	33
A nguyễn	34
Ba đậu	34
Ba kích	35
Bá tử nhân	36
Bạc hà	37
Bạch biển đậu	37
Bách bộ	38
Bạch cập	39
Bạch chỉ	39
Bạch cương tàm	40
Bạch đồng nữ	41
Bạch giới tử	42
Bách hợp	42
Bạch liễm	43
Bạch linh	44
Bạch mao căn	45
Bạch phân	46
Bạch quả	47
Bạch tật lê	47

Bách thảo sương	48
Bạch tiên	49
Bạch thực	49
Bạch truyệt	51
Bạch vi	52
Bán hạ	52
Ban miêu	54
Bình lang	55
Bồ hoàng	56
Bồ công anh	57
Bối mẫu	57
Cam thảo	58
Cam toại	60
Can tất	61
Cảo bản	61
Cao ban long	62
Cao hổ cốt	64
Cao khỉ	66
Cao lương khương	67
Cao quy bản	68
Cáp giới	70
Cát căn	71
Cát cánh	72
Cát sâm	72
Câu đằng	73
Câu kỷ tử	74
Cẩu tích	75
Chi tử	75
Chỉ xác	76
Chỉ thực	77
Chu sa	78
Cốt toái bổ	79
Cù mạch	79
Cù túc xác	80
Cúc hoa	81

Dạ minh sa	82
Dâm dương hoắc	82
Đại hoàng	83
Đại hồi	84
Đại phúc bì	85
Đạm đậu sị	86
Đạm trúc điệp	87
Đan sâm	88
Đẳng sâm	88
Đào nhân	89
Địa cốt bì	90
Đại sú	91
Địa long	92
Địa phụ tử	93
Đinh hương	93
Đỗ trọng	94
Độc hoạt	95
Hạ khô thảo	96
Hà thủ ô	97
Hải mã	98
Hải sài	99
Hải sâm	100
Hải táo	100
Hạnh nhân mơ	101
Hậu phác	102
Hổ phách	102
Hồ tiêu	103
Hoắc hương	104
Hoài sơn	105
Hoàng bá	105
Hoàng cầm	106
Hoàng kỳ	107
Hoàng liên	108
Hoàng nàn	109
Hoàng tinh	110

Hoè	111
Hồng hoa	112
Hùng đởm	113
Hùng hoàng	115
Hương nhu	115
Hương phụ	116
Huyền hồ sách	117
Huyền sâm	118
Huyết dư thán	119
Hy thiêm	120
Ích mẫu	121
Ích trí nhân	121
Kê huyết đằng	122
Kê nội kim	123
Kha tử	124
Khiếm thực	124
Khiên ngư	125
Khổ sâm	126
Khoản đông hoa	127
Khương	128
Khương hoạt	130
Kim anh tử	130
Kim ngân hoa	131
Kinh giới	132
Lệ chi	132
Liên nhục	133
Cỏ cần	134
Lô hội	135
Lôi hoàng	136
Long cốt	136
Long đởm thảo	137
Long não	138
Long nhãn	138
Ma hoàng	139
Mã tiền	140

Mã xỉ hiện	142
Mạch môn đông	142
Mạch nha	143
Mạn kinh tử	144
Mật đà tăng	145
Mật mông hoa	146
Mật ong	146
Mẫu đơn bì	148
Mẫu lệ	149
Miết giáp	150
Mộc hương	151
Mộc qua	152
Mộc tặc	152
Mộc thông	153
Một dược	154
Nam tinh	154
Nga truật	155
Ngải diệp	156
Ngô công	157
Ngô thù	158
Ngọc trúc	159
Ngũ bội tử	159
Ngũ gia bì	160
Ngũ linh chi	161
Ngư tinh thảo	162
Ngũ vị tử	163
Ngưu bàng tử	163
Ngưu hoàng	164
Ngưu tất	165
Nha đảm tử	166
Nhân sâm	167
Nhân trần	168
Nhân trung bạch	169
Nhũ hương	170
Nhục thung dung	170

Nhung	171
Ô được	173
Ô đầu	174
Ô long vĩ	175
Ô mai	176
Ô rô	177
Ô tặc cốt	177
Phá cố chi	178
Phác tiêu	179
Phi tử	180
Phòng kỷ	181
Phòng phong	181
Phù bình	182
Phụ tử	183
Qua lâu nhân	184
Quán chúng	185
Quế	185
Quy	187
Sa nhân	188
Sa sâm	189
Sài đất	190
Sài hồ	191
Sinh địa	191
Sơn đậu căn	193
Sơn thù	193
Sơn tra	194
Sử quân tử	195
Tam lăng	195
Tam thất	196
Tân di	197
Tần giao	198
Tang bạch bì	198
Tang diệp	199
Tang ký sinh	200
Tang phiêu tiêu	201

Tạo giác	201
Toan tảo nhân	202
Tế tân	203
Thạch cao	204
Thạch học	204
Thạch lựu	205
Thạch quyết minh	207
Thương lục	208
Thương truật	208
Thạch xương bồ	209
Thăng ma	210
Thanh cao	211
Thanh đại	211
Thảo quả	212
Thiền thờ	213
Thiên hoa phấn	216
Thiên ma	216
Thiên môn đông	217
Thiên niên kiện	218
Thổ phục linh	219
Thổ cao ly sâm	219
Thổ ty tử	220
Thương nhĩ tử	221
Thường sơn	222
Thục địa	223
Thảo ô	224
Thuyền thoái	225
Tiền hồ	226
Tô mộc	226
Toàn phú hoa	227
Toàn yết	228
Trắc bá diệp	228
Trạch tả	229
Trâm hương	230
Trần bì	231

Tri mẫu	232
Trư linh	232
Tử uyển	233
Tục đoạn	234
Tùng tiết	234
Tỳ bà điệp	235
Tỳ giải	236
Uất kim	237
Uy linh tiên	238
Văn cáp	239
Viễn chí	240
Vương bát lưu hành	241
Xà	241
Xạ can	243
Xạ hương	244
Xà sàng tử	246
Xích thực	246
Xích tiểu đậu	247
Xuyên khung	248
Xuyên sơn giáp	249
Xuyên tiêu	250
Ý dĩ nhân	251

PHẦN I

ĐẠI CƯƠNG VỀ BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC

I. BÀO CHẾ LÀ GÌ?

Bào có nghĩa là dùng sức nóng để thay đổi lý tính và dược tính của thuốc, tiện cho việc chế biến và điều trị.

Chế có nghĩa là dùng công phu thay đổi hình dạng, tính chất của dược liệu.

Nói chung, bào chế là công việc biến đổi tính thiên nhiên (thiên tính) của dược liệu thành những vị thuốc để phòng và trị bệnh. Trong tiếng Việt thường dùng danh từ thuốc chín đối nghĩa với danh từ thuốc sống, chữ chín có đủ nghĩa của hai chữ bào chế.

Tài liệu xưa để lại lâu đời nhất là quyển Bào chế luận của Lôi Hiệu (Trung Quốc) vào khoảng 420 - 479 và sau đó là Lôi Công bào chế. Quyển này vẫn có giá trị cho đến ngày nay.

II. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC BÀO CHẾ

- Bỏ các tạp chất lẫn lộn trong dược liệu: mốc, sâu mọt
- Để dễ thái miếng, dễ bảo quản, dễ tán ra bột hoặc dễ nấu cao để chế thành thuốc
- Bỏ bớt vài bộ phận không cần thiết của dược liệu và làm cho vị đó tinh khiết thêm lên (mạch môn bỏ lõi, ngư tử bỏ đầu)
- Giảm bớt độc tính của dược liệu (mã tiền, bán hạ, hoàng nàn...)
- Thay đổi tính năng của vị thuốc bằng cách tẩm sao cho dễ tan vào nước để dễ đồng hoá, dễ thấm hút (quy, hoàng bá, bạch thược... tẩm rượu).

III. YÊU CẦU CỦA VIỆC BÀO CHẾ

Trần Gia Mô (1562) đời Minh có nói: "Bào chế cốt ở chỗ vừa chừng, non quá thì khó kiến hiệu, già quá thì mất khí vị".

Câu này là một cách ngôn mẩu chốt cho tất cả mọi người làm công tác bào chế Đông dược. Nhưng thế nào gọi là vừa chừng. Đạt được danh từ này thật là khó: cất, thái nên dày hay mỏng, sao nên già hay non...

Kỹ thuật bào chế đông dược trông qua thật là đơn sơ, nhưng nó đòi hỏi ở người bào chế nhiều kinh nghiệm, đã làm lâu năm trong nghề. Có hai yêu cầu chính sau đây:

- Bảo đảm chất thuốc (phẩm chất), kỹ thuật đúng.
- Người bào chế giỏi, ngoài sự hiểu biết về dược tính, còn phải tùy từng trạng thái, phẩm chất của vị thuốc, tùy từng yêu cầu của bài thuốc mà định việc bào chế cho được vừa chừng.

IV. CÁC DỤNG CỤ BÀO CHẾ THÔNG THƯỜNG

Bàn chải (lông, tre, đồng): để chải cho sạch đất, cát, nấm bám lên dược liệu.

Giàn, sàng: để phân chia, chọn lọc dược liệu theo nặng nhẹ cho được thêm tinh khiết.

Dao thái (sắt, inox): thái cắt dược liệu cho nhỏ. Thường dược liệu có chất chất thì không dùng dao sắt mà dùng dao inox.

Dao cầu: để thái dược liệu to cứng.

Dao bào: để bào những dược liệu đã được ủ mềm.

Cối, chày: để giã dập hoặc nghiền tán bột, luyện thuốc hoàn thường là cối bằng đồng, đá, sứ, gang...

Thuyền tán: bằng gang để tán dược liệu đã sấy khô thành bột nhỏ, khi tán nên để giấy sạch ở dưới và xung quanh thuyền tán để hứng lấy bột vương vãi ra, tán bằng chân phải rửa sạch chân hễ vào tán.

Rây: thường dùng râu mua ở ngoài chợ, râu này tương ứng với râu số 26 – 24 của tây y, bột râu này khó làm viên nén được.

Siêu (đất, men, thủy tinh): để sắc thuốc.

Chảo: thường dùng bằng gang để sao thuốc. Khi nấu dùng nồi nhôm hoặc inox.

Cóng: nồi nhôm hay đất để chưng thuốc.

Chõ: bằng đất hay nhôm, đồng inox để đồ dược liệu cho mềm hoặc cho chín.

Các dụng cụ trên đây còn thô sơ, khi dùng phải rửa thật sạch, tiệt trùng bằng cách đốt cồn, nếu cần chúng ta phải nghiên cứu cải tiến để cơ giới cách bào chế đông dược, tránh luộm thuộm và thủ công.

V. MỘT SỐ DẠNG THUỐC BÀO CHẾ THÔNG THƯỜNG

- a) Thuốc phiến.
- b) Thuốc sắc.
- b) Thuốc cao nước.

d) Thuốc hoàn.

e) Thuốc tán.

Thuốc phiến là dạng thuốc dùng nhiều chất để bốc thuốc thang. Các dạng thuốc khác không nhiều thì ít đều qua dạng thuốc phiến.

A. CÁC THỦ THUẬT BẢO CHẾ THUỐC PHIẾN

Công việc bảo chế thuốc phiến rất nhiều, nhưng có 4 loại chính:

- Làm bằng tay
- Dùng nước
- Dùng lửa
- Dùng lửa và nước.

1. Làm bằng tay

1.1. Làm sạch dược liệu

- Rửa: các dược liệu trước khi đưa ra bào chế đều phải rửa sạch; thường là các loại củ, rễ, hạt... (huyền sâm, bạch vi, vừng đen...).

Các rễ, củ phức tạp thì phải tách nhỏ ra rồi mới rửa.

Có những vị khi rửa không nên ngâm lâu, vì mất chất (cam thảo, sinh địa...) hoặc không rửa được (bối mẫu, quy v.v...).

Dược liệu có muối cũng phải rửa cho sạch bớt muối (côn bố, hải tảo, diêm phụ...).

Các hoa, cành nhỏ (cúc hoa, hồng hoa) không nên rửa, chỉ chọn lọc hoặc sàng sảy bỏ tạp chất.

- Sàng, sảy: dùng giần sàng để bỏ rác, tạp chất lẫn trong dược liệu (tử tô, mạn kinh tử, liên kiều, cúc hoa).
- Chải, lau: dùng bàn chải lông, tre mềm để chải các dược liệu như: hoài sơn, các loại sâm... Khi chải, lau có thể dùng nước, dùng rượu, xong rồi đem sấy lại cho khô. Cách này còn dùng để làm sạch những lông gây ngứa ở thân, lá (bồng bồng).

1.2. Chọn lọc

Bộ phận dùng của dược liệu phải chọn lựa để dùng cho thích hợp, đáp ứng với yêu cầu tác dụng của vị thuốc.

Bỏ gốc, mắt: ma hoàng dùng phát hãn thì dùng thân bỏ rễ, bỏ đốt (nhưng thường dùng cả đốt).

Bỏ rễ con, lông: vì ít tác dụng, lại gây tác hại, làm nặng thang thuốc (hoàng liên, hương phụ, xương bồ, tri mẫu).

Bỏ hạt: hạt là hột cứng trong dược liệu, không có tác dụng thì bỏ đi; ví dụ hạt ô mai (nhưng ít khi bỏ), sơn tra, sơn thù...

Bỏ chân, đầu: thuyền thoái, toàn yết có móng chân, răng nhọn dùng trong thuốc tán thì bỏ đi; đầu cóc có mủ độc phải bỏ đi (đầu từ dưới hai u mắt).

Bỏ vỏ, màng: đào nhân, hạnh nhân, sử quân tử có màng không cần đến thì gọt nước sôi, để một lúc màng bong ra tước bỏ đi; có thứ phải rang cho vàng rồi xát cho tước vỏ (bạch biển đậu); có thứ đập nhẹ cho tróc và lấy nhân (qua lâu nhân).

Bỏ lõi ruột: bách bộ, mạch môn đông thì ủ hay đồ mềm rồi rút bỏ lõi vì gây "phiền"; kim anh tử thì nạo bỏ lông.

2. Dùng nước (Thuỷ chế)

Dùng nước để làm cho dược liệu được sạch, mềm, tiện cho việc thái mỏng, hoặc để giảm độc tính hoặc thay đổi tính năng của nó.

- Rửa: đã nói ở trên.
- Ngâm: dùng nước thường hay nước vo gạo đặc đổ ngập để dược liệu mềm dễ thái, bào hoặc làm giảm độc tính của dược liệu về mặt nào đó (hoàng nàn, hà thủ ô, mã tiền...)

Tùy từng dược liệu mà thời gian ngâm từ 1 giờ đến 24 giờ hay hơn. Ngâm lâu thì hàng ngày phải thay nước ngâm một lần.

Ủ: dùng nước lã, số lượng ít, làm cho dược liệu đủ thấm ướt để dễ bào thái (ba kích, hoài sơn, bạch truật), nếu ngâm lâu thì làm mất tính chất của thuốc, cách này gọi là ủ. Thường muốn ủ thì làm ướt dược liệu rồi lấy bao bố tời, vải ướt dày kín vài giờ hay vài ngày thì dược liệu mềm, lấy ra bào thái (xuyên khung...).

Tắm: dùng rượu, giấm, muối, gừng nhào vào dược liệu cho đủ ướt để cải biến thay đổi tính chất của dược liệu, cách này rất thường dùng.

Trước khi tắm, dược liệu thường được thái miếng mỏng phơi hoặc sấy qua cho khô.

Thời gian tắm: tùy từng dược liệu mà thời gian ngâm từ vài giờ cho đến 8 - 10 giờ.

Sau khi tắm rồi đem sao lại cho khô, sao cho vàng là được.

Ý nghĩa của tắm sao:

- *Tắm rượu sao:*

Rượu thường dùng là rượu trắng (35° - 40°). Tắm xong để nửa giờ đến 1 giờ rồi đem sao. Lửa nên để nhỏ, sao lâu để rượu đủ sức ngấm vào thuốc, hơi rượu chớm bốc có mùi thơm bay ra là được. Số lượng rượu dùng tùy theo dược liệu từ 50 đến 200 ml cho 1 kg thuốc.

Sách nói: tắm rượu sao để thăng đề (dùng rượu để dẫn thuốc lên các bộ phận phía trên của cơ thể). Tắm rượu sao để giảm tính lạnh, thêm sức ấm cho dược liệu (hoàng bá, hoàng cầm, hoàng liên, bạch thược, sơn thù, tục đoạn, thường sơn, nhục dung, phòng kỷ...).

Tắm rượu để một số chất của vị thuốc dễ tan vào rượu, rồi sau tan vào thuốc sắc.

– *Tắm gừng sao:*

Gừng tươi rửa sạch, giã dập, thêm ít nước, vắt lấy nước để tắm, để ngấm chừng một giờ rồi đem sao lửa nhỏ, sao lâu cho đến khi có màu vàng thấy mùi thuốc thơm là được. Số lượng nước tắm từ 5% đến 10% hoặc 15% tùy theo dược liệu.

Thường 1 kg dược liệu phải dùng từ 50 - 100g gừng. Các loại sâm cũng thường tắm nước gừng sao thơm để tăng sức bồi dưỡng. Lửa nhỏ, nhiệt độ 50° - 60°, thuốc hơi vàng là được, không để già quá.

Có những vị nhỏ, hay bị cháy sém như hồng tu sâm, nhị hồng sâm, tắm gừng xong nên sao trên giấy. Trải giấy lên mặt chảo rồi đổ thuốc lên sao (nhiệt độ 30° - 40° gọi là sao cách giấy).

Tắm gừng sao để mượn chất ấm của gừng làm giảm tính lạnh của dược liệu. Gừng làm ấm tỳ vị và giúp thêm tiêu hoá.

– *Tắm muối sao:*

Muối ăn một phần cho 5 phần nước đun sôi, lọc. Lấy nước tắm đều với thuốc để 1 - 2 giờ rồi đem sao. Lửa nhỏ, sao chậm, đến khi mặt dược liệu vàng già là được (đổ trọng, trạch tả, hoàng bá, phá cố chỉ, ích trí nhân). Số lượng nước tắm thường là 5% dược liệu.

Tắm muối sao để vị mặn dẫn thuốc vào thận.

– *Tắm giấm sao:*

Giấm có nhiều loại, thứ tốt nhất là loại giấm thanh nuôi bằng chuối, bún, mùi chua, thơm và hơi ngọt.

Dùng giấm ăn thường cũng được nhưng đừng chua quá (có thể pha thêm nước ấm cho loãng ra), nhạt quá thì giấm kém tác dụng. Nói chung giấm có độ acid acetic 5% là vừa.

Nếu số lượng nhiều hơn, bỏ dược liệu vào một cái chậu dội giấm lên đảo đều. Lấy bao tải sạch đặt lại để qua một đêm, hôm sau lấy ra từng ít, sao vàng cạnh là được.

Số lượng giấm dùng là 5% dược liệu.

Các dược liệu thường tắm giấm: hương phụ, miết giáp.

Sách nói: vị chua hay dẫn vào gan.

Sao giấm để làm tăng tác dụng chỉ thống của vị thuốc (huyền hồ), giảm tính kích thích của một số vị thuốc.

Giấm là loại acid, tắm với dược liệu để gây một phản ứng nào đó giúp thuốc thêm tác dụng trị bệnh.

– *Tắm đồng tiện sao:*

Dùng nước tiểu trẻ em trai dưới 5 tuổi khỏe mạnh không bệnh tật, mới đái bỏ phần đầu và phần cuối, lấy phần giữa. Sau khi tắm dược liệu thì đem sao vàng. Số lượng đồng tiện dùng thường là 5% dược liệu.

Tắm đồng tiện để dẫn thuốc vào huyết và giáng hỏa (hương phụ).

– *Tắm nước gạo sao:*

Gạo mới vo, nước gạo nên đặc, không quá loãng.

Tắm xong để một đêm cho thấm, sấy khô rồi sao vàng cạnh là được.

Tắm nước gạo vo để làm bớt tính ráo của dược liệu (thường là dược liệu có tinh dầu như thương truật...)

Khi thấy đơn ghi tắm mễ tráp, mễ cam tráp sao thì phải làm đúng kỹ thuật như trên, chứ không phải nhúng qua nước gạo rồi sao ngay.

– *Tắm sữa:*

Tắm sữa để làm vị thuốc bớt tính ráo và dưỡng huyết.

Xưa hay dùng sữa người, nay dùng sữa bò (nửa sữa bò, nửa nước sôi). Bạch linh thường hay được tắm sữa để 1 - 2 giờ rồi sao vàng. Hoài sơn cũng có dùng sữa tắm một lúc rồi sao thơm. Khi sao dùng lửa nhỏ (ít dùng).

– *Tắm mật sao:*

Mật thường dùng là mật mía, muốn tốt hơn thì dùng mật ong. Mật không nên đặc quá, đặc quá mật chỉ bám ở ngoài khi gặp nóng, mật sẽ quánh lại ở phía ngoài mà không thấm vào dược liệu, do đó nên pha 1 nửa mật và 1 nửa nước sôi vào mật đặc, đun nhỏ lửa khuấy đều. Tắm xong để 2 - 3 giờ cho thấm rồi đem sao; sao vàng cạnh sờ không dính tay là được (sao chậm).

Dược liệu thường tắm mật: hoàng kỳ, cam thảo, tang bạch bì, tỳ bà diệp, bạch tiên, cù túc xác. Số lượng mật dùng tắm tùy theo dược liệu, từ 10% -20%.

Mật là chất ngọt giúp thêm nhiệt lượng cho cơ thể, có tính cách bồi dưỡng. Chất ngọt làm giảm chất đắng, chất chát của một số vị thuốc; thêm sức ấm bổ cho hoàng kỳ, đẳng sâm; thêm sức nhuận phế, chữa ho cho tử uyển, bách bộ v.v...

– *Tắm hoàng thổ sao:*

Dùng đất vách lâu ngày (trần bích thổ), đất lòng bếp (phục long can) hoặc hoàng thổ (đất sét), cứ 100g bột đất cho vào 1 lít nước đun sôi khuấy đều, chắt bỏ nước trên, gạn lấy nước giữa, bỏ cặn. Cứ 1000g dược liệu tắm với 400ml nước bột đất trên để qua 2 - 3 giờ, phơi hoặc sao cho vàng là được.

Có người dùng bột vàng sao với dược liệu, dược liệu tự bám lấy một số bột đất trong khi sao do chất dầu tiết ra, sao vàng cạnh là được. Có người lấy bột đất sét hoà với nước cho vừa sền sệt tắm vào miếng bạch truật cho lên chảo sao khô đến vàng cạnh.

Tỳ thuộc thổ, vàng là màu của thổ, đất là chất của thổ, sao hoàng thổ để dẫn thuốc vào tỳ vị.

Dược liệu có tinh dầu sinh ra tính ráo, đất sao với bạch truật hút một số dầu của bạch truật do đó làm giảm tính ráo đi.

– *Tắm nước đậu đen, nước cam thảo:*

Cứ 100g đậu đen cho vào 1 lít nước đun kỹ (đối với cam thảo thì tán bột ngâm 1 ngày 1 đêm) lấy nước sắc mà tắm hà thủ ô, trâu cổ, viễn chí. Số lượng nước tắm thường từ 10 đến 20% dược liệu.

Tắm nước đậu đen, nước cam thảo để giải độc, làm tính thuốc êm dịu, đỡ chát.

- *Thuỷ phi*: thuỷ phi là phương pháp tán nghiền dược liệu trong nước với mục đích sau đây:
 - + Lấy bột mịn tinh khiết.
 - + Làm cho bột mịn không bay lên được khi tán nhỏ.
 - + Để tránh sức nóng làm biến hoá thành phần thuốc.

Trước hết đem tán dược liệu cho thật nhỏ (ngũ linh chi, thạch quyết minh), đổ nước vào cho ngập quá đốt ngón tay. Khuấy đều, hớt bỏ màng, bụi rác nổi trên mặt nước, đồng thời vừa khuấy nhẹ, vừa gạn nước sang bên khác. Cặn ở dưới thì bỏ đi. Nước gạn được để lắng một thời gian, đến khi nước trong thì chất nước này bỏ đi. Chất lắng xuống đem phơi và tán lại thành bột. Làm được 2, 3 lần càng tốt.

Dược liệu kỵ nóng, không tán khô được (chu sa) thì cho vào ít nước rồi tán.

3. Dùng lửa (Hoả chế)

Dem dược liệu trực tiếp hoặc gián tiếp với lửa làm cho thuốc khô ráo, xám vàng hoặc thành than với mục đích để bảo quản hoặc để thay đổi tính chất và tăng hiệu lực của thuốc.

3.1. Sao

Sao là công việc thường xuyên của người bào chế, cũng là phương pháp quan trọng của việc bào chế thuốc phiến.

Đồ dùng để sao thường là chảo gang, cái chảo hoặc cái bàn xản hay đôi đũa cả và một chổi để quét dược liệu ra khỏi chảo gang. Trước khi sao, dược liệu cần phải được phân loại to, nhỏ để khi sao được vàng già và đều, không sao chung thứ to thứ nhỏ với nhau, vì thứ nhỏ bị cháy trước mà thứ to lại chưa được.

Khi sao cần chú ý đến những yêu cầu sau đây:

- Về già non (màu sắc của thuốc trong chảo sao)
- Về thời gian (nên nhanh hay chậm)
- Về lửa (nên to, nhỏ, hay vừa)
- Về khói thuốc (nhiều hay ít; đen hay vàng, trắng)

Tất cả các điểm trên đây cùng chú ý trong một lúc để dược liệu sao đạt được yêu cầu.

Có hai cách sao:

- Sao không thêm chất khác.
- Sao có thêm chất khác.

a. Sao không thêm chất khác:

- *Sao vàng*: sao cho ngoài có màu vàng, trong ruột vẫn như màu cũ, cốt có mùi thơm hoặc để vị thuốc bớt tính lạnh. Lửa để nhỏ thời gian sao lâu, cốt để nhiệt độ thấu nóng vào đến ruột (ngưu bàng, hoài sơn, hoè hoa...). Có thứ trước khi sao cần vẩy qua nước cho ẩm để sức nóng vào trong mà không cháy cạnh: ý dĩ, đậu đen...

– *Sao vàng hạ thổ:*

Quét sạch đất (có người đào hố sâu dưới đất 10 - 30cm), sau khi sao úp thuốc xuống đất, đập vung lại để 10 - 15 phút cho nguội (nên trải miếng vải hoặc giấy mỏng rồi úp thuốc lên cho được sạch sẽ).

Cách sao này có ý nghĩa như sau:

- + Cho vị thuốc khô để bảo quản
- + Cho vị thuốc lên mùi thơm để nhập tỳ, không buồn nôn.
- + Để giảm bớt tính lạnh của thuốc (phần âm) bằng cách dùng lửa. Khi dùng lửa như vậy thì phần dương của thuốc tăng lên gây hoả độc (nóng, sốt, đình mụn) cho nên phải hạ thổ để đất hút bớt phần dương của thuốc (hoả độc) đồng thời trả lại ít phần âm cho thuốc (cân bằng âm dương).

Ví dụ: rễ cỏ xước, gối hạc, muồng trâu...

– *Sao già sém cạnh:*

Áp dụng cho các vị thuốc chua chát hoặc tanh lợm quá (binh lang, huyết giác, thần khúc, chỉ thực, thăng ma) để thay đổi mùi vị, nhưng vẫn bảo đảm chất thuốc.

Dùng lửa to, khi chảo đã thật nóng mới bỏ thuốc vào, đảo không cần nhanh, khi thấy mặt ngoài sém cạnh nhưng màu ruột thuốc vẫn giữ nguyên là được.

– *Sao tồn tính (hắc sao):*

Để thêm tác dụng tiêu thực, tả lý huyết, khải huyết hoặc làm thay đổi tính chất của thuốc (hương phụ, địa du, hắc kinh giới...).

Để lửa già, chảo thật nóng, đảo đều đến khi bên ngoài cháy đen, bẻ ra trong còn màu vàng cũ là được.

– *Sao cháy (thán sao):*

Để thuốc có tác dụng chỉ huyết. Lửa để già, chảo thật nóng để được liệu cháy đen, đảo đều, úp vung lại ngay để nguội (thán khương).

Sao cháy không có nghĩa là sao thành tro mà bao giờ cũng cho cháy đến 7/10. So với sao tồn tính, mức độ có cháy hơn.

Mấy điều chú ý khi sao cháy:

- Không nên sao nhiều một lúc vì sẽ không đều và dễ gây hoả hoạn.
- Sao cái lớn trước, cái nhỏ sau.
- Không nóng ruột, không châm lửa cho cháy, không phun nước vào, nhưng cũng có khi phải châm lửa đốt (ô mai).
- Chuẩn bị cái vung để úp chụp đập kín vì dược liệu sao cháy có lửa âm ỉ ở dưới (nếu không đập vung mà bỏ đấy thì có thể tự nhiên bốc cháy gây hoả hoạn).

b. Sao có thêm chất khác:

Sao thuốc bằng cát, bằng bột vụn cạp (vỏ hào hến) hoặc hoạt thạch là mượn các thứ này làm trung gian truyền nhiệt (cát giữ nhiệt ở 300°C, vụn cạp 250°C, hoạt thạch 200 - 220°C). Khi sao, các thứ đó bao quanh miếng thuốc làm cho miếng thuốc không chạm đáy chảo mà thấm nhiệt đều và sâu vào miếng thuốc.

– *Sao cát:*

Chọn thứ cát mịn nhỏ, đãi thật sạch, cho cát vào chảo rang trước cho nóng già (lửa lúc đầu nhỏ sau to dần). Sau khi cho thuốc vào đảo thật đều tay, đến khi được đổ vào sàng mà sàng lấy thuốc (xuyên sơn giáp, mã tiền...).

– *Sao hoạt thạch, văn cáp:*

Áp dụng cho những chất dẻo, chất có dầu hoặc nhựa để khỏi dính vào nhau hoặc bớt mùi tanh khét và sau dễ tán (a giao, lông nhím...).

3.2. Chích

Tức là nướng dược liệu đã được tẩm mật (cam thảo, hoàng kỳ...) đến khi thấy thơm, khô là được.

3.3. Đốt rượu

Áp dụng cho những dược liệu không chịu được sức nóng cao (nhung hươu và nai). Dùng cồn 90° để đốt hoặc hơi miếng nhung lên lửa cho cháy lông.

Làm như vậy không bị cháy sém, hơi rượu thấm nhưng làm nhung thơm hơn, không gây tanh, bảo quản tốt.

3.4. Nung (hà)

Có nhiều cách nung:

- Những loại khoáng vật nung trong những vò đất hay chảo gang dày kín hoặc không dày kín, xung quanh bên ngoài đốt lửa đến khi được lấy ra để nguội hoặc nhúng vào một chất lỏng khác (giấm, nước hoàng liên) cho nguội. Cách này còn gọi là tời.

Muốn trít dược kín, dùng cám và lá khoai hai thứ bằng nhau cho thêm chút nước, nghiền cho nhuyễn rồi trít (2 chất này trộn với nhau thành 1 chất chịu được nóng không bị nứt nẻ), lấy giấy bản đặt lên chỗ trít rồi thấm nước cho ướt.

Bằng sa, phen chua thường để hở không phải dày kín; thạch tín phải dày kín (thăng hoa).

- Đưa dược liệu trực tiếp vào lửa nóng (thạch cao, mẫu lệ, thạch quyết minh...) để cho đỏ hồng.
 - + Số lượng ít thì bỏ thẳng vào lò than, trên lưới dao hoặc mảnh ngói.
 - + Số lượng nhiều hơn thì đặt dược liệu trên miếng sắt, úp một cái chảo lên.
 - + Số lượng nhiều hơn nữa thì cứ lượt trấu, lượt than, rồi lượt dược liệu và cứ thế cho đến hết, trên cùng phủ lớp trấu và than. Có thể đốt từ trên xuống hoặc từ dưới lên để cho cháy âm ỉ. Khi cháy gần hết rồi lấy dược liệu ra để nguội (thấy dễ bẻ là được). Nung xong rồi, dược liệu được đem tán bột dùng hoặc thủy phi rồi dùng.

3.5. Lùi (ổi)

Đưa thuốc vào tro nóng, không bén tới lửa, khi nóng chín thì lấy ra (ổi khương, cam thảo...). Có khi dược liệu được bọc vào giấy thấm ướt hoặc bọc cám

rồi mới dúi vào tro nóng đến khi giấy hay cám khô là được (cam thảo, mộc hương...).

Phương pháp này có tác dụng là thu hút bớt một phần dầu trong dược liệu để giảm bớt tính kích thích.

3.6. Sấy (bối)

Dùng lửa nhỏ hoặc tử sấy để sấy dược liệu cho khô ráo, hơi vàng giòn là được (thuỷ diệp, manh trùng...).

4. Dùng cả lửa và nước (Thuỷ hoả hợp chế)

Phối hợp lửa và nước để thay đổi tính chất của dược liệu.

4.1. Chung

Chế biến dược liệu bằng cách đun cách thuỷ với những mục đích như sau:

- Làm chín vị thuốc để tiện việc bào mỏng, chế thuốc tễ.
- Thuốc chung với rượu thường đổi chất thấy ngọt và thơm hơn, thêm sức ôn bổ, những vị đắng chát giảm đi, mùi tanh lợm mất đi, khí lạnh cũng bớt đi (thục địa, đại hoàng).
- Thuốc được chung với rượu khi vào tỳ vị dễ đồng hoá, dễ hấp thu nên có tác dụng bồi bổ.
- Một số vị thuốc chung với rượu, chất thuốc khó bị hư hỏng.

Xếp dược liệu vào trong cái cối, đổ nước (hoặc tưới rượu) vào cho vừa đủ, đậy kín. Đặt cối vào thùng hay chảo có nước ngập nửa cối, dưới đáy cối có lót miếng gỗ để cối không sát vào thùng. Đun nhỏ lửa, thời gian chưng tuỳ từng vị thuốc và số lượng chung (50 kg thực địa phải 35 giờ, đại hoàng 18 giờ) cho vừa hết nước trong cái cối.

Khi chưng xong rồi, đem phơi tái. Nếu còn nước dư trong cối thì lấy mà tắm cho hết. Làm như vậy 9 lần tức là "cửu chưng, cửu sái" (9 lần chưng, 9 lần phơi). Khi phơi lấy vải che để tránh ruồi, bụi.

4.2. Đổ (hông)

Dược liệu có thể ngâm cho mềm để dễ bào chế, dễ thái, nhưng ngâm lâu có thể mất chất cho nên phải đổ, tức là dùng hơi nước làm mềm dược liệu, thời gian đổ tuỳ theo số lượng và tính chất của thuốc (loại mềm xốp, có hương vị thì thời gian đổ ít hơn). Đổ xong thường đem bào nóng thì dễ bào hơn.

Dụng cụ dùng là cái chõ, xếp dược liệu to xuống dưới, nhỏ lên trên; thời gian đổ không nên kéo dài nếu không dược liệu sẽ nát (phục linh, xuyên khung, bạch truật).

4.3. Nấu

Dùng một chất loãng (nước, dầu...) nấu dược liệu để làm mềm cho dễ bào chế, làm giảm tính kích thích của vị thuốc hoặc để làm tăng một số hiệu năng

khác như nấu với dầu (mã tiền), nước đậu đen (hà thủ ô), nước thường (hoàng tinh). Nước nấu thường ngập quá dược liệu 5 - 10 cm (nấu cao) hoặc gấp 10 lần dược liệu (mã tiền).

Nấu khác với sắc, sắc là nấu đến một mức độ nào đó thì thôi.

5. Các cách chế khác

5.1. Chế

Một dược liệu qua nhiều chặng chế biến gọi là chế. Mỗi dược liệu có một cách chế riêng, phương pháp làm khá phức tạp như hương phụ tứ chế và thất chế, hoàng nàn chế...

5.2. Chế khúc: dùng dược liệu tán nhỏ trộn với nước đóng thành bánh rồi sấy khô gọi là thuốc khúc (bán hạ khúc, thần khúc...).

5.3. Chế sương

Sương có nghĩa là những bụi mưa lún phún bay lưng chừng. Thuốc chế sương là những vị thuốc được chế biến tinh khiết thành bột mịn (phê sương): cho dược liệu vào cái bát rộng miệng (thạch tín), úp cái bát khác nhỏ hơn, trét kín, đốt ở ngoài để dược liệu thăng lên và kết tinh vào lòng bát trên, cạo lấy phần.

Yêu cầu của việc bào chế thuốc phiến:

- Dược liệu bào chế thuốc phiến phải chọn thứ tốt, to mập để miếng thái hoặc bào được to đẹp.
- Sau khi qua các giai đoạn chọn lọc, rửa sạch (củ, rễ, thân, lá), ngâm ủ, đồ cho mềm thì đem ra thái, bào. Độ dày của thuốc phiến chỉ nên 1 - 2 ly. Những thứ nhỏ vụn thì dùng làm thuốc hoàn tán.
- Khi tẩm sao thuốc phiến phải nhẹ nhàng, tránh vỡ nát, hao thuốc.
- Khi bào thái, tránh rơi vãi xuống đất rồi nhặt lên; khi phơi để vào mẹt sạch, chỗ cao, xa nơi đi lại.
- Thuốc phiến không nên để lâu, các thứ tẩm sao thì nên dùng đến đâu bào chế đến đó, để lâu trong vòng từ 10 đến 15 ngày là cùng, cũng có thứ dùng đến đâu, tẩm sao đến đấy.
- Để trong thùng, lọ kín, nơi khô ráo, thỉnh thoảng đem phơi lại, để tránh ẩm mốc.

B. KỸ THUẬT SẮC THUỐC

Sắc thuốc có nghĩa là dùng một chất lỏng (nước, rượu...) để ngập dược liệu, đun sôi lên, chắt lấy nước để uống. Đông y gọi là thuốc thang.

Thuốc thang được dùng rộng rãi nhất vì hấp thụ nhanh, công hiệu cũng nhanh, mọi tật bệnh đều có thể dùng thuốc thang, nhất là bệnh mới cảm hoặc cấp tính.

Thuốc thang thường uống làm 2 - 3 lần trong ngày: trưa, chiều và tối.

Y Doãn (thế kỷ XVIII trước CN) là người đầu tiên dùng phương pháp sắc thuốc lấy nước uống để trị bệnh.

1. Dụng cụ sắc thuốc và nước để sắc

a) Dùng siêu bằng đất là tốt nhất, nhưng ngày nay có thể dùng ấm men hay nhôm; không được dùng đồ sắt, gang vì có nhiều dược liệu kỵ gang, sắt (chất chát, acid...). Siêu, ấm dùng không nên nhỏ quá, phải chứa được 1,5l nước.

b) Một cái rây nhỏ, đường kính 8 - 10 cm để lọc nước thuốc.

c) Nước dùng phải là nước trong, sạch (nước mưa, nước máy, nước giếng).

2. Kỹ thuật sắc thuốc

Kỹ thuật sắc thuốc đối với công hiệu của thuốc rất quan trọng. Lý Thời Trân viết: "Uống thuốc thang, dầu phẩm chất thuốc tốt và bào chế đúng phép, nhưng sắc lỗi mẫn, vôi vàng, đun lửa không đúng mức, thì thuốc cũng không công hiệu".

Sắc thuốc có một quy tắc nhất định cần phải tuân theo, (nhất là mức độ lửa, nước và thời gian). Tóm lại như sau:

Có hai loại thuốc sắc: thuốc phát tán và thuốc bổ.

- Sắc thuốc phát tán: loại thuốc này phần nhiều lấy khí, cho nên dùng lửa to (vũ hỏa) sắc nhanh, đổ ít nước (vừa đủ ngập dược liệu) sắc một lần, đun sôi độ nửa giờ.
- Sắc thuốc bổ: loại thuốc này cần lấy vị cho nên phải dùng lửa nhỏ (văn hỏa), sắc chậm để chất thuốc đủ thì giờ thoát ra, đổ nhiều nước (ngập thuốc trên 3-5cm), đun âm ỉ trong 2 giờ. Sắc 2 lần, cô lại 2 nước cho đến khi còn 1 bát độ 250 ml.

Các loại thuốc thơm, cần lấy khí vị cho nên khi sắc thuốc gần được mới bỏ vào sau (bạc hà, tử tô, kinh giới, quế chi).

Các loại khoáng vật (thạch cao, đại giả thạch, thạch quyết minh...) tỉnh dầu thuốc khó ra, cần phải giã nát rồi mới sắc.

Nếu trong thuốc thang có a giao, xuyên bối mẫu, xuyên tam thất (tán bột) thì khi sắc được thuốc thang mới cho các vị trên vào đánh tan ra mà uống. Các loại như quế, trầm, bắc mộc hương thì phải mài với nước thuốc rồi uống (xung phục).

Ma hoàng thì phải sắc trước, bỏ bột, sau mới cho thuốc khác vào để sắc (ma hoàng thang).

Thang thuốc có các vị thuốc là hạt (sa nhân, tô tử...) thì cần làm dập trước khi sắc.

· Các dược liệu là bột, có lông cần cho vào một túi vải để sắc.

Ghi chú: đối với thang thuốc trẻ em, dùng siêu bé hơn; số lượng nước thuốc lấy độ 1/2 hay 1/3 của người lớn.

Đối với thuốc Nam có nhiều lá và cành nhỏ chỉ cần sắc một nước trong 1 - 2 giờ, lọc rồi cô lại. Nhưng với rễ cứng, cành to thì vẫn nên sắc 2 lần.

Nếu tổ chức giã dập vụn được thuốc phiến rồi ngâm 1/2 giờ mới sắc thì thời gian chỉ bằng 1/2 thời gian sắc theo cổ điển, mà phẩm chất lại được tốt hơn.

3. Trách nhiệm chung trong vấn đề sắc thuốc

Để thực hiện đúng đắn quy tắc sắc thuốc nói trên, để thuốc sắc có công hiệu thì:

a) Người kê đơn phải ghi chú rõ ràng trong đơn thuốc: thuốc phát biểu hay thuốc bổ, các vị cần sắc trước hay sắc sau.

b) Người bốc thuốc phải gói riêng những vị kê trong đơn theo lời dặn của người kê đơn để người sắc thuốc không lầm lẫn và ghi ngoài thang thuốc đây là loại thuốc gì.

c) Người sắc thuốc phải được học tập tác dụng của thuốc thang và quy tắc sắc thuốc để thấy tầm quan trọng của việc sắc thuốc mà tuyệt đối tuân theo kỹ thuật chuyên môn.

Phải theo dõi quá trình sắc thuốc, nhất là khi thuốc đang sôi (giờ cao điểm) phải có mặt tại chỗ và thỉnh thoảng đảo được liệu trong ấm lên xuống, nếu không thuốc sẽ bị trào hoặc bị cháy.

Phải có biện pháp chống lầm lẫn lẫn cụ thể để tránh thang thuốc của người này lại đưa cho người khác.

C. THUỐC CAO NƯỚC

Thuốc cao nước là những dạng thuốc dùng nước để nấu được liệu rồi cô lại đến mức độ nhất định.

Bào chế dạng thuốc này phải qua ba giai đoạn: giai đoạn đầu nấu lấy nước; giai đoạn hai cô lại các nước nấu; giai đoạn cuối thêm đường hay mật hoặc rượu để làm ra thành phẩm.

Dược liệu dùng phải chế biến (thái, bào, sao tẩm...) theo yêu cầu từng loại. Số lượng nước dùng không quá số lượng cần thiết để rút hoạt chất, thường gấp 4 đến 6 lần trọng lượng dược liệu vì nếu dùng nhiều nước quá thì thời gian cô phải kéo dài, sức nóng và không khí làm hỏng phẩm chất thuốc.

Thời gian đun cũng tùy theo dược liệu: thân rễ cứng 6 - 8 giờ, lá cành nhỏ 4 - 6 giờ cho một lần nấu 20 kg dược liệu.

Khi cô hoặc khi cô gần được phải cô cách thủy ở nhiệt độ thấp (đối với loại cao đặc).

Dụng cụ dùng nấu cao thường là thùng nhôm hoặc inox; không nên dùng đồ sắt, gang.

Căn cứ vào thể chất mà người ta chia thành các loại cao như sau:

1. Cao lỏng: có thể chất lỏng sánh, có mùi đặc trưng của dược liệu bào chế

cao, có thể dùng trực tiếp để điều trị bệnh. Tỷ lệ giữa thể tích cao và lượng dược liệu bào chế cao thường là 1:1 (1g dược liệu thu được 1ml cao lỏng), ngoài ra nếu dược liệu có thể chất cứng rắn, tỷ trọng cao như các khoáng vật, thân gỗ... thì có tỷ lệ dược liệu và thể tích cao có thể từ 1:3 đến 1:5.

2. Cao mềm và cao đặc: là hai loại cao này đều được bào chế từ cao lỏng bằng cách cô đến thể chất nhất định.

- + Cao mềm: thể chất lỏng sánh như mật đặc, hàm lượng nước trong cao khoảng 20-25%.
- + Cao đặc: thể chất dẻo, đặc quánh, sờ không dính tay, hàm lượng nước trong cao khoảng 10-15%.

3. Cao khô: là khối xộp hoặc bột khô đồng nhất, hàm ẩm trong cao không quá 5%.

Cao mềm, cao đặc và cao khô thường được dùng để bào chế các loại thuốc khác, không dùng trực tiếp để uống.

Đông y rất thường dùng cao nước để trị bệnh mạn tính, làm thuốc bổ.

Nấu cao nước rất phức tạp, tùy theo từng bài mà bào chế cho thích hợp. Dưới đây xin giới thiệu bài "cao trâu cổ" để làm điển hình.

Thành phần:

Trâu cổ	20 kg
Đậu đen tằm tính	4 kg
Đường cát trắng	3,2 kg
Rượu đế	4 lít
Nước	vừa đủ

Điều chế:

Thân trâu cổ thái nhỏ, mỏng rửa sạch phơi khô cho vào thùng cài phên để khỏi bông. Đổ nước ngập dược liệu trên 10 cm, đun sôi.

Đậu đen: đổ ngập nước đun sôi đến như mềm, lọc qua vải thưa, lấy nước tiếp vào thùng trâu cổ. Đun sôi đều lửa trong 6 giờ, thỉnh thoảng lấy thêm nước sôi cho đủ mức nước cũ và đảo dược liệu trong thùng, chắt lấy nước, lọc qua vải, để lắng 3 - 4 giờ, gạn lấy nước thứ nhất. Cô dần nước này lại. Bã còn lại, đổ ngập nước đun sôi trong 4 giờ: chắt, lọc, để lắng, gạn lấy nước thứ hai.

Dồn 2 nước lại, lấy ra 2 lít để riêng, rồi đem cô chắt còn lại cho đến khi còn 4 lít cao nước (1ml = 5g dược liệu khô).

Lấy 2 lít nước cao đã để riêng cho vào nồi nhôm khác. Cho 3,2 kg đường kính vào, đun sôi, quấy cho tan, lọc kỹ, lấy nước đường này cho vào 4 lít cao nói trên, để nguội rồi pha vào 4 lít rượu trắng để lắng. Thành phẩm: 10 lít.

Đóng vào chai 120 ml (đã tiệt trùng), gắn sáo, dán nhãn, để nơi râm mát.

D. THUỐC HOÀN

Thuốc hoàn là một dạng thuốc làm bằng dược liệu tán mịn và chất dính làm thành viên.

Những bài thuốc có vị độc (thạch tín, hùng hoàng, hoàng nàn...) hoặc có chất thơm không sắc được và dùng để trị bệnh suy nhược mạn tính thì phải bào chế dạng thuốc hoàn.

Thuốc hoàn có những thuận lợi sau đây:

1. Thuốc tan chậm, do đó thuốc ngấm dần làm cho thuốc có tác dụng trị bệnh mạn tính (hoàn có nghĩa là hoãn sự thẩm hút).
2. Làm dễ uống đối với các vị thuốc có mùi vị khó chịu (a nguyền, hắc phàn...).
3. Thuốc uống đúng liều lượng
4. Thuốc ít bị ảnh hưởng của không khí và hơi nước nên dễ bảo quản hơn thuốc tán.

1. Thành phần thuốc hoàn

1.1. Dược liệu

Thường là thảo mộc, động vật, thuốc cao đặc hoặc khô,...

1.2. Tá dược

Là những chất không làm ảnh hưởng tới thuốc và còn có tác dụng làm tăng tính chất chữa bệnh của thuốc. Tá dược thay đổi tùy theo tính chất của dược liệu và thường trong công thức có ghi rõ dùng tá dược nào. Tá dược thường dùng là mật, bột nếp, nước, cao động vật v.v...

Nếu trong bài thuốc có sẵn mật, đường thì dĩ nhiên ta lấy những vị này để làm tá dược.

2. Dụng cụ làm thuốc hoàn

- *Thuyền tán*: hiện nay có nhiều cải tiến để tăng năng suất, giảm sức lao động, được vệ sinh hơn. Tán nhiều thì dùng máy tán. Máy tán bằng bi có độ mịn cao hơn.
- *Rây*: dùng rây làm bằng inox có số 22 hoặc 24.
- *Sàng*: làm bằng inox để chọn lọc độ to nhỏ của viên thuốc theo yêu cầu: ít nhất là 2, 3 cỡ.
- *Máy trộn bột ướt*: khi làm hoàn mềm
- *Bàn chia viên*: để lăn và cắt thành viên. Cần có nhiều cỡ bàn 0,10 - 0,20g.
- *Máy bao viên*: thay thúng lắc để làm viên nhỏ 0,10g - 0,15g (hoàn cứng).
- *Máy làm viên mềm*: thay cho bàn lăn và ống in viên.
- *Tủ sấy*: bằng điện, nhiệt độ 60° - 80°C.

3. Cách bào chế

Dược liệu được dùng nhiều nhất là thuốc phiến đã được sao tẩm theo yêu cầu của bài thuốc, sấy nhẹ cho khô rồi tán riêng hoặc tán chung, rây lấy bột mịn rồi trộn đều với tá dược làm viên. Cách làm thường chia mấy loại tùy theo tính chất của tá dược và phương pháp làm viên. Có hai phương pháp làm viên hoàn là phương pháp chia viên và phương pháp bao viên. Chọn phương pháp làm viên phải dựa vào tính chất của tá dược và trang thiết bị sẵn có.

3.1. Phương pháp chia viên (hoàn mềm)

Thường dùng mật ong vì bảo quản dễ, hơn nữa mật ong có nhiều chất dinh dưỡng hơn các mật khác. Mật ong nên chọn thứ trong, trắng, đặc. Loại sắc đỏ thẫm hoặc có lẫn xác ong non thì không nên dùng vì dễ làm hỏng thuốc. Mật ong đã được chọn, đun nhanh cho sôi bông, vớt bỏ bọt (nếu để bọt thì viên thuốc dễ bị mốc và mốc), cô lại bằng cách thủy, đến khi nhỏ một giọt vào nước lạnh mà không tan là được. Cô xong, trộn đều với bột thuốc trong cối đá, giã nhuyễn và dẻo, đến khi không dính chày cối là được. Dùng bàn chia viên rồi vo thành các viên tròn hay dùng máy chia viên. Viên hoàn mềm thường có cỡ từ 6 - 9g.

Thuốc hoàn mật dùng trị bệnh suy nhược mạn tính và dùng lâu.

3.2. Phương pháp bao viên (hoàn cứng)

Phương pháp này có thể chia thành 4 giai đoạn:

- Gây nhân: nhân là những hạt nhỏ, là cơ sở để làm viên. Gây nhân là giai đoạn quan trọng để quyết định số lượng và chất lượng viên. Có hai phương pháp gây nhân.
 - + Đi từ bột dược liệu: lấy một ít bột dược liệu làm ẩm với tá dược, xát qua cỡ rây thích hợp thành những hạt tròn.
 - + Đi từ các hạt có sẵn: từ các hạt tròn của các cây thuốc sẵn có như thỏ ty tử, bạch giới tử... cũng có thể dùng đường kính làm hạt.
- Bao viên: có thể bao bằng thúng lắc hay nồi bao đến kích thước nhất định. Trong quá trình bao phải chú ý đến khâu sấy viên, tránh nứt nẻ.
- Áo viên thuốc: sau khi thuốc đã được chia thành viên, Đông y thường "áo" viên thuốc lại, mục đích để:
 - + Viên thuốc giữ được hương vị trong lần áo đó.
 - + Viên thuốc để được lâu.
 - + Viên thuốc được đẹp hơn, màu sắc được đồng đều.
 - + Đưa viên thuốc đến tận ruột (nếu có).

Tá dược dùng để áo thường là lựa chọn vị thuốc có trong công thức như thực địa, dây tơ hồng, hoạt thạch, hùng hoàng, chu sa hoặc là dược liệu có lông gây ngứa mà không dùng bột dược (kim anh tử...). Dược liệu dùng để áo phải có mấy điều kiện sau đây:

- Dễ nấu thành cao lỏng hoặc dễ tán mịn.
- Có màu sắc đẹp.

- Để lâu không bị mốc (bài số 5).
- Đánh bóng viên: sau khi bao áo xong, sấy cho se mặt viên và đưa vào máy quay để đánh bóng mặt viên. Có thể dùng paraffin hay sáp ong để đánh bóng viên. Qua giai đoạn đánh bóng, viên thuốc lại được bao thêm một lớp nữa giúp cho tác dụng bảo quản và làm cho viên tròn, đẹp, đảm bảo độ chắc của viên.

Phương pháp bao viên áp dụng khi làm thuốc hoàn cứng. Người ta thường chia hai loại hoàn là hoàn hồ và hoàn nước.

3.2.1. Thuốc hoàn hồ: hồ thường dùng là bột gạo nếp, cho nước vào, đun sôi quấy đều thành hồ.

Hồ loãng thì cứ 1kg bột thuốc dùng 20 - 30g bột gạo đun với 800 - 900ml nước để thuốc chóng tiêu; hồ đặc thì cứ 1kg bột thuốc dùng 50g bột đun với 600ml nước để cho thuốc chậm tiêu (hồ này ít dùng). Hồ lỏng quá thì viên thuốc chóng rời bã; hồ đặc quá thì viên thuốc cứng rắn, khó tiêu. Được hồ rồi, lấy một ít bột dược liệu trộn với ít nước hồ cho hơi mềm rồi xát qua sàng thưa để làm hạt gạo con: sấy khô. Cho hạt này vào máy bao viên vẩy nước hồ, cho máy chạy rồi lần lượt cho bột, nước hồ, lắc tới khi đạt được cỡ viên yêu cầu. Phải dùng sàng để loại viên cỡ bé và cỡ to quá, bé thì lắc lại, to thì phá đi làm lại (ít xảy ra). Loại viên này có khối lượng từ 0,10 - 0,50g.

Dùng hồ làm hoàn khi bài thuốc không có đường mật, cao động vật, hoặc dược liệu không có đủ chất dính (bài số 2).

3.2.2. Thuốc hoàn nước: dùng nước làm hoàn phải có điều kiện cốt yếu là dược liệu có sẵn chất dính và trong bài thuốc không có mật, đường, cao động vật...nếu có những vị này thì pha loãng ra với nước mà lắc viên (đối với mật thì đun sôi bỏ bột).

Số lượng nước dùng để rẩy lên bột từ 80% đến 90% (thuốc nam) và từ 40% đến 50% (thuốc bắc) so với bột dược liệu. Làm viên bằng thùng lắc (bài số 3).

Thuốc hoàn nước có đặc điểm dễ tan hơn thuốc hoàn mật hoặc hồ, dùng để chữa các bệnh cấp tính và ở thượng tiêu, nhưng khó bảo quản vì dễ nát và mốc.

Thuốc hoàn dùng trị bệnh ở thượng tiêu (tim, phổi) hoặc ở hạ tiêu (gan, thận) thì làm viên cỡ 0,10g; dùng trị bệnh ở trung tiêu (tỳ vị) thì làm viên cỡ 0,20g trở lên.

Đối với thuốc có vị độc thì nên viên bằng hạt vừng (nếu bài thuốc chỉ có 1 - 2 vị) hoặc bằng hạt đậu xanh (nếu bài thuốc có 3 - 4 vị).

Tóm lại, trên đây là những phương pháp căn bản để làm thuốc hoàn. Kỹ thuật bào chế từng bài thường thay đổi tùy theo tính chất của dược liệu trong công thức, không thể trình bày hết được. Từng bài nói chung phải thử xem có thích ứng với tá dược nào, với dụng cụ nào, sau đó mới làm hàng loạt được.

Làm thuốc hoàn phải chú ý vệ sinh dụng cụ, tránh ruồi nhặng, nên dùng cách sấy hơn là phơi nắng, tránh bụi bặm, thành phẩm phải đóng gói vào chai lọ sạch sẽ, gắn xi sáp, để chỗ mát.

BÀI SỐ 1: BỔ ÂM NHUẬN TRÀNG

<i>Thành phần:</i>	Lá dâu khô	9 kg
	Mè đen	6 kg
	Mật ong	13 kg

Điều chế: dùng lá dâu bánh tẻ, phơi âm can cho khô, vò bỏ gân lá. Mè đen sàng sảy rồi rửa sạch để gạn bỏ sạn và các tạp chất, phơi khô, tán bột mịn với lá dâu. Mật ong cô lại, trộn đều giã nhuyễn, làm viên 0,5g.

Thành phẩm: 20,180kg

BÀI SỐ 2: NHÂN SÂM BẠI ĐỘC

Thành phần:

Sa sâm	1 kg	Chỉ xác	0,5kg
Độc hoạt	0,5kg	Cát cánh	0,2kg
Sài hồ	0,5kg	Bạch linh	0,5kg
Tiên hồ	0,5kg	Cam thảo	0,2kg
Xuyên khung:	0,5kg	Hồ lôăng	vđ (vừa đủ)
Khương hoạt:	0,5kg		

Điều chế: các vị tán bột mịn (rây số 22), gây con. Dùng nước hồ lôăng làm viên bằng thúng lắc hoặc máy bao viên, sấy qua cho khô.

Thành phẩm: 4,400 kg

BÀI SỐ 3: CỐ TINH HOÀN

Thành phần:

Liên nhục	2 kg	Hoài sơn	2 kg
Khiếm thực	0,5 kg	Liên tu	1 kg
Sừng nai	1 kg	Kim anh tử	0,5kg
Nước	vđ		

Điều chế: sừng nai cưa nhỏ, hầm trấu. Kim anh tử nấu lấy 4,8l nước cao. Các vị khác cùng với sừng nai đã chế tán bột, rây mịn, gây con. Dùng nước kim anh tử để làm viên với thúng lắc hoặc máy bao viên.

Thành phẩm: 5,8kg

BÀI SỐ 4: DẠ DÀY SỐ 8

Thành phần:

Ô tặc cốt	1 kg
Cam thảo	0 kg 75
Thổ bối mẫu	0 kg75

Tá dược:

Bột tùng hương	0kg80 - (10%)
Hoạt thạch	0kg40 - (5%)
Bột nếp	0kg56 - (7%)
Nước vừa đủ	4lít 50

Điều chế: lấy nước nấu với bột nếp thành hồ loãng. Các dược liệu bào chế đúng quy cách, sấy khô tán bột mịn, trộn với các tá dược. Dùng nước hồ làm cốt, sấy khô, nén viên 0,50g.

Thành phẩm: 6,650 kg

BÀI SỐ 5: BÁT VỊ HOÀN

Thành phần:

Thục địa	2,4kg	Hoài sơn	1,2kg
Sơn thù	1,2kg	Đơn bì	0,9kg
Trạch tả	0,9kg	Bạch linh	0,9kg
Nhục quế	0,6kg	Phụ tử chế	0,3kg
Nước vđ		Mật ong	3,0kg

Điều chế: thục địa nấu với nước lấy 480ml. Lấy 240ml cao này trộn với 2,8kg mật ong và 3kg nước đun sôi (bỏ bột). Các vị khác cùng với bã thục địa sấy khô tán bột mịn, gây con, vẩy nước mật ong vào bột làm viên bằng máy vo viên. Lấy 240ml cao thục địa còn lại trộn với 0,2kg mật ong còn lại, để áo viên thuốc bằng máy vo viên.

Thành phẩm: 9,2kg

E. THUỐC TÁN

Thuốc tán, còn gọi là thuốc bột, dùng uống trong hay đắp ngoài. Thuốc tán có ưu điểm dễ bào chế, dễ uống, hấp thu nhanh, công hiệu lại chóng, tiết kiệm

nhiều dược liệu hơn thuốc thang. Thường dùng trị bệnh mới cảm hoặc bệnh tương đối cấp tính. Dùng ngoài, có thể rắc vào chỗ đau để trị cục bộ.

Dược liệu thường dùng là thuốc phiện, sấy nhẹ cho khô đem tán bột, rây lấy bột mịn, dùng rây số 22-24.

Các dược liệu phải tán riêng, khi hợp lại phải chú ý trộn thật đều theo phương pháp trộn bột kép, lấy một màu sắc nổi bật làm cữ. Thuốc tán dùng cho ngoại khoa phải tán thật mịn, dùng rây nhỏ (số 22) thì tốt hơn, có khi phải dùng cách thuỷ trị để khỏi kích thích và đau nhức.

Thuốc tán không nên bào chế nhiều vì chóng mất chất và mốc, mọt. Đựng trong lọ hoặc thùng kín.

Bài thuốc điển hình: khô trĩ tán.

Thành phần:

Bột phèn phi	500g	Bột thân sa	300g
Bột ô mai	200g	Bột thạch tín	40g

Điều chế:

- *Phèn phi*: lấy 2kg phèn chua cho vào chảo gang đun nóng cho đến khi chảy và khô hoàn toàn. Chỉ tắt lửa khi nào chắc chắn miếng phèn đã khô. Để nguội, cạo bỏ chỗ đen, tán bột mịn rồi chà lại trên miếng vải phin căng trên miệng cái bát.
- *Ô mai*: lấy 2 kg ô mai cho vào chảo gang, vừa đun vừa đảo, tới khi thấy khói đen nhiều thì lấy vung đập lại rồi nhấc xuống, để nguội, tán bột mịn chà lên vải phin.
- *Thần sa*: tán nhẹ với ít nước trong cối sứ thành bột mịn, chà lên vải phin (thuốc này dùng ngoài nên không cần thuỷ phi).
- *Thạch tín*: lấy 100g (một trăm) thạch tín cục cho vào nồi đất đun bằng than củi trong 2 giờ, cứ 15 phút đảo một lần. Để nguội cạo bỏ chỗ bị cháy rồi tán bột mịn, chà lên vải phin.

Bốn vị trên đây điều chế xong, cân đúng số lượng trong công thức, trộn đều với nhau, trừ bột ô mai trộn sau cùng (màu đen, để bảo đảm độ đều), rồi tắt cả lại rây nhiều lần (4 - 5 lần) để cho thật đều.

Đóng lọ kín, dán nhãn thuốc độc bảng A, thuốc bôi ngoài không được uống, dùng theo chỉ dẫn của lương y và bác sĩ.

PHẦN II

CÁCH BÀO CHẾ CÁC VỊ THUỐC

A GIAO

Tên khoa học Gelatinum Asini

Bộ phận dùng: chất keo da cô thành miếng

A giao Trung Quốc nấu bằng da lừa, màu đen lóng trong, rắn, loại tốt thường gọi là cồng giao, cũng có thứ nấu bằng da trâu, bò, ngựa là loại xấu. Ở nước ta như tỉnh Hà Bắc, Hưng Yên, Nghệ An đã có nấu a giao bằng da trâu bò để tự túc cho địa phương, chất mềm chưa được tốt.

Thành phần hoá học: có chất đạm...

Tính vị - quy kinh: vị hơi ngọt, tính bình. Vào ba kinh phế, can và thận.

Tác dụng: tư âm, dưỡng huyết, bổ phế thuận táo, chỉ huyết, an thai.

Chủ trị - liều dùng: huyết suy gây yếu, thổ huyết, băng huyết và các chứng ra máu. Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ vị suy nhược, ăn không tiêu, ỉa lỏng không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

a) Lấy khăn vải sạch lau cho hết bẩn, thái bằng hạt ngô hoặc bằng hạt đậu lạc, bỏ vào chảo, sao với bột cáphần hoặc sao với bột mầu lệ (20%) cho phồng đều. Sao với cáphần tốt hơn, sao với cát thì dính.

b) Khi dùng đem nướng phồng bỏ vào nước thuốc thang hoà tan mà dùng. Cách này dùng với khối lượng rất nhỏ nên ít dùng.

Bảo quản: để nơi cao ráo, tránh nóng ẩm.

A NGUY

Tên khoa học Ferula assa - foetida. I.
Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: nhựa phần gốc của cây a nguy, đóng lại thành cục, mùi hôi nồng (đặc biệt thứ màu nâu tím), lâu ngày không tan ra là tốt. Nếu thành từng khối to màu nâu xám, lẫn tạp chất ở trong là kém.

Thành phần hoá học: có tinh dầu, chất nhựa (71%) và chất keo hỗn hợp.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn, không độc, mùi hôi nồng. Vào hai kinh tỳ, vị.

Tác dụng: tiêu tích, sát trùng, giải độc, trừ đờm, kích thích thần kinh.

Chủ trị - liều dùng: trừ tích, báng, sốt rét, cam tích, đau bụng, đau tim, trừ mùi hôi thối, tống hơi độc ra. Ngày dùng 2 - 3g.

Kiêng kỵ: người tỳ vị hư yếu thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y: khi dùng nghiền bột, cho thêm vào chút ít hạnh nhân hoặc đào nhân thì dễ nghiền nhỏ.

Theo kinh nghiệm Việt Nam: lấy thứ tốt, không có tạp chất cát nhỏ, bỏ vào bát nhám mà nghiền hoặc thêm lẫn với thuốc khác mà nghiền thì dễ nhỏ.

Theo Tây y: hoà tan a nguy trong cồn 60° nóng, lọc, ép qua vải thưa loại tạp chất, đến khi cho vào nước nghiền ra không dính tay là được, đun cách thuỷ cho rượu bay còn lại a nguy. Ngày dùng 0,5g đến 5g.

Bảo quản: vì mùi hôi nồng cần để vào hộp thiếc kín, để riêng xa các vị thuốc khác khỏi làm ảnh hưởng.

Cần để nơi mát, tránh nóng, tránh làm mất mùi tinh dầu.

BA ĐẬU

Tên khoa học Croton tiglium L.
Họ thầu dầu (Euphorbiaceae)

Bộ phận dùng: hạt loại già chắc, không mốc, không lép, không đen, không thối là tốt.

Thành phần hoá học: hạt chứa dầu béo, albumin, crotonosid, acid crotonic, acid tiglic v.v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính nhiệt, rất độc (bảng A). Vào hai kinh vị và đại trường.

Chủ trị - liều dùng:

a) *Theo Tây y:* chỉ dùng dầu của ba đậu làm thuốc trị tê thấp, viêm phổi, đau ruột; là thuốc tẩy mạnh. Ngày uống một giọt hoà tan trong dầu khác.

b) *Theo Đông y:* dùng hạt đã loại bỏ dầu. Thường phối hợp với các vị khác.

Kiêng kỵ: người tạng nhiệt thì cấm dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y: đem đánh nát, cho vào nửa dầu vừng, nửa rượu, nấu cho cạn khô, nghiền nát như cao để dùng (Lôi Công). Dùng ba đậu có khi dùng nhân, có khi dùng vỏ, có khi dùng dầu, có khi dùng sống, có khi bọc cám sao, có khi nấu với giấm, có khi đốt tồn tính, có khi bọc giấy nghiền nát, ép bỏ dầu (ba đậu sương) (Lý Thời Trân).

Ghi chú: bào chế ba đậu phải bảo vệ mắt và tay vì dầu nó rất nóng gây rộp da

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

a) Bỏ vỏ, giã ba đậu cho nhỏ, gói bằng giấy bản rồi ép, sau thay giấy bản, lại ép, đến khi nào dầu không thấm ra nữa thì thôi. Sao qua cho vàng (ba đậu sương). Ngày dùng 0,05 đến 0,02g.

b) Làm như trên rồi sao đen, gọi là hắc ba đậu. Ngày dùng có đến 1g.

Bảo quản: hạt và dầu ba đậu là thuốc độc bảng A. Cần để nơi khô ráo, mát, tránh nóng, tránh ẩm vì hạt dễ bị đen thối và mốc.

BA KÍCH

*Tên khoa học Morinda officinalis How.
Họ cà phê (Rubiaceae)*

Bộ phận dùng: rễ cây ba kích, vỏ ngoài màu tro, già thì sắc tím đậm, non thì sắc trắng, tía nhạt khi khô, vỏ dãn lại, đứt đoạn trông thấy lõi, ruột tím đen, mềm ngọt. Thớ to bản rộng trên 1 cm, già, tím thì tốt.

Thành phần hoá học: có vitamin C, chất đường và một số chất khác.

Tính chất - quy kinh: vị cay, ngọt, tính hơi ôn. Vào kinh thận.

Tác dụng: thuốc cường dương, bổ trung tiêu, điều huyết mạch, ích khí.

Chủ trị - liều dùng: mạnh gân cốt, trị phong, trị di mộng tinh, liệt dương. Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: người âm hư, tương hoả thịnh không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

a) Lấy nước khổi tử ngâm ba kích một đêm cho mềm, vớt ra, ngâm rượu, một lúc vớt ra. Dùng cúc hoa sao với ba kích cho vàng, bỏ cúc hoa, lau ba kích bằng vải để dùng (Lôi Công).

b) Tẩm rượu một đêm cho mềm, thái nhỏ, sấy khô. Nếu dùng gấp, ngâm nước nóng cho mềm rồi rút lõi, thái nhỏ dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch đất.
- Ủ mềm, rút bỏ lõi, thái nhỏ:
- Tẩm rượu để 2 giờ, sao qua (thường dùng);
- Có thể nấu thành cao lỏng (1ml = 5g)

Bảo quản: để nơi ráo, mát, kín, không nên để lâu vì dễ mốc, mọt. Sắp tới mùa xuân mưa ẩm cần phơi sấy nhẹ trước, có thể sấy hơi diêm sinh.

BÁ TỬ NHÂN

Tên khoa học Thuja orientalis L.
Họ trắc bá (Cupressaceae)

Bộ phận dùng: nhân trong hạt quả cây trắc bá. Thứ toàn nhân sắc vỏ vàng đỏ hơi nâu, không lẫn vỏ hạt, không thối, không lép, không mốc, không mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có chất dầu, mỡ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm và tỳ.

Tác dụng: bổ tâm tỳ, nhuận huyết mạch. Thuốc tư dưỡng cường tráng.

Chủ trị - liều dùng: trị hồi hộp, hoảng hốt (an tâm thần), trị đau khớp xương đau lưng, trị phong thấp, trị ra mồ hôi; ích khí bổ huyết. Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: ỉa chảy, ho ít đờm thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

a) Tẩm rượu một đêm, lấy ra phơi khô, dùng nước cốt hoàng tinh đổ ngập, đun nhỏ lửa mà nấu thành cao (Lôi Công)

b) Lấy hạt trắc bá cho vào chỗ đồ chín, phơi khô, giã bỏ vỏ, lấy toàn nhân, sao khô, nghiền nát cho vào thuốc.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng toàn nhân, rửa sạch, phơi khô (thường dùng). Nếu đã để lâu thì sao qua để bỏ dầu.

Muốn tán bột thì phải tán chung với các vị khác để không dính mà dễ tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo, trong hộp, hũ có lót và vôi sống; để phòng mốc, mọt.

BẠC HÀ

Tên khoa học Mentha arvensis L.

Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: cả cây (cành lá), hái lúc cây chưa ra hoa về cuối xuân hay sang thu. Cành phải có nhiều lá, thơm; ít lá là xấu. Không dùng lá úa có sâu, không nhầm với lá bạc hà dại (*Mentha Sp*) lá dày, có lông và hôi.

Thành phần hoá học: có tinh dầu (chủ yếu là mentol)

Tính vị - qui kinh: vị cay, tính lương (mát). Vào hai kinh phế và can.

Tác dụng: phát hãn, tán phong nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: cảm nóng, nhức đầu, cổ họng sưng, mắt đỏ, ngoài da nổi mề đay. Ngày dùng 2 - 6g.

Kiêng kỵ: khí hư huyết ráo, can dương thịnh quá thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đem lá bạc hà khô tắm nước, để vào chỗ mát thấy cây và lá mềm thì cắt từng đoạn, âm can cho khô để dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa qua, để ráo nước, thái ngắn độ 2 cm, phơi âm can cho khô.

Bảo quản: tránh nóng ẩm, đậy kín.

BẠCH BIỂN ĐẬU (đậu ván trắng)

Tên khoa học Dolichos Lablab L.

Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Dùng thứ hạt già, mập, chắc chắn, màu trắng ngà, nhẵn, không mốc mọt, không lép là tốt. Thứ hạt đen không dùng.

Thành phần hoá học: hạt chứa tinh bột, chất béo, chất đạm, các sinh tố A, B, C, acid cyanhydric.

Tính vị - quy kinh: ngọt, hơi ôn. Vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: bổ tỳ, chỉ tả, hóa thấp, giải độc.

Chủ trị - liều dùng: thường ngày dùng chữa hoắc loạn do khí nắng, khí thấp, trị thổ tả, phiền khát, giải độc rượu. Ngày dùng 6 - 16g.

Kiêng kỵ: người bị bệnh thương hàn thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy hạt bạch biến đậu có vỏ cứng, để nguyên cả vỏ, sao chín dùng, có khi tẩm vào nước sôi cho tróc vỏ, bỏ hết vỏ dùng. Cũng có khi để sống dùng, tùy từng trường hợp (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Thường dùng thứ hạt nguyên còn sống, khi bốc thuốc thang thì giã dập.
- Dùng chín: rửa, để ráo nước rồi sao qua cát để khỏi cháy, khi bốc thuốc thang thì giã dập.

Nên dự trữ cả 2 thứ sống và chín.

Bảo quản: để mốc mọc nên cần để vào lọ đậy kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm.

BÁCH BỘ

Tên khoa học Stemona tuberosa Lour.

Họ bách bộ (Stemonaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ béo chắc, ít ngọt, đắng nhiều, mùi thơm mát, vỏ ngoài đỏ hay nâu sẫm là tốt.

Thành phần hoá học: có các alcaloid như stemomin, stemonidin v.v... còn có chất đường 2,3%, chất béo 0,8%, chất đạm 9%, các acid hữu cơ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, đắng, tính hơi ôn. Vào kinh phế.

Tác dụng: ôn phế, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị lở ghẻ, giun sán.
- Dùng chín: trị ho hàn, ho lao

Ngày dùng 4 - 12g, có thể đến 30 - 40g

Kiêng kỵ: tỳ vị hư nhược không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy rễ bách bộ rửa sạch bỏ vỏ, tước nhỏ, bỏ lõi, phơi âm can cho khô (Lôi Công).

Tẩm rượu một đêm, sấy khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm rút lõi, thái mỏng, phơi khô (dùng sống). Tắm mặt một đêm rồi sao vàng (dùng chín).

Rễ nấu thành cao lỏng (1ml = 5 hay 10g dược liệu)

Bảo quản: đặt kín để nơi khô ráo, thoáng gió vì dễ bị mốc. Nếu bị mốc, rửa sạch bằng nước lã, phơi hoặc sấy cho khô.

BẠCH CẬP

Tên khoa học Bletilla striata (Thunb) Reichb.
Họ lan (Orchidaceae)

Bộ phận dùng: củ sắc vàng, trắng hình như con ốc xoắn, đẹp, chắc cứng là tốt.

Thành phần hoá học: có chất dính và tinh dầu

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào kinh phế

Tác dụng: thuốc bổ phế, trực ứ, sinh huyết.

Chủ trị - liều dùng: trị lở, ung nhọt, trị thổ huyết. Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: phế, vị có thực hoả thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, ủ mềm, thái lát sấy nhỏ lửa cho khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam: rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng, sấy nhẹ lửa cho khô, tán bột, dùng làm thuốc tán hoặc thuốc hoàn.

Bảo quản: để nơi khô ráo, chú ý tránh ẩm thấp, mùa hè nên nắng phơi sấy.

BẠCH CHỈ

Tên khoa học Angelica dahurica Benth et Hook.
Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ hình dùi tròn, có từng vành, phía dưới chia rễ nhánh cứng, ngoài vỏ vàng nâu nhợt, trong trắng ngà, có từng đường vạch dọc, thơm, cay, to, dày, không mốc mọt là tốt.

Hay nhầm với độc hoạt (xem vị độc hoạt)

Thành phần hoá học: có tinh dầu

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn

Vào phần khí của kinh phế, vị và đại tràng, cũng vào phần huyết.

Tác dụng: phát biểu giải cơ, tán phong, táo thấp, hưng phấn thần kinh trung khu, hành huyết.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: trị nóng rét, nhức đầu, cảm mạo; bôi chữa lở sơn (nước sắc 50%).

Tắm giấm sao: trị lâm lậu.

Sao cháy: trị đại tiện ra máu

Ngày dùng 4 - 8g

Kiêng kỵ: âm hư và hoả uất không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Người xưa hái bạch chỉ về, cạo sạch vỏ, thái nhỏ, lấy hoàng tinh (số lượng bằng nhau) cùng bỏ vào nồi đồ một lúc lấy bạch chỉ phơi khô dùng.

Ngày nay khi lấy về, rửa sạch, cắt ra từng khúc trộn vào vôi (để cho sắc trắng và khỏi mốc) phơi khô. Khi dùng cho vào thuốc thì sao qua. Có thể sao cháy, hoặc tắm giấm sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa qua cho sạch, ủ 3 giờ cho mềm. Thái nhỏ phơi âm can cho khô. Không sao tắm gì.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín, bảo quản bằng vôi sống, tránh nóng.

Ghi chú: thứ bạch chỉ ta di được của Trung Quốc có vỏ màu nâu ruột thì gần giống độc hoạt, dẻo và xốp.

Bạch chỉ nam: có nhiều bột trắng, vị hơi the, chỉ dùng thay được bạch chỉ trong bệnh lở ngứa.

BẠCH CƯƠNG TÂM (*tằm vôi*)

Tên khoa học Bombyx mori L.

Họ tằm (Bombycidae)

Bộ phận dùng: cả con tằm vôi

Dùng con tằm ăn lá dâu, lúc gần chín thì bị bệnh chết cứng thẳng do trùng *Batrytis bassiana* Bals gây ra. Hiện nay sản xuất bạch cương tâm bằng cách phun khuẩn này lên mình tằm đủ tuổi (4 - 5cm). Trong ngoài đều trắng là tốt; nếu mình cong queo, ruột ứt đen thì không nên dùng (đó là tằm chết tằm vôi để làm giả).

Thành phần hoá học: độ tro 6,34%, chất protid 67%, chất béo 4,5%.

Tính vị - quy kinh: vị mặn cay, tính bình. Vào bốn kinh tâm, can, tỳ, phế.

Tác dụng: thuốc khu phong hoá đờm.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giãn, trị trúng phong, mất tiếng, đau cổ họng, trị sang lở.

Ngày dùng 6 - 12g

Cách bào chế:

Theo Trung y: ngâm vào nước vo gạo một ngày đêm cho nhớt dầu nổi lên mặt nước, sấy khô nhỏ lửa, chùi sạch lông vàng và miệng đen rồi tán bột (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam: ngâm vào nước vo gạo một đêm, quấy nhẹ tay cho tơi và nhớt ra hết, vớt ra, đem phơi hoặc sấy khô. Dùng vào thuốc thang hay tán bột làm hoàn tán.

Bảo quản: dùng vôi để bảo quản, để nơi khô ráo, chú ý tránh ẩm thấp, bụi bẩn.

BẠCH ĐÔNG NỮ (*vây trắng*)

Tên khoa học Cleradondron fragans Vent.

Họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

Bộ phận dùng: lá, rễ. Lá hơi tròn, đáy lá hình tim, rộng 10 – 15cm có lông cứng trên mặt lá, cuống lá dài. Hoa trắng hay trắng hồng mọc thành chùm tận cùng như hình mâm xôi.

- Dùng lá bánh tẻ, không sâu ấu là tốt.
- Có loại mò gọi là mò trắng (*C. paniculatum*, cùng họ) nhưng hoa không thành hình mâm xôi.
- Ta còn dùng cây vây đỏ hay xích đồng nam (*C. infortunatum* cùng họ) có hoa đỏ, cùng một công dụng.

Thành phần hoá học: có muối calci, alcaloid và tinh dầu.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Công dụng – liều dùng:

Lá: trị khí hư bạch đới, trị mụn nhọt.

Rễ: trị vàng da

Ngày dùng 15 – 20g được liệu khô.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam: thường dùng sắc. Lá hay rễ rửa sạch, thái nhỏ phơi khô. Còn có thể nấu cao đặc (1ml = 10g dược liệu) và từ cao làm viên 1g với tá dược (bột của nó) ngày uống 6 viên chia làm 2 lần.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng, tránh ẩm nóng.

BẠCH GIỚI TỬ (là hạt chín của cây cải bẹ trắng)

Tên khoa học Brassica juncea L.

Họ cải (Brassicaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Thứ hạt to như hạt kê, mập chắc khô, màu vàng ngà, nhiều dầu, không sâu, không mốc mọt là tốt. Thứ hạt lép, trắng là xấu. Không nên nhầm lẫn với các hạt khác.

Thành phần hoá học: hạt chứa sinigrin, sinapin, men, chất đạm, dầu béo; vỏ, hạt chứa chất dính.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào kinh phế

Tác dụng: lợi khí, trừ đờm, ôn trung, khai vị, tiêu thũng, làm hết đau.

Chủ trị - liều dùng: chữa ngực sườn đầy tức, ho tức, hàn đờm, mụn nhọt (giã nát hoà với giấm đắp vào chỗ sưng tấy). Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: không phong hàn. đờm trệ thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y: lấy hạt, giã sàng bỏ tạp chất, phơi khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

a) Lấy hạt rửa sạch bụi bẩn, phơi khô dùng sống hoặc sao qua.

Khi bốc thuốc thang giã dập.

b) Lấy hạt cho vào nước, bỏ hết những hạt nổi ở trên, lấy những hạt chìm, phơi khô. Khi dùng sao qua, giã dập cho vào thuốc thang hoặc tán bột điều vào thuốc hoàn tán.

Bảo quản: phơi khô, cho vào lọ đậy kín, để nơi khô ráo, mát, tránh nóng ẩm.

Ghi chú: chớ lẫn với bạch giới tử là hạt cây rau cải canh (*Brassica Juncea* (L.) Czern., họ thập tự)

BÁCH HỢP (tỏi rừng)

Tên khoa học Lilium browii F.F. Br. var. colchesteri Wils.

Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: vảy, tép của nó (vẫn gọi là củ) dài độ 3 - 4cm, rộng độ 4 - 9 mm, màu trắng ngà, trong sáng.

Thứ tép khô, dày, không đen, không mốc mọt, sạch tạp chất, có nhiều chất nhót, bề ngang trên 1cm là tốt nhất.

Thứ bề ngang từ 4 - 9 mm, màu đen là vừa.

Ngày dùng 6 - 12g

Cách bào chế:

Theo Trung y: ngâm vào nước vo gạo một ngày đêm cho nhớt dầu nổi lên mặt nước, sấy khô nhỏ lửa, chùi sạch lông vàng và miệng đen rồi tán bột (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam: ngâm vào nước vo gạo một đêm, quấy nhẹ tay cho tơi và nhớt ra hết, vớt ra, đem phơi hoặc sấy khô. Dùng vào thuốc thang hay tán bột làm hoàn tán.

Bảo quản: dùng vôi để bảo quản, để nơi khô ráo, chú ý tránh ẩm thấp, bụi bẩn.

BẠCH ĐỒNG NỮ (*vây trắng*)

Tên khoa học Cleradondron fragans Vent.

Họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

Bộ phận dùng: lá, rễ. Lá hơi tròn, đáy lá hình tim, rộng 10 – 15cm có lông cứng trên mặt lá, cuống lá dài. Hoa trắng hay trắng hồng mọc thành chùm tận cùng như hình mâm xôi.

- Dùng lá bánh tẻ, không sâu ấu là tốt.
- Có loại mò gọi là mò trắng (*C. paniculatum*, cùng họ) nhưng hoa không thành hình mâm xôi.
- Ta còn dùng cây vây đỏ hay xích đồng nam (*C. infortunatum* cùng họ) có hoa đỏ, cùng một công dụng.

Thành phần hoá học: có muối calci, alcaloid và tinh dầu.

Tính vị: vị đắng, tính hàn

Công dụng – liều dùng:

Lá: trị khí hư bạch đới, trị mụn nhọt.

Rễ: trị vàng da

Ngày dùng 15 – 20g được liệu khô.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam: thường dùng sắc. Lá hay rễ rửa sạch, thái nhỏ phơi khô. Còn có thể nấu cao đặc (1ml = 10g dược liệu) và từ cao làm viên 1g với tá dược (bột của nó) ngày uống 6 viên chia làm 2 lần.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng, tránh ẩm nóng.

Chớ nhầm lẫn với:

- Cây loa kèn đỏ, *Amaryllis bellodena* Sweet, họ thủy tiên). Vảy mỏng, to, không có chất nhót. Thứ này gây nôn mửa.
- Cây hành biển (*Urginea maritima* (L.) Baker, họ hành tỏi). Vảy này giống bách hợp nhưng nhỏ hơn, ít chất nhót, nếm hơi cay, uống vào sẽ bị say.

Thành phần hoá học: vảy chứa chất đạm (albumin) độ 4%, chất béo, colchicine và nhiều tinh bột.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh tâm, phế.

Tác dụng: nhuận phế, chỉ ho, định tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi tiểu.

Chủ trị - liều dùng: ho lao, thổ huyết, đau tim, phù thũng, đau cổ họng, đau bụng (sao qua). Ngày dùng từ 10 - 12g.

Kiêng kỵ: người trúng hàn (cảm lạnh) thì kiêng dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y: đào củ về, rửa sạch đất cát, phơi cho hơi se se, tách ra từng vảy, tếp, phơi khô hoặc nhúng qua nước sôi phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua ở quốc doanh được phẩm về (thứ đã chế biến) để nguyên cả vảy cho vào thang thuốc.

Nếu dùng làm thuốc hoàn tán thì tán bột. Thường dùng để sống

Cũng có khi sao qua tùy từng trường hợp.

Bảo quản: dễ hút ẩm biến sang màu đỏ nâu, hoặc mốc mọt giảm chất lượng. Cần để nơi khô ráo.

Không được sấy hơi diêm sinh, màu sẽ trắng, biến vị và chất.

BẠCH LIỄM

Tên khoa học *Ampelopsis japonica* (Thunb) Makino
Họ nho (Vitaceae)

Bộ phận dùng: củ, hình tròn, to bằng quả trứng gà, mấy củ dính liền với gốc cây, hai đầu củ hơi nhọn, ngoài sắc đen trong trắng, vị đắng, thường bỏ dọc làm đôi. Có nơi hay lấy củ (củ khoai lang làm giả). Hay nhầm với củ bạch cập (củ có 3 nhánh cứng, mịn và trong).

Thành phần hoá học: có chất dính, tinh bột và các chất khác chưa rõ...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, ngọt, tính hàn. Vào bốn kinh tâm, can, tỳ và vị.

Tác dụng: tả hỏa, tán kết, thu liễm chỉ đau, trừ nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị ung nhọt, sang lở, tan khí kết, trẻ con kinh giản, phụ nữ âm hộ sưng đau và xích bạch đới. Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, ung nhọt đã phá miệng, người không có thực hoả, nhiệt độc thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y: dùng bạch liễm chỉ thái lát dùng hoặc tán bột dùng, không phải sao tẩm gì.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ngâm một ngày đêm, ủ mềm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Thường hay tán bột làm hoàn tán. Không phải tẩm sao.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín trong chum, vại, lọ, có lót vôi sống vì dễ bị mốc mọt.

BẠCH PHỤC LINH (*phục linh*)

Tên khoa học Poria cocos Wolf.

Họ nấm lỗ (Polyporaceae)

Bộ phận dùng: là nấm của cây thông. Ở đầu hay bên rễ cây thông mọc ra một cái nấm lâu ngày thành cái nấm to.

Nấm to như củ nâu, có cái to bằng cái đầu. Vỏ xám đen, thịt trắng, rắn chắc là tốt (lâu năm)

Xốp nhẹ là xấu (còn non)

Tránh nhầm thứ làm giả bằng bột gạo, khoai mì.

Thành phần hoá học: có pachymose độ 84%, thuỷ phân chuyển thành chất đường; còn có fructose, glucose.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, nhạt, tính bình. Vào năm kinh tâm, phế, thận và tỳ, vị.

Tác dụng: thuốc lợi thuỷ và cường tráng, nhuận táo, bổ tỳ, ích khí, sinh tân, chỉ khát.

Chủ trị - liều dùng: vùng ngực khí tức, ho hen, thuỷ thũng, lâm lậu

Vỏ (phục linh bì) trị phù thũng.

Ngày dùng 12 - 40g

Kiêng kỵ: âm hư mà không thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y: dùng thịt, bỏ lõi gân, giã nát nhỏ cho vào chậu đổ nước và quấy đục lên, thứ nào nổi lên thì vớt đi (uống vào làm nhỏ đồng tử, mờ mắt) (Lôi Công). Theo Đạo Hoàng Cảnh dùng làm hoàn tán thì nấu sôi lên vài đạo thái nhỏ, phơi khô. Khi dùng tẩm sữa rồi đồ lên mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ngâm nấm một ngày, rửa sạch, gọt bỏ vỏ, đồ lên, thái mỏng 2 - 3 ly, phơi khô hay sấy khô. Khi dùng sắc với thuốc thang.

Theo Viện Đông y thì sau khi phơi khô, tán bột. Khi thuốc thang đã sắc được rồi thì cho vào nước sắc mà uống có tác dụng hơn vì pachymose không tan khi sắc.

– Vỏ nấm: rửa qua, phơi khô.

Bảo quản: để nơi mát, khô ráo, đậy kín, không nên để quá khô, quá nóng vì dễ bị nứt vụn và mất tính chất dính.

Ghi chú: phục thần là một loại với bạch linh, chỉ khác là nấm này mọc bao xung quanh rễ, do đó ở giữa có lõi rễ cây thông dùng làm thuốc trấn tĩnh, an thần, nhập kinh tâm. Cách bào chế cũng như bạch linh.

Xích linh cũng là cùng loại với bạch linh nhưng thịt đỏ, do lâu năm mà hoá thành, dùng trị các chứng ngoại cảm. Cách bào chế cũng như bạch linh.

BẠCH MAO CẦN (*rễ cỏ tranh*)

Tên khoa học Imperata cylindrica Beauv.

Họ lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: rễ của cây cỏ tranh. Rễ hình trụ tròn nhỏ, hơi cong queo, sắc vàng ngà, chất nhẹ mà dai. Thứ mập, đốt dài, khô, không ẩm mốc, sạch bề, không lẫn tạp chất (rễ cỏ may) là tốt.

Thứ gãy, đốt ngắn, mốc ẩm là xấu

Thành phần hoá học: rễ chứa các chất đường glucose, fructose, acid hữu cơ v.v...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh tâm, tỳ và vị.

Tác dụng: thanh nhiệt, tiêu ứ huyết, lợi tiểu tiện.

Chủ trị - liều dùng: giải nhiệt, phiền khát, tiểu tiện ít, chữa chứng lậu nhiệt lậu mủ, đái ra máu, thổ ra máu, chảy máu mũi, suyễn gấp.

Ngày dùng từ 12 - 40g

Cấm kỵ: người hư hoả mà không thực nhiệt kiêng dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y: không dùng thứ rễ nổi trên mặt đất; đào lấy rễ dưới đất, rửa sạch đất cát, bỏ hết lông con ở ngoài mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Để nguyên rễ khô, rửa sạch, cắt ngắn 2 - 3cm, phơi khô dùng sống

Bảo quản: dễ hút ẩm, cần để nơi khô ráo, trước mùa mưa cần phơi sấy, phòng chống mốc mọt.

BẠCH PHÀN (*phèn chua, phèn phi*)

Tên khoa học Alumen

Phèn chua $(\text{SO}_2)_3\text{Al}_2 - \text{SO}_4\text{K}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$ thấy ở thiên nhiên, hiện nay công nghiệp sản xuất bằng hoá hợp. Phèn chua có tinh thể không-màu, trong, đóng từng cục, dễ tan trong nước, chảy ở 92°C trong nước kết tinh; để nguội đông đặc lại thành vô định hình; trên 100°C thì mất 5 phân tử nước, ở 120°C mất thêm 4 phân tử nước, đến 200°C thì hết nước, sùi lên như nấm trên miệng dụng cụ, trên 250° mất acid sunfuric và cho kali alumilat.

Tính vị - quy kinh: vị chua, tính hàn. Vào kinh tỷ.

Tác dụng: sát trùng, giải độc, tảo thấp, thu liễm

Chủ trị - liều dùng:

a) *Theo Tây y:* phèn chua thu liễm tại chỗ nhưng nếu để lâu thì gây viêm. Phèn phi cũng thu liễm

b) *Theo Đông y:*

- Phèn chua giải độc, tiêu đờm, trị sốt rét và kiết lỵ; ngày dùng 1 - 4g.
- Phèn phi trị sang lở, sát trùng, thu liễm; ngày dùng 2 - 6g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Cho vào nồi đất nung lửa cho đỏ rực cả trong ngoài, lấy ra đập kín lại, cho vào trong tổ ong lộ thiên mà đốt (phèn 10 lạng, tổ ong 6 lạng), đốt cháy hết lấy ra để nguội tán bột, gói giấy lại, đào đất sâu 5 tấc, chôn 1 đêm, lấy ra dùng (Lôi Công).
- Nay chỉ nấu cho khô hết nước gọi là khô phàn, không nấu gọi là sinh phàn. Nếu uống thì phải chế đúng cách (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng một cái chảo gang có thể chứa được gấp 5 lần thể tích phèn chua muốn phi để tránh phèn bông ra. Cho phèn chua vào chảo, đốt nóng cho chảy, nhiệt độ có thể lên tới $800 - 900^\circ\text{C}$. Phèn bông lên, đến khi không thấy bông nữa thì rút lửa, để nguội. Lấy ra cạo bỏ cái đen vàng bám xung quanh, chỉ lấy thứ trắng, tán mịn. Phèn phi tan ít và chậm trong nước.

Theo Tây y: nung trong chậu, đốt nhẹ, không được quá 250°C . Phèn chảy sùi ra miệng dụng cụ.

Phèn phi trắng, nhẹ, xốp, tan rất chậm trong nước (30% ở 15°C).

Bảo quản: cần tránh ẩm, đựng trong lọ kín.

BẠCH QUẢ

Tên khoa học Ginkgo biloba Lin.

Họ bạch quả (Ginkgoaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả chắc, tròn, trắng ngà, có nhiều bột không mọc lông.

Thành phần hoá học: acid béo, acid cyanhydric, tinh bột, albumin, histidin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế, tỳ

Tác dụng: liễm phế khí, tiêu đờm suyễn, sát trùng

Chủ trị - liều dùng: trị ho hen, đờm suyễn, bạch đới, bạch trọc, đi đái vật, đấp ngoài trị sang lở.

Kiêng kỵ: hễ có thực tà thì kiêng dùng, không nên dùng nhiều, làm cho khí ủng trệ, trẻ con mà dùng thì phát kinh phong và sinh bệnh cam.

Cách bào chế:

Theo Trung y: bỏ vỏ cứng lấy nhân, bỏ màng nhân bọc ở ngoài nhân rồi giã nát dùng

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Đập dập bỏ vỏ và màng bọc nhân (dùng qua nước ấm, để một lúc rồi bóc màng đi); khi bốc thuốc thang giã dập nát.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió. Tránh nóng ẩm để biến chất.

BẠCH TẬT LÊ (gai trổng)

Tên khoa học Tribulus terrestris L.

Họ tật lê (Zygophyllaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả đến lúc khô tách ra thành những quả con. Quả con hình tam giác, màu trắng vàng ngà, vỏ cứng dày có gai. Thứ khô, to chắc, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hoá học: quả chứa dầu béo (độ 3,5%), tinh dầu, chất nhựa, saponin, phylloerythrin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính ôn. Vào hai kinh phế và can

Tác dụng: bình can, tán phong, thăng thấp, hành huyết, tả phế.

Chủ trị - liều dùng: chữa các chứng nhức mắt, mắt đỏ, nhiều nước mắt, phong ngứa, tích tụ, tắc sữa.

Ngày dùng: 12 - 16g

Kiêng kỵ: người huyết hư, khí yếu không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ vào nồi chõ, đổ trong 3 tiếng, phơi khô, xay qua cho hết gai, lại tắm rượu, đồ 3 tiếng, phơi khô dùng (Lôi Công).

Bất cứ vào thang thuốc hay hoàn tán đều sao giã vụn nát rồi sàng sây bỏ gai dùng (Đại Minh)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

a) Sao cháy gai rồi giã, sàng sây bỏ hết gai dùng.

b) Bỏ vào nước rửa sạch, vớt bỏ tạp chất và hột lép nổi lên, mang vào sao vàng cho gai giòn rồi bỏ vào cối, chà xát vào lòng cối cho hết gai. Khi dùng giã dập hoặc tán bột dùng.

Bảo quản: phơi khô bỏ vào bình đậy kín để giữ hương vị, để nơi khô ráo.

BÁCH THẢO SƯƠNG (*nhọ nồi*)

Tên khoa học Pulvis fumicarbonisatus

Bộ phận dùng: muối đen cạo ở đáy nồi. Muối nồi do rơm rạ, các cây cỏ đốt cháy thành khói lâu ngày hợp thành. Được muối nồi cạo ở nồi đất thổi cơm là tốt nhất.

Muối nồi đen nhánh không lẫn tạp chất là tốt. Cần thận không nhầm với bồ hóng (ô long vĩ) đen, nâu, không nhánh, không mịn.

Thành phần hoá học: than bột (cacbon)

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh tâm và phế

Tác dụng: chỉ huyết, tiêu tích, giải độc.

Chủ trị - liều dùng: thổ huyết, nục huyết, băng huyết, bạch đới, tích trệ, đi tả, đi lỵ, đau yết hầu, lở miệng lưỡi.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: không có ứ trệ kiêng dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y: sàng bỏ tạp chất, thuỷ phi, dùng vào thuốc thang, cho vào túi vải mà sắc, dùng làm thuốc hoàn tán thì phối hợp vào các thuốc mà tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Khi lấy, chú ý cho sạch sẽ tránh lẫn tạp chất, tán nhỏ, rây mịn.

Bảo quản: dễ bảo quản. Để nơi khô ráo, đậy kín.

BẠCH TIỀN

Tên khoa học Cynanchum strauntoni (Denc) Hand – Mazz.
Họ thiên lý (Ascle piadeceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ bạch tiền trắng, đặc, mềm, khô, không mốc là tốt (xem thêm bạch vi để phân biệt).

Thành phần hoá học: mới thấy có saponin, còn chưa nghiên cứu rõ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hơi ôn. Vào kinh phế.

Tác dụng: giãn khí, hạ đờm, chỉ ho.

Chủ trị - liều dùng: trị ho lâu có đờm

Ngày dùng 6 - 8g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào lên bỏ thân và rễ con, rửa sạch đất cát, tước bỏ lõi, phơi khô thái nhỏ, hoặc để nguyên rễ, không bỏ lõi, chỉ cạo sạch vỏ đen ngoài phơi khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái khúc ngắn 2 - 3 cm, phơi khô

Bảo quản: để nơi khô ráo.

BẠCH THUỘC

Tên khoa học Paeonia lactiflora Pall.
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: củ. Dùng thứ to bằng đầu ngón tay hay ngón chân cái và dài 10 - 15cm, thịt trắng hồng, ít xơ. Thứ nhỏ, lõi đen sẫm là xấu. Hiện nay ta chỉ có thứ nhỏ, xơ nhiều, vỏ ngoài nhăn nheo (mua của Triều Tiên)

Không nhầm với xích thuộc: da đỏ đen, nhiều xơ.

Thành phần hoá học: có acid benzoic, tanin, tinh bột, đường; còn có paeonon và paeonon acetat.

Tính vị - quy kinh: vị hơi đắng, chát, chua nhiều. Vào bốn kinh tâm, tỳ, phế và can.

Tác dụng: thanh can, tư âm, liễm âm khí

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị đau nhức, trị các chứng tả lỵ, giải nhiệt, nên dùng để trị cảm mạo do chứng hư gây nên.
- Sao tẩm: trị các chứng bệnh về huyết, thông kinh
- Sao cháy cạnh: trị băng huyết

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: trúng hàn, đau bụng đi tả thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng bạch thực nên lấy dao tre cạo sạch vỏ ngoài, tẩm mật loãng độ 3 giờ, phơi khô (Lôi Công).

Lý Thời Trân nói: "Phần nhiều dùng sống, muốn tránh hàn thì tẩm sao". Nếu chữa bệnh huyết thống của phụ nữ thì tẩm giấm sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Có nhiều cách bào chế:

Dùng sống: rửa sạch, phơi khô, dùng đến đâu đập dập.

- Rửa sạch, ngâm nước 2 - 3 giờ vớt ra ủ một đêm, hôm sau đem đồ mềm, ủ bao tải lại cho nóng, bào mỏng, sấy hay phơi khô. Không nên ngâm lâu mất chất (ra nước trắng).
- Rửa sạch, ngâm qua 2 - 3 giờ, đồ qua, mở vung cho bay hơi, đập vung lại để giữ nóng. Lấy dần ra bào mỏng, nếu nguội thì rắc khó bào. Làm ngày nào hết ngày hôm đó, không để sang ngày hôm khác (thường dùng).

Theo kinh nghiệm Viện Đông y:

Rửa sạch, ngâm nước thường 1 - 2 giờ (với thời gian ngâm này, chưa tiết ra nước trắng), ủ 1 - 2 đêm. Bào mỏng (thái thì đẹp nhưng lâu công) 1 - 2 ly, sao qua.

Nếu không ngâm chỉ ủ thôi thì 4 - 5 đêm mới mềm và sau mỗi đêm phải rửa nếu không thì mốc, và mỗi lần rửa như vậy thì nước rửa hoá ra nước trắng.

Dùng chín: có thể tùy theo đơn:

Tẩm giấm sao qua hoặc sao cháy cạnh.

Tẩm rượu sao qua.

Bảo quản: chưa bào chế thì thường phải sấy diêm sinh. Đã bào chế rồi thì để nơi khô ráo, tránh ẩm.

BẠCH TRUẬT

Tên khoa học Atractylodes macrocephata Koidz.
Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ)

Củ cứng chắc, có dầu thơm nhẹ, giữa trắng ngà là tốt. Ngoài ra còn có thứ ứ truật, cồng truật là thứ truật tốt hơn. Bạch truật không phải ứ hay đồ hoặc tẩm sao. Không nên nhầm với nam bạch truật (*Gynurasinensis*, họ cúc).

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1,4% (chủ yếu là *atractylola* và *atractylon*), có sinh tố A.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, ngọt, tính ôn. Vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: hoà trung tiêu, ích khí, kiện tỳ, trừ thấp nhiệt, sinh tân dịch.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị thấp nhiệt
- Tẩm hoàng thổ sao: bổ tỳ, trị nôn mửa, bụng trướng đau, an thai.
- Tẩm mật sao: bổ tỳ, nhuận phế.
- Sao cháy: cầm huyết, ấm trung tiêu

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: thận, tỳ hư không có thấp tà không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Rửa sạch, ngâm rượu 16 giờ, ủ độ 12 giờ (mùa đông 24 giờ) thái lát dày độ 3 ly, phơi khô.
- Bỏ cám vào nồi sao cho khói lên, cho bạch truật vào sao vàng nhạt, lấy ra sàng bỏ cám (mỗi kg bạch truật dùng 100g cám).
- Lấy đất lòng bếp tán bột sao cho nóng rồi cho bạch truật vào, đảo đều cho đất dính vào miếng bạch truật, lấy ra sàng bỏ đất thừa (mỗi kg bạch truật dùng 200g đất).
- Lấy bạch truật sao cháy đen, bắc chảo ra phun nước vào cho tắt hết đóm lửa

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Chải, rửa sạch, ủ kín cho đến mềm, thái hay bào mỏng 1-2 ly phơi khô (dùng sống)
- Sau khi bào, phơi tái, tẩm nước hoàng thổ (thường dùng) hoặc tẩm mật sao vàng.

- Sau khi thái mỏng, sao cháy.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín vì rất dễ bị mốc, mọt. Nếu thấy mốc thì phơi sấy ngay, nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu mà bị chua.

BẠCH VI

Tên khoa học Cynanchum atratum Bunge.
Họ thiên lý (Asclepiadaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ thành chùm nhỏ, sắc trắng ngà. Không nhầm rễ bạch vi với rễ bạch tiên. Rễ bạch vi màu nâu, hơi mềm, hơi đắng và mặn; rễ bạch tiên ngọt hơn, màu trắng hơn, bẻ giòn hơn.

Thành phần hoá học: chứa chất dầu

Tính vị - quy kinh: vị đắng, mặn, tính bình. Vào kinh vị

Tác dụng: thanh huyết nhiệt

Chủ trị - liều dùng: trị lậu huyết, âm hư phát nhiệt, chứng phong ôn mà sốt nóng (dùng sống); sản hậu hư nhược, buồn nôn (dùng chín)

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: hay ỉa chảy thì không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Ngâm nước vo gạo nếp một đêm lấy ra bỏ hết râu rìa, giã nát, đồ lên 3 giờ, phơi khô (Lôi Công)
- Rửa rượu rồi dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, để ráo, cắt ngắn 1 - 2 cm, phơi khô dùng sống (cách này thường dùng)

Có trường hợp tẩm qua rượu (để hành chân huyết)

Bảo quản: đậy kín

BÁN HẠ

Tên khoa học Pinellia ternata Breit.
Họ ráy (Araceae)

Bộ phận dùng: củ. Ở Việt Nam không có cây bán hạ Trung Quốc, ta thường dùng củ cây chóc chuột (*Typhonium divaricatum*, Decne, cùng họ), lá chia thành 3 thuỳ, củ to thì làm nam tinh, củ nhỏ bằng ngón tay làm bán hạ.

Nhưng ta còn có cây chóc ri (Typhonium sp), lá hình tam giác, củ nhỏ bằng ngón tay thay bán hạ thì tốt hơn.

Dùng củ to hơn ngón tay cái (đường kính độ 15mm), vỏ xám hơi đen, thịt trắng còn nhiều bột, không mốc mọt.

Thành phần hoá học (của cây bán hạ Trung Quốc): có phytosterol, tinh dầu, chất béo, chất dính, bột và chất ngứa.

Tính vị - quy kinh: vị cay, ngứa, tính hơi hàn (sống), sau khi bào chế, tính ôn còn ít cay, ít ngứa. Vào hai kinh tý và vị.

Tác dụng: hạ nghịch khí, trấn thổ, tiêu đàm thấp.

Chủ trị - liễu dùng:

- Dùng sống: trị rắn cắn (giã dập đắp vào chỗ bị thương)
- Dùng chín:
 - + Tẩm gừng: trị ho có đàm, hạ khí nghịch, chỉ ẩu thổ, trị thương hàn.
 - + Tẩm cam thảo và bồ kết: trị hen suyễn có đàm.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: âm huyết hư, tân dịch kém, có thai thì đều không nên dùng.

Cách bào chế:

Có rất nhiều cách bào chế, chủ yếu làm bột ngứa, giảm độc.

Theo Trung y:

- Lấy bán hạ (160g), bột bạch giới tử (80g), giấm thanh (80g) trộn lẫn để một đêm. Lấy bán hạ ra rửa đi rửa lại cho hết nhớt (Lôi Công).
- Xát rửa sạch vỏ, lấy nước sôi dội vào, ngâm 7 ngày, mỗi ngày thay nước sôi một lần. Phơi tái, thái mỏng, tẩm nước gừng, sấy khô dùng (có thể sau khi phơi khô tán bột). Ngâm nước gừng lẫn với nước sôi 3 ngày, rửa lại phơi khô (pháp hạ).
- Ngâm nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước một lần:
 - + Ngâm 7 ngày trong nước vôi trong.
 - + Ngâm với nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước một lần.
 - + Ngâm 7 ngày trong nước phèn chua và phác tiêu (cứ 1 kg bán hạ cho vào 1/2 kg phác tiêu và 0,250kg phèn).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Nấu 1kg củ chóc với 0,100 kg cam thảo và 0,1 kg bồ kết (đổ ngập nước) cho đến khi cạn hết nước. Bẻ củ ra thấy ruột trong đều là được, nếu còn thấy đốm trắng, nấu lại bằng nước sôi, phơi khô.
- Rửa sạch ngâm nước 2 - 3 ngày, hàng ngày thay nước, rửa sạch.

Đem ngâm nước phèn và nước gừng trong 24 giờ (cứ 1 kg củ chóc dùng 300g gừng tươi giã nhỏ và 50g phèn đỏ ngập nước), rửa sạch, đồ (không đậy kín, để cho hơi bay ra), thái hay bào mỏng, tẩm nước gừng một đêm (cứ 1kg củ chóc dùng 150 g gừng tươi giã nát với 50 ml nước rồi vắt lấy nước), sao vàng (trước khi sao vàng cần phân loại to nhỏ, sao riêng để được vàng đều). Cách này thường dùng.

Bảo quản: cứ một tháng phơi sấy lại một lần để tránh mốc, mọt. Nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu. Bào chế rồi, đựng lọ kín.

BAN MIÊU (Sâu đậu)

Tên khoa học Cicindela chinensis
Họ (Cicindelidae)

Bộ phận dùng: cả con. Nguyên con khô, to, không sâu mọt là tốt.

Nếu xông lên mùi hôi thối thì không dùng được. Những con mới hay có mùi hôi thối, để lâu hay bào chế sẽ hết mùi hôi.

Ở phương Tây thường dùng con ban miêu có tên khoa học là *Cantharis vesicatoria* Geof; *Lytta vesicatoria* Fabr, *Myrabris* sp. cùng họ, bé nhỏ hơn.

Thành phần hoá học: hoạt chất chính là cantaridin 125%, thường thấy trong máu, bộ sinh dục. Ngoài ra còn có calci phốt phát, acid uric, dầu béo.

Tính vị - qui kinh: vị cay, tính hàn, độc (bảng A). Vào hai kinh đại trường, tiểu trường.

Chủ trị - liễu dùng: trị tràng nhạc, sang lở, làm thuốc phỏng rạ, cũng có khi dùng để lợi tiểu (ít dùng)

Ngày dùng 1 - 2 con (0,4 - 0,8g tức là 1 - 2 phân ta)

Theo Tây y: chủ yếu dùng ngoài làm thuốc rộp da.

Kiêng kỵ: cơ thể yếu, bệnh nặng không nên dùng; kỵ: ba đậu, đan sâm và cam thảo.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Ban miêu là thứ sâu trên cây đậu đen, mình dài độ 2 cm, có từng sọc vàng hoặc sọc đen, mõm nhọn, thân thể có mùi hôi.

- Lấy gạo nếp và mè tẩm nước, trộn lẫn với ban miêu rồi sao cho vàng cháy, lấy ra, ngắt bỏ đầu chân và hai cánh, lấy tóc rối treo lên góc hiên phía đông một đêm rồi dùng thì hết độc (Lôi Công).
- Dùng ban miêu thì bỏ cánh, trộn với gạo nếp sao chín. Nếu dùng sống thì bị thổ tả.
- Trộn lẫn với cám sao qua rồi nấu với giấm. Tán với bột thuốc mà rắc ngoài.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Bỏ đầu, chân và cánh (vì có cạnh sắc), chỉ dùng thân. Lấy gạo nếp tẩm ướt trộn với thân ban miêu, sao lên cho vàng là được. Khi dùng có thể dùng ban miêu bỏ gạo nếp, hoặc dùng gạo nếp bỏ ban miêu (bệnh nhẹ), rồi tán bột trộn với các thuốc bột khác, dùng để bôi ngoài.
- Có người chỉ bỏ đầu và bỏ ruột (bấu đốt sau cùng rồi rút ra, ruột sẽ ra theo). Khi dùng, sao với gạo nếp 1 - 2 lần để giảm ngộ độc.

Bảo quản: chưa bào chế phải đựng lọ kín để nơi khô ráo vì dễ bị sâu mọt. Bào chế rồi đựng lọ thật kín, trong tủ kín, có khoá theo quy chế thuốc độc bảng A.

BINH LANG (*hạt quả cau*)

Tên khoa học Areca catechu L.
Họ dừa (Palmae).

Bộ phận dùng: hạt của quả cau. Cây cau có hai giống: cau rừng (sơn bình lang), hạt nhỏ, nhọn, chắc và cau vườn (gia bình lang) hạt to, hình nón cụt.

Hạt cau rừng còn gọi tiêm bình lang tốt hơn hạt cau nhà.

Hạt khô chắc, không mọt, ngoài không nhăn nheo, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có tanin (non có độ 70%, chín còn 15 - 20%), chất mỡ (myristin, olein, laurin), các chất đường; hoạt chất chính là arecolin, arlcaidin, guvacolin...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, chất, tính ôn. Vào hai kinh vị và đại tràng.

Tác dụng: hạ khí, hành thủy, tiêu hoá, sát trùng (phá tích)

Chủ trị - liều dùng: trị giun sán (30 - 80g) (phối hợp với hạt bí ngô), kích thích tiêu hoá (0,5 - 4g). Trị sốt rét (phối hợp với thường sơn, đồng lang 12g).

Kiêng kỵ: người khí hư hạ hãm không tích trệ thì không nên dùng. Kỵ hoá.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Ngâm nước ủ mềm, cạo bỏ vỏ ngoài, thái nhỏ. Chó chạm tới lửa sợ kém sức, nếu dùng chín thì thả không dùng (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Ngâm nước 2 - 3 ngày, ngày thay nước một lần trong chậu sành hay men, vì có chất chát, kỵ sắt, thái mỏng, phơi khô, không được sao.
- Thuốc trị sán: do xét nghiệm thấy nước sắc hạt cau có tác dụng làm tê liệt sán nhưng chỉ mạnh đối với đầu con sán (trái lại hạt bí rợ có tác dụng chủ yếu làm tê khúc đuôi), cho nên có bài thuốc sau đây:

Sáng lúc bụng đói ăn 40 - 100g hạt bí rợ (bỏ vỏ). Hai giờ sau uống nước sắc hạt cau (trẻ em trên 10 tuổi 30g, phụ nữ 50 - 60g, người lớn 80g, cho liều hạt cau trên đây đun với 300 ml nước. Đun cho cạn còn 250 ml. Nhỏ dung dịch gelatin 2,5% vào cho đến khi kết tủa (để loại chất chát). Gạn lọc, đun cạn cho còn 150 - 200ml). Nửa giờ sau khi uống hạt cau, uống một liều thuốc tẩy (Magie sunfat 30g). Nằm nghỉ, đợi thật buồn đi ngoài, ỉa vào một chậu nước ấm, nhúng cả mông vào.

Bảo quản: dễ bị mốc nên phải đậy kín, nắng xem luôn. Nếu bị mốc có thể sấy hơi diêm sinh.

BỒ HOÀNG (cỏ nến)

Tên khoa học Typha orientalis G.A.Stuart.

Họ hương bồ (Typhaceae)

Bộ phận dùng: phần hoa (nhị đực của hoa).

Hoa hình trụ tròn dài, dùng nhị đực ở trên, màu vàng óng ánh, không hạt, nhỏ nhẹ xốp không lẫn tạp chất là tốt. Thứ hơi nâu là kém. Dùng cả nhị đực và nhị cái là không đúng.

Thành phần hoá học: phần hoa chứa chất dầu béo, mật glucosid dễ thủy phân và còn có sitosterin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh can, thận và tâm bào.

Tác dụng: tán ứ, lợi tiểu (dùng sống). Thu sáp, chỉ huyết (dùng chín)

Chủ trị - liều dùng: đau bụng khi có kinh, sản hậu, trị bệnh cam trẻ con.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: âm hư và không ứ huyết kiêng dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Bọc ba lần giấy, nướng cho sắc vàng, để nửa ngày, sấy khô (Lôi Công)
- Dùng sống: không bào chế.
- Dùng chín: sao qua

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Thu hái về, phơi nắng to cho thật khô.
- Dùng sống (thường dùng) để hành huyết.
- Sao cháy tồn tính (theo đơn) để chỉ huyết).

Bảo quản: dễ hút ẩm sinh mốc, cần đem phơi thì bọc trong giấy mỏng để khỏi bay. Tránh nóng quá biến chất. Dùng trong lọ kín.

Chú ý: nhị cái cũng có công dụng để rịt vào chỗ chảy máu

BỒ CÔNG ANH (*cây mũi mác*)

Tên khoa học Lactuca indica L.
Họ cúc (Asteraceae)

Bồ công anh Trung Quốc có hai loại là:

- *Taraxacum officinale* Wigg và
- *Taraxacum mongolicum* Hand. Mazt cũng họ cúc.

Bộ phận dùng: bồ công anh Việt Nam dùng toàn thân bỏ gốc rễ. Bồ công anh Trung Quốc dùng toàn thân và gốc rễ.

Thành phần hoá học: bồ công anh Việt Nam có chất lactuxerin và chất đắng là acid lacturic, lactucopierin, lactuxin.

Bồ công anh Trung Quốc có chất đắng taraxaxin và taraxaxerin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, ngọt, tính hàn. Vào ba kinh vị, tiểu trường và đại trường.

Tác dụng: giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết

Chủ trị - liều dùng: ung nhọt, ghẻ lở, đau vú, tràng nhạc, đình độc, nhiệt lậu, tỳ vị có hoả uất. Ngày dùng 8 - 16g, có thể đến 30g

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, cắt ngắn 3 - 5 cm, phơi khô dùng.
- Nấu cao: rửa sạch, phơi khô, nấu thành cao đặc, dùng uống kết hợp với dán ngoài trong các trường hợp viêm nhọt (1ml = 10g).
- Dùng tươi: rửa sạch, giã nhỏ cho vào một ít muối đắp vào chỗ bị viêm nhọt, hoặc giã nhỏ hoà một ít nước chín, vắt lấy nước uống.

Bồ công anh dùng thứ mới tốt hơn để lâu ngày.

Bảo quản: phơi thật khô bỏ vào bao tải, để nơi cao ráo, thường xuyên phơi, bị ẩm rất mau mục và mốc.

BỒI MẪU (*xuyên*)

Tên khoa học Fritillaria roylei Hook.
Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: thân củ (hành). Củ tròn hơi nhọn đầu (giống củ thủy tiên, củ hành tỏi), trắng, nặng, nhiều bột, khô, không đen, không mốc mọt hoặc nát vụn là tốt.

Thành phần hoá học: có chất fritimin và một số alcaloid.

Tính vị - quy kinh: vị cay, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào kinh tâm và phế.

Tác dụng: Thuốc thanh hoả, giải uất, bổ tâm phế

Chủ trị - liều dùng: trị ho, trị đàm, thổ huyết, tắc sữa, đau cổ họng.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: tỳ, vị hư hàn, có thấp đờm thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ lõi, sao với gạo nếp cho đến vàng gạo thì sàng bỏ nếp lấy bối mẫu dùng.

Bỏ lõi, tẩm nước gừng sao vàng (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

– Xuyên bối mẫu:

+ Rút bỏ lõi, sấy nhẹ cho khô tán bột (dùng sống)

+ Rút bỏ lõi, tẩm nước gừng, sao vàng, tán bột; khi dùng hoà vào nước thuốc thang đã sắc mà uống (không dùng sắc).

– Thổ bối mẫu: củ tròn, không nhọn đầu.

+ Rửa sạch, ủ thái hoặc bào mỏng, phơi khô.

+ Tẩm nước gừng sao vàng (thường dùng). Thường dùng sắc.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đựng trong thùng, lọ có lót vải sống vì dễ mốc.

CAM THẢO

Tên khoa học Glycyrrhiza uralensis Fish.

Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ to, ngoài màu nâu hồng, trong vàng, ngọt nhiều mùi đặc biệt, nhiều bột, ít xơ là tốt. Không nên nhầm với rễ thổ cam thảo (Cao Bằng), ít ngọt lợm.

Thành phần hoá học: có glycyrrhizin 6 - 14%; chất đắng; glucose, saccharose, tinh bột, chất saponin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Nhập 12 kinh

Tác dụng: bổ tỳ, nhuận phế, ích tinh, điều hoà các vị thuốc

Chủ trị - liều dùng:

– Dùng sống: thanh nhiệt, giải độc, tiêu khát, trị ho viêm cổ họng.

– Sao vàng thơm: bổ tỳ vị, tỳ hư, ỉa chảy.

– Tẩm mật sao: nhuận bổ.

Ngày dùng 4 - 20g (các dạng).

Kiêng kỵ: tỳ vị thấp trệ, ngực đầy tức không nên dùng. Kỵ với cam toại (Euphorbia Kansui Liou), nếu dùng chung gây phản ứng nguy hiểm.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Phấn cam thảo: cạo sạch vỏ, ngâm rượu độ 1 giờ, ủ độ 12 giờ, thái mỏng 2 ly, phơi khô.
- Lão cam thảo: ngâm nước độ 4 giờ (mùa đông 8 giờ) ủ kín cho mềm, thái mỏng, phơi khô.
- Chích cam thảo: rửa qua, ủ mềm, thái mỏng, lấy mật ong thêm 1 phần nước, nấu sôi, tẩm vào cam thảo, vớt ra để se một lúc sao vàng (không dính tay là được).

Theo Tây y:

- Bỏ vỏ mỏng, thái nhỏ, sấy khô, tán trong cối sắt, rây số 22 để rây; có tác dụng lợi tiểu, làm ngọt, ngày dùng 5 - 20g.
- Lấy rễ cam thảo tươi (loại trồng trên 4 - 5 năm): cạo bỏ vỏ mỏng, thái nhỏ, xay nhỏ trong cối. Ngâm nước lạnh một đêm, chắt lấy nước. Sắc nhẹ lửa với nước trong vòng 10 giờ, ép lấy nước. Bã còn lại cho ngập nước vào, chắt lấy nước (làm 2 lần). Nước cam thảo lấy được cô lại nhẹ lửa cho đến độ đặc. Để nguội làm thành miếng nặng 6g đến 120g. Những miếng cam thảo này đen và dễ gãy, có thể tán nhỏ được, có vị ngọt hơi đắng, rất dễ tan trong nước. Dùng trị ho và làm ngọt, cứ 1 lít nước pha với 0,5g cao này.
- Ngâm 1 kg cam thảo đã thái nhỏ với 5 lít nước lạnh trong 12 giờ, ép lấy nước. Bã còn lại ngâm với 3 lít nước lạnh trong 12 giờ. Đồn 2 nước ngâm lại để lắng, gạn lấy nước, đun sôi lọc nóng, cô cách thủy cho đến độ cao mềm (có thể với 5 lít nước lạnh ban đầu cho thêm 20g ammoniac và với 3 lít nước lạnh về sau thêm 4g ammoniac, công dụng như trên).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch nhanh (khoả nhanh), đồ mềm, thái mỏng 2 ly, khi còn nóng (nếu không thái kịp nhúng ngay vào nước lạnh, ủ mềm). Sấy hoặc phơi khô (cách này thường dùng gọi là sinh thảo).
- Thái xong sao vàng thơm.
- Sau khi sấy khô tẩm mật ong (1 phần mật ong pha với 1 phần nước đun sôi), sao vàng thơm (chích thảo) (cứ 1 kg cam thảo phiến tẩm 150 - 200 ml mật ong).
- Tán bột làm hoàn tán thì sau khi cạo sạch vỏ ngoài, thái miếng tròn, sấy khô tán bột.
- Nếu dùng ít có thể cắt khúc 5 - 10cm, quấn vải lân giấy bản, nhúng qua nước cho đủ ướt, vùi vào trong tro nóng, khi thấy giấy khô hơi sém thì bỏ giấy, thái lát mỏng.

Bảo quản: đựng thùng kín, để nơi khô ráo, cần tránh ẩm, vì rất dễ mốc mọt. Nếu bị mốc mọt, cần sấy bằng hơi nóng (nhiệt độ thấp), để nguội rồi mới cho vào hòm kín, cho vào ngay lúc đang nóng sẽ bị biến chất. Tuyệt đối không được sấy diêm sinh vì sẽ biến chất, mất vị ngọt, trong sẽ bạc, ngoài sẽ hồng.

CAM TOẠI

Tên khoa học Euphorbia Kansui Liou.
Họ thầu dầu (Euphorbiaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ từng chuỗi như cái suốt thoi, vỏ sắc vàng hoặc trắng xám. Rễ to, ít xơ, nhiều bột trắng ngà, không mọt là tốt.

Ta dùng cây niệt gió làm nam cam toại để lợi thủy, trục đàm.

Thành phần hoá học: chưa rõ.

Tính vị - qui kinh: vị đắng, tính hàn. Vào kinh thận.

Tác dụng: làm thuốc tiêu sưng

Chủ trị - liều dùng: thủy sưng, trướng đầy, tích đờm.

Ngày dùng 2 - 4g

Kiêng kỵ: người khí hư, không thực tà cấm dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Lấy rễ già nát nhỏ dùng nước cam thảo ngâm 3 ngày (nước thành đen như mực) vớt ra ngâm vào nước chảy. Rửa đãi 3 - 7 lần đến khi nước trong thì đem sao giòn (Lôi Công).
- Lấy bột bọc cam toại nướng chín cho bớt chất độc rồi dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Lấy rễ cam toại ngâm nước vo gạo độ 3 giờ, vớt ra cạo sạch vỏ ngoài, thái lát mỏng, rồi sao với cám (1 cam toại và 1/2 cám) cho vàng giòn (thường dùng). Có thể tán bột.
- Lấy cám ảm (vẩy qua nước cho ảm) bọc lấy cam toại đã rửa sạch (nếu cần); đốt cháy cám ở ngoài là được.

Bảo quản: để sâu mọt, để trong thùng có lót vải sòng, đáy kín.

CAN TẮT (sơn khô)

Tên khoa học Rhus vernicifera. DC.

Họ đào lộn hột (Anacardiaceae)

Bộ phận dùng: nhựa cây sơn để khô. Nhựa ở cây sơn chảy thành khối, lâu năm càng tốt, khô cứng, bóng đen.

Thành phần hoá học: có chất laccol tương đồng với urushiol dễ bị oxy hoá thành một chất bóng đen, bền; ngoài ra còn có acid palmatic, acid oleic, glycerid.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: phá ứ huyết, thông kinh nguyệt, sát trùng

Chủ trị - liều dùng: trị kinh nguyệt không thông, phong hàn tê thấp và trùng tích.

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: không bị ứ huyết và đàn bà có thai không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng can tất làm thuốc, nên giã nhỏ, sao cho nóng rồi dùng, nếu không hại đến trường vị. Nếu là sơn nước nấu khô càng tốt. Cũng có khi đốt tồn tính.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Sơn khô để được lâu càng tốt. Muốn xông thì để sống đốt lấy khói. Dùng sống giã nát sơn khô, sao cho bay hết khói.

Bảo quản: đựng bình kín, để nơi cao ráo.

CẢO BẢN

Tên khoa học Ligusticum sinense Oliv.

Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ (củ). Củ có nhiều mắt rễ sùi phồng to hình cầu. Củ to bằng ngón tay cái, sù sì giống củ xuyên khung nhỏ, mùi vị giống xuyên khung, đắng, thơm không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu thơm

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào kinh bàng quang.

Tác dụng: tán phong hàn, trừ thấp.

Chủ trị - liều dùng: trị mụn nhọt, sang lở, cảm mạo, nhức đầu, đau bụng,

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: âm hư hoả thịnh, không có thực tà và phong hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ hết tạp chất, rửa sạch ủ mềm thấu, thái lát, phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Cắt bỏ đầu, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Bảo quản: để bị mốc mọt, tránh nóng. Bào chế rồi đựng kín.

CAO BAN LONG

Tên khoa học Colla cornus cervi

Bộ phận dùng: gạc (sừng) hươu nai.

Hươu còn gọi là lộc (*Cervus axis* Exl) và nai còn gọi là mê (*Cervus unicolor* Cuv) là những con vật chân có móng đơn, họ Ungulata, sống từng bầy trong rừng, hươu và nai đực mới có sừng.

Hươu bé hơn nai ba bốn lần, mình có sao trắng (cũng có thứ không có sao), sừng già lên bốn nhánh mỗi bên; hươu nuôi bé hơn hươu rừng.

Nai mình không có sao, sừng già chỉ lên có 3 nhánh, ít nuôi vì hay phá.

Nai già còn gọi là chỏ râu.

Hàng năm vào cuối mùa hạ, hươu hay nai cọ đầu vào cây làm cho sừng rụng. Gạc tức là sừng, chỉ là xương không còn lông da. Gạc hươu hay nai thì thường có 4 hay 3 chi ở một bên nhánh; mỗi bộ nặng trên 5 kg, còn tươi chẻ ra thấy vàng ngà, không đen, thường lấy ở hươu nai săn bắn được tốt hơn thứ bị rụng. Nhưng trái lại cũng có người lại cho sừng mới rụng có nhiều khí lực nên tốt hơn. Gạc bị nứt, dập đen thì độc vì cho đó là hươu nai bị hổ cắn, nhưng thật ra thì khó phân biệt là hổ cắn hay bị va chạm mà nứt.

Gạc nai Mông Cổ thì đứng thẳng, mỗi chiếc nặng trên 7 kg, có 7 chi mỗi bên nhánh, gạc này nấu thì được cao vàng.

Dùng để nấu cao, người ta cần phân biệt gạc hươu hay nai, thường nấu bằng gạc nai hơn vì dễ mua, rẻ tiền, tuy nhiên gạc hươu thì vẫn quý hơn.

Gạc chia làm mấy loại tốt xấu thứ tự như sau:

1. Bao bì: là thứ gạc còn da, lông, chớp sờ thấy mềm, đồ lên còn thái được.
2. Liên tảng: là gạc còn xương trán nối hai nhánh với nhau.
3. Gạc có để lồi ra: chứng tỏ sừng mới rụng.

4. Gạc có đế lõm vào: là thứ xấu, không dùng.

5. Gạc xộp, gầy, dập: là thứ xấu, không dùng.

Thành phần hoá học: gạc có chất keo 25%, calci phosphat 30 - 60%, calci cacbonat 1%, chất đậm nước v.v... Cao ban long có keratin thuỷ phân cho nhiều acid amin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi mặn, tính ôn. Vào các kinh thận, tâm, can và tâm bào.

Tác dụng: bổ nguyên dương. Thuốc tư bổ cường tráng.

Chủ trị - liều dùng: trị lậu huyết, băng huyết, thổ huyết, đau lưng gối, mỏi chân tay, trị di tinh, đái ra huyết, an thai, thuốc bồi dưỡng.

Ngày dùng 4 - 12g

Cắt thành từng miếng nhỏ để nhai hay ngậm hoặc có thể hoà với rượu hay ăn cháo đường.

Có thể hoà cao ban long (1 phần) vào nước sắc long nhãn (5 phần) để uống vào lúc sáng sớm và tối trước khi đi ngủ (Lãn Ông). Các cụ già nên dùng chung với mật ong trước khi đi ngủ.

Kiêng kỵ: người có bệnh hư hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Thường một lần nấu trên 30kg gạc thì được độ 7,5kg cao ban long. Nấu cao ban long có 3 giai đoạn: làm sạch, tẩm nấu và cô.

1. Làm sạch: cứ 10 gạc thì dùng 0,200kg phèn chua đổ ngập nước, đun sôi độ 1/2 giờ (để dễ cạo vỏ đen bên ngoài). Lấy ra dùng bàn chải sắt, thép cứng hay cái nạo, cạo kỹ cho hết vỏ đen. Nếu không cạo kỹ thì sau này cao đen không trong và có người cũng cho nó là nguyên nhân cao bị chảy.

Rửa, phơi khô, rồi đem cưa từng khúc như khẩu mía độ 5 - 6cm, cỡ nhỏ làm 2 - 3 mảnh. Chỗ nào có tuỷ đen thì cần bỏ đi vì đó là nơi vi khuẩn đã phát sinh. Có người kỹ hơn cạo hết cả tuỷ (dù vàng hay đen), vì cho là có mỡ làm cho sau này cao bị chảy. Phơi cho khô.

2. Tẩm nấu: cứ 10 gạc đã cỡ nhỏ, tẩm với 1 kg gừng tươi giã nhỏ, để độ 2 giờ rồi sấy khô để nấu cao.

Cho gạc vào thùng men hoặc khạp là tốt nhất, xung quanh cái lồng rồng ở giữa để mức nước cốt ra, đổ ngập nước trên 10cm, đun sôi. Suốt thời gian nấu, lửa phải đều và liên tục. Cứ 2 ngày một đêm thì lấy ra một nước. Bên cạnh có thùng nước sôi, cạn đến đâu thì tiếp vào cho đủ mức nước cũ. Có người khuyên nên dùng nước mưa, nước cất thì bảo đảm hơn, vì nước giếng, nước sông có nhiều khoáng chất có thể là nguyên nhân làm cao bị chảy. Khi nấu thấy nổi bọt thì vớt ra, nếu không sau này cũng là nguyên nhân làm cao có thể bị chảy. Nấu liên tiếp ba nước, khi định lấy ra một nước, thì để cạn cho còn 1/2 mới lấy ra.

Lọc qua hai lần vải đặt trong một cái rây thưa (có người dùng trấu đã rửa, lọc kỹ để lọc) vào một cái chậu men, rồi canh ở 50° - 60°C cho khỏi thiêu và chờ

nước sau để cùng cô. Riêng nước thứ ba, sau khi lọc rồi để lắng đứng, chỉ lấy nước trong ở trên, bỏ cặn, trộn ba nước làm một để cô chung.

3. Cô cao: khi bắt đầu cô chung thì dùng lửa nhỏ (70 - 80°C) trực tiếp. Khi cao gần đặc rồi, cô bằng cách thủy hoặc trên cát, nhiệt độ phải hạ dần 60 đến 40°C. Lúc này phải đánh mạnh, liên tay, đều tay nếu không cao sẽ bị cháy, khô và nước còn lại có thể bị chảy. Khi lấy dao rạch sâu xuống miếng cao, hai mép không khép lại được nữa là được. Đổ lên khay có khuôn đã bôi mỡ, dầu cho khỏi dính. Lấy vải ẩm đặt lên, để một đêm hôm sau lấy ra từng miếng 100g hay 50g (tùy theo khuôn), treo lên phơi âm can chỗ thoáng gió cho đến khô rồi gói vào giấy bóng kín.

Ghi chú:

- Mạt cưa gạc: có thể cho riêng vào túi vải cùng nấu với gạc trong thùng.
- Nấu xong nước thứ ba, miếng gạc bóp thấy dễ bỏ rơi là nấu đúng mức, không cần phải nấu lấy nước thứ tư có nhiều chất bột làm cao nặng và mặn, kém tác dụng và cũng là nguyên nhân làm cao bị chảy.
- Cao ban long khác các cao khác ở chỗ kéo thành tơ ở hai đầu ngón tay mà không đứt được.

Bảo quản: để nơi thoáng gió, mùa hè nên lót vải sợi dưới đáy thùng và dây kín.

CAO HỔ CỐT

Tên khoa học Panthera tigris L.
Họ mèo (Felidae)

Bộ phận dùng: toàn bộ xương con hổ.

Nấu cao hổ cốt phải dùng toàn bộ xương con hổ, không nên thiếu miếng xương nào và không được lẫn các xương khác. Do đó phải có người tinh thạo, biết xem xương và chọn lọc xương. Xương hổ quý nhất là xương tay (hổ hình cốt) rồi xương chân, xương đầu, xương sống liền với xương đuôi (không thể thiếu những xương này được). Xương tay hơi vắn ở khuỷu, có một lỗ "thông thiên"; đặc điểm này dùng phân biệt xương hổ, xương beo với các xương khác; răng hàm có hình chữ "tam sơn".

Hổ chết trong rừng lâu ngày xương trắng bột, nếu ngâm nước lâu thì bị ải, hổ săn bắn được thì xương dính liền nhau, trắng ngà, dễ hơi vàng.

Xương hổ tốt nhất nặng 10 - 15kg. Nếu có đủ 5 bộ xương cùng nấu thì tốt nhất, nếu không một bộ trên 10kg cũng tốt. Một kg xương đã chế nấu được độ 230g cao mềm, cho nên nấu cao hổ cốt người ta thường nấu lẫn với xương sơn dương (tỷ lệ 1/5). Nếu được "ngũ dương nhị hổ" thì càng có lực mạnh. Xương sơn dương nấu với xương hổ cũng phải làm sạch như gạc (sạch tuỷ, gân, thịt).

Thành phần hoá học: có calci phosphat, protid, chất keo thuỷ phân cho các acid amin...

Tính vị - quy kinh: vị mặn và ấm. Vào hai kinh thận và can.

Tác dụng: bổ dưỡng gân cốt, trục phong hàn.

Chủ trị - liều dùng: trị phong thấp tê bại, thuốc mạnh xương cốt...

Ngày dùng 6 - 12g, thái miếng nhỏ ngâm cho tan trước khi đi ngủ, hoặc ngâm rượu 1/4 để uống (ngâm rượu là tốt hơn cả).

Kiêng kỵ: người âm hư hoả vượng không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hổ bị chết vì tên độc không nên dùng vì độc có thể ngấm vào xương. Dùng xương hổ thì đập vỡ xương bỏ hết tủy bôi mỡ, sữa hoặc rượu hay dấm rồi nướng hoặc sao vàng mà dùng để nấu cao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Có 3 giai đoạn: làm sạch, tẩm sao và nấu cao:

- **Làm sạch:** nguyên tắc làm sạch là bỏ hết thịt gân và tủy, nếu không sau này không những cao bị hỏng mà còn di độc (có người nói: hổ tủy thối rất lâu, nấu cao còn tủy thì hai tuần sau sinh dòi). Xương tươi hoặc xương khô mà còn thịt gân cho vào nước vôi loãng (100kg xương dùng 0,500 kg vôi sống) vừa đủ ngập xương, đun sôi thì tắt lửa, để ngâm một đêm, đem ra rửa kỹ cho sạch hết gân. Có người luộc xương với lá đu đủ non để làm sạch thịt, gân. Dùng trấu hoặc cát, chà xương cho bóng sạch, rửa kỹ, phơi (sấy) khô. Cưa từng khúc ngắn như khẩu mía 5 - 6cm, chẻ làm 2 - 3 mảnh, xương nhỏ thì đập giập, đem luộc sôi trong 10 phút với nước giấm (10kg xương dùng 3 lít giấm, thêm nước cho đủ ngập xương) để cho tủy mềm ra rồi để cho hết tủy. Rửa sạch bằng nước giấm cho kỹ, có người kỹ hơn thì sau khi để cho hết tủy rồi lấy trấu giã với xương hoặc lấy đá cuội to nhỏ xóc với xương để xương sạch tủy và trơn bóng. Phơi sấy khô.

Giai đoạn làm sạch tủy này rất quan trọng, đòi hỏi nhiều công phu, không thể làm dối được. Công việc làm xương nên làm xa nhà để giữ được vệ sinh.

- **Tẩm sao:** tẩm sao xương hổ để nấu cao có nhiều cách, tùy theo kinh nghiệm của từng địa phương. Có người tẩm sao lần lượt như sau: tấy bằng nước rau cải, tấy bằng nước trầu không, sao bằng mỡ dê, ngâm với khương hoàng và hùng hoàng, ngâm với giấm và sao cát, cuối cùng sao lại bằng mỡ dê (Phó Đức Thành); lại có người tiến hành như sau: ngâm nước trầu không, ngâm nước rau cải xóc với giấm, tẩm mỡ dê, rửa bằng nước gừng pha rượu, sao cát cho vàng (để tán bột dùng hoặc nấu cao) (Quan Triệu Ngang); hoặc là ngâm vào nước trầu không, ngâm vào nước rau cải rồi tẩm giấm sao (hoặc tẩm rượu sao, tẩm mỡ dê sao vàng) (Nguyễn Ngọc Bích) v.v...

Theo kinh nghiệm tẩm sao xương hổ nấu cao (hay tán bột) của Viện Y học cổ truyền Việt Nam và Xí nghiệp dược phẩm I thì nay thống nhất tiến hành như sau:

- + Lấy rau cải đã giã nhỏ (100kg xương dùng 10kg lá rau cải và 5 lít nước) tẩm trộn vào xương để 1 ngày đêm, rửa sạch, sấy khô.
- + Lấy lá trầu không đã giã nhỏ (100kg xương dùng 5kg lá trầu không và 3 lít nước) tẩm, trộn vào xương, ủ một ngày đêm, rửa sạch, sấy khô.
- + Lấy gừng đã giã nhỏ (100kg xương, dùng 10kg gừng và 5 lít nước) tẩm ủ một đêm, sáng hôm sau đem ra sấy ngay (không phải rửa) cho khô.
- + Lấy rượu 40° (100kg xương dùng 10 lít rượu) tẩm vào xương, để ráo.
- + Đem sao vàng với cát (đã rửa sạch): nấu cao thì sao qua (không nên sao vàng); làm hoàn tán thì mới phải sao vàng.
- Nấu và cô: nấu cao hổ cốt giống như nấu cao ban long là nấu ba nước, cô chung trực tiếp rồi cô cách thủy, đảo đều và kỹ, bọc giấy bóng v.v...

Bảo quản: để nơi thoáng gió, mùa hè nên lót vôi sống dưới đáy thùng, đáy kín.

CAO KHỈ

Ở nước ta, có nhiều loại khỉ, tên khoa học là *Macacca sp...* Họ khỉ (*Coreopitheidae*).

1. Khỉ độc (có thứ gọi là khỉ ông già, có thứ gọi là khỉ bạc má)
2. Khỉ đàn (có thứ đỏ đít, có thứ hai chân sau đỏ)

Con vượn, con đười ươi, con tinh tinh là giống khác hai loại trên, không dùng làm thuốc; chỉ có khỉ độc và khỉ đàn mới dùng làm thuốc. Khỉ đàn sống từng bầy, có nhiều hơn cả, dễ bắt. Khỉ rừng làm thuốc tốt hơn khỉ nuôi. Khỉ nặng trên 5kg thì mới dùng. Xương khỉ còn đầu đuôi để phân biệt với xương chó, xương vượn vì có chân tay dài hơn.

Tính vị - quy kinh: vị chua, mặn, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

Công dụng - liều dùng:

- Xương khỉ: bổ can thận, ích cốt tủy, trị mọi chứng phong lao.
- Thịt khỉ: trị sốt rét lâu ngày.
- Cao khỉ toàn tính: bổ thận, cường dương, mạnh gân cốt.

Ngày dùng 4 - 10g cao.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ít nhất nấu 2 con (trên 10kg).

Có thể nấu cao thịt riêng, cao xương riêng. Khi cao xương gần được thì trộn cao thịt vào nấu chung, vì cao thịt nấu riêng không đông đặc được. Muốn nấu cao thịt riêng mà được cao đông đặc thì cứ 2 kg thịt khỉ nấu với 1 kg thịt rắn, nấu trong hai ngày đêm.

Nhưng thường người ta nấu thịt khỉ với xương khỉ cùng một lúc, vì nấu riêng hai thứ này mới trộn vào nhau thì phải giữ (canh) cao lỏng của thịt, chờ cao xương gần được mới trộn vào; nếu giữ không đúng mức thì cao thịt có thể bị thiêu. Cách nấu chung như sau:

1. Chuẩn bị: cắt tiết khỉ nhưng nên đổ nước sôi cho khỉ chết; lấy nước sôi làm lông cho sạch, lột lấy da để nấu cao riêng, lọc lấy thịt cho kỹ, bỏ mỡ, bỏ hết phủ tạng, xương để riêng.

2. Làm thịt: lấy nước ấm 80°C rửa sạch, thái miếng 100 - 200g. Giã nát 0,200kg gừng, hoà vào 300ml rượu trắng, vắt lấy nước, lại giã và thêm 200ml rượu, vắt lấy nước. Tẩm bóp thịt cho đến hết rượu gừng để khử tanh và bớt tính lạnh của thịt. Có người tẩm với bột đại hồi, quế chi, thảo quả (mỗi thứ 50g), rồi nướng qua cho vàng thơm hoặc sấy qua cho teo miếng thịt. Cho thịt vào cái túi vải, đặt túi vào giữa một thùng nhôm.

3. Làm xương: nếu là xương tươi thì phải làm sạch, hết mỡ và tuỷ, nếu không sau này nhiều váng mỡ phải vớt bỏ đi và cao dễ bị chảy.

Sau đó làm xương khỉ như làm gạc, cho xương vào thùng nhôm, xung quanh túi vải, dưới đặt một cái vỉ cho khói cháy. Cho nước sôi vào thùng ngập hẳn xương thịt trên 10cm rồi thì cứ 10kg xương thịt thêm 100ml nước cốt gừng vắt hoà tan trong 500ml rượu trắng, đun và nấu làm như cao gạc. Thời gian đun nấu lâu hơn là làm cao gạc, mất 8 - 9 ngày, cho đến khi nào bóp xương thấy mềm gãy ra là được; khi các nước đã trộn chung cô lại và cao toàn tính đến độ sền sệt. Cô cách thuỷ trên cát; đánh mạnh nhanh, đều tay đến khi nào lấy dao rạch sâu, hai mép không khép lại là được. Tỷ lệ cao là 1/10.

Ghi chú: xương đầu có thể nấu cao riêng trị ngược tật, trẻ em lên kinh giật.

Da khô nấu cao riêng trị chứng ngứa.

Mật khỉ trị kinh giãn, đau mắt.

Bảo quản: bọc miếng cao trong giấy bóng kính, tránh nóng, tốt hơn là đựng vào thùng có vôi sống và đậy kín.

CAO LƯƠNG KHƯƠNG (*riêng núi*)

Tên khoa học *Alpinia officinarum* Hance.

Họ gừng (*Zingiberaceae*)

Bộ phận dùng: thân rễ (củ) sạch đất cát và rễ con, có mùi thơm nhẹ, không xốp. Từng đoạn khô, già, màu vàng nâu, không mốc mọt là tốt.

Hiện nay còn dùng riêng nếp (*Alpinia galanga* Swartz) to và cao hơn cây riêng núi; thân rễ màu hồng, ít thơm.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 0,5 đến 1% (bao gồm: galangola, galangin, alpinin, kaempferit).

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: ôn trung, tán hàn, chỉ thống, tiêu thực.

Chủ trị - liều dùng: chữa các chứng đau bụng, cảm lạnh, nôn mửa, kém tiêu hoá.

Ngày dùng 3 - 6g

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng cao lương khương nên sao qua, cũng có khi dùng với gừng, ngô thù, đất vách hướng đông sao qua (Lý Thời Trân). Tỳ hư mà sốt rét do hàn gây ra chỉ tẩm dầu mè sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái mỏng, phơi khô

Bảo quản: để nơi khô ráo, có thể phơi nắng nhẹ tránh nóng bay mất tinh dầu thơm.

CAO QUY BẢN

Tên khoa học Clemmys chinensis tortoise
Họ rùa (Testudinidae)

Bộ phận dùng: yếm rùa. Rùa (quy) có nhiều loại:

- Loại ở núi (sơn quy) có nhiều thứ: thứ nhỏ bằng bàn tay, yếm ở giữa có hình chữ vương chéo, mỏng, soi thấy trong vàng đậm là thứ rùa quý nhất thường gọi là kim quy hay kim tiền quy; có thứ to hơn, yếm sắc vàng nhạt, dày là hạng vừa; cũng có thứ yếm to hơn, sắc đen không dùng làm thuốc.
- Loại ở nước (thủy quy): thường có yếm hoa, dày không dùng làm thuốc.

Nói chung dùng yếm rùa làm cao thì phải chọn thứ yếm mỏng còn màng bọc bên ngoài, các miếng yếm còn dính vào nhau là tốt; thứ yếm vụn nát, đen, mất màng hoặc lẫn lộn thứ yếm rùa khác là xấu.

Huyết bản là yếm con rùa còn sống, lấy riêng yếm làm thuốc.

Thông bản là yếm con rùa đã luộc đi để ăn thịt rồi lấy yếm làm thuốc.

Ở miền Nam còn dùng cả mai rùa nấu cùng với yếm để làm cao.

Thành phần hoá học: có chất keo, chất mỡ và muối calci

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, mặn, tính hàn. Vào kinh thận, can, tâm, tỳ.

Tác dụng: điều dưỡng huyết, bổ tâm thận, âm hư.

Chủ trị - liều dùng: trị sốt rét dai dẳng, tâm hư, thận kém, âm nuy, mỏi lưng và gối, đau xương, lòi đười trề.

Cao quy: ngày dùng 4 - 8g

Thuốc phiến: ngày dùng 12 - 32g

Kiêng kỵ: âm hư mà không nhiệt hoặc tỳ vị hư hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Chọn lấy thứ quy bản lâu năm, rửa sạch vỏ và đất cát, giã nát, tẩm rượu nướng hay sao vàng, ngâm vào nước 3 ngày đêm, dùng củi gỗ dâu mà nấu cao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

– Nấu thành cao có bốn bước:

- + Làm sạch: lấy yếm ngâm vào nước phèn (15%) trong một đêm, vớt ra đổ ngập nước đun sôi 1 - 2 phút.
- + Làm khô và đập dập: đem phơi hoặc sấy khô đập dập ra từng khớp, rồi mỗi khớp đập ra thành 3 - 4 mảnh nhỏ.
- + Tẩm sao: lấy nước gừng (giã gừng nhỏ, thêm đồng trọng lượng nước, vắt lấy nước) tẩm 1 đêm. Sao qua cho khô (thường dùng).

Có người đem hơi nóng yếm rửa rồi nhúng vào giấm (làm 3 lần) rồi mới đập dập sao qua.

- + Nấu cao: cách nấu cao quy bản giống như cách nấu cao ban long. Thường khi cô lại thì cô trên cát dày 5 - 10cm ở 80°, lúc gần được phải khuấy liên tay.

Cao quy bản thường chỉ cô đến độ sệt còn sót ra được đóng vào chai, lọ sạch 40g hay 12g để tiện dùng. Loại cao này có thể để 3 năm không hỏng. Cao này có mùi tanh và thơm.

Sở dĩ chỉ lấy cao quy bản ở độ sệt vì nếu làm cao đặc như cao ban long thì bị mềm ra, nhất là mùa hạ thì lại càng chảy ra, hơn nữa các cụ cho rằng nấu đặc như cao ban long thì mất chất.

Kinh nghiệm ở Viện Đông y thì thấy rằng có thể nấu thành cao đặc như cao ban long là được, cắt thành từng miếng 100g gói kỹ trong giấy bóng kính, mùa đông miếng cao vẫn tốt, sang mùa hè có mềm hơn, nhưng không chảy nhũn ra được. Miếng cao này nếu đem để trong bình kín, dưới có lót vôi sống thì miếng cao rất khô, cứng nhưng có cụ vẫn cho là nấu đến độ đặc như thế thì kém chất.

Để có thể cắt cao quy bản thành miếng được, có nơi nấu chung yếm rửa với gạc (1/2 quy bản và 1/2 gạc, hoặc 3 quy 1 gạc) gọi là cao quy lộc nhị tiên.

Thường cứ 10 yếm rửa chưa chế biến thì nấu được 1,80kg cao quy bản ở thể đặc (cắt thành miếng được, kinh nghiệm ở Viện Đông y).

- Thuốc phiến: lấy nước sôi rửa sạch yếm rửa bằng bàn chải, phơi hoặc sấy khô, sau đem nướng tồn tính (bỏ ra trong còn thấy vàng là được) lúc đang còn nóng nhúng vào giấm. Lại hơi qua cho nóng nhúng vào giấm lần nữa. Tán dập vụn.

Bảo quản: miếng cao gói trong giấy bóng kính cho vào thùng kín, dưới có lót vôi sống để hút ẩm.

Cao lỏng đóng vào chai lọ sạch, nút kỹ gắn xi.

Thuốc phiến để chỗ khô ráo.

CÁP GIỚI (*tắc kè*)

Tên khoa học Gekko gecko L.

Họ tắc kè (Gekkonidae)

Bộ phận dùng: cả con toàn đuôi. Con tắc kè giống con rắn mối nhưng to và dài hơn, dài 15 - 20cm, ngang 5 - 7 cm, da sần sùi có vẩy nhỏ óng ánh màu xanh ở lưng hoặc vàng, đuôi nhỏ và dài hơn thân.

Tắc kè đã mổ bụng, khô ép thẳng, thịt trắng mùi thơm, còn nguyên đuôi, không sâu mọt là tốt; không dùng con đã mất đuôi, hoặc đuôi bị chấp (người ta cho rằng hiệu lực của con tắc kè là do đuôi của nó).

Thành phần hoá học: đuôi có nhiều acid béo 23 - 25%, các acid amin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính bình. Vào hai kinh phế và thận.

Tác dụng: thuốc ích âm huyết, trợ dương kinh, bổ phế thận, thuốc tư dưỡng cường tráng, cắt cơn ho suyễn.

Chủ trị - liều dùng: trị ho lâu, ho ra máu, điều hoà kinh nguyệt, trị liệt dương.

Ngày dùng 3 - 6g (con khô).

Rượu tắc kè: 10 - 12ml (có thể pha uống với mật ong)

Kiêng kỵ: không phải tỳ thận đều hư hoặc có thực tà phong hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lôi Công nói: nó có độc ở mắt, nên bỏ đi, bỏ hết lông con trên vẩy tắm rượu cho thấu, gói hai lớp giấy bản sấy cho khô, treo lên hiên nhà về hướng đông một đêm rồi đem dùng. Đừng làm tổn thương đến đuôi nó.

Nhật Hoa nói: bỏ đầu và 4 bàn chân, tắm mỡ hay mật nướng vàng mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Dùng sống: chặt bỏ đầu từ 2 mắt trở lên, bỏ các bàn chân, lột da, mổ bụng, bỏ tất cả ruột, nấu cháo ăn.
- Bắt được tắc kè còn cả đuôi mới tốt, nhúng vào nước nóng, cạo sạch lông vẩy ở lưng, chặt bỏ đầu từ hai u mắt trở lên và các bàn chân, mổ bụng bỏ ruột, gan, chỉ lấy dạ dày, nướng thật vàng thơm, ngâm rượu 40° trong 100 ngày.

Có thể ngâm chung với các vị thuốc bổ phế như bách bộ, thiên môn, mạch môn; bổ thận như thục địa, nhục thung dung hoặc với nhân sâm thì càng tốt.

— Dùng khô:

Cách chế biến: mổ bụng (không được rửa nước), móc bỏ hết phủ tạng, tắm rượu. Lấy 2 que nửa nhỏ, dẹp, căng thẳng hai chân trước và hai chân sau, lấy que nửa khác nhọn 2 đầu xuyên qua đầu và đuôi. Lấy giấy bản quấn đuôi lại để đuôi khỏi bị gãy.

+ Nhúng tắc kè vào nước sôi, cạo sạch lông vẩy ở lưng, chặt bỏ đầu từ 2 u mắt trở lên và 4 bàn chân. Tắm rượu nướng cho vàng đều; lấy rượu 40° ngâm trong 100 ngày (2 con trong 1 lít rượu)

+ Sau khi tắm và nướng giòn, tán bột dùng trong thuốc hoàn tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh sâu bọ, không được xông diêm sinh để tránh ảnh hưởng đến phẩm chất, để trong thùng hòm kín. Nếu bị sâu mọt thì sấy nhẹ lửa.

CÁT CĂN (*củ sắn dây*)

Tên khoa học Pueraria thomsonii Benth.

Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: rễ (gọi là củ). Củ hình tròn không đều, vỏ nâu tía, thường bán từng miếng vuông mỏng, sắc trắng, vàng nhạt, nhiều bột ít xơ là tốt.

Thành phần hoá học: có nhiều tinh bột 12 - 15% ở rễ tươi

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: giải biểu, thanh nhiệt, trị khát.

Chủ trị - liều dùng: trị cảm mạo, khát nước, đi lỵ ra máu, sỏi đậu mới phát.

Ngày dùng 8 - 20g

Kiêng kỵ: âm hư hoả thịnh hoặc trên thịnh, dưới hư không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào củ sắn về, rửa sạch, bỏ vỏ ngoài, cắt củ sắn ra từng khúc, rồi chẻ ra từng miếng vuông vào chậu nước, ngâm một lúc lấy ra phơi khô. Khi dùng thái nhỏ hoặc tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa qua (nếu cần) thái lát hoặc thái mỏng, phơi khô

Làm bột: bỏ vỏ già nhỏ, cho nước vào khuấy đều, gạn lấy nước bột, phơi hoặc sấy cho bốc hơi nước. Lấy bột, sấy qua cho khô, tán mịn.

Bột dùng uống với nước thuốc thang hoặc thêm nước sôi và đường để uống.

Bảo quản: để mốc mọt, nắng xem và phơi luôn, bỏ vào thùng đậy kín.

CÁT CÁNH

Tên khoa học *Platycodon grandiflorum* A.Dc.
Họ hoa chuông (Campanulaceae)

Bộ phận dùng: rễ (gọi là củ). Thù vàng to, dài, chắc, trắng ngà là tốt. Bị mốc mọc, nhỏ, phân nhiều nhánh là kém không dùng.

Thành phần hoá học: rễ chứa saponin, phytosterola, đường, chất inulin...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính hơi ấm. Vào phế kinh

Tác dụng: thông phế khí, tán phong hàn.

Chủ trị - liều dùng: trị ho, trừ đờm

Kiêng kỵ: âm hư gây ho thì không nên dùng.

Theo Trung y:

- Dùng cát cánh bỏ đầu cuống, thái nhỏ, giã nát bách hợp cho vào nước ngâm lẫn với cát cánh 1 đêm, vớt ra sấy khô (Lôi Công)
- Cạo bỏ vỏ ngoài ngâm nước vo gạo một đêm, thái lát, sao qua (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Khi thu mua, mật dịch đã cát bỏ đầu cuống, rửa sạch, để ráo, ủ một đêm; hôm sau thái lát mỏng, phơi khô dùng sống (cách này thường dùng) có khi theo đơn tẩm mật sao qua.

Dùng vào hoàn tán, thái lát sao qua, tán bột mịn.

Bảo quản: dễ mốc mọc, để nơi cao ráo, tránh ẩm mốc, có thể sấy hơi diêm sinh nếu thấy chớm mốc, mọc. Cần xem luôn.

CÁT SÂM (nam sâm)

Tên khoa học *Milletia speciosa* Champ.
Họ đậu Fabaceae (Papilionaceae)

Bộ phận dùng: củ (rễ củ). Củ trồng 1 năm, khô ngoài vỏ, trong trắng có ít xơ, nhiều bột thì tốt. Không dùng thứ trên một năm, nhiều xơ, ít bột.

Thành phần hoá học: chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và tỳ.

Tác dụng: làm thuốc mát tỳ (tắm gừng) bồi dưỡng cơ thể (tắm mật), lợi tiểu (dùng sống).

Chủ trị - liều dùng: dương tỳ, trừ hư nhiệt, bổ trung ích khí, nhiệt kết, đau đầu đau bụng.

Ngày dùng 20 - 40g

Kiêng kỵ: không phải âm hư, phổi ráo thì kiêng không dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Đào củ về rửa sạch, thái lát hoặc chẻ đôi ra phơi khô. Khi dùng thứ thái lát khô rồi thì dùng sống hoặc tắm nước gừng, hoặc tắm mật sao qua dùng. Thứ chẻ đôi khi dùng rửa qua nước (nếu cần) ủ cho mềm thối, thái lát phơi khô, dùng sống hoặc dùng chín như trên.

Bảo quản: dễ bị mốc, để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Không nên bào chế nhiều, dùng đến đâu bào chế đến đấy.

CÂU ĐĂNG

*Tên khoa học Uncaria rhynchophylla (Miq) Jacks.
Họ cà phê (Rubiaceae)*

Bộ phận dùng: khúc thân hay cành có gai hình móc câu.

Gai mọc ở kẽ lá, thông xuống, cong như lưỡi câu, mới mọc sắc xanh, già thành màu nâu, cứng rắn, dùng thứ non có tác dụng mạnh hơn thứ già. Thứ khô, không mốc, mọc, mọc, mỗi khúc có hai gai ở hai bên là tốt, thứ chỉ có một gai kém giá trị, thứ không có gai thì không dùng.

Thành phần hoá học: có chất rhynchophyllin, isorhynchophyllin và các chất khác chưa được nghiên cứu rõ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và tâm bào.

Chủ trị - liều dùng: trẻ em nóng rét cảm phong, trị kinh giãn, làm cho ban sôi phát ra (thấu phát)

Ngày dùng 12 - 16g

Kiêng kỵ: không có phong nhiệt và thực hoả thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng câu đằng chỉ dùng sống không cần sao chế. Nếu dùng vào thuốc thang thì phải để riêng, sắc thuốc gần tới mới cho nó vào.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Dùng khô, thái nhỏ nếu có to quá. Không phải tẩm sao.
- Dùng sắc thì sau khi thuốc gần tới mới cho câu đắng vào, chỉ để sôi dạo là được.

Có thể tán bột dùng làm hoàn tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió. Bào chế rồi đậy kín.

CÂU KỶ TỬ

Tên khoa học Lycium sinense Mill.

Họ cà (Solanaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả chín có màu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ, trong có nhiều hạt, hình thân dẹt.

Quả lớn đều nhau, mềm là tốt, màu thâm đen là xấu, để lâu thường đen kém phẩm chất. Do vậy khi thấy gần thâm đen, người ta phun qua ít rượu, xóc đều thì nó nở ra, đồng thời màu tươi đỏ lại nổi lên, cho vào lọ đậy kín. Có người phun ít rượu rồi sấy qua diêm sinh.

Thành phần hoá học: có caroten, calci, phosphat, sắt, vitamin C, acid nicotinic, amon sunfat, còn có lysin, cholin, betain, chất béo, protein.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh phế, can và thận.

Tác dụng: bổ can, thận, làm thuốc cường tráng.

Chủ trị - liều dùng:

- Quả: trị phong tê, khoẻ gân cốt, bổ tinh khí.
- Lá: trị ho, sốt...

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: tỳ, vị suy yếu, di sống phân không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lựa thứ quả đỏ tươi, tẩm rượu vừa để một hôm, giã dập dùng

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Quả: thường dùng sống trong thuốc thang, không tẩm sao.

Có khi tẩm rượu sấy (chống khô), hoặc có khi tẩm mật, rồi đem sắc ngay.

Khi làm hoàn tán, sấy nhẹ cho khô giòn, tán bột mịn.

Lá: nấu canh với thịt để trị ho, sốt; với cật heo ăn bổ phòng sự

Vỏ rễ (xem địa cốt bì)

Bảo quản: dễ bị thâm đen nên phải để trong lọ cho kín gió, dưới lót vôi sống để hút ẩm. Nếu bị đen có thể sấy hơi diêm sinh hoặc phun rượu, rồi xóc lên sẽ trở lại màu đỏ đẹp.

CẦU TÍCH (*Culy*)

Tên khoa học Cibotium barometz (L.) J. Sm.
Họ lông cu ly (Dicksoniaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (củ)

Củ to trên 5cm chắc, lông vàng dày, cắt ngang thịt có vân, màu nâu sẫm là tốt.

Thành phần hoá học: có nhiều chất bột, chất chất.

Tính vị - quy kinh: vị hơi đắng, ngọt, tính ấm. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: bổ can, thận.

Chủ trị - liều dùng: mạch lưng gối, trị phong thấp

Ngày dùng 4 - 12g, có thể đến 20 - 28g

Nhân dân ta còn dùng lông vàng phủ xung quanh thân rễ để rịt vào vết thương, dứt tay để cầm máu.

Kiêng kỵ: không phải hư hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế

Tìm cách làm thật sạch hết lông (đốt hoặc rang cát thật nóng, cho cầu tích vào cho sém hết lông). Rửa sạch, ngâm nước một đêm, đem đồ kỹ cho mềm, thái hay bào mỏng, phơi khô, tẩm rượu để một đêm rồi sao vàng.

Bảo quản: dễ mốc, cần để nơi khô ráo, thỉnh thoảng nắng phơi sấy.

CHI TỬ (*dành dành*)

Tên khoa học Gardenia florida L.
Họ cà phê (Rubiaceae)

Bộ phận dùng: cả quả hoặc nhân. Thường dùng quả cây dành dành mọc ở rừng núi (sơn chi tử), quả nhỏ chắc nguyên vỏ, vỏ mỏng vàng, trong đỏ sẫm, có nhiều hạt thơm, khô, không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt.

Thứ quả của cây mọc ở đầm, ruộng là kém.

Chi tử nhân: đã bóc sạch vỏ quả, màu nâu vàng hay đỏ hồng không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: hạt có chất gacdenin, chất croxetin, tinh dầu, chất nhầy. Trong quả cũng có tinh dầu.

Tính vị - qui kinh: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, phế và tam tiêu.

Tác dụng: thanh nhiệt, tả hỏa, lợi tiểu tiện, cầm máu.

Chủ trị - liều dùng: trị tâm phiền rạo rức, hoàng đản, bệnh về bộ máy tiết niệu, thổ huyết, chảy máu cam, ly ra máu, hư phiền không ngủ.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: tỳ, vị hư hàn, không do thấp nhiệt không dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Hái quả đã chín kẹp lẫn với ít phèn chua, cho vào nước sôi cùng nấu độ 20 phút, vớt ra phơi cho khô vỏ, lại sấy giòn. Dùng sống hoặc tẩm nước gừng sao, hoặc sao cháy tồn tính, tùy từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Còn vỏ thì sao khô, chà bỏ vỏ:

- Phơi khô dùng (dùng sống để thanh nhiệt)
- Sao qua dùng (dùng chín để tả hỏa)
- Sao đen để cầm máu

Ghi chú:

- Màu vàng của chi tử còn dùng làm màu nhuộm thức ăn vì không độc.
- Lá cây dành dành tươi giã đắp mắt chữa quặm.

Bảo quản: để mốc, sâu nên cần để nơi khô ráo, phòng sâu bọ.

CHỈ XÁC (*quả tráp*)

Tên khoa học Citrus aurantium L.

Họ cam quýt (Rutaceae)

Bộ phận dùng: quả tráp già. Dùng thứ quả tráp chín còn xanh vỏ, đã bổ đôi, cùi càng dày càng tốt, mùi thơm, ruột bé, trắng ngà, để lâu năm, cứng chắc không ảm mốc là tốt.

Không nhầm với quả bưởi hay cam hôi (hai thứ này thịt xốp cùi mỏng, không bào được).

Thành phần hoá học: có glucosid, orantiamirin, hetperiddin, isohetperidin, d-limonen, citran.

Tính vị - qui kinh: vị nhẹ, cay đắng, chua, tính hơi hàn. Vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: thuốc trục đờm, táo thấp, tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng: trị ho tức, tiêu đờm tích, tiêu trướng đầy.

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, không tích trệ, đàn bà có mang sức yếu không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Chọn thứ cay đắng, còn dầu, để được càng lâu càng tốt. Bỏ hết hạt và ruột, sao với cám đến khi cám cháy đen là được, sàng bỏ cám mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm, nạo bỏ ruột, hạt, thái hay bào mỏng, phơi khô (cách này thường dùng).

Sau khi phơi khô, có thể sao với cám, đến khi cám vừa đủ thơm thì được (cách này dùng cho người sức yếu).

Bảo quản: để mốc, cần để nơi mát, khô ráo, không sấy hoặc sao ở nhiệt độ cao.

CHỈ THỰC (*quả trấp*)

Tên khoa học Citrus sp

Họ cam quýt (Rutaceae)

Bộ phận dùng: quả non. Quả bé bằng đầu ngón tay út, thường được bỏ đôi, phơi khô. Quả màu xanh, nhỏ, vỏ dày, trong đặc, chắc nhiều thịt, nhỏ ruột, không mốc, mọt là tốt; thứ to nhiều ruột là xấu.

Thành phần hoá học: có alcaloid, glucosid, saponin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: làm thuốc phá khí, trừ tích, tiêu đờm, hạ khí, tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng:

- Sao giòn hoặc với cám: tiêu tích báng
- Sao cháy: chỉ huyết, trị loét

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: tỳ, vị hư hàn mà không đầy tích, phụ nữ có thai không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Hái về bỏ đôi ra, phơi khô, bỏ hạt sao qua, càng để lâu càng tốt.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch đất bụi, ủ mềm, thái lát mỏng hay bào mỏng:

- Sao khô giòn (cách này thường dùng)
- Sao với cám, dần bỏ cám đi

– Sao cháy tồn tính, tán bột

Bảo quản: để nơi khô ráo, dễ bị mốc.

CHU SA (*thần sa*)

Tên khoa học Cinnabaris

Chu sa và thần sa là một thứ. Chu sa thường ở thể bột, thần sa thường ở thể cục thành từng khối óng ánh. Bóp bằng tay thì tay không bị bắt màu đỏ, hoặc nghiền cục vỡ nát không có tạp chất (hạt cát trắng hay đen là tốt).

Thành phần hoá học: ngoài chất chính là HgS còn có các tạp chất khác.

Tính vi - quy kinh: vị ngọt, tính hơi hàn. Vào tâm kinh

Tác dụng: thuốc an thần, định phách

Chủ trị - liều dùng: trấn kinh, an thần, trị kinh sợ hồi hộp.

Ngày dùng 1g chia làm 3 lần uống

Kiểm kỵ: không phải thực nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Lấy nguyên chu sa, dùng đá nam châm hút hết mùn sắt, đổ vào cối xay đá cho vào ít nước mà xay nhỏ biển, cho vào chậu đổ nhiều nước vào quấy lên, san ngay sang chậu khác; cặn đọng lại thì lại xay và lóng như trên - làm như vậy đến khi không còn tán được nữa thì thôi. Nước lóng được để yên cho bột chu sa lắng xuống, gạn bỏ hết nước trong, lấy giấy bịt kín miệng chậu, mang phơi âm can cho bốc hơi nước cho đến khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mài thần sa hay tán chu sa trong cối chày bằng sứ có ít nước mưa hay nước cất, để lắng một lúc, thấy có màng nổi lên thì vớt bỏ đi, lại quấy nhẹ lên, đồng thời gạn lấy nước đỏ. Làm như vậy nhiều lần đến khi nước không còn đỏ nữa thì thôi. Cặn còn lại là một thứ sắc đen thì bỏ đi. Nước gạn được thì để yên cho lắng, chắt bỏ nước trong, lấy vải thưa bịt lại, phơi âm can cho đến khô.

Ghi chú:

Dùng chu sa hay thần sa để uống nhất thiết phải thủy phi, bỏ hết chất đen lẫn lộn trong thuốc. Chất đen này không uống được và chỉ dùng ngoài trị ghê lở.

Chu sa và thần sa kỵ sức nóng nên phải mài, tán với nước, nếu không thủy ngân sẽ bị giải phóng gây độc và làm mất tác dụng của thuốc.

Bảo quản: để nơi khô ráo, mát, kín, tránh ánh sáng, sức nóng và không khí. Thuốc độc bảng B.

CỐT TOÁI BỔ (*cây tổ rồng, tổ phượng*)

Tên khoa học Polypodium fortunei O.Kuntze
Họ dương xỉ (Polypodiaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Cây tổ rồng mọc bám chắc vào các cây cổ thụ hoặc ở hốc đá. Thớ củ già, khô, da màu nâu, thịt hồng hồng, không mốc mọt, không lẫn tạp chất hay rễ khác là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh bột, hesperidin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, chát, tính ấm. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: hành huyết, chỉ huyết, trừ phong, bổ thận.

Chủ trị - liều dùng: chữa bong gân, gãy xương, chân tay mỏi, tê liệt; trị các chứng thận thấp, đau háng, đau xương.

Ngày dùng 8 - 20g

Kiêng kỵ: âm hư, huyết hư không nên dùng

Cách bào chế

Theo Trung y:

Dùng dao đồng cạo sạch lông vàng, thái nhỏ, tắm mật ướm đều, đồ một ngày, phơi khô dùng. Nếu dùng gấp thì chỉ sấy khô, không đồ cũng được (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, cạo sạch lông, thái mỏng phơi khô dùng.

Có khi tắm mật hoặc tắm rượu, sao qua dùng.

Dùng tươi: hái về bỏ hết lông tơ và các lá khô, rửa sạch giã nhỏ. Dấp một ít nước vào, rồi nướng cho mềm, đắp lên các vết đau. Trong một ngày thay thuốc bó nhiều lần. Nếu không đủ cốt toái bổ thì có thể lấy bã đắp lại nước rồi băng lại.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc

CÙ MẠCH

Tên khoa học Dianthus superbus L.
Họ cẩm chướng (Caryophyllaceae)

Bộ phận dùng: dùng cả cây (hạt, hoa, lá). Cả cây có nhiều lá, có thể có cả hoa, bỏ hết gốc rễ. Lá cành nguyên, sạch tạp chất; không mốc, sâu, vụn nát là tốt.

Hột nhỏ hình tròn cạnh dài, lúc chín rời rụng ra, sắc đen phẳng và đẹp, giống như hột mè.

Thành phần hoá học: chưa nghiên cứu

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh tâm và tiểu trường.

Tác dụng: thanh nhiệt, lợi tiểu, phá huyết, thông kinh.

Chủ trị - liều dùng: bệnh lâm lậu, tiểu tiện không lợi, kinh nguyệt không đều, ung nhọt sưng tấy.

Ngày dùng 6g - 12g

Kiêng kỵ: người không thấp nhiệt và thai tiền sản hậu đều kiêng dùng.

Cách bào chế

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lúc cây có hoa chưa nở thì cắt lấy cả cây phơi khô. Khi dùng tắm nước ướm, cắt ra từng đoạn. Dùng sống, cũng có lúc sao qua tán bột dùng.

Bảo quản: dễ hút ẩm, sinh mốc, vụn nát. Để nơi khô ráo, thoáng gió, thỉnh thoảng đem phơi.

CÙ TÚC XÁC (*thuốc phiện*)

Tên khoa học Papaver somniferum L

Họ thuốc phiện (Papaveraceae)

Bộ phận dùng: vỏ quả cây thuốc phiện đã khứa lấy nhựa

Vỏ quả già, nguyên quả hoặc vỡ đôi, không vụn nát, đã lấy hết hạt, nhưng có khi cũng còn hạt.

Thành phần hoá học: chứa các alcaloid (morphin, codein, nicotin, tebain, nacxein, papaverin...).

Tính vị - quy kinh: vị chua, hơi hàn, không độc. Vào thận kinh.

Tác dụng: liễm phế, sáp tràng, cố tinh, chỉ đau. Dùng làm thuốc trừ đờm, trấn kinh.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: trị tả lỵ, thoát giang, trị di tinh, làm giảm cơn đau bụng, đau gân xương.

Dùng chín: trị ho lâu năm

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: bệnh lý mới phát và ho do phong, có hoả thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Lấy nước rửa ướm, bỏ tai và gân màng, chỉ lấy vỏ ngoài, phơi râm, thái nhỏ, tắm giấm sao, hoặc tắm mật sao hay nướng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch bụi bẩn, nếu cần bỏ hết hạt còn sót lại, bỏ tai và gân màng, chỉ lấy vỏ ngoài, thái nhỏ, phơi râm cho khô (dùng sống) cũng có khi tẩm mật ong sao qua, hoặc tẩm giấm sao vàng (dùng chín). Có thể tán bột mịn, dùng làm hoàn tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm, tránh làm vụn nát.

CÚC HOA

Tên khoa học Chrysanthemum sinense Sabine.

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: hoa. Có hai loại hoa: kim cúc (*Chrysanthemum japonicum*) nhỏ như khuy áo, màu vàng (thường có); bạch cúc (*Chrysanthemum sinense* Sabine) tốt hơn, hiếm có, hoa trắng, thường dùng ướp trà.

Thứ khô, nguyên hoa, không móc một sâu, không vụn, không lẫn tạp chất, thơm nhiều là tốt.

Thành phần hóa học: có adenin, chrysanthemin, cholin, stachydrin, sinh tố A...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, đắng, tính hơi hàn. Vào ba kinh phế, can và thận.

Tác dụng: tán phong nhiệt, giáng hỏa, giải độc.

Chủ trị - liều dùng: trị các chứng chóng mặt, nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, trị đình nhọt, sang lở.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: kiêng lửa, bạch truật và rễ câu kỷ tử.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Hái về bút rời từng cánh phơi nắng hoặc phơi râm, dùng tươi càng tốt.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Lúc hoa mới chớm-nở thì hái ngay, không để đến lúc nở to, phơi râm hoặc sấy nhẹ lửa, dùng sống.
- Thu hái vào mùa đông, nhặt bỏ tạp chất, dùng sống.

Bảo quản: dễ bị sâu, mọt, mốc. Không nên phơi nắng nhiều mất hương vị và nát cánh hoa, biến màu, để nơi cao ráo, khô, đậy kín.

Không được sấy nóng quá, chỉ nên hong gió cho khô nếu bị ẩm.

DẠ MINH SA (*phân dơi*)

Tên khoa học Excrementum Vespertilii

Bộ phận dùng: phân con dơi lâu năm trong đó có mắt muối.

Phân khô là những hạt nhỏ hai đầu nhọn, sắc nâu đen, sáng bóng, nhẹ xốp, mùi hôi đặc biệt, không lẫn tạp chất nhiều là tốt.

Thành phần hoá học: có urê, acid uric, vitamin A...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính hàn. Vào kinh can

Tác dụng: hoạt huyết, tả nhiệt, tán huyết.

Chủ trị - liều dùng: sáng mắt, trị kinh giản, tinh thần mỏi mệt hay buồn ngủ nhức đầu, tối mắt, thông manh.

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Cho vào nước, dầm tan, đãi sạch tro đất và mùi hôi, lấy thứ cát nhỏ, phơi khô. Cát nhỏ này là mắt muối.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ngâm vào nước, đánh tan để lắng, gạn bỏ nước, gạn bỏ tạp chất, lấy thứ cát ở cuối cùng (mắt muối), phơi khô.

Tỷ lệ hao hụt 3/10

Bảo quản: đậy kín trong lọ màu, tránh ẩm, tránh chất kiềm (như vôi...)

Ghi chú: con dơi *Paehyotis Kuhli*, họ dơi muỗi (*Vespertilionidae*) ở trong hang núi có bày hàng vạn con ăn muỗi rừng thải ra phân trong đó có mắt muối không tiêu được, lấy về rửa qua; sấy khô đem dùng.

DÂM DƯƠNG HOẮC

Tên khoa học Epimedium grandiflorum Merr.

Họ hoàng liên gai (Berberidaceae)

Bộ phận dùng: lá. Lá sắc lục tro hoặc lục vàng, cứng giòn; lá ẩm mốc, đen, vụn nát là xấu.

Thành phần hoá học: lá chứa Epinindin, icartinin, tanin...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: bổ can thận, trợ dương, ích tinh, trừ phong thấp, làm thuốc cường dương.

Chủ trị - liều dùng: trị liệt dương, đau eo lưng, đầu gối yếu, trị phong tê.

Ngày dùng 4 - 12g

Kiêng kỵ: dương vật cương lên liên tục, di hoạt tinh đều không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Cứ 5kg dâm dương hoắc tẩm với 400g mỡ dê, sao khô

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch thái nhỏ, phơi khô, sấy qua

Có thể tẩm qua rượu càng tốt rồi sao qua.

Bảo quản: đậy kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm và làm vụn nát.

ĐẠI HOÀNG

*Tên khoa học Rheum sp.
Họ rau răm (Polygonaceae)*

Bộ phận dùng: thân rễ. Củ lớn dài 5 - 17 cm, rộng 4 - 10cm, dày 2 - 4 cm hoặc khoanh tròn, trên mặt có bụi màu vàng, chắc cứng và thơm, cắt ra trơn nhánh, cắn dính răng là tốt. Có nhiều thứ: có thứ mềm có dầu, sắc vàng đen; có thứ thịt xốp, khô, ít dầu.

Thành phần hoá học: có tanin và hoạt chất xỏ rheoanthraglucosid; hoạt chất này gồm có chrysophanics, acid emodonrhein. Ngoài ra còn có calci oxalat, tinh dầu, các acid hữu cơ v.v...

Tính vi - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào năm kinh can, tỳ và vị, tâm bào và đại trường.

Tác dụng: tả thực nhiệt trong huyết, điều hoà trung tiêu, yên 5 tạng.

Chủ trị - liều dùng:

Theo Đông y:

- Dùng sống: làm thuốc tả hạ, thanh nhiệt

- Tẩm sao: trị huyết bế

Ngày dùng 1 - 10g

Theo Tây y:

- Liều nhẹ: lợi tiêu hoá, thuốc bổ.

- Ngày dùng 0,15 - 0,30 g

- Liều cao:

+ Thuốc nhuận: 0,20 - 0,40g/ngày

+ Thuốc tẩy: 1 - 10g/ngày.

Kiêng kỵ: không có uất nhiệt, tích đọng thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Đại hoàng đáng tả hạ mạnh: trị bệnh ở hạ tiêu thì dùng sống, trị bệnh ở thượng tiêu thì tẩm rượu.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Thứ có dầu, rửa sạch cho nhanh, ủ cho đến mềm, thái lát mỏng 1 - 2 ly; sấy nhẹ cho khô tẩm rượu sao qua (thường dùng).

Thứ xốp, cũng rửa sạch nhanh, đồ qua cho mềm thái mỏng.

Bảo quản: để nơi khô ráo, kín, tránh ẩm vì dễ mốc mọt và biến sắc.

ĐẠI HỒI

Tên khoa học Illicium verum Hook .f.

Họ hồi (Illiciaceae)

Bộ phận dùng: quả chín (vẫn gọi là hoa). Quả to hình bát giác, tám cánh xoè bằng và đều có hạt. Quả sắc nâu hồng, mùi thơm nhiều, khô nguyên không gây vụn là tốt.

Thành phần hoá học: quả chứa tinh dầu (từ 3 - 6%), chủ yếu là anethol, ngoài ra còn có safrola, tecpineola, tecpen, chất đường v.v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào bốn kinh can, thận và tỳ, vị.

Tác dụng: trừ lạnh, trừ gió độc, tiêu đờm, khai vị, chỉ ẩu (chống nôn mửa)

Chủ trị - liều dùng: trị ẩu thổ, bụng trướng đầy.

Ngày dùng 4 - 8g

Kiêng kỵ: âm hư hoả bốc thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Cách giấy sao khô nghiền nhỏ, tẩm rượu (để cho dẫn lên) hoặc tẩm muối (để cho dẫn xuống)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy quả tách ra từng cánh, bỏ hạt (rửa qua bụi bẩn, âm can cho thật khô, nếu cần).

Có thể tẩm rượu sao qua (cách giấy) hoặc tẩm nước muối sao qua (cách giấy).

Bảo quản: đựng trong lọ kín (tránh nóng, tránh ẩm) khỏi mất hương vị.

ĐẠI PHÚC BÌ (*vỏ quả cau*)

Tên khoa học Pericarpium Arecae
Họ dừa (Palmeae)

Bộ phận dùng: vỏ quả cau nhà. Vỏ quả khô, nhiều xơ xốp vàng, mềm, dai là tốt; cứng, mốc, đen là xấu.

Thành phần hoá học: Có các alcaloid như trong hạt cau nhưng tỷ lệ rất thấp như arecolin, guvacolin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh tỳ và vị

Tác dụng: hạ khí hành thủy, thông đại tiểu tràng. Làm thuốc trị thủy thũng.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: bụng tức trướng, thủy phũng, thông tiểu tiện.
- Dùng chín: an thai, bình vị
- Cao đặc: trị đau đầu, phù thũng

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: bệnh hư không thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Trước hết nên rửa rượu rồi lấy nước đậu đen lại rửa qua, phơi khô, lúi vào tro nóng, thái nhỏ.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, ủ mềm một đêm, xé tơi, phơi khô, thường dùng.
- Tẩm rượu sao qua (tùy theo đơn).

Bảo quản: đậy kín để nơi cao ráo, tránh mốc. Dược liệu cần phơi luôn hoặc sấy hơi diêm sinh sẽ trắng đẹp.

Ghi chú: bẹ bọc buồng cau gọi là lõi mè có nơi cũng gọi là đại phúc bì, thái nhỏ sao rồi sắc uống trị phù thũng, an thai.

ĐẠM ĐẬU SỊ (*đỗ đậu sị, hãm đậu sị*)

Tên khoa học Semen sojæ praeparatum
Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: chọn thứ đậu đen to, không mốc

Thành phần hoá học: có chất đạm, chất béo, tinh bột, một số sinh tố B.

Tính vị - quy kinh: vị hơi đắng, tính hàn. Vào hai kinh phế và vị

Tác dụng: phát hãn giải biểu, trừ ôn dịch, điều hoà phân khí

Chủ trị - liều dùng:

Trị thương hàn phát sốt, nhức đầu khó chịu, mình nóng không ra mồ hôi.

Ngày dùng 12 - 16g

Kiêng kỵ: không có ngoại cảm, phong thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Lấy phương thuốc *thanh ôn giải độc thang*, sắc lấy hai nước đầu, cô lại lấy 300ml nước thuốc cho đậu đen vào nấu cho cạn hết nước và đậu đen phồng to thì lấy ra để nguội, đổ vào thùng gỗ đậy kín rồi để vào chỗ nắng ấm hoặc cho vào nhà sấy 3 - 4 ngày, đợi cho toàn bộ lên meo không mốc lấy ra phơi khô là được.

Mỗi 10 cân đậu đen thì dùng 20 thang *Thanh ôn giải độc*.

Bài thuốc Thanh ôn giải độc :

Bạch chỉ	6g	Khương hoạt	8g
Huyền sâm	12g	Xích thực	8g
Sài hồ	6g	Thiên hoa phấn	8g
Liên kiều	12g	Cát căn	6g
Cát cánh	8g	Cam thảo	6g
Xuyên khung	5g	Trúc diệp	4g
Hoàng cầm	8g	Sinh khương	3 lát

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Có hai loại đậu sị: hãm đậu sị (đậu sị muối) và đạm đậu sị (đậu sị nhạt) thường bào chế vào mùa hạ là mùa thu hái đậu đen.

a) *Hãm đậu sị:*

Lấy đậu đen rửa sạch, ngâm nước muối 2 ngày đêm (1 cân đậu đen dùng 250g muối ăn và một lít nước), đem đồ vừa chín, lấy nước muối nói trên tắm phơi cho hết. Rải trên nia đã lót lá chuối (đã rửa sạch) và đậy lên trên 3 - 4 lớp

nữa, chèn xung quanh cho kín. Ủ như vậy 3 ngày đêm, thỉnh thoảng mở ra xem thấy lên meo vàng thì trộn đều rồi lại ủ. Làm như vậy cho đủ 9 ngày đêm. Mang ra sấy ở nhiệt độ 30 - 40° cho đến khô. Cho vào lọ đậy kín.

b) Đạm đậu sị:

Lấy đậu đen rửa sạch, ngâm nước thường 1 đêm, phơi qua cho ráo nước đổ chín. Rải trên chiếc chiếu sạch cho đều, đợi ráo, lấy lá chuối khô sạch, ủ kín được 3 ngày giở ra xem, khi thấy lên meo vàng, đem phơi khô ráo, tưới nước cho đủ ướt, cho vào thùng ủ kín bằng lá dầu. Khi lên meo vàng thì ra phơi 1 giờ lại tưới ủ như trên. Làm như vậy cho đủ 5 - 7 lần. Cuối cùng đem chưng rồi phơi khô, cho vào bình đậy kín.

Bảo quản: để mốc mọc, cần để nơi khô ráo, đậy kín. Mùa mưa chú ý phơi sấy.

ĐẠM TRÚC ĐIỆP

Tên khoa học Lophatherum gracile Brongn
Họ lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: lá. Lá nhỏ dài hình mũi mác, màu vàng lục. Dùng thứ lá bánh tẻ (không già, không non). Hay nhầm với lá trúc, lá tre.

Thành phần hoá học: chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào hai kinh tâm và tiểu trường

Tác dụng: lợi tiểu tiện, thanh tâm hoá

Chủ trị - liều dùng:

Đi đái đỏ, đái ít, thanh tâm giải nhiệt.

Ngày dùng 8 - 16g

Kiêng kỵ: người không thấp nhiệt và đàn bà có thai không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Nhặt bỏ tạp chất, tắm nước ướt, cắt bỏ rễ thái từng đoạn, phơi khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Dùng tươi: rửa sạch, sắc uống.
- Dùng khô: rửa sạch, thái ngắn 2 - 3 cm, phơi khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng, tránh ánh sáng, tránh ẩm nóng. Bào chế rồi đậy kín.

ĐAN SÂM

Tên khoa học Salvia multiorrhiza Bunge.
Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: rễ (vẫn gọi là củ). Rễ to chắc, khô, mềm. Ngoài sắc đỏ tía, trong vàng thâm mịn, không có xơ, không có rễ con là tốt. Củ cứng giòn, gãy, đen, có xơ là xấu.

Thành phần hoá học: Có 3 loại xeton kết tinh được: tansinon I, tansinon II, tansinon III.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và tâm.

Tác dụng: trực ứ huyết, hoạt huyết, rút mủ, lên da non, làm thuốc thông kinh, cường tráng.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: bổ huyết nhiệt, trị mụn nhọt, sang lở
- Dùng chín: kinh nguyệt không đều

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: không có ứ trệ thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Tắm nước, ủ mềm, thái lát dùng sống hoặc sao qua, hoặc tắm rượu sao qua (tùy theo đơn).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, để ráo nước, ủ mềm một đêm, thái lát mỏng, phơi khô (dùng sống, cách này thường dùng).

Tắm rượu để một giờ sao qua.

Bảo quản: hay hút ẩm, dễ mốc mọt, cần phơi khô, cất kín, có thể sấy hơi diêm sinh.

ĐẰNG SÂM (*phòng đảng sâm*)

Tên khoa học Codonopsis sp.
Họ hoa chuông (Campanulaceae)

Bộ phận dùng: rễ (vẫn gọi là củ). Thù to (đường kính trên 1cm), khô nhuần, thịt trắng ngà, vị dịu ngọt, không sâu, không mốc mọt là tốt.

Mọt, xộp xờ, nhăn nheo là xấu.

Thành phần hoá học: có saponin, chất đường, chất béo v.v...

Tính vị- quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và tỳ.

Tác dụng: bổ phế tỳ, ích khí, sinh tân dịch, chỉ khát.

Chủ trị - liều dùng: trị tỳ hư, ăn vào trướng đầy, tay chân mỗi mệ, phế hư sinh ho. Dùng thay nhân sâm với liều cao.

Ngày dùng 6 - 12g đến 40 g

Kiêng kỵ: bệnh thuộc thực thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Hái được thì phơi âm can, lán se cho vỏ và thịt dính với nhau, bó từng bó nhỏ, cắt kín, để nơi cao ráo. Khi dùng sao với đất hoặc với gạo.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch bụi bẩn, ủ một đêm (đổ được càng tốt, thấy bốc hơi lên là được) chờ mềm, thái mỏng 1 - 2 ly, tắm nước gừng để bớt hàn sao qua (thường dùng).

Bảo quản: đậy kín, tránh ẩm, cần để nơi thoáng gió, khô ráo để phòng sâu mọt vì đảng sâm rất dễ bị mọt.

Có thể sấy hơi diêm sinh.

Ghi chú: đảng sâm là rễ phơi khô của nhiều loại *Codonopsis*: lộ đảng sâm, xuyên đảng sâm, đại đảng sâm, phòng đảng sâm...

Ở Việt Nam: hồng sâm hay phòng đảng sâm người thổ miền núi gọi là cỏ rây cây, mầm cây... ta thường dùng tên phòng đảng sâm.

Đặc điểm của những loại đảng sâm này là khi thái ra trong có mắt ngỗng.

ĐÀO NHÂN

Tên khoa học Semen perricae
Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: nhân hạt đào. Nhân hạt đào cũng giống hạnh nhân nhưng rộng và đẹp hơn, thứ nhân vỏ mỏng sắc vàng nâu, nhân trong sắc trắng, có nhiều dầu là tốt.

Thứ vỏ nát, mọt, đen là kém, không dùng. Trung Quốc dùng cây *Prunus persica* Batsch, cùng họ.

Thành phần hoá học: nhân chứa tinh dầu, amygdalin, colin và axetylcolin...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm và can.

Tác dụng: phá huyết, trục ứ, nhuận táo.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị kinh nguyệt bế tắc sinh vón cục, bụng dưới đầy đau, vấp ngã ứ huyết.
- Dùng chín: đại tiện khó, hoạt huyết.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: không có ứ huyết, đàn bà có thai không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Đào nhân hành huyết nên để cả vỏ và đầu nhọn mà dùng sống. Dùng để nhuận táo hoạt huyết, nên tẩm nước nóng, bóc vỏ, để đầu nhọn, sao vàng hoặc sao với cám, hoặc đốt tồn tính, tùy từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Đào nhân chế làm hai loại: một loại để nguyên vỏ và đầu nhọn, tẩm rượu, sao qua, khi dùng giã dập; một loại tẩm nước nóng bóc vỏ, bỏ đầu nhọn sao qua, khi bốc thuốc giã dập.

Có trường hợp tùy theo đơn, có khử dầu (giã dập, bọc giấy bản, ép hoặc lên để dầu thấm ra, bỏ giấy bản), để bớt tính mạnh của đào nhân (cơ thể hư).

Bảo quản: đào nhân khó bảo quản, rất chóng bị mốc. Cần để nơi khô, ráo, mát, trong lọ đậy kín, có lót chất hút ẩm (như vôi sống...). Năng xem luôn.

ĐỊA CỐT BÌ (*vỏ rễ cây kỷ*)

Tên khoa học Lycium sinense Mill.

Họ cà (Solanaceae)

Bộ phận dùng: vỏ rễ. Vỏ mỏng mềm, thường cuộn lại như cái ống, sắc vàng, hơi thơm, phiến to không có lõi là tốt.

Vỏ to dày, sắc vàng lại có đốm trắng nhiều lõi là xấu.

Không lầm với rễ cây đại thanh (cây sung ma, cây đơm, mọc ở Sơn Tây) vẫn dùng làm nam địa cốt bì.

Thành phần hoá học: có chất đắng, còn chưa nghiên cứu rõ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh phế, can, thận và tam tiêu.

Tác dụng: mát huyết, tả hỏa, thanh phế nhiệt

Làm thuốc thanh lương giải nhiệt

Chủ trị - liều dùng: trị ho thổ huyết, tiêu khát, bệnh lao nhiệt có mồ hôi.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: phần vình không nhiệt và nội tạng hàn kiêng dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Đào được rễ cây câu kỷ, rửa sạch, rút bỏ lõi, sắc lấy nước cam thảo ngâm một đêm rồi vớt ra, sấy khô (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chọn thứ vỏ không còn lõi, rửa sạch, bẻ hoặc thái nhỏ phơi khô (dùng sống, cách này thường dùng). Có khi tẩm rượu sấy qua (ít dùng).

Bảo quản: cần để nơi khô ráo, không nên đè nặng lên trên sợ bẹp nát.

ĐẠI SÚ

Tên khoa học Sanguisorba officinalis L.
Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ hình viên trụ, bên ngoài sắc thâm, hoặc nâu tía, cứng rắn, bên trong ít xơ, ít rễ con, sắc vàng nâu hoặc vàng đỏ nhạt, là tốt.

Thứ nhỏ, mục nát, nhiều xơ là xấu.

Thành phần hoá học: có sanguisorbin, tanin, đường v.v...

Tinh vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi hàn. Vào bốn kinh can, thận, đại trường và vị.

Tác dụng: mát huyết, chỉ huyết, thu liễm

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị băng huyết, trị ỉa ra máu, trị mạch lươn, giải độc.
- Dùng chín: chỉ huyết

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: người khí huyết hư hàn và bệnh mới phát kiêng dùng

Cách bào chế

Theo Trung y:

Chọn thứ thái nhỏ sợi bóng là tốt, bỏ đầu cuống, rửa qua rượu.

Nếu trị chứng ỉa ra máu, ỉa ra máu mà muốn chỉ huyết thì dùng đoạn trên, thái lát sao qua, nửa đoạn dưới thì lại hành huyết.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chọn thứ khô tốt, rửa sạch đất bẩn, ủ mềm một đêm. Thái lát, phơi khô (dùng sống, cách này thường dùng).

Có thể sao cháy (dùng chín).

Bảo quản: đậy kín.

Ghi chú: rễ tươi giã đắp trị rắn cắn.

ĐỊA LONG (*giun đất*)

Tên khoa học Pheretima asiatica Michaelsen
Họ cự dẫn (Megascolecidae)

Bộ phận dùng: cả con. Đào lấy thứ khoang cổ, tức là giun già, hay ở chỗ mô đất hoặc nền đình chùa, nhiều nhất ở gốc bụi chuối lâu năm. Muốn dễ bắt giun lá nghệ rằm ngâm nước đổ lên, có giun thì nó trườn lên. Không dùng thứ giun tự bò lên mặt đất vì đó là giun có bệnh.

Thành phần hoá học: có lumbritin (tác dụng dung huyết)

Terrestro-lumbrilysin (có độc). Lumbrifebrin và tyrosin (giải nhiệt)

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính hàn. Vào ba kinh vị, thận và đại trường.

Tác dụng: làm thuốc thanh nhiệt, lợi thủy

Chủ trị - liều dùng:

Trị thương hàn phục nhiệt⁽¹⁾ diên cuồng, to bụng, hoàng đản, trị ác sang, sốt rét (cấp, mạn), kinh phong, tràng nhạc v.v...

Ngày dùng 6 – 12g.

Kiêng kỵ: người hư hàn mà không thực nhiệt thì kiêng dùng

Cách bào chế

Theo Trung y:

- Lấy 16 lạng giun đất, ngâm nước vo gạo nếp một đêm, vớt ra tắm rượu một ngày, sấy khô, cho lẫn xuyên tiêu, gạo nếp mỗi thứ 2 đồng rưỡi rồi sao chung. Hễ gạo nếp chín vàng là được (Lôi Công)
- Nạy dùng nướng khô tán bột, hoặc lẫn muối vào cho hoá ra nước, hoặc đốt tồn tính, hoặc để sống giã nát, tùy theo trường hợp mà dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bắt lấy giun khoang cổ, rửa sạch, dùng dao tre xâu vào đầu nó, lách dọc một đường, rửa sạch trong ruột, nhúng vào nước ấm cho nó hơi cứng và bớt nhớt, phanh nó trải lên giữa nong hoặc nia mà phơi, thấy hơi se thì mang vào sấy khô, giòn, cất kín, hoặc mang bán cho hiệu thuốc. Khi dùng lấy giun khô tắm rượu hoặc tắm gừng sao qua dùng hoặc tán bột.

Cũng bắt giun khoang cổ, ngâm nước vo gạo một đêm, rửa sạch, lại nhúng vào nước ấm cho nó hơi săn lại, rồi mang phơi khô nửa chừng, lấy vào bắt vuốt từng con cho nó đẹp và thẳng ra rồi sấy nhẹ cho khô giòn.

Khi dùng cũng tắm rượu hoặc gừng sao qua như trên.

Bảo quản: để bị sâu, cần để nơi kín, khô ráo.

¹ Phục nhiệt: nhiệt ẩn nấp trong cơ thể

ĐỊA PHU TỬ

Tên khoa học Kochia scoparia Schrader.

Họ rau muối (Chenopodiaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt quả khô, nhỏ như hạt mè nhưng đẹp, sắc đen nâu, mùi đặc biệt, không mọc là tốt.

Ta lấy hạt cây chổi xể (*Baeckea frutescens* L. Họ sim) rang vàng để tiêu thũng thay địa phu tử là không đúng.

Thành phần hoá học: chứa saponin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, đắng, tính hàn. Vào kinh bàng quang.

Tác dụng: lợi tiểu tiện, thông lâm lậu, trừ thấp nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị lâm lậu, trừ khử nhiệt, bổ trung tiêu, ích tinh khí (dùng sống). Trị viêm bàng quang, lợi tiểu, tiêu thũng (dùng chín)

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: bệnh hư không thấp nhiệt không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Thanh nhiệt thì dùng sống. Nếu muốn khởi âm đạt dương thì tẩm rượu một ngày đêm, hấp cơm chín, phơi khô để trừ bớt tính hàn.

Rửa sạch đất cát, tẩm rượu sấy khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa, đãi sạch, phơi khô, khi dùng tán dập (dùng sống)

Có thể sao thơm, tán dập (dùng chín)

Bảo quản: dễ mọc, đậy kín, để nơi cao ráo. Tránh ẩm vì dễ bị vón và mất mùi.

ĐÌNH HƯƠNG

Tên khoa học Eugenia caryophyllata Thunb.

Họ sim (Myrtaceae)

Bộ phận dùng: nụ hoa. Nụ thơm, nhiều tinh dầu, hơi vàng nâu, rắn là tốt;

Thứ để lâu, đen, mọc, hết dầu là kém. Thứ đã cất lấy dầu rồi, sắc đen kém thơm là xấu. Không nên nhầm nụ đình hương với hoa cây nụ đình (*Ludwigia prostrata* Roxb) bé hơn, không thơm, khi khô đầu nụ teo lại.

Thành phần hoá học: chứa tinh dầu (14 - 21%) chủ yếu là eugenol, ngoài ra còn có caryophyllin... pyrogallotannin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào bốn kinh phế, tỳ, vị và thận.

Tác dụng: giáng nghịch, ấm bụng

Chủ trị - liều dùng:

- Đông y: trị nấc cụt, hoắc loạn, thổ tả, đau bụng
 - + Ngày dùng: 1 - 4g
 - + Dùng chín: chỉ huyết
- Tây y: làm gia vị, kích thích tiêu hoá, sát trùng mạnh (nhai đinh hương để phòng dịch); tinh dầu đinh hương dùng trong nha khoa.

Kiêng kỵ: kỵ lửa, chứng bệnh không thuộc hư hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Dùng hoa đực (công đinh hương) thì bỏ đầu nụ. Dùng hoa cái (mẫu đinh hương) thì bỏ thô bì.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Giã dập, khi thuốc sắc được rồi thì mới bỏ vào sau.
- Giã dập, ngâm rượu 60% để xoa bóp
- Mài với nước trong bát nhám để uống.
- Tán bột để làm hoàn tán.
- Có thể sao cháy (dùng chín)

Bảo quản: tránh nóng bay mất tinh dầu, để chỗ khô ráo, mát đây kín.

ĐỔ TRỌNG

Tên khoa học Eucommia ulmoides Oliv.

Họ đổ trọng (Eucommiaceae)

Bộ phận dùng: vỏ cây. Vỏ dày, ít sù sì, sắc nâu đen, bề ra thấy nhiều tơ trắng, dai, óng ánh là tốt.

Thành phần hoá học: có chất nhầy 23,5%; nhựa 70%; độ tro 2,5% còn nữa chưa rõ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi cay, tính ấm. Vào kinh can, thận.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: bổ can, hạ huyết áp
- Tẩm muối sao: bổ thận, trị đau lưng, đái són
- Tẩm rượu sao: bổ và trị phong thấp, tê ngứa

- Sao đen: trị động thai và rong huyết.

Ngày dùng 8 - 12g, có khi đến 28g

Kiêng kỵ: mệnh môn hoả vượng không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

- Gọt bỏ bì thô. Cứ 600g đồ trọng thì dùng 40g mỡ, 120g mật, phết vào đem nướng, thái nhỏ ra dùng.
- Sau khi bỏ thô bì, tắm nước muối, sao vàng

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, cắt từng lát nhỏ 3 - 5 ly (không thể cắt đứt tơ). Phơi khô (dùng sống)
- Sau khi phơi khô, tắm nước muối trong 2 giờ (1kg đồ trọng dùng 30g muối trong 200ml nước), sao vàng, đứt tơ là được (thường dùng)
- Sao đến khi đen đều thì thôi.
- Hoặc tắm với 200 ml rượu 40° trong 2 giờ, sao vàng đứt tơ là được.

Ghi chú: ta còn dùng vỏ cây trôm càng túc đồ trọng nam (*Pamariaglandulifera* Benth, họ trúc đào) bẻ ra cũng có nhiều tơ nhưng không dai và óng ánh như tơ đồ trọng. Dùng trị cao huyết áp gây dẫn mạch.

ĐỘC HOẠT

Tên khoa học Angenica laxiflora Diels.

Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ củ. Củ mềm, vỏ hơi vàng đen trong vàng nhạt, có nhiều tinh dầu, mùi thơm hắc, vị cay. Hay nhầm với tiền hồ (*Peucedanum praeruptorum* Dunn) xốp, ít hăng, không có dầu. Thứ to, chắc, thơm nồng không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh can, thận.

Tác dụng: trừ tà phong, táo hàn thấp, chuyên chữa phong, khí

Chủ trị - liều dùng:

Trị nhức đầu, lưng gối nặng và đau nhức; trị phong hàn, thấp tê, tay chân co mỏi.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: huyết hư hoả vượng, sốt cao không sợ rét thì không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

- Hái được thái nhỏ, lấy dâm dương hoắc trộn lẫn, ủ kín trong 2 ngày, phơi khô, bỏ dâm dương mà dùng cho khỏi xót ruột (Lôi Công)
- Cạo vỏ sấy khô dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, để thật ráo nước, thái mỏng, phơi râm. Không có tẩm sao.

Bảo quản: để nơi khô ráo, trong lọ kín có lót vải sợi.

Ghi chú: nhiều người thay độc hoạt bằng rễ lốt (*Piperlolot* L), rễ vòi voi (*Heliotropium indicum* Lin) để trị phong thấp.

HẠ KHÔ THẢO

Tên khoa học Brunella (Prunella) vulgaris L.

Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: lấy toàn hoa không lấy cuống và cành. Hoa tự mọc ở đầu cành, màu nâu tím, khô, thơm, không sâu, mốc, vụn nát là tốt.

Quy cách mới: cành có hoa, lá từ đầu hoa trở xuống dài không quá 15cm bỏ gốc rễ. Thứ bị mất bông hoa thì không dùng.

Không nên nhầm với cây cải trời tên khoa học là *Blumeasubcapitate* DC, họ cúc, hoa đầu trắng, trắng, trị bệnh vẩy nến ngoài da (psoriasis)

Thành phần hoá học: có nhiều muối vô cơ (chủ yếu là muối kali clorua) acid (ursolic).

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính hàn. Vào hai kinh can và đởm.

Tác dụng: giải độc, thanh can hoả, tán uất kết

Chủ trị - liều dùng: trị tràng nhạc, áp xe vú, trị cước khí, phù thũng, đau nhức mắt.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: âm hư, ăn uống kém không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Hái được, âm can lấy lá, cành, hoa dùng

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái ngắn, phơi khô

Bảo quản: dễ hút ẩm, mốc biến màu đen; có thể phơi nhưng không nên quá nắng, mất mùi thơm, để nơi khô ráo.

HÀ THỦ Ô

Tên khoa học Polygonum multiflorum Thunb
Họ rau răm (Polygonaceae)

Bộ phận dùng: rễ củ. Rễ củ to đường kính trên 4cm, khô vỏ nâu sậm cứng đỏ, chắc, nhiều bột, ít xơ, không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có chất đạm, tinh bột 45,2%, chất béo 3,1%, Oxymethy - anthraquinon, lecitin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, ngọt, tính ấm, chát. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: làm thuốc ích khí, trừ phong, mạnh gân cốt, bổ can thận.

Chủ trị - liều dùng: di tinh, đới hạ, huyết hư, ỉa ra máu, suy nhược.

Ngày dùng 12 - 20g.

Kiêng kỵ: kiêng dùng hành, táo bón nhiều không nên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Lấy hà thủ ô đã cắt miếng cho vào chậu, đổ rượu ngon vào ngâm 1 đêm, cứ 10kg hà thủ ô thì dùng 2,5 kg rượu. Ngày hôm sau bỏ vào chỗ đồ 4 giờ, lấy ra phơi râm cho khô, lại ngâm lại đồ hai lần nữa là được. Miếng hà thủ ô sẽ thành sắc đen nâu.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, ngâm nước vo gạo 2 ngày đêm, ngày thay nước 1 lần; rửa lại, đổ nước đậu đen vào cho ngập (1kg hà thủ ô 100g đậu nấu với 2 lít nước cho nhừ nát) nấu cho đến khi gần cạn (nên đảo luôn cho được chín đều), củ trở nên mềm lấy ra bỏ lõi (nếu có), thái hoặc bào mỏng rồi phơi cho khô, nếu còn nước đậu đen thì ngâm phơi cho đến hết (cách này thường dùng).

Muốn làm kỹ nữa thì trước khi thái miếng làm cửu chưng cửu sái.

Khi đun nấu, đặt một cái vỉ ở đáy dụng cụ để khỏi cháy khét.

- Hà thủ ô đỏ, có thể thêm hà thủ ô trắng *Tylophorajventas* Woodson, họ thiên lý, mỗi thứ đều nhau, ngâm nước vo gạo 4 ngày đêm, ngày thay nước gạo một lần. Cạo bỏ vỏ hà thủ ô, lấy đậu đen đãi sạch rồi cho được liệu vào chỗ, cứ một lượt hà thủ ô thì một lượt đậu đen; đồ cho chín như đậu đen, bỏ đậu đen lấy hà thủ ô phơi khô, rồi lại đồ; làm như vậy (phơi, đồ) 9 lần. Cuối cùng lấy hà thủ ô thái hay bào phiến hoặc sấy khô và tán bột.

Rượu hà thủ ô: sau khi bào chế rồi, tán bột, bỏ vào trong túi vải, ngâm rượu 40° trong 10 ngày với tỷ lệ 1/4. Lọc pha thêm sirô đơn càng tốt (nửa rượu hà thủ ô với 1 sirô). Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 - 60ml trước bữa ăn.

Bảo quản: để nơi khô ráo, nắng đem phơi vì dễ bị mốc.

HẢI MÃ (cá ngựa)

Tên khoa học Hippocampus sp
Họ hải long (Syngnathidae)

Bộ phận dùng: cả con, to, sắc trắng, khô, chắc, hơi mặn, nguyên con, không sâu mọt, còn đuôi là tốt.

Ven biển ta có nhiều hải mã. Loại có gai (thích hải mã), loại có 3 khoang (tam ban hải mã), loại to (đại hải mã). Thứ to là thứ tốt hơn cả.

Thành phần hoá học: chưa có tài liệu nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính ôn. Vào kinh thận

Tác dụng: tráng dương, ấm thủy tạng, trị đau bụng do khí huyết.

Chủ trị - liều dùng:

Bổ ích phòng sự, cường dương, làm dễ đẻ

Kiêng kỵ: đàn bà có thai kiêng dùng

Cách bào chế

Theo Trung y:

Cạo sạch bụi cát bên ngoài, tán nhỏ dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Vật bỏ lông trên đầu.
- Tẩm rượu sao qua (hay hơ) tán nhỏ để dùng, thường dùng vào hoàn tán, không mấy khi sắc.
- Ngâm rượu với các thuốc khác (dâm dương hoắc, câu kỷ..) để uống cho cường dương.

Bảo quản: để cho vào chỗ khô ráo, mát, kín trong lọ hay hộp để lần ít hoa tiêu, hay bột long não để phòng sâu mọt.

HẢI SÀI (cây lúc)

Tên khoa học *Pluchea pteropoda* Hemslly
Họ cúc (*Asteraceae*)

Thường mọc ở miền duyên hải.

Lá hơi giống lá cúc tần (*Pluchea indicum*, họ cúc) nhưng ngắn hơn.

Bộ phận dùng: rễ cây lúc dùng thay thế rễ sài hồ bắc (*Bupleurum falcatum* L, họ hoa tán *Umbelliferae*)

Rễ mọc cong queo thành chùm, có nhiều rễ con hơn rễ sài hồ, vỏ đen sẫm, ruột vàng ngà.

Ít rễ con, khô chắc, thơm, ruột trắng ngà là tốt.

Thứ mọc ở bãi biển (hải hà) tốt hơn thứ mọc ở đồi bãi.

Rễ cây này cứng giòn và có mùi thơm đặc biệt.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, mùi thơm nhẹ, tính hàn. Vào hai kinh can và đờm.

Tác dụng: thuốc hoà giải biểu lý.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị can uất, phát biểu, trị ngoại cảm.
- Tẩm sao: bổ trung ích khí.

Ngày dùng 12 - 20g.

Kiêng kỵ: hư hoả không nên dùng

Cách bào chế

- Rễ chùm băm nhiều đất bùn, chẻ ra rửa sạch đất, thái nhỏ 2 - 3 ly phơi hoặc sấy nhẹ lửa (50° - 60°C) cho khô, dùng sống, cách này thường dùng.
- Sau khi thái và làm khô, có thể tẩm rượu hay mật 2 giờ rồi sao thơm (tùy theo đơn của lương y). Mỗi 1kg rễ lúc thì tẩm 100 - 150ml rượu hoặc mật.,

Bảo quản: không nên để lâu quá 3 tháng, mất hương vị. Đậy kín, để nơi khô ráo.

Ghi chú:

- Không dùng rễ cây cúc tần hay rễ cây đại bi (*Blumea balsamifera* . họ cúc) để thay thế rễ cây sài hồ vì hai rễ này chỉ phát hãn mà không lợi tiểu.
- Theo kinh nghiệm các cụ thì dùng rễ cây lúc hay sài hồ thì có công hiệu hơn, vừa phát hãn, vừa lợi tiểu.

HẢI SÂM

Tên khoa học Stichopus japonicus selenka

Bộ phận dùng: nguyên cả con.

Dùng thứ to lớn, mình có gai gọi là hải sâm tử, sắc xanh đen, mềm là tốt.

Thành phần hoá học: chất mỡ, chất đường, albumin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, mặn, tính ôn. Vào kinh thận.

Tác dụng: bổ thận, thêm tinh tuỷ, tráng dương, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trừ mọi chứng hư lao, giáng hoả, trị sưng lở, trị lý kinh niên.

Ngày dùng 12 - 20g có thể đến 40g

Cách bào chế

Theo Trung y:

- Bắt được hải sâm, rửa sạch phơi, sấy giòn.
- Khi dùng ngâm nước cho vừa mềm, thái lát, phơi giòn, tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bắt về cạo rửa sạch bằng nước muối, lộn trong ra ngoài, lại rửa sạch, phơi khô sấy giòn. Khi dùng ngâm nước cho mềm thấu, thái lát mỏng 3 - 5ly, sao với gạo nếp cho phồng vàng đều. Tán bột phối hợp với thuốc khác làm hoàn hoặc nấu cháo ăn dần.

Bảo quản: để nơi khô ráo, trong lọ hay hộp sắt kín có lót vôi sống, tránh ẩm mốc, sâu bọ, thỉnh thoảng phơi sấy nhẹ.

HẢI TẢO (rong biển)

Tên khoa học Sargassum sp.
Họ rong mơ (Sargassaceae)

Bộ phận dùng: cả cây. Lá dày dài có hạt (khí bào) tròn, to, mềm mại, màu nâu hồng có sợi dai, khô.

Thành phần hoá học: chứa iod, albumin, chất asen, chất béo, chất nhầy, đường...

Tính vị - quy kinh: vị đắng mặn, tính hàn. Vào ba kinh vị, can và thận.

Tác dụng: tiêu đờm, làm mềm chất rắn, lợi thủy, hạ khí.

Chủ trị - liều dùng: trị bướu cổ, tràng nhạc, thủy thũng.

Ngày dùng 8 - 12g

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, có thấp trệ không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Trộn với đậu đen, đồ lên một lúc, phơi khô dùng (Lôi Công).
- Nay chỉ rửa cho hết vị mặn, sấy khô dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, bỏ hết tạp chất, thái nhỏ phơi khô dùng.

HẠNH NHÂN MƠ

Tên khoa học Prunus armeniaca L.

Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: nhân của hạt quả hạnh.

Hạt cứng có nhân nguyên vẹn, chắc, nhiều dầu, màng nhân mỏng, nhân màu vàng đất, không mốc mọt là tốt.

Có hai thứ nhân: nhân đắng (khổ hạnh nhân *Prunus armeniaca L. var ansu Maxim*) Tây y hay dùng; nhân ngọt (điềm hạnh nhân) Đông y hay dùng.

Thành phần hoá học: có chất dầu 50 - 60%, amygdalin, albuminoid và các men (emunsin). Sau khi thuỷ giải thành một phân tử acid cyanhydric và hai phân tử glucose.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và đại trường.

Tác dụng: tả phế, giải biểu, hạ khí, nhuận táo, tiêu đờm.

Chủ trị - liều dùng: trị ho suyễn, ngoại cảm, chữa họng tê đau, đại tiện bế.

Ngày dùng 4 - 12g

Kiêng kỵ: hư nhược không cảm tà khí mà ho thì không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Tắm nước nóng, chà sạch vỏ, ngắt bỏ đầu nhọn, sao vàng hoặc trộn lẫn với cám sao qua (Đào Hoàng Cảnh)
- Có thể để nguyên vỏ và đầu nhọn là để phát tán (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Dùng cả vỏ giã dập cho vào thuốc thang (để giải biểu)
- Ủ mềm, rót nước sôi vào để 5-10 phút, xát tróc vỏ, bỏ cây mầm. Khi bốc thuốc thang giã dập.
- Giã dập, bọc trong giấy bản ép bỏ dầu (trị hư lao, ho lâu năm).

Bảo quản: dễ bị mốc mọt, cần để nơi khô ráo, kín, mát. Không nên sấy hơi than, lửa sẽ mất dầu và nhân sẽ biến thành màu vàng.

Mùa hạ có thể phơi nắng.

HẬU PHÁC

Tên khoa học Magnolia officinalis Rehd et Wils.
Họ mộc lan (Magnoliaceae)

Bộ phận dùng: vỏ cây (hậu phác)

- Thứ vỏ dày mềm, sắc nâu tía, thơm và có nhiều dầu là tốt, đặc biệt thứ có đốm sáng (kim tinh hậu phác) là tốt hơn cả.
- Trước kia ta chỉ dùng thứ vỏ dày sắc tím, thơm hắc (của Phú Quốc đưa ra).
- Nay ta chỉ có thứ vỏ dày, sắc nâu, không thơm, hắc gọi là "vỏ dê" *Cinnamomum* sp, họ long não (*Lauraceae*) hoặc thứ vỏ gọi là "vôi rừng" *Eugenia jambolana* Lamk, họ *Myrtaceae* đều chưa đúng phẩm chất.

Thành phần hoá học: có magnolol.

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, tính ôn. Vào ba kinh tỳ, vị và đại trường.

Tác dụng: hạ khí, tiêu đờm, tiêu hoá, lợi thủy.

Chủ trị - liều dùng: trị hoắc loạn, kiết lỵ, bụng đầy trướng, thổ tả, trị ngoại cảm, nóng sốt.

Ngày dùng 4 - 20g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư yếu, nguyên khí kém, đàn bà có thai không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch nhanh, cạo bỏ thô bì, thái lát mỏng 2 - 3 ly tắm nước gừng, sao qua.

Bảo quản: đậy kín, để nơi khô ráo vì dễ mốc, tránh nóng vì mất dầu thơm.

HỔ PHÁCH

Tên khoa học Succinum ex carbone

Bộ phận dùng: nhựa cây thông (*Pinus* Sp) lâu năm, kết tinh lại thành từng cục ở dưới đất. Hổ phách trong suốt, đỏ vàng là tốt, xám đen là xấu. Người ta làm giả hổ phách để làm tràng hạt, cúc áo.

Hồ phách cứng và giòn, nghiền ra bột ngay, rất nhẹ, đốt ra khói trắng thơm, nếu khói đen là nhựa thông.

Thành phần hoá học: có chất nhựa và tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào bốn kinh tâm, can, phế và bàng quang.

Tác dụng: an tâm thần, thông lâm lậu, hoá tan ứ đọng.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giãn, mất ngủ, trị lâm lậu, đái ra huyết, đau bụng máu: nhì chấm thống.

Ngày dùng 1 - 3g

Kiên kỵ: âm hư, nhiệt trong nội tạng mà không có ứ thì kiên dùng.

Cách bào chế

Theo Trung y:

Dùng hồ phách làm thuốc thì lấy nước hoà với bột nhân hột trắc bá, cho vào trong nồi đất, bỏ hồ phách vào mà nấu độ 2 giờ thì có ánh sáng lạ thường rồi nghiền thành bột dùng (Lôi Công). Nay chỉ chế với sữa người rồi tán bột dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nghiền thành bột mịn dùng.

Bảo quản: để bảo quản, để nơi khô ráo, tránh làm nát vụn.

HỒ TIÊU (*hạt tiêu*)

Tên khoa học Piper nigrum L.

Họ hồ tiêu (Piperaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả có hai thứ khác nhau, tùy theo cách thu hái:

- Hạt tiêu đen (hắc hồ tiêu: quả chưa chín hẳn, phơi khô, vỏ dẫn deo, màu đen, thơm, ít cay không nát vụn, mọt là tốt.
- Hạt tiêu sọ (hạt tiêu trắng, bạch hồ tiêu): quả đã chín hẳn đã loại vỏ đen bên ngoài, màu trắng ngà, xám, ít nhăn nheo, ít thơm, cay nhiều, không nát vụn, mọt là tốt.

Hạt tiêu sọ dùng tốt hơn hạt tiêu đen.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1,5 - 2,2% (tập trung ở vỏ quả giữa) và có 2 alcaloid là piperin và chavixin; có chất béo, tinh bột.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính đại ôn. Vào hai kinh vị và đại trường.

Tác dụng: ôn trung tiêu, hạ khí, tiêu đờm, kích thích tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng: bụng lạnh đau, thổ tả, ăn không tiêu, phát tán phong hàn.

Ngày dùng 2 - 4g.

Kiêng kỵ: âm hư hoả vượng không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng thuốc kiêng phạm vào lửa, cho vào thuốc thang thì tán dập, làm hoàn tán thì tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Sàng sảy bỏ tạp chất (hạt tiêu sọ), giã nát nhỏ. Thường dùng dưới dạng bột làm thuốc hoàn.

Bảo quản: để nơi khô ráo, kín, tránh nóng ẩm.

HOẮC HƯƠNG

Tên khoa học Pogostemon cablin (Blanco) Benth.

Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: cành và lá lúc có hoa, hoặc toàn cây (trừ rễ).

Thứ lá tía, mùi thơm nồng, khô, không ẩm mốc không bị sâu là tốt

Thứ lá trắng, ít thơm là xấu.

Không nhầm với lá cà (thứ giả). Ta cũng cần phân biệt cây này với cây thổ hoắc hương (*Agostache rugosa* (F. et M.) O. Ktze, họ hoa môi) ít dùng. Lá cây hoắc hương có răng cưa hình trứng, lá cây thổ hoắc hương có hình gần giống tam giác, răng cưa nhỏ.

Thành phần hoá học: có tinh dầu (chủ yếu là long não patchouli)

Còn có chất chát và chất đắng.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hơi ôn. Vào ba kinh tỳ, vị và phế.

Tác dụng: ôn trung, phát tán, tỉnh tỳ, hoà vị.

Chủ trị - liều dùng: trị nôn mửa, hoắc loạn, kích thích tiêu hoá và thông bộ máy hô hấp. Ngoài ra còn chữa cảm cúm, nhức đầu, đau mình mẩy, mệt mỏi.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: âm hư không có thấp, dạ dày uất nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lá khô thái nhỏ, dùng trong thuốc thang hoặc tán bột nhỏ làm thuốc hoàn tán.

Bảo quản: phơi râm cho khô, đựng kín, để nơi cao ráo. Tránh nóng vì mất tinh dầu.

HOÀI SƠN (*củ mài*)

Tên khoa học Dioscorea persimilis P.et.B.

Họ củ nâu (Dioscoreaceae)

Bộ phận dùng: rễ củ. Củ khô, to, dài, đã tróc hết vỏ nặng, trắng, nhiều bột mịn, không có thớ, không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có nhiều tinh bột, chất mucin, allantoin, acid amin v. v...s

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào bốn kinh tỳ, vị, phế và thận.

Tác dụng: làm thuốc thanh nhiệt, bổ hư ích thận.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: trị bạch đới, thận kém, ỉa chảy do thấp hàn.

Dùng chín: chữa tỳ vị hư yếu, trị lở ngứa, ung nhọt, trị thổ huyết.

Ngày dùng 10 - 12g.

Kiêng kỵ: có thực tà thấp nhiệt thì kiêng dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, ủ mềm hoặc đồ mềm thái lát (dùng sống) hoặc sao qua hoặc sao nửa sống nửa chín, hoặc sao với cám.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, nếu không cần rửa thì ngâm qua 1 - 2 giờ ủ một đêm, đồ lên, thái lát hoặc bào mỏng phơi khô dùng sống.

Có thể sao qua với cám đến khi có màu vàng, dần bỏ cám đi (dùng chín).

Bảo quản: dễ bị mốc mọt, nắng xem lại, đậy kín để tránh ẩm, có thể sấy hơi diêm sinh.

HOÀNG BÁ

Tên khoa học Phellodendron chinensis Schneid

Họ cam quýt (Rutaceae)

Bộ phận dùng: vỏ cây. Vỏ phía ngoài sắc vàng nâu, có nhiều đường nứt nẻ.

Phía trong vàng chói, trơn bóng. Vỏ dày, rộng bản là tốt. Không nhầm với vỏ cây núc nác còn gọi là nam hoàng bá (*Oroxylon indicum* (L) Vent) vỏ mỏng vàng nhạt, không bóng.

Thành phần hoá học: có berberin 16%, ít panmatin. Ngoài ra còn có obakunon và obakulacton, chất béo và sterolic.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh thận và bàng quang.

Tác dụng: thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu, tả tướng hoả.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: trị nhiệt lý, đi tả, lâm lậu, hoàng đản, xích bạch đới.

Dùng chín: trị đau mắt, miệng lở loét.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: các chứng không phải thực hoả hoặc tỳ hư ỉa lỏng, kém ăn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hoàng bá tính hàn mà chìm, dùng sống tả thực hoả, dùng chín khỏi hại dạ dày, chế rượu trị bệnh ở thượng tiêu chế muối trị bệnh ở hạ tiêu, chế mật trị bệnh ở giữa (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm thái miếng phơi khô (dùng sống) rồi tắm rượu sao vàng (thường dùng) hoặc sao cháy.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín, tránh ẩm, phòng sâu mọt và biến màu.

HOÀNG CẨM

Tên khoa học Scutellaria baicalensis Georgi.

Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ có hai loại: loại rễ già, trong rỗng đen, ngoài vàng gọi là khô cẩm; loại rễ non giữa cứng chắc, mịn, ngoài vàng trong xanh và vàng gọi là điều cẩm. Thứ to lớn hơn ngón tay là tốt.

Thành phần hoá học: có scutellarin (hay woogonin), baicalin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào sáu kinh tâm, phế, đại trường, tiểu trường, can và đởm.

Tác dụng: thuốc trừ nhiệt, thanh hoả.

Chủ trị - liều dùng: tả thực hoả, thanh thấp nhiệt, trị cảm mạo, hoàng đản, đau bụng.

Ngày dùng 6 - 12g, có thể đến 30 - 50g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn và không có thấp nhiệt, thực hoả thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hoàng cầm sao rượu thì đi lên, tắm mật heo sao thì trừ hoả trong can đởm.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Thứ khô cầm thì bỏ đầu, bỏ ruột đem rửa sạch, ủ kín một đêm cho mềm, thái hoặc bào mỏng 1 -2 ly. Phơi khô (dùng sống); sau khi phơi khô tắm rượu 2 giờ, sao qua (thường dùng).

Bảo quản: để nơi khô ráo, cần tránh ẩm vì dễ mốc, để lâu bị mốc.

HOÀNG KỲ

Tên khoa học Radix Astragali

Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ to mập, bằng ngón tay, nhiều thịt ít xơ, dai bền, ruột vàng là tốt. Có thứ vỏ đen (hắc kỳ) thịt vàng. Có thứ còn non (nộn kỳ) thịt trắng nhiều bột không xơ là thứ tốt nhất.

Có người làm giả hắc kỳ bằng cách nhuộm đen hoàng kỳ, nhưng rửa đi thì mất đen.

Thành phần hoá học: có chất đường, chất keo, glucose, chất bột, chất xơ.

Tính vị - quy kinh: vị hơi ngọt, tính ấm. Vào kinh phế và tỳ.

Tác dụng: trợ khí, cố vệ.

Chủ trị - liều dùng

Dùng chín: kiện tỳ, ích khí.

Dùng sống: cố biểu, lợi tiểu, trị bệnh đái đường, đái đục, giải nhiệt, giải độc, rút mủ, trị lở loét.

Ngày dùng 6 - 12g, có khi đến 40g.

Kiêng kỵ: ngoại cảm, tích trệ thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Cắt bỏ đầu, đồ lên nửa ngày, tước ra sợi nhỏ để lên mặt đá, đập nát dùng (Lôi Công).
- Đánh bẹp nát, tắm mật rồi nướng (3 lần) cũng có khi tắm muối đồ chín (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, ủ hơi mềm, thái hoặc bào mỏng 1 - 2ly. Sấy nhẹ hoặc phơi khô (dùng sống)
- Tắm mật sao: sau khi làm khô đập nát, tước nhỏ, tắm mật sao vàng (cách này thường dùng).

- Có thể ngâm mật ong 2 - 3 ngày cho thấu rồi quán giấy bản lùi tro (nếu làm ít) hoặc sao vàng.

Bảo quản: để nơi cao ráo, tắm mật rồi không nên để lâu.

HOÀNG LIÊN (*xuyên*)

Tên khoa học Coptis sinensis Franch.

Họ hoàng liên (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ. Rễ to bằng đầu đũa, khúc khuỷu, ít rễ con, nhiều nhánh như bàn chân gà, ngoài vàng sẫm, trong vàng tươi, cứng, chắc, khô, không vụn nát là tốt.

Ta còn dùng thứ rễ gọi là thổ hoàng liên (*Thalietrum petalaideum* L, cùng họ), rễ to hơn, ít khuỷu, ít vàng.

Thành phần hoá học: có 5 - 8% alkaloid toàn phần, trong này chủ yếu là berberin, đến coptisin, panmatin, worenin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào kinh tâm, kiêu vào các kinh can, đởm, tỳ, vị, đại trường.

Tác dụng: thanh hoả, trừ thấp, tiêu ứ, trị đau mắt.

Chủ trị - liều dùng: trị đau mắt nhiệt, trị đau bụng đi tả lỵ, kiêu vị, trị viêm dạ dày và ruột.

Ngày dùng 1 - 4g.

Kiêu kỵ: tỳ vị yếu, hồi hộp không ngủ được không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Bỏ trong túi vải, xát cho sạch lông, giã nát dùng. Còn có thể tắm gừng, rượu và đốt cháy tồn tính, tuỳ từng trường hợp.
- Cao lỏng hoàng liên: hoàng liên sau khi rửa qua phơi khô rồi tán mịn, ngâm rượu 15°, chế theo phương pháp ngâm kiệt. Để 38 giờ, cho rượu chảy từ từ, mỗi phút 1 - 3ml; lấy riêng 850 ml chảy đầu tiên vào một bình, rồi tiếp tục lấy kiệt. Cô dung dịch lấy sau lên độ cao mềm, thêm dung dịch rượu lấy đầu tiên, hoà đều, thêm rượu 45° cho đủ 1.000ml, để vụn 24 giờ rồi lọc. Ngày dùng 3 - 6ml, mỗi lần dùng 1 - 2ml.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chải rửa sạch tạp chất (không nên ngâm lâu) ủ đến vừa mềm, thái mỏng, phơi râm cho khô (dùng sống) hoặc tắm rượu sao qua (dùng chín).

Bảo quản: để nơi khô ráo, bào chế rồi đậy kín.

HOÀNG NÀN (*vỏ đoãn*)

Tên khoa học Strychnos gaultierana Pierre
Họ mã tiền (Loganiaceae)

Bộ phận dùng: vỏ cây. Dùng thứ vỏ khô, chắc, giòn, dày, rộng; vỏ ngoài vàng nhiều thì tốt, nếu xanh ẩm mốc thì xấu.

Loại cây hoàng nàn ở Thanh Hoá, Nghệ An có vỏ dày rộng hơn các cây ở tỉnh khác. Không nên nhầm hoàng nàn với hoàng đàn (*Dacrydium pierrei*, họ Taxaceae). Hoàng nàn dùng gỗ mùi thơm, không độc, lợi tiểu.

Thành phần hoá học: tỷ lệ alcaloid toàn phần lên tới 5,28%, trong này có 2,4% strychnin và 2,8% brucin

Tính vị - quy kinh: vị rất đắng, tính hơi hàn, rất độc, (bảng A). Vào 3 kinh tỳ, can và tâm.

Công dụng: trị đau bụng đi tả, trị kiết lỵ, đầy tích và phong thấp, còn trị tích huyết, kinh nguyệt không đều.

Liều dùng: liều tối đa một lần 0,10g; một ngày 0,4g (theo quy định của Bộ Y tế)

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Trước hết cạo bỏ lần vỏ vàng bên ngoài cho thật kỹ, cho đến lần vỏ đen bên trong thì thôi. Muốn cạo cho dễ có 3 cách:

- Đồ lên rồi cạo.
- Ngâm nước thường độ nửa ngày cho đủ mềm rồi cạo.
- Ngâm nước vo gạo đặc một đêm rồi cạo.

Sau đó lại ngâm nước vo gạo đặc lần nữa trong 3 ngày đêm, mỗi ngày thay nước vo gạo một lần (cứ 100g vỏ hoàng nàn ngâm với 700ml nước vo gạo). Rửa sạch, thái nhỏ 1 - 2 ly, phơi khô, đựng lọ kín. Trước khi dùng đem sao qua, có người đem tẩm dầu mè rồi mới sao qua.

Bột hoàng nàn sau khi đã bào chế (rây bằng rây thường) có màu nâu nhạt, vị rất đắng, dùng trong hoàn tán.

- Theo quy định của Bộ Y tế:

Lấy vỏ thân, vỏ cành của cây hoàng nàn, ngâm vào nước thường từ 12 đến 24 giờ, cạo hết vỏ vàng bên ngoài, ngâm nước gạo 3 ngày (mỗi ngày thay nước gạo một lần) thái mỏng, sấy khô.

- Định lượng hoạt chất hoàng nàn trước và sau khi bào chế:

- + Bột hoàng nàn chưa chế biến: độ ẩm 9,8% có 6,28% alcaloid toàn phần.
- + Bột vỏ vàng ngoài hoàng nàn đã cạo ra: độ ẩm 8%, có 7,28% alcaloid toàn phần.
- + Bột hoàng nàn đã chế biến: độ ẩm 9%, có 2,73% alcaloid toàn phần.

Bảo quản: hoàng nàn chưa bào chế: thuốc độc bảng A. Hoàng nàn đã bào chế: thuốc độc bảng B.

Dễ hút ẩm, dễ mốc, dễ vụn nát.

Ghi chú: nếu chỉ dùng chữa rắn, chó dại cắn thì bào chế theo cách sau:

- Rửa qua miếng vỏ hoàng nàn, sấy khô tán bột, dùng phối hợp với bạch phân, hùng hoàng v.v...
- Vỏ vàng của hoàng nàn đã cạo ra, nước ngâm hoàng nàn sau khi đã bào chế phải huỷ bỏ thận trọng, dụng cụ ngâm hoàng nàn sau khi dùng phải rửa sạch kỹ.

HOÀNG TINH

Tên khoa học Polygonatum kingianum coll. Et Hemsl
Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: rễ củ. Củ béo to có đốt ngửa khi chưa chế, không thối nát, sâu mọt. Không nhầm với củ dong (Maranta arundinaceae L). Bột hoàng tinh trắng, hình thể to nhỏ không đều, vị nhạt, hay làm giả bằng bột củ dong.

Thành phần hoá học: có nhiều chất bột, chất đắng và đường.

Tính vị - quy kinh: sau khi bào chế vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh tỳ, vị, phế.

Tác dụng: thuốc bổ tỳ, nhuận tâm phế.

Chủ trị - liều dùng: bồi dưỡng cơ thể, trị phong thấp, đau lưng, mỏi gối.

Ngày dùng 12 - 20g, có khi đến 40g.

Kiêng kỵ: bệnh cảm cúm không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Mới đào lên rửa sạch, đồ kỹ một đêm, thái mỏng phơi khô dùng. Có thuyết nói phải cứu chưng, cứu sái; nếu chưa chế thì gây ngứa cổ họng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Có 4 cách bào chế:

- Cách thứ nhất: nếu mới thu hái thì rửa sạch, cho vào nồi đồ ngập nước, đun sôi độ 1/2 giờ, đổ bỏ nước này đi để tránh gây ngứa. Thường khi thu

mua đã làm qua cách chế biến này để dễ bảo quản.

- + Đổ nước sôi khác vào cho ngập quá 5 - 6cm, đun cho đến khi gần cạn (dưới đặt một cái vỉ để tránh củ bị cháy khét), phơi ráo (tránh phơi nắng), lấy nước còn lại tắm rồi phơi nhiều lần cho đến khi hết nước và củ không dính tay.
- + Sau đó, cho củ hoàng tinh nói trên vào một cái cối bằng đồng hay nhôm không đáy nắp; đặt cái cối này vào nồi nước đầy 2/3, đập vung lại, đun cách thủy. Hoir nước trong nồi đọng lại và rơi vào cối. Đun như vậy trong 6 - 8 giờ, thỉnh thoảng tiếp nước sôi. Lấy củ hoàng tinh ra phơi khô; lấy nước trong cối tắm phơi cho đến hết. Cuối cùng phơi đến không dính tay là được.
- Cách thứ hai: đem củ hoàng tinh rửa sạch, ngâm nước một đêm, bỏ nước này đi (nếu là thứ chưa luộc qua). Cho vào một cái nồi trong đó có mật mía pha loãng và ít gừng (cứ 1kg hoàng tinh dùng 250ml mật, 250ml nước và 25g gừng giã dập). Đun cho đến khi gần cạn hết nước mật còn lại tắm phơi cho đến hết. Sau đó, đem đổ rồi phơi, làm như vậy chín lần.
- Cách thứ ba: làm như cách thứ hai nhưng thay mật bằng đổ đen, đổ cho ngập nước. Đun kỹ cho gần cạn rồi làm như trên.
- Cách thứ tư: lấy củ hoàng tinh tươi, rửa kỹ cho thật sạch, thái nhỏ rồi giã nát, ngâm với nước một ngày, thỉnh thoảng lại nhào, hôm sau quấy nhẹ lên, gạn lấy nước, để lắng thay vào đó nước khác rồi lại làm như hôm trước, như vậy đủ chín lần. Nước để lắng được thì gạn lấy bột, phơi khô.

Bảo quản:

- Củ hoàng tinh sau khi bào chế thì đen, ruột còn hồng nâu, đen thẫm như thực địa thì không tốt, củ mềm dẻo, cầm không dính tay, ngọt.
- Bột hoàng tinh trắng, nhạt.

Cả hai thứ đều để nơi khô ráo. Nếu củ hoàng tinh bào chế bị mốc thì phun rượu, lau sạch đồ lại rồi sấy khô.

HOÈ

Tên khoa học Sophora japonica L.
Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: nụ hoa (hoè hoa), quả (hoè giác)

- Nụ hoa màu vàng ngà không ảm mốc, không bị cháy, không lẫn cuống lá, tạp chất là tốt.
- Quả khô, nhăn nheo, đen nâu, chắc, không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: hoa có rutosid từ 8% đến 20% (vitamin PP)

Tính vị - quy kinh:

- Hoa: vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và đại trường.
- Quả: vị đắng, tính hàn, vào kinh can.

Tác dụng:

- Hoa: thu liễm, cầm máu, mát huyết, thanh nhiệt.
- Quả: cũng giống hoa, tính thiên giáng xuống, có thể truy thai.

Chủ trị - liều dùng

Hoa: xuất huyết, chảy máu cam, ho ra máu, băng huyết, xích bạch ly (dùng chín); trị đau mắt, cao huyết áp (dùng sống)

Còn dùng làm thuốc nhuộm có màu vàng.

Ngày dùng 6 -12g.

Kiêng kỵ: không có thực hoả không nên dùng quả.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng hoè hoa nên hái vào lúc hoa chưa nở, để lâu năm càng tốt. Lúc dùng thì sao vàng hoặc sao cháy dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Hoa: dùng sống, phơi khô dùng, lấy thứ nguyên hoa, nhặt bỏ tạp chất sao hơi vàng để pha nước uống.

Bỏ vào nồi đất, đun to lửa, đảo luôn tay cho cháy tồn tính (7/10) để cầm máu.

- Quả: rửa sạch, đồ mềm, phơi khô, khi dùng giã dập (dùng sống)

Rửa sạch để ráo, sao qua, khi dùng giã dập.

Bảo quản: để bị mốc, cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

HỒNG HOA

Tên khoa học Carthamus tinctorius L

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: cánh hoa. Hoa nhỏ màu hồng điều, mùi thơm, khô.

Thứ sẫm đen, bạc, đóng từng cục kém phẩm chất.

Thứ Tây tạng hồng hoa rất đỏ mịn, tác dụng mạnh rất quý nhưng hiếm có.

Thành phần hoá học: có glucid (cactamin) là một sắc tố màu hồng và một sắc tố màu vàng, có albumin.

Tác dụng: phá ứ huyết, hoạt huyết, thông kinh (nếu dùng nhiều), sinh huyết (nếu dùng ít).

Chủ trị - liều dùng:

Đông y: trị bế kinh, sản hậu ứ huyết, sứt da ứ huyết

Ngày dùng 3 - 8g.

Tây y: dùng làm nguyên liệu chế chất nhuộm có màu vàng đỏ, không độc. Hạt có chất dầu dùng trị tê thấp và tẩy xổ.

Kiêng kỵ: có mang không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái hồng hoa về bỏ đài dùng cánh hoa, giã nát vắt thành miếng bánh phơi khô dùng, hoặc chỉ phơi khô dùng gọi là tán hồng hoa.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng sống, cho vào thuốc thang (thường dùng) để dưỡng huyết. Hoặc tắm rượu dùng để phá huyết.

Bảo quản: dễ hút ẩm, vón và mốc nên cần để nơi khô ráo, thoáng mát, trong lọ kín có lót chất hút ẩm (vôi sống).

HÙNG ĐỎM (*mật gấu*)

Tên khoa học Fel Ursi

Họ gấu (Ursidae)

Các loại gấu: ở Việt Nam có ba thú gấu:

- Gấu heo (*Meurzus ursinus*) mõm giống mõm heo (lợn)
- Gấu chó (*Helaretos malayanus*) nhỏ, tai ngắn, ngực có khoang chữ V màu ngà.
- Gấu ngựa (*Selenarctos thibetanus* G.Cuvier), có khoang chữ V trắng, to hơn gấu chó.

Đều thuộc họ gấu (*Ursidae*).

Mật tốt nhất là mật gấu ngựa, to bằng cái phích nhỏ; thứ nhì là mật gấu heo; mật gấu chó kém nhất nhưng thường thấy gấu ngựa hay trèo lên cây cao ăn mật ong, ăn xong, ngựa mật rơi xuống đất bất tỉnh. Người ta đến trời lại, chờ khi nó tỉnh lại (để mật hồi lại) mới lấy mật.

Chế biến bảo quản: mật gấu lấy được, buộc cổ túi mật lại, nhúng qua cồn 90° để một lúc, lấy hai thanh tre đã rửa sạch luộc kỹ kẹp nhẹ lại, đun nhỏ lửa, sấy nhẹ 5 - 6 ngày, treo lên chỗ thoáng gió 10 ngày, nước mật đông lại thì ép nhẹ cho túi mật đẹp lại. Gói giấy bóng kính, để vào hộp đậy kín dưới có lót vôi sống để hút ẩm, để nơi mát. Có người nhận thấy đậy kín trong lọ có lót vôi sống cũng thành khô. Nói chung phải khô, không dùng sức nóng để làm khô.

Phẩm chất, thật giả:

- Khi cắt túi mật, sẽ thấy có chất đen nhánh, giữa đám đen có những hạt lớn nhón màu vàng óng ánh như hổ phách, nếm sẽ thấy vị đắng,

sau ngọt rồi mát, dính lưỡi, ngậm lâu sẽ tan hết trong miệng. Mật khác đắng, nhưng không dính lưỡi không mát không bóng, mùi tanh, khó ngửi.

- Mật gấu đốt không cháy.
- Lấy một hạt mật thả trên mặt nước sẽ thấy có những sợi màu vàng thông thẳng xuống đáy bát nước. Nếu hạt mật gấu lại quay tít thì lại càng tốt.
- Lấy một bát nước, một góc để ngọn bắc đốt bằng sáp ong, góc đối diện nhỏ một giọt mật gấu thì thấy mật đi sang chỗ sáp ong. Các mật khác không đi như vậy.
- Nhỏ một giọt mật gấu vào máu thì máu không đông được hoặc đã đông rồi thì lại tan ra.
- Lấy một giọt mật gấu hoà tan trong 1ml nước cất và một ít saccharose, rồi thêm 1 -2 giọt acid sunfuric, sẽ thấy xuất hiện màu đỏ rất đẹp.

Thành phần hoá học: có các loại muối kim loại của các acid cholic, cholesteron, sắc tố mật (bilirubin). Trong các acid cholic, đặc biệt có acid ursoderoxycholic chỉ thấy trong các mật gấu mà thôi, đặc điểm này để người dùng phân biệt mật gấu với các mật khác.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi ngọt. Vào ba kinh tâm, can và vị.

Công dụng - liều dùng: phá ứ, hồi sinh (ngã bất tỉnh), đau nhức, trị quặm mắt (dùng thứ mật thật); trị kinh giản, hoàng đản.

Ngày dùng 0,50 - 2g để uống hoà tan với nước ấm hoặc với cháo.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Thuốc nhỏ mắt: hoà tan mật gấu khô bằng hạt gạo với 2ml nước đun sôi lọc qua bông để nguội (hoặc nước cất càng tốt). Nhỏ vào mắt (bị va chạm thành đau mắt) trước khi đi ngủ.

Thuốc xoa bóp: lấy 5g mật gấu, hoà tan trong 100ml rượu thường, dùng để xoa chỗ sưng đau.

Ghi chú:

- Bàn tay gấu cũng quý, nấu với rượu (một phần) giấm (nửa phần) và nước (2 phần) để phòng ngừa phong hàn và bổ ích cho khí huyết.
- Thịt và xương dùng nấu cao trị phong thấp, cách nấu như cao khỉ.

Bảo quản: dễ bị sâu, mốc nên cần tránh ẩm, tránh nóng, để trong lọ hay hộp sắt kín có lót chất hút ẩm (silicagel, vôi sống v.v...).

HÙNG HOÀNG

Tên khoa học Realgar

Bộ phận dùng: một thứ đá mỏ, sắc đỏ vàng, bóng sáng (minh hùng hoàng), từng khối cứng rắn, mùi hơi khét, nếu vụn nát hoặc tán ra thì màu hồng.

Thành phần hoá học: có arsenic sunfua (màu đỏ), lưu huỳnh và các kim loại khác.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình hơi hàn. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: thuốc giải độc, sát trùng, trị tà khí, có độc.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giãn, ác sảng, trị nốt trĩ; trị phong độc trong các cốt xương, trị hen.

Ngày dùng 1 - 3g.

Kiêng kỵ: âm kém và huyết hư thì không nên dùng, kiêng đồ sắt và kỵ lửa.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng giấm trộn với nước rau cải nấu với hùng hoàng đến cạn khô rồi dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Thường dùng tán bột bằng cách thuỷ phi: lấy bột hùng hoàng (1 phần), bột hồ tiêu (1 phần), ngải cứu (9 phần) trộn đều, quấn thành từng miếng thuốc lá, dùng trị hen, ngày hút 1 - 2 điếu.
- Hoặc có thể trộn bột hùng hoàng (1 phần) với ngải cứu (9 phần) đốt lên để xông trị hen.
- Sau khi thuỷ phi được bột rồi, dùng để uống trong, hoặc dùng làm áo thuốc hoàn.

Bảo quản: thuốc độc bằng B, đựng vào lọ kín, tránh ánh sáng và nóng.

HƯƠNG NHU

Tên khoa học Ocimum sanctum L.

Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: cành có hoa lá. Chọn loại thơm mát, màu đỏ tía, không mốc nát ẩm là tốt. Có loại hương nhu trắng cũng dùng được.

Thành phần hoá học: tinh dầu, trong đó có eugenola, cinneol, linalon...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính hơi ôn. Vào hai kinh phế và vị.

Tác dụng: phát hân, thanh thuỷ, lợi thấp hành thuỷ

Chủ trị - liều dùng: say nắng, nhức đầu, phát sốt sợ rét, đau bụng thổ tả.

Tiêu thuỷ thũng.

Ngày dùng 4 - 8g.

Kiêng kỵ: hư lao mạn tính không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ rễ để lá, chặt đoạn phơi khô, kỵ lửa (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

– Dùng tươi: rửa sạch vò lấy 100 - 300g vắt lấy nước thêm ít nước, uống (trị say nắng).

– Dùng khô: rửa sạch (nếu bẩn) thái khúc 2 - 3cm, âm can cho khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, mát.

Tránh nóng làm mất mùi thơm tinh dầu.

HƯƠNG PHỤ (*cỏ sú, củ gấu*)

Tên khoa học Cyperus rotundus L.

Họ cỏ (Cyperaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ hình thoi dài 2 - 4cm, đường kính 0,5 - 1cm bề ngoài đỏ thẫm hay đen sẫm, có nhiều đốt, trên đốt có nhiều lông màu nâu hay xám đen.

Dùng loại mọc ở bãi biển, củ to mập, chắc thơm, sạch lông, thịt hồng hồng là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1% (chủ yếu có cyperen 32 - 37%, cyperola 40- 49%), ngoài ra có acid béo, hợp chất có phenolic

Tính vị - quy kinh: vị cay, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh can, kiêu vào 12 kinh mạch.

Tác dụng: thuốc điều khí, khai uất, thông kinh

Chủ trị - liều dùng: thông kinh nguyệt không đều, chữa các chứng trong thai sản, trừ đờm, tiêu thực, giảm đau.

Dùng sống: thông khí, trừ đờm.

Tẩm sao: vào can thận, điều khí huyết, thông kinh, huyết hư, nhuận táo, hành kinh lạc.

Sao cháy: chỉ huyết, bổ hư.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: chứng âm hư và huyết nhiệt không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch mài xác trên đá nhám cho sạch hết vỏ, ngâm vào nước đáỉ trẻ em cho thấu mềm, phơi khô, giã nát, hoặc dùng sống hoặc sao, hoặc tấm giấm hay muối tùy từng trường hợp (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Khi đào về người ta phơi khô rồi sao cho cháy lông và rễ con.

- Hương phụ mẽ (sinh hương phụ): phơi thật khô, giã với trấu (củ 1kg củ cho vào 0,5kg trấu) bằng chày nhọn dầu cho trụi hết lông, vỏ. Việc làm sạch vỏ và lông đòi hỏi nhiều công, giã không khéo bị nát.
- Hương phụ thán: lấy hương phụ rửa lại cho sạch, phơi khô, sao cho cháy đen tồn tính, bắc chảo ra lấy vung úp lại cho nguội, có thể tán bột.
- Hương phụ tứ chế: cách này thường dùng.

Lấy 1kg hương phụ mẽ, chia làm 4 phần:

Phần 1: 250g tấm với 200ml giấm (có độ acid acetic trên dưới 5%)

Phần 2: 250g tấm với 200ml đồng tiện của trẻ em khoẻ mạnh (lấy phần giữa nước tiểu)

Phần 3: 250g tấm với 200ml nước muối 15%

Phần 4: 250g tấm với 200ml rượu 40°.

Mỗi phần sau khi tấm để 1 đêm, sáng hôm sau giã dập, sao khô đến khi thấy mùi thơm là được, trừ phần tấm rượu thì sao khô giã dập rồi mới tấm rượu. Để riêng từng phần cho vào lọ kín. Có thể trộn chung 4 phần vào nhau đựng lọ kín. Sau khi tấm sao, tán bột để làm hoàn tán.

Phần tấm giấm và tấm đồng tiện là 2 phần quan trọng nhất, không thể không tấm hai thứ này được.

Còn tấm nước gừng, nước cam thảo v.v... tùy theo đơn của lương y.

Bảo quản: hương phụ tứ chế không nên bào chế nhiều, chỉ nên dùng đủ trong vòng 15 - 20 ngày. Đậy kín.

HUYỀN HỔ SÁCH

Tên khoa học Corydalis ambigua Ch. et Sch
Họ thuốc phiện (Papaveraceae)

Bộ phận dùng: củ. Dùng củ chắc, cứng, sắc vàng ánh, vỏ nhẵn nhéo, không mốc mọt.

Thành phần hoá học: có corydalin protopin... corybulbin và dehydrocorydalin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào kinh can kiêu vào phế và tỳ.

Tác dụng: lợi khí, chỉ đau, thông huyết.

Chủ trị - liều dùng: phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau lưng, đau bụng, đau khắp chân tay mình mẩy.

Tắm rượu: hành huyết

Tắm giấm: cắt cơn đau

Dùng sống: phá huyết

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: có kinh trước kỳ, người hư yếu, có chứng băng huyết, rong huyết, sản hậu, huyết hư, chóng mặt thì không nên dùng. Kỵ thai.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ hết tạp chất, cho vào nồi đồ giấm vào (cứ 10kg huyền hồ sách thì dùng 2 kg giấm) đun nhỏ lửa cho giấm cạn hết: phơi khô, lúc dùng giã nát, tắm rượu hay muối tùy theo từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Bỏ tạp chất, rửa sạch, để ráo nước, giã nát, phơi khô (dùng tắm rượu sao).
- Tắm giấm (20%) sao qua (cách này thường dùng); có khi tắm rượu sao.

Bảo quản: để nơi khô ráo, có thể sấy hơi diêm sinh để phòng mốc.

HUYỀN SÂM

Tên khoa học Scrophularia buergeriana Miq.

Họ hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Bộ phận dùng: rễ (vẫn gọi là củ). Củ béo mập, sắc đen mềm có dầu là tốt.

Thú nhỏ xơ, sắc nhạt là kém.

Thành phần hoá học: có alcaloid, acid béo, các loại đường v.v...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, hơi mặn, tính hàn. Vào hai kinh phế và thận.

Tác dụng: làm thuốc cường âm, ích tinh, giáng hỏa, hạ thủy.

Chủ trị - liều dùng: bổ thận thủy, sáng mắt, lợi đại tiểu tiện, trị thương hàn phát ban.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: có bệnh tiết tả không nên dùng, kỵ đồ đông.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào củ rửa sạch, lột vỏ lóc xếp củ vào chỗ đồ lên cho chín, phơi khô dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ đến mềm, thái lát, phơi khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín, dưới có lót vải sợi, nắng đem phơi.

HUYẾT DƯ THÂN (*tóc cháy*)

Tên khoa học (Crinis)

Bộ phận dùng: tóc người. Dùng tóc nam nữ thanh niên là tốt nhất.

Thành phần hoá học: có cystin, chất mỡ.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, hơi ôn. Vào ba kinh tâm, can và thận.

Tác dụng: bổ âm, tiêu ứ, chỉ huyết.

Chủ trị - liều dùng: trị đổ máu cam, nướu răng, chảy máu chân răng, đái ra huyết, lỵ ra huyết.

Bột: ngày dùng 6 - 12g

Dầu tóc: ngày dùng 5 - 15ml uống hoặc để bôi ngoài (chữa trĩ)

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng bồ kết sắc lấy nước rửa tóc cho sạch, phơi khô cho vào nồi đáy vung, trét kín, đun lửa to trên vung để một nhúm gạo. Khi gạo cháy vàng, bắc nồi xuống, để nguội, tóc cháy kỹ, màu đen nhánh là được.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Nấu dầu: lấy nước bồ kết hay xà bông rửa chải nhiều lần, cho sạch hết nhờn, sấy khô giòn. Dầu mè đun kỹ bay hết nước, cho tóc vào (nếu dùng 20g trong bài thuốc thì lấy 40g tóc để nấu) đun trong 8 giờ, thỉnh thoảng quấy lên (dùng cành đào để quấy thì tóc tan được nhiều hơn). Nên đun chỗ thoáng hoặc trong buồng riêng vì có mùi hôi khét khó chịu). Đun như vậy tóc vẫn chưa tan hết: lọc qua vải thưa để loại bỏ tóc không tan và cặn bẩn.

- Dầu tóc bôi chữa trĩ (bài thuốc dùng tại Viện Đông y)

Sau khi lọc rồi (trong bài này dầu mè 100g, tóc 40g) đun kỹ rồi rút lửa, từ từ cho bạch liễm, bạch cập, bạch chỉ, quy vĩ (đều 16g), nghệ khô (32g) vào

(không cho ngay vào một lúc cả các vị, sẽ bị trào ra). Lại đun kỹ độ 2 giờ, khi các vị được liệu này nổi lên thì cho một được và nhũ hương vào (đều 8g) quấy cho tan rồi lọc. Tán ngân chu, hoàng đơn cho mịn (đều 4g) rồi quấy với dầu đã lọc cho đều. Đóng lọ nút kín.

- Tán bột: rửa sạch tóc bằng nước bồ kết hoặc xà bông sấy khô. Trộn với đẳng tâm (40g tóc dùng 12g đẳng tâm) bỏ vào nồi đất, đậy vung trét kín, dưới nồi đun to lửa độ 2 - 5 giờ, hễ thấy khói ít ra và gần hết mùi khét thì bắc ra để nguội, lấy tóc ra (tóc tồn tính), tán bột, thuỷ phi, thứ nào không tan thì bỏ đi. Cho bay hơi, sấy khô để lấy bột tóc.

HY THIÊM (cỏ dĩ)

Tên khoa học Siegesbeckia orientalis L.

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: cả cây từ chỗ đâm cành trở lên có nhiều lá và hoa sắp nở, bỏ gốc rễ. Chọn cây khô, không mục, không vụn nát, không mốc là tốt.

Thành phần hoá học: có một chất đắng dartin

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn, chín thì ôn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: làm thuốc khu phong, trừ thấp, hoạt huyết.

Chủ trị - liều dùng: trừ phong thấp, trị tê bại.

Ngày dùng 12 - 16g, thuốc phiến hoặc 1 - 3ml cao lỏng.

Kiêng kỵ: không phải phong thấp không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái lấy cành nhỏ và lá phơi khô, nửa tẩm rượu nửa tẩm mật trộn lẫn với nhau.

Đồ chín rồi phơi (làm chín lần).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái khúc 2 - 3cm, phơi khô, cứ 1kg dược liệu tẩm với 100g rượu hoà với 50g, chưng lên rồi lại tẩm phơi (9 lần), sao vàng.

Sau khi bào chế như trên, có thể nấu thành cao đặc 1 ml = 10g dược liệu hoặc tán bột làm hoàn.

Bảo quản: dễ hút ẩm, mốc, mục, mốc. Nên phải để nơi khô ráo, nắng phơi.

Ghi chú: không nhầm với cây cỏ hôi (hay cây cứt lợn, thảng hồng kê) (*Ageratum conyzoides* Lin, họ cúc) hoa trắng, tím lơ vẫn dùng nấu nước để gội đầu.

ÍCH MẪU

Tên khoa học Leonurus heterophyllus Su
Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: cả cây (thân, lá, hoa, bột).

Dùng thứ cây có thân cành vuông, có nhiều lá, sắp ra hoa, dài độ 20 - 40cm kể từ ngọn trở xuống thì tốt nhất; nói chung phải khô, nhiều lá, không mốc, vụn nát.

Thành phần hoá học: có leonurin A và B, tinh dầu, chất nhầy, chất mỡ.

Tính vị - quy kinh: vị cay, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh can và tâm bào.

Tác dụng: thuốc hoạt huyết, thông kinh, sáng mắt, ích tinh.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng hột sung úy tử: trị phong nhiệt nhiễm vào huyết, điều kinh.

Dùng cả cây: trị nhọt lở, tiêu thủy, trị mọi bệnh do thai sản gây ra.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: nếu huyết không bị ứ đọng thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Khoảng tháng 4 - 5, hái cả cây (rễ, thân, lá, hoa quả) rửa sạch để ráo, dùng cối chày giã nhỏ bỏ vào nồi (không dùng nồi sắt), đổ ngập nước trên 10 cm nấu nhừ, còn lại 1/3 nước thì lấy ra lọc kỹ, cô lại thành cao đặc.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy về rửa sạch, băm nát, tắm rượu hoặc tắm giấm sao vàng (dùng trong thuốc thang).

Rửa sạch băm nát nấu thành cao đặc (1ml = 10g dược liệu khô). Tránh dùng dụng cụ bằng sắt.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm, nắng phơi.

ÍCH TRÍ NHÂN

Tên khoa học Alpinia oxyphylla Miq.
Họ gừng (Zingiberaceae)

Bộ phận dùng: quả và hạt. Quả nhỏ bằng đầu ngón tay út, da hơi màu vàng nâu, thứ khô, to, dày, nhiều dầu thơm hạt chắc; không ẩm mốc là tốt.

Không dùng thứ sao sẵn để đã lâu (kém chất).

Thành phần hoá học: có tinh dầu (chủ yếu là tecpen, sesquitecpen)

Tính vị - quy kinh: vị thơm cay, tính ấm. Vào ba kinh tý, tâm, thận.

Tác dụng: thuốc cường tráng, ấm thận, ôn tý.

Chủ trị - liều dùng: trị di đái rất, di tinh, cầm ỉa chảy.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: bệnh thác hoả, các bệnh do hoả nghịch lâu không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đập bỏ vỏ ngoài, cứ 1kg ích trí nhân lấy 50g muối ăn hoà tan với 100ml nước, cho vào trộn đều ủ 3 giờ sao qua, khi dùng giã dập.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua về, bỏ lọ đậy kín, khi dùng mới bào chế

- Dùng sống: đập bỏ vỏ lấy nhân giã dập. Trong chứng trướng đầy thì không phải bỏ vỏ chỉ đập dập.
- Dùng chín: lấy nhân sao qua đập dập (nhập tý)
 - + Lấy nhân tẩm muối, sao qua, đập dập để nó chạy vào thận (thường dùng)

Ghi chú: không nên đập dập hoặc tẩm sao sẵn để lâu ngày, và sao kỹ quá thì mất tinh dầu.

Bảo quản: để nơi khô ráo, lọ kín, tránh ẩm, nóng vì nó làm mất hết tinh dầu.

KÊ HUYẾT ĐẰNG (*hồng đằng*)

Tên khoa học Sargentodoxa cubeata (Oliv.) Rehd.et Wils.

Họ huyết đằng (Sargentodoxaceae)

Bộ phận dùng: dây. Vỏ mịn vàng, khi tươi cắt thấy chảy nước nha đỏ như máu, khi khô có nhiều vòng đen (do nha khô).

Dùng thứ dây to, chắc, không mốc là tốt.

Ta còn dùng dây máu heo, dây tròn giữa có lỗ, xung quanh lấm tấm.

Thành phần hoá học: rễ vỏ và hạt có glucose, tanin, chất nha.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, chát, tính bình. Vào hai kinh can và tâm.

Tác dụng: thuốc bổ khí huyết.

Chủ trị - liều dùng: trị các bệnh hư lao, đau mỏi trong khớp xương. Trị di tinh, bạch đái.

Ngày dùng 20 - 40g.

Kiêng kỵ: kiêng đồ ăn chua và lạnh

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chọn thứ dày lớn và bé để riêng, ngâm thứ lớn độ 3 ngày, thứ bé 12 giờ cho mềm, thái lát dày 2 ly, phơi khô.

Bảo quản: để mốc nên cần để nơi khô ráo, mùa mưa nắng phơi sấy.

KÊ NỘI KIM (*màng lụa mề gà*)

Tên khoa học Corium Stomachichum Galli.

Bộ phận dùng: lớp màu vàng phủ mặt trong của mề gà (*Gallus denesticus* Brisson, họ Phasianidae).

Màng màu cam nâu, trên mặt có những vết nhăn giòn dễ vỡ vụn; sấy lửa thì phồng lên, khô, sạch tạp chất, nguyên cái hay bỏ đôi, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có chất protid và chất vi sinh tố (ventriculin)

Tính vị - quy kinh: tiêu hoá, điều hoà tỳ vị.

Chủ trị - liều dùng: trị bệnh trướng đầy, nôn mửa, trị lỵ, viêm ruột già, tiểu tiện ra máu.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ yếu nhưng không bị tích thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bóc mề gà, rửa sạch phân gà và sỏi sạn ở trong, phơi khô dùng sống hoặc sao với cát cho phồng lên là được. Có thể đốt tồn tính

Tán bột, rây qua cho vào nước sôi, rửa phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mề gà mổ ra gạt hết chất bẩn, rửa qua nhanh tay, bóc lấy màng, phơi khô.

Khi dùng mới rửa, phơi khô, sao với cát phồng lên là được.

Bảo quản: dễ bị mốc và giòn, vụn nát, để nơi khô ráo, kín, tránh dè nặng làm vỡ nát.

KHA TỬ

Tên khoa học Terminalia chebula Retz.
Họ bàng (Combretaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả ngoài vỏ vàng ngà, rắn, chắc là tốt.

Thành phần hoá học: có acid chebulinic, chất mỡ, chất chát và acid enlagic.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, chua, sáp, tính ấm. Vào hai kinh phế và đại trường.

Tác dụng: liễm phế, sáp trường.

Chủ trị - liều dùng: ho hen cấp tính, ho khản tiếng, ỉa chảy, kiết lỵ, ra huyết, lời tròn trê, di tinh, bạch đới, đau bụng lã

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: mới cảm, có thực tà không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, ủ mềm, bọc giấy bản, thấm nước, lù chín, lấy thịt dùng, bỏ hạt.

Theo kinh nghiệm Viện Đông y:

Rửa sạch, để ráo nước, sao sơ, lúc bốc thuốc thang giã dập, bỏ hạt dùng.

Theo kinh nghiệm của nhân dân:

- Lấy vỏ giã dập rồi ngâm để trị đau cổ họng hoặc ho mất tiếng.
- Người thường ca hát, dùng thịt quả kha tử nhào với mật ong và ô mai ngâm cho thành tiếng, tránh bị khô cổ.

Bảo quản: thường đem phơi để tránh mốc, đựng kín.

KHIẾM THỰC

Tên khoa học Euryale ferox Salisb.
Họ súng (Nymphaeaceae)

Bộ phận dùng: quả hoặc củ.

Khiếm thực Trung Quốc dùng quả, khiếm thực Việt Nam dùng củ súng (Nymphaea stellata, cùng họ). Thịt trắng ngà là thứ tốt.

Thành phần hoá học: có chất protein, chất béo.

Tính vị - quy kinh: vị hơi ngọt, chát, tính bình. Vào hai kinh tỳ và thận.

Tác dụng: bổ tỳ, trừ thấp, bổ thận, sáp tinh.

Chủ trị - liều dùng: thận hư, tỳ yếu, di tinh, bạch đới, chỉ tả, đới vãi không nín được, đại tiện lỏng.

Ngày dùng 10 - 30g.

Kiêng kỵ: đại tiện táo, tiểu tiện không lợi thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bỏ tạp chất, mốc mọc và thứ thịt đen rồi sao vàng tán nhỏ dùng.

Người già thận yếu, lưng đau, ban đêm thường đi đại, tỳ hư, ăn ít, ỉa lỏng, dùng khiếm thực thì rửa sạch, bỏ tạp chất và các hạt mốc, mọc, thịt đen, phơi hoặc sấy cho thật khô, sao vàng tán bột thật nhỏ, đựng vào lọ kín. Mỗi lần uống 8 - 10g, mỗi ngày uống 2 lần sáng sớm và tối lúc đi ngủ, uống với nước sắc phá cố chỉ và ích trí nhân, mỗi thứ 6g.

Bảo quản: rất dễ bị mốc ăn, nên phơi hoặc sấy cho thật khô, sao vàng, bỏ vào thùng dậy thật kín.

KHIÊN NGƯU (*hắc sủu, hạt bìm bìm*)

Tên khoa học Pharbitis hederacea Choisy.

Họ bìm bìm (Convolvulaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Có hai thứ: trắng (bạch sủu) và đen (hắc sủu). Hạt đen được dùng nhiều hơn. Hạt đen có 3 cạnh, hạt to bằng hạt đậu xanh, vỏ cứng đen, chắc, nhân có màu vàng nhạt, không mọc mốc là tốt. Thứ hạt nhỏ hơn ít dùng.

Thành phần hoá học: hoạt chất chính là chất béo (11%), 2% glucosid là phacbitin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính hàn. Vào ba kinh phế, thận và đại trường.

Tác dụng: trục đàm, tiêu thủy, trừ thấp nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị đầy trướng, thông tiểu tiện, trị lã.

Hạt: ngày dùng 4 - 8g

Cao: ngày dùng 30 - 60g dưới dạng viên

Rượu: ngày dùng 8 - 12g

Nhựa: ngày dùng 0,016 - 1,2g làm 2 - 3 lần

Kiêng kỵ: phàm khí hư, thấp nhiệt, phụ nữ có thai thì không được dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Giã bỏ vỏ, tán nhỏ, rây lấy lớp bột đầu, còn thứ chưa nhỏ bỏ đi; cũng có khi dùng nửa sống, nửa sao (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Dùng sống: phơi khô, khi bốc thuốc thang giã dập hoặc tán mịn làm hoàn tán (tác dụng xổ mạnh).

Dùng chín: sao vàng cho thơm (xổ yếu hơn)

Theo Tây y:

Nấu cao:	Hạt tán nhỏ	500g
	Rượu	2 lít
	Nước	4,5 lít

Ngâm hạt vào rượu trong 7 ngày rồi lọc, cô cách thủy cho đến đặc. Bã còn lại ngâm vào nước trong 4 ngày lại lọc, cô cách thủy như trên. Trộn 2 thứ cao lại, cô lại ở 60° cho đến còn 1ml = 2g được liệu.

Rượu hắc sủi: hạt hắc sủi giã dập 75g. Cho vào bình kín với 4 lít nước, đun với 2 lít rượu như trên. cất thu hồi rượu cho đến khi còn 1 phần 5, thêm 1 phần nước cất, để yên. Rửa nhựa dưới đáy bình bằng nước đun sôi cho đến khi nước rửa không còn màu. Cô cách thủy cho đến khô kiệt, tán thành bột, đựng lọ kín.

Bảo quản: để nơi khô, thoáng gió.

KHỔ SÂM (*cây dã hoè*)

Tên khoa học Sophora flavescens Ait.

Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ dài to sắc vàng trắng, vị rất đắng. Không nhầm với rễ cây sơn đậu căn.

Ở Việt Nam cây khổ sâm cho lá có tên khoa học là *Croton tonkinensis* Gagnep (họ thầu dầu, Euphorbiaceae). Thường dùng cành lá và rễ. Lá hình bầu dục nhọn đầu, mặt trên xanh sẫm có chấm lốm đốm, mặt dưới bạc, ít rễ con, ít đắng so với rễ khổ sâm bắc.

Thành phần hoá học (của cây khổ sâm bắc): có cytisin, martrin.

Tính vị - quy kinh: vị rất đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, tỳ và thận.

Tác dụng: thuốc táo thấp, thắng nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị sên lãi, tiêu hoá kém, bụng tích đau, bí đại tiện, trị kiết lỵ, xuất huyết ở ruột.

Khổ sâm bắc: ngày dùng 4 - 8g

Khổ sâm nam: ngày dùng 6 - 12g (rễ lá).

Kiêng kỵ: tỳ vị hư mà không thấp, can thận hư mà không nhiệt không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Mới hái về, ngâm nước vo gạo nếp một đêm, rửa sạch, đồ trong 2 giờ lấy ra thái lát, phơi khô (thường dùng).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Mới đào rễ về, rửa sạch đất cát, thái nhỏ, phơi khô.
- Lá dùng tươi hoặc khô, sắc uống hoặc tán bột.

Bảo quản: để mốc một nên cần để nơi khô, ráo, kín.

KHOẢN ĐÔNG HOA

Tên khoa học Tussilago farfara L.

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: búp hoa. Khi khô thì vàng sẫm ở phía dưới, không lẫn tạp chất, không nát là tốt.

Thành phần hoá học: có fanadiol, chất chát và tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào kinh phế

Chủ trị - liều dùng: trị ho tức, trừ đờm, đau cổ họng, trị suyễn thở, trị nóng rét.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: người phế nhiệt, phế khô ráo thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy hoa và cành lá, dùng nước cam thảo tẩm một đêm phơi khô bỏ hết cành lá mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua về, nhặt bỏ tạp chất, phơi âm can cho khô, tẩm mật, sao qua.

Bảo quản: để nơi khô ráo, kín trong lọ có lót vải sợi, để phòng mốc mọc.

KHUƠNG (gừng)

Tên khoa học Zingiber officinale Rosc.

Họ gừng (Zingiberaceae)

A. GỪNG SỐNG (sinh khương)

Bộ phận dùng: thân rễ (củ). Củ to, chắc già, còn tươi, mùi thơm, vị cay, không thối nát là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 2 - 3%, chất nhựa 5%, chất béo 3%, tinh bột và các chất cay như zingeron, shogaol.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính hơi ấm. Vào ba kinh phế, tỳ và vị.

Tác dụng: tán hàn, phát biểu, long đờm, tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng: trừ phong tả, rét lạnh, nhức đầu, ngạt mũi, trị ho, trị nôn mửa, kích thích tiêu hoá.

Ngày dùng 2 - 6g gừng tươi trong thuốc thang.

Tây y: dùng để làm thuốc kích thích giúp tiêu hoá.

Cách bào chế:

Theo Tây y:

Dùng dưới dạng bột khô, liều dùng: 2 gam/1 ngày.

Làm cồn thuốc cất (alcoclat de Fioravanti) để xoa bóp, ngoài da.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch đất, thái lát, dùng sống vào thuốc thang.
- Giã nát, ép lấy nước, sấy nhẹ cho khô tán bột; hoặc là giã nát, sấy nhẹ cho khô, tán bột nhỏ.

Bột này dùng trong hoàn tán dùng chung hoặc dùng riêng với các thuốc khác.

Bảo quản: gừng tươi đã thái miếng nên dùng ngay.

Củ thì nên vùi vào cát, để nơi mát, ẩm, dùng trước khi mọc mầm.

Ghi chú: gừng lùi (ổi khương)

- + Công dụng - liều dùng: thuốc ôn trung tán hàn, dùng với đại táo thì hay hành tân dịch của tỳ vị mà điều hoà dinh vệ.
- + Liều dùng hàng ngày như gừng tươi.
- + Lấy gừng tươi rửa sạch đất, lấy giấy bản bọc lại 1 - 2 lần, đắp nước vào giấy cho ướt, lùi vào tro nóng già khi cháy hết giấy, vỏ vàng sẫm là được.

Dùng đến đâu làm đến đấy, thái lát mỏng hoặc giã nát.

B.GỪNG KHÔ (can khương)

Bộ phận dùng: củ gừng khô, to, già, chắc, vỏ sắc vàng nhạt, ít nhăn, sạch rễ con, thịt trong vàng đậm là tốt; thứ mốc, vụn nát, ruột đen thối là xấu.

Thành phần hoá học: cũng như gừng tươi.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào sáu kinh tâm, phế, tỳ và vị, thận và đại trường.

Tác dụng: ấm trung tiêu, trừ hàn, táo thấp. Thuốc khu phong, tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng: trị hàn lạnh đau bụng, trướng đầy, chỉ huyết.

Ngày dùng 4 - 20g

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Lấy củ gừng sống già, ngâm vào nước 3 ngày, cạo bỏ vỏ, để vào dòng nước chảy 6 ngày, lại cạo vỏ rồi phơi khô (Đào Hoàng Cảnh).
- Khi cho vào thuốc thì nên sao sém gừng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Lấy gừng sống già, rửa sạch, phơi cho ráo, đem đồ rồi phơi khô.
- + Bào chế: khi dùng, rửa sạch, ủ mềm, đồ qua rồi bào hay thái mỏng (không cần bỏ vỏ), phơi khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, kín, tránh ẩm nóng làm mất tinh dầu thơm.

Ghi chú:

Gừng khô nhúng nước (bào khương)

Vị cay, đắng, đại nhiệt

- Trị trâm hàn cố lạnh trong tạng phủ, làm ấm nguyên dương can, tỳ, thận, sinh huyết, chỉ huyết, giảm đau.
- Lấy củ gừng khô (can khương) thái miếng dày sao sém vàng, lấy ra lúc còn nóng, vẩy nước vào đập kín ngay, để nguội lấy ra dùng.

Gừng khô sao (tiên khương):

- Đau bụng, cầm máu
- Lấy củ gừng khô, sao đen bên ngoài, ruột còn vàng là được, bẻ ra dùng.

Gừng khô sao cháy (thán khương, hắc khương)

Chữa đau bụng, cầm máu.

Lấy củ gừng khô sao cháy đen tồn tính, trong còn tý vàng, ngửi còn mùi gừng thì úp vung lại. Có thể để vào chảo úp vung lại, thỉnh thoảng sao qua, khi nào không thấy còn khói ra là được.

Tốt hơn hết lấy nồi đất, bỏ gừng khô vào, lấy đất sét trét kín chỉ để hở một hai lỗ nhỏ, đốt cả nồi, khi nào không thấy có khói ra là được.

KHƯƠNG HOẠT

Tên khoa học Notopterygium incitum Ting.

Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ. Độc hoạt trồng ở Tây Khương nên gọi là khương hoạt, có tài liệu nói rễ cái là độc hoạt, rễ con là khương hoạt. Rễ khương hoạt có đầu mấu cứng như đầu con tằm, to, khô, thịt nâu, đậm, xốp nhẹ, không mốc mọt, thơm mát là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính ôn. Vào 3 kinh bàng quang, can và thận.

Tác dụng: khương hoạt tính táo và tán, độc hoạt tính đi khắp cơ thể. Khương hoạt trị phần trên, độc hoạt trị phần dưới cho nên người xưa trị phong phần nhiều dùng độc hoạt, trị thủy thũng thì dùng khương hoạt.

Chủ trị - liều dùng: trị trúng phong đau đầu, phong thấp, phù thũng, vết thương đâm chém, phụ nữ bị sán hà (đau bụng dưới rạn xuống âm môn, bụng tích huyết thành khối).

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: huyết hư mà không có phong hàn, thực tà thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cắt bỏ đầu, cạo vỏ, rửa sạch, sấy khô dùng

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, để thật ráo, thái mỏng, phơi râm.

Không có tẩm sao.

Bảo quản: tránh nóng, để nơi khô ráo, đậy kín.

Ghi chú:

Có người dùng dây và rễ trâu để thay thế khương hoạt là không đúng.

KIM ANH TỬ

Tên khoa học Rosa laevigata Michx.

Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả to, cùi dày, gần ương ương (hơi vàng), khô là tốt.

Thành phần hoá học: có vitamin C 1%, chất chát, acid citric, chất đường.

Tính vị - quy kinh: hơi ngọt, chua chát. Vào 3 kinh thận, tỳ và phế.

Tác dụng: sáp tinh, cố trường, bổ.

Chủ trị - liều dùng: di tinh, đái són, tỳ hư tiết tả.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: bệnh mới phát sốt, táo kết không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ hạt cứng và bỏ hết lòng trắng, hoặc cho vào túi vải rồi cho vào thuốc thang cùng sắc. Có thể làm cao kim anh hoặc tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Bỏ đôi, bỏ vào trong túi vải, xóc, chà cho hết gai, rửa sạch nhanh. Dùng cái nạo nạo kỹ cho hết hạt và lông trong ruột, sấy khô.
- Sau khi sấy khô, tán bột để làm hoàn tán.
- Nấu cao kim anh (1ml = 10g) (không phải bỏ hạt, lông cần lọc kỹ); bảo quản bằng rượu.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió.

KIM NGÂN HOA

*Tên khoa học *Lonicera japonica* Thunb.*

*Họ côm cháy (*Caprifoliaceae*)*

Bộ phận dùng: hoa mới chớm nở, lá và dây ít dùng.

Hoa chùm trắng vàng xen nhau, mềm, không tạp chất, đài có lông nhỏ là tốt. Thứ hoa đơn sắc vàng thâm, đoá hoa nhỏ, cứng là xấu.

Thành phần hoá học: hoa có inosid 1%, lonicerin, chất saponosid và chất chất.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào bốn kinh phế, vị, tâm và tỳ.

Tác dụng: thuốc thanh nhiệt, giải độc.

Chủ trị - liều dùng: trị sang lở, mụn nhọt, tả lỵ, phong thấp, trị ho do phế nhiệt.

Tươi: ngày dùng 20 - 50g.

Khô và ngâm rượu: ngày dùng 12 - 16g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Hoa tươi: giã nát vắt nước đun sôi uống.
- Hoa khô: sắc uống hoặc sấy nhẹ lửa cho khô, tán bột (thường dùng).

- Hoa tươi hoặc khô đều có thể ngâm với rượu để 1/5 để uống.

Bảo quản: dễ hút ẩm, mốc, biến màu, mất hương vị. Để nơi khô ráo, tránh ẩm, đựng trong hòm có lót vải sống.

KINH GIỚI

Tên khoa học Schizonepeta tenuifolia Briq.
Họ hoa môi (Lamiaceae)

Bộ phận dùng: cành lá và hoa (kinh giới tuệ).

Loại nhiều hoa, mùi thơm đặc biệt, khô, không ẩm mới là tốt.

Được thủ để lâu ngày vẫn còn hương thơm càng tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1,8% chủ yếu có d-limonen và d.menton.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào phần khí của can kinh, kiêm vào hai kinh đờm và vị.

Tác dụng: phát biểu, trừ phong, thanh nhiệt, thông huyết mạch.

Chủ trị - liều dùng: trị cảm sốt, cảm cúm, trị bệnh sỏi (dùng sống), hạ ứ huyết, chỉ huyết (sao cháy)

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: không có ngoại cảm phong hàn thì không nên dùng. Có người nói dùng kinh giới không nên ăn cá diếc.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa qua cho sạch, phơi khô, thái ngắn 2 - 3cm (dùng sống)

Có thể sao qua cho bớt thơm cay, hoặc sao cháy.

Bảo quản: dầy kín để nơi khô ráo, tránh nóng.

LÊ CHI (*quả vải*)

Tên khoa học Litchi sinensis Radlk.
Họ bồ hòn (Sapindaceae)

Bộ phận dùng: hạt và cùi của quả

– Hạt: lê chi hạch (thường dùng)

– Thịt (cùi, quả): lê chi nhục

Hạt già, mẩy là thứ tốt; xộp, mọt là xấu

Thành phần hoá học: cùi quả có chất đường saccharose, đường glucose chất đạm và sinh tố C. Hạt có chất tanin.

Tính vị - quy kinh:

– Cùi quả: vị ngọt, hơi chua, tính ấm.

Hạt: vị ngọt, sáp, tính ấm.

Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng:

Cùi quả: dưỡng huyết, giải khát.

Hạt: trị đau dạ dày, chỉ đau, ấm trung tiêu, điều khí.

Chủ trị - liều dùng:

– Cùi quả: trị nhọc mệt, khát nước, có hạch ở cổ.

– Hạt: trị đau dạ dày, đau ruột non, hòn dái viêm sưng.

Dùng chín: chữa tỳ vị hư yếu, trị lở, ung nhọt, trị thổ huyết.

Ngày dùng 6 - 12g (cùi, hạt)

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

– Cùi quả: ăn khi còn tươi, nếu dùng làm thuốc sấy khô như long nhãn để dùng dần.

– Hạt: rửa sạch, giã nát, tắm nước muối sao dùng (hạt vải 1kg dùng 30g muối) hoặc đốt tồn tính dùng.

Bảo quản:

– Cùi quả: phơi cho thật khô cầm không dính tay, để vào thùng đậy cho thật kín, thường sấy cho khô để tránh ẩm, mốc, sâu.

– Hạt: phơi cho thật khô, để nơi khô ráo.

LIÊN NHỤC (*hạt sen*)

Tên khoa học Nelumbo nucifera Gaertn.

Họ sen (Nelumbonaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt chắc, thịt rắn, không sâu, mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có sinh tố C, nelumbia, protid (đạm), 15,9% đường, chất béo 2,8%.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, sáp, tính bình. Vào ba kinh tâm, tỳ và thận.

Tác dụng: bổ tâm, an thần, ích tỳ, sáp trường, cố tinh, bồi dưỡng cơ thể.

Chủ trị - liều dùng: tim yếu, mất ngủ, tỳ hư tiết tả, lỵ, lâu ngày, di tinh, bạch đới.

Ngày dùng 12 - 20g có thể đến 100 - 200g

Kiêng kỵ: người cơ thể mạnh phát sốt, đại tiện táo kết không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ vỏ đen ở ngoài, ngâm vào nước, bóc bỏ màng đỏ và tím xanh ở trong, đồ chín, phơi khô hoặc sấy cho thật khô dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bỏ vỏ đỏ ở ngoài và tím xanh ở trong, sao vàng dùng.

Mất ngủ thì nấu ăn, để bồi dưỡng thì dùng sống.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thường phơi để chống mốc và mọt.

LÔ CĂN (*rễ lau, rễ sậy*)

Tên khoa học Saccharum arundinaceum Retz

(Phragmites Karka Trin)

Họ lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ dùng rễ mọc về phía nước ngược, béo mập, sắc trắng, hơi ngọt, phơi khô thì sắc vàng nhạt; rễ nát, nhẹ thì không dùng.

Thành phần hoá học: có đường bồ đào (levulose) và đường chuyển hoá.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và thận.

Tác dụng: thuốc giải nhiệt, trừ đờm.

Chủ trị - liều dùng: trị cảm sốt, tiêu khát, trị ho

Ngày dùng 20 - 40g.

Kiêng kỵ: trúng hàn mà không hoả nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, bỏ hết rễ con, các mắt, cạo bỏ vỏ ngoài mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, bỏ hết rễ con, thái nhỏ, phơi khô

Ghi chú: măng sậy hơi đắng, tính hàn: dùng để chỉ khát, lợi tiểu, ngực nóng.

Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Bảo quản: dùng tươi thì vùi trong cát; dùng khô thì để nơi cao ráo, tránh ẩm.

LÔ HỘI

Tên khoa học Aloe sp
Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: nhựa cây đã chế biến.

Khối nhựa khô, sắc đen vàng, hơi có ánh bóng, dễ nát không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hoá học: có chất aloin, aloeemodin

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào bốn kinh can, tỳ, vị, đại trường.

Tác dụng: thông đại tiện, thanh nhiệt, mát gan, sát trùng, thường dùng làm thuốc xổ, có đôi khi dùng làm thuốc mạnh dạ dày, thông kinh nguyệt.

Chủ trị - liều dùng: đại tiện táo kết, da vàng, tiểu nhi cam tích, kinh giãn, kinh nguyệt không đều, giảm bớt được độc cho ba đậu.

- Dùng kiện vị, mỗi lần uống 0,01 - 0,03g.
- Dùng nhuận trường, mỗi lần uống 0,06 - 0,20g.
- Dùng xổ, mỗi lần dùng 1 - 2g.

Kiêng kỵ: tỳ vị suy yếu, ỉa lỏng, phụ nữ có thai không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Sắc lấy nước đặc rồi cô đặc khô, khi dùng tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Tán vừa nhỏ, dùng sống, khi sắc thuốc lấy nước thuốc đang sôi chế vào đánh cho tan ra nước, lọc bỏ tạp chất đọng ở dưới rồi hoà chung với thuốc uống.

Làm thuốc hoàn, dùng nó làm hồ để viên hoặc áo ngoài viên thuốc.

Bảo quản: bỏ vào thùng, để nơi thoáng gió, tránh ánh nắng, vì gặp nóng nhựa sẽ chảy.

LÔI HOÀNG

Tên khoa học Omphalia tapidescens Schroeters
Họ nấm lỗ (Polyporaceae)

Bộ phận dùng: toàn cục. Lôi hoàng là một loại nấm sống gủi ở dưới gốc tre, lâu ngày hoá thành cục (cọ thử vào ngón tay cái hoặc ngón chân cái), vỏ ngoài sặc đen hoặc hơi đen nâu, ở trong sặc trắng, thịt cứng là thứ tốt, cắn vào răng thấy hơi có nước dính, ngâm lâu tan hết, có loại ở trong sặc tím đen, độc không dùng được.

Thành phần hoá học: có chất men

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh tỳ, và đại trường.

Tác dụng: sát trùng, tiêu cam.

Chủ trị - liều dùng: trừ sên lãi, cam tích trẻ em.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: không có trùng tích không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lôi hoàng nấu với cam thảo 1 đêm, lấy dao đồng cạo bỏ vỏ đen, chẻ ra làm 4 đến 5 miếng, lại tắm nước cam thảo một đêm nữa, mang ra đồ 2 giờ rồi đem phơi khô. Sau đó tắm rượu rồi đem phơi khô dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chà rửa cho sạch đất cát, ủ mềm cho đến khi thái được, thái mỏng phơi khô dùng hoặc tán bột dùng.

Ngâm nước vo gạo 24 giờ, lấy ra trộn với trấu chà cho sạch đất cát, bỏ đôi ba, sấy khô, tán nhỏ để uống với thuốc chín hoặc hoàn tán.

Bảo quản: khi thuốc đã chế thành bột nên đựng vào lọ, đậy nút kín. Chỉ chế dùng trong thời gian ngắn 10-15 ngày.

LONG CỐT

Tên khoa học Os draconis

Bộ phận dùng: khối xương đã hoá đá (như đá vôi). Long cốt là thứ xương của loài động vật, chôn dưới đất lâu năm hoá đá, sặc trắng, chắc, cứng, có thứ sặc hơi nâu, xanh, vàng, hoặc lốm đốm. để vào đầu lưỡi thì dính chặt.

Thành phần hoá học: chưa rõ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, chát, tính bình. Vào 4 kinh can, đờm, tâm và thận.

Tác dụng: trấn kinh, cố sáp, thu liễm, sinh cơ (lên da non)

Chủ trị - liều dùng: kinh giãn, di tinh, bạch đới, tự đổ mồ hôi, đi tả, đi lỵ, mụn nhọt không kín miệng (rửa sạch chỗ đau, tán bột thật nhỏ rắc vào).

Ngày dùng 3 - 9g.

Kiêng kỵ: các chứng trên do thấp nhiệt gây ra thì không nên dùng uống.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Nhung đỏ, tán bột dùng hoặc dùng sống (Lý Thời Trân).
- Tẩm rượu một đêm, sấy khô tán bột rồi đem thủy phi 3 lần: khi nào uống thì hoà với thuốc sắc, không sắc chung.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Đem long cốt bỏ vào lò lửa nung cho thật đỏ, thời gian 4 - 6 giờ, để nguội, tán bột thật mịn dùng cho thuốc chén hoặc thuốc hoàn tán. Cũng có trường hợp cá biệt dùng sống hoặc khi nung đỏ nhúng vào giấm rồi mới để nguội, tán dùng.

LONG ĐORM THẢO

Tên khoa học Gentiana scabra Bunge.

Họ long đorm (Gentianaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ chùm có nhiều tua nhỏ bằng chiếc tăm, mềm, chắc, sắc vàng đậm, thật đáng là tốt, thường nhầm với rễ bạch vi. Rễ này cứng đen, không đáng.

Ta cũng dùng cả cây thanh ngâm (*Curanga amara*, họ hoa mõm chó) làm nam long đorm thảo rễ trắng ngà không có tua, giống long đorm thảo ở chất đắng mà thôi.

Thành phần hoá học: có chất glucosid, chất đắng (gentiopictin), chất đường.

Tính vị- quy kinh: vị đắng, tính lạnh. Vào ba kinh can, đờm và bàng quang.

Tác dụng: thuốc tả can hỏa, thanh thấp nhiệt.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: sát trùng, trừ nhiệt, thanh can; tẩm sao: trị đau mắt.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư nhược, ỉa chảy và không có thực hỏa, thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào được rễ đem phơi râm, khi dùng lấy dao đồng cắt bỏ hết phần lông, thái nát tẩm nước cam thảo một đêm, đem phơi khô (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, phơi khô, thái từng khúc ngắn 2 - 3 cm (thường dùng sống). Tẩm rượu (có thể sao qua hay không sắc).

Bảo quản: để nơi khô ráo.

LONG NÃO

Tên khoa học Cinnamomum camphora L
Họ long não (Lauraceae)

Bộ phận dùng: bột kết tinh sau khi cất gỗ, lá cây long não. Bột trắng, mùi thơm đặc biệt, có khi người ta đóng bột thành khối vuông.

Loại khô, hạt nhỏ thật trắng, không ẩm, chảy, không lẫn tạp chất là tốt.

Thành phần hoá học: cây, cành, rễ, lá có long não (campho) và tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính nóng. Vào ba kinh phế, tâm và can.

Tác dụng: thuốc hưng phấn, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trừ nhọt, trừ hàn thấp; trị sang lở, liệt dương, đau nhức.

Ngày dùng 2 - 4g.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ngâm cồn 60° với tỷ lệ 1/10 để xoa bóp.

Bảo quản: bột và cồn đựng lọ kín. Lọ đựng long não có thêm đăng tâm để không mất hương vị.

LONG NHÃN

Tên khoa học Euphoria longana (Lamk)
[Euphoria longana Lour. Stead., Nephelium longana Lamk.]
Họ bố hòn (Sapindaceae)

Bộ phận dùng: cùi của quả. Long nhãn cùi dày, trong, mó vào không dính tay, vị ngọt, không chua, không sâu, không mốc, không nát và không có trứng sâu, không có ruồi bọ, không cháy đen là tốt.

Thành phần hoá học: thịt nhãn có sinh tố A và B, đường glucose, đường saccarose.

Hột có chất bột, dầu mỡ và chất chát.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm và tỳ.

Tác dụng: ích can, an thần, định trí, bổ huyết, bổ tâm tỳ.

Chủ trị - liều dùng: trị lo nghĩ thái quá, nhọc mệt, hay quên, hồi hộp.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: ngoài có cảm, trong có uất hoá và tích nước, đầy trướng đều không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Long nhãn đã thành phẩm không cần phải bào chế.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Long nhãn đã biến chế rồi nhưng sợ để lâu có nhiễm trùng, nên mang chưng cách thủy độ 3 giờ, sấy gần khô. Nếu dùng làm thuốc hoàn tán thì mang giã bột mịn với bột thuốc khác hoặc nấu nhừ lấy nước đặc, bỏ bã, cô đặc lẫn với mật mà luyện thuốc hoàn.

Bảo quản: tránh ruồi, đậy kín, để nơi khô ráo.

MA HOÀNG

Tên khoa học Ephedra sinica Stapf. Ephedra equisetina Bunge.

Ephedra intermedia schrenk et Mey.

Họ ma hoàng (Ephedaceae)

Bộ phận dùng: thân (phần trên mặt).

Rễ ít dùng gọi là ma hoàng căn. Thân thẳng, có từng đốt giống như cỏ bấc còn giữ được màu xanh (thường chỉ vàng xanh) vệt tay ngửi có mùi thơm, nếm thấy tê tê lưỡi là tốt.

Thành phần hoá học: có ephedrin 80% trong alcaloid toàn phần (0,8 - 1,4%) và các alcaloid khác cùng loại với ephedrin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tê tê, hơi đắng, tính ôn. Vào hai kinh phế và bàng quang.

Tác dụng:

- Thân: thông hành kinh lạc, làm thuốc phát hãn.
- Rễ: chỉ hãn.

Chủ trị - liều dùng:

Theo Trung y:

- + Thân: dùng sống để phát hãn trị ngoại cảm phong hàn, lợi thủy; sao tẩm: chặn ho hen.

+ Rễ: trị ra mồ hôi trộm.

Ngày dùng 2 - 6g.

Theo Tây y:

Trị hen suyễn, choáng, nổi mẩn, ho gà (dùng hoạt chất); trị thấp khớp (dùng sắc).

Ngày dùng nước sắc 200ml.

Kiêng kỵ: khí hư, tự ra mồ hôi thì không dùng (thân cây)

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cắt bỏ mắt và rễ sợi mười đạo vọt bỏ bột mà dùng. Nấu giấm sôi mà tấy phơi khô.

Tẩm mật loãng (1/2 mật, 1/2 nước) sao qua (để tránh ra mồ hôi nhiều quá).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

+ Thân: cắt khúc 1 - 2cm (dùng sống). Cũng có thể tẩm mật loãng hoặc tẩm giấm sao qua.

+ Rễ: rửa sạch, thái khúc, phơi khô.

Bảo quản: để nơi mát, khô, tránh ánh sáng.

Ghi chú: dùng thân cây ma hoàng mà không nên dùng rễ cây ma hoàng.

MÃ TIÊN (*cây củ chi*)

Tên khoa học Strychnos nux vomica L.

Họ mã tiên (Loganiaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt có lẫn vỏ ngoài rất cứng, nhiều lông tơ, trong thân là "nhân" gồm 2 phôi nhũ, cuống phôi nở ra có hai tử diệp rất bé gọi là "mầm".

Dùng thứ hạt chắc khô, nhân vàng ngà; không mốc, mọt, đen nát và lép.

Thành phần hoá học: trong nhân có manan (15%) galactan (85%), một chất dầu (4 - 5%), một leteroxid là doganin (15%) và có nhiều alcaloid chủ yếu là strychnin và bruxin. Tỷ lệ alcaloid toàn phần độ 2,7 - 8%. Dược thư Pháp quy định tỷ lệ này ít nhất là 2%, nhiều nhất là 8% (trong này stryomin chiếm 43 - 45%).

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh và 12 kinh lạc.

Công dụng - liều dùng: kích thích tiêu hoá, trị nhức mỏi tê chân tay (xoa bóp bên ngoài), trị thần kinh suy nhược và thiếu máu.

Liều tối đa: một lần 0,4g

một ngày 1g (theo quy định của Bộ Y tế).

Cách bào chế:

Theo Tây y:

Rửa nhanh mã tiền bằng nước thường: đồ lên, khi thấy mềm thái mỏng, xay trong cối sắt, sấy khô, tán lại trong cối bằng sắt kín, rây số 22.

Bột vàng xám, rất đắng, phải có 2,5% alcaloid toàn phần.

Theo Trung y:

Cho cát vào nồi đất rang nóng đến 100° bỏ hạt mã tiền vào sao nóng tới 200°; hạt sẽ phồng lên, nổ lép nhép, lớp lông nhung ở ngoài bị cháy vàng. Khi ngoài vỏ có đường tách nẻ thì lấy hạt và cát ra, sàng bỏ cát; cho hạt vào máy quay cho sạch lông nhung đã bị cháy, tán bột.

Phải làm sạch hết lông, không thì gây ngứa cổ họng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Ngâm hạt vào nước vo gạo 1 ngày đêm, vớt ra rửa sạch cho vào nồi nấu với cam thảo trong 3 giờ (cứ 100g hạt thì cho vào 400ml nước và 20g cam thảo); lấy dần ra dùng bao bóc vỏ khi còn nóng, bỏ mầm.
- + Cho hạt mã tiền vào dầu mè đã đun sôi, đến khi thấy hạt nào nổi lên thì vớt ra ngay (để lâu quá thì cháy đen, mất tác dụng). Thái nhỏ, sấy khô dày kín (thường dùng).
- + Đổ hạt mã tiền vào nước thường hoặc nước vo gạo hay nước đồng tiện một ngày đêm. Khi thấy mềm lấy ra bóc vỏ, bỏ mầm thái mỏng, sấy khô, tẩm dầu mè một đêm, sao vàng đậm, cho vào lọ dày kín (thường dùng).
- + Cho vào cát nóng rang cho cháy lông, nứt vỏ thì lấy ra sàng bỏ cát, vỏ, lấy nhân, bỏ mầm, thái nhỏ hoặc tán bột, đựng kín.
- + Dùng ngoài để sống, giã nát, ngâm với rượu 40° trong 7 ngày để xoa bóp.

Quy định của Bộ Y tế: lấy hạt của quả cây mã tiền ngâm vào nước vo gạo khoảng 36 giờ, đến khi mềm cạo vớt bỏ vỏ ngoài và mầm, sau đó thái mỏng. Sấy khô tẩm dầu mè một đêm, sao cho vàng đậm (cho hết dầu) cho vào lọ dày kín.

Định lượng hoạt chất mã tiền trước và sau khi bào chế (18)

Mã tiền cả vỏ đồ lên, thái nhỏ, sấy khô (nhẹ lửa) tán bột có 2,7% alcaloid toàn phần.

Mã tiền đồ lên, bóc vỏ thái nhỏ, tẩm dầu mè một đêm, sao vàng có 1,26% alcaloid toàn phần.

Bảo quản: hạt mã tiền sống, thuốc độc bảng A; hạt mã tiền đã bào chế, thuốc động bảng B. Rất dễ bị sâu mọt, hút ẩm đen ruột.

MÃ XỈ HIỆN (*rau sam*)

Tên khoa học Portulaca oleracea L.

Họ rau sam (Portulacaceae)

Bộ phận dùng: lá, cả cây, dùng tươi hoặc khô. Lá cây to, sạch đất cát, không lẫn tạp chất, không mốc, không nát là tốt.

Thành phần hoá học: có chất dầu, chất béo, các vitamin A, B và C.

Tính vị - quy kinh: vị chua, tính hàn. Vào ba kinh tâm, phế và tỳ.

Tác dụng - liều dùng: trị bạch đới, trị kiết lý, táo bón, mụn nhọt, dinh độc.

Ngày dùng 50 - 100g rau sam tươi.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư, đại tiện lỏng, đàn bà có mang không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rau sam rất khó khô, khi dùng nên hái lấy lá rửa sạch, dùng chày gỗ hoà giã nát, phơi chống khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Thường dùng tươi, ít dùng khô.

Khi dùng giã nát với ít muối, vắt lấy nước uống hoặc đắp vào chỗ bị thương.

Vắt lấy độ một bát (200ml) nước rau sam, đun lên cho nóng cho vào hai cái lòng trắng trứng gà. Ngày uống 1 lần, trong 2 - 3 ngày để trị bạch đới.

Vắt lấy nước rau sam (độ 1kg) cho vào 1kg si-rô, khuấy đều, hâm qua cho nóng già (60 - 70 độ), để nguội, đậy kín, cho vào tủ lạnh (trị kiết lý).

MẠCH MÔN ĐÔNG (*củ tóc tiên*)

Tên khoa học Ophiopogon japonicus Wall.

Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: củ to bằng đầu đũa, mềm, vỏ trắng vàng, thịt ngọt, không mốc, không bị teo là tốt; củ cứng vị đắng không nên dùng.

Thành phần hoá học: có chất nhầy, chất đường.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi đắng, tính bình. Vào ba kinh tâm, phế và vị.

Tác dụng: thanh tâm, nhuận phế, dưỡng vị, sinh tân.

Chủ trị - liều dùng: trị ho, miệng khát, kinh nguyệt khô, sữa không thông.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư, đại tiện tiết tả không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Tắm nước nóng cho mềm, rút bỏ lõi. Muốn tán bột thì sau khi rút bỏ lõi, đưa ra để nguội, làm như vậy 3 - 4 lần thì khô giòn, tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch cho nhanh (không ngâm nước lâu) để ráo nước cho se vỏ, dùng cái nhíp cùn rút bỏ lõi, củ to thì bổ đôi phơi khô hoặc sao qua khi dùng.

Bảo quản: đậy kín, để nơi khô ráo vì dễ mốc.

MẠCH NHA

Tên khoa học Maltum

Họ lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: hạt lúa mạch mì đã có mầm. Hạt khô chắc cứng, mọc mầm đều, còn đủ mầm, không ẩm mốc, không nát là tốt.

Xưa nay ta vẫn dùng hạt đại mạch nghĩa là mạch nha không mầm, phơi khô, như thế là không đủ. Nên dùng cốc nha tức là hạt thóc tẻ (*Oriza sativa* L) thóc chiêm ngâm cho nảy mầm rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: mạch nha và cốc nha có thành phần hóa học giống nhau, có tinh bột, chất béo, protid, men chuyển hoá đường (mantose, saccharose glucose), sinh tố B, lexitin; các men amylase, mantase.

Tính vị - quy kinh:

Vị mặn, tính ôn (mạch nha)

Vị ngọt, tính ôn (cốc nha)

Cả hai loại cùng vào hai kinh tỳ và vị.

Tác dụng: tiêu hoá, hạ khí ức, tiêu tích.

Chủ trị - liều dùng: trị cam tích trẻ con, trị thực tích.

Ngày dùng 12 - 16g.

Kiêng kỵ: người có thai hoặc đang cho con bú thì không nên dùng (mất sữa)

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng thứ lúa mạch hạt to, ngâm vào nước cho mềm thối, vớt ra để ráo nước, ủ độ 5 - 6 ngày cho hấp hơi nóng, mọc mầm rồi phơi khô, khi dùng làm thuốc thì sao cho giòn, xát bỏ vỏ.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ta không có và cũng không nhập mạch nha nên chỉ dùng đại mạch, sao qua cho vàng để dùng.

Bảo quản: rất dễ mốc, mọc; để nơi khô, râm mát, đựng lọ kín.

MẠN KINH TỬ (*cây quan âm*)

Tên khoa học Vitex trifolia L.

Họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả nhỏ bằng hạt tiêu, chắc cứng, vỏ dày, sắc xám đen, có mùi thơm đặc biệt, không lẫn tạp chất là tốt. Quả non, xốp, ít mùi thơm là xấu.

Thành phần hoá học: có tinh dầu (chủ yếu là camphen và pinen), còn có rượu dipecten và tecpenylaxetat.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính hơi hàn. Vào ba kinh can, phế, bàng quang.

Tác dụng: tán phong nhiệt, mát huyết.

Chủ trị - liều dùng: cảm cúm nhức đầu, chóng mặt, đau mắt (mắt đau nhức), tê thấp, co giật.

Ngày dùng 6- 12g.

Kiêng kỵ: nhức đầu, đau mắt do huyết hư không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- + Dùng mạn kinh tử thì bỏ tai, tắm rượu một lúc, đồ chín độ 3 giờ, phơi khô dùng (Lôi Công)
- + Bỏ tai, giã nát dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Sấy bỏ tạp chất, dùng sống (thường dùng).
- + Tắm rượu sao qua dùng trong trường hợp phong thấp cả co giật.
- + Hạt, lá làm gối gối đầu để trị đau đầu, nhức mỏi.

Bảo quản: để nơi khô ráo.

MẬT ĐÀ TĂNG

Tên khoa học Lithargyrum

Bộ phận dùng: dùng đáy lò nấu vàng bạc lâu năm. Đáy lò vỡ người ta nấu lại thành miếng đen óng ánh xám.

Có thứ tự nhiên, từng cục vuông bằng đầu ngón tay, ánh vàng sẫm.

Thành phần hoá học: có nhiều tinh bột, chất muxin, anlăngtơn, acid amin v. v...

Tính vị - quy kinh: vị mặn, cay, tính bình, hơi độc. Vào kinh can.

Tác dụng: thuốc sát trùng.

Chủ trị: thường dùng làm thuốc bị bệnh ngoài da, trị sang lở, chốc đầu, nước ăn chân (trộn với dầu), trị hôi nách (trộn với giấm)

Cách bào chế: dùng sống tán bột mịn hoặc nung đỏ, để nguội rồi lấy tán lấy bột (rây số 22).

Trộn với dầu mè, dầu thầu dầu, giấm v.v... đến độ sền sệt.

Bài thuốc cao trị chàm (Eczema)

Thành phần:	Mật đà tăng:	500g
	Hoàng đơn:	20g
	Vỏ chàm:	300g
	Thầu dầu:	1000g

Điều chế: mật đà tăng tán nhỏ rây mịn. Hoàng đơn tán nhỏ rây mịn. Vỏ chàm đốt tồn tính, tán mịn.

Dầu thầu dầu, mật đà tăng, vỏ chàm đun sôi 10 phút rồi cho hoàng đơn vào khuấy đều, bắc ra lại khuấy đều cho đến khi nguội (nếu không mật đà sẽ lắng xuống).

Rót vào lọ rộng miệng, khuấy đều khi dùng.

MẬT MÔNG HOA

Tên khoa học Buddleia officinalis Maxim.

Họ mã tiền (Loganiaceae)

Bộ phận dùng: Hoa. Hoa mật mông hình tròn dài, toàn hoa bọc đầy lông mềm, sắc hơi trắng vàng óng ánh, xốp nhẹ không lẫn tạp chất là tốt.

Có một số địa phương dùng hoa cây bùng bực thay mật mông hoa là không đúng.

Thành phần hoá học: có một glucosid

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hơi hàn. Vào kinh can.

Tác dụng: nhuận gan, sáng mắt, tan màng mông.

Chủ trị - liều dùng: chữa thông manh, mắt sưng đỏ, chảy nước mắt, có tia đỏ trong mắt, trẻ em lên đậu.

Ngày dùng 3 - 6g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Mật mông hoa nhặt sạch tạp chất, tắm rượu 1 đêm vớt ra để khô, lại tắm mật đồ trong 3 giờ, phơi khô, làm như thế 3 lần (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng sống: bỏ tạp chất dùng nguyên hoa.

Dùng chín: tắm mật sao qua.

Bảo quản: thứ sao mật nên để vào thùng đậy kín, chỉ chế đủ dùng trong thời gian 5 - 7 ngày. Để chống mốc và bảo đảm phẩm chất, tốt nhất là dùng đến đâu chế đến đấy.

MẬT ONG

Tên khoa học Mel

Nguồn gốc: mật ong là một chất lỏng, hơi sền sệt, vị ngọt do nhiều giống ong hút mật của nhiều loại hoa đem về tổ chế biến cô đặc mà thành.

Có nhiều giống ong cho mật ong: giống Apis (A.mellifica, A.chinensis...), giống Maligona... Tại Lào Cai (Sa Pa) có loại ong ruồi (ong nhỏ) cho thứ mật ong trắng và ong khoái (to hơn) cho thứ mật ong màu vàng.

Ong thuộc họ ong (Apidae), bộ cánh mỏng (Hymenopterao)

Phẩm chất: phẩm chất mật ong thay đổi tùy theo tính chất các hoa và thức ăn của ong. Có loại mật ong độc vì ong hút mật của các cây độc (phụ tử, đỗ quyên), có người ăn mật ong bị say cũng do nguồn gốc này.

Mùi và vị của mật ong cũng như giá trị của nó phụ thuộc vào các loại hoa có trong vùng. Mật ong Lạng Sơn, Phú Thọ được nổi tiếng nhưng chưa được nghiên cứu kỹ.

Nói chung phải thơm quánh, không chua, màu có thể nâu hay vàng, không bị màu rỉ thùng sắt, nếm thấy ngọt gắt ở cổ một lúc thấy khát nước, nhỏ một giọt vào giữa gan bàn tay hay lên tờ giấy thấm, giấy bản, giọt mật vẫn đứng tròn nguyên không loang là tốt.

Thứ có đọng như cát ở dưới thùng là xấu.

Thủy phân từ 14 - 20%, quá nữa sẽ chua.

Mật ong ở nước ta có khi bị giả mạo bằng nước đường, có khi bằng cách cho ong ăn mật mía để nhả ra mật ong có rất nhiều saccarose.

Thành phần hoá học: có lẫn lộn ba thứ: glucose, levulose, trên 70%, ít đường mía (saccharose) dưới 3%; các chất men, albumin, acid hữu cơ, các chất vô cơ, các chất phân hoá tố, các chất thơm và nhất là các sinh tố A, B, C, D...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào năm kinh tâm, tỳ, phế, vị và đại trường.

Tác dụng: bổ trung tiêu, ích khí, nhuận táo.

Chủ trị - liều dùng: trị ho, tim và bụng bị đau, xích bạch ly, đại tiện bí, khó đẻ, sản phụ khát nước, trị bỏng, lở đầu âm, hóc xương cá. Còn dùng làm thuốc bổ toàn thân, chế thuốc viên hoàn.

Ngày dùng 12 - 40g hoặc hơn nữa.

Tây y: chữa loét dạ dày, tá tràng.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn (ỉa chảy) và hay đầy bụng thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Nấu cách thủy cho đến khi nhỏ một giọt vào ly nước mà không tan thì dùng càng tốt mà không nhiễm hoá độc.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mật ong dùng để ăn và làm thuốc không chế biến; nhưng để làm thuốc cao nước, thuốc hoàn tán, tẩm sao thuốc phiến thì làm như sau:

Mật ong thường có lẫn tạp chất: ruồi lang, xác ong, chân, cánh ong và kiến v.v... độ loãng và đặc khác nhau nên phải tùy từng bài thuốc mà chế biến lại cho thích hợp.

- Thuốc cao nước: trong bài thuốc cao nước có mật ong thì lấy mật ong nhẹ đun sôi lăn tăn, bọt nổi lên với các tạp chất thì vớt đi, đến khi không thấy bọt nổi nữa thì thôi, lọc qua vải rây thường. Nếu để còn bọt thì thuốc sau này có thể bị chua.

- Thuốc hoàn: đối với những bài thuốc có những vị hút nước như long nhãn và thực địa thì mật ong phải cô thành châu; lấy mật ong đun sôi lẫn tẩn, vớt bỏ cho đến hết bọt nổi lên. Lọc qua rây thường rồi cô đến khi một giọt mật ong vào ly nước không tan là được.
- + Đối với những bài thuốc có vị hút nước nhiều hơn thì làm như trên nhưng cô lại còn một nửa.
- + Đối với những bài thuốc dùng thúng lắc, hay máy vo viên mà có mật ong thì thêm nước vừa đủ cho loãng ra, đun sôi bỏ bọt, rồi lấy trọng lượng mật ong bằng 1/3 trọng lượng bột của bài thuốc (thuốc bắc) hoặc 1/2 trọng lượng thuốc (thuốc nam) để làm hồ.
- Thuốc phiến: thuốc phiến thường cũng có vị phải tẩm mật ong (hoàng kỳ, tang bạch bì), thường 1kg dược liệu dùng 100g mật ong, thêm nước sôi vừa đủ cho loãng ra, lọc qua rây nếu có tạp chất, với hoàng kỳ thì thêm 200ml nước, với tang bạch bì thì nhiều nước hơn.

Bảo quản: dễ hút ẩm, sinh chua, dễ hút các mùi xung quanh.

Cần đựng trong bình hoặc lọ nút kín, không đựng thùng sắt, tránh xa các mùi thối, ét xăng; tránh sâu bọ ruồi nhặng, chuột, thằn lằn.

MẪU ĐƠN BÌ

Tên khoa học Paeonia suffruticosa Andr.
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: vỏ, rễ. Vỏ sắc đen nâu, thịt trắng, nhiều bột, vỏ dày rộng, không dính lõi, mùi thơm là tốt.

Thành phần hoá học: vỏ rễ chứa một loại glucosid, sau khi vào cơ thể phân giải thành paenola và glucose. Ngoài ra còn, acid benzoic, tanin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, tính hơi hàn. Vào bốn kinh tâm, can, thận và tâm bào.

Tác dụng: thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết, dùng làm thuốc thông kinh.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị phát ban, kinh giãn, lao nhiệt, sang lở.
- Tẩm rượu sao: trị kinh bế, sang lở, hòn cục.
- Sao cháy: trị thổ huyết, đổ máu cam, đại ra huyết.

Liều dùng: 8 - 16g/1 ngày.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, ỉa lỏng kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, cạo bỏ vỏ ngoài, bỏ ra bỏ lõi, sấy khô. Có thể không cạo bỏ vỏ ngoài, chỉ bỏ lõi. Khi dùng tắm nước ủ mềm, thái lát, phơi khô (dùng sống) hoặc tắm rượu sao qua, hoặc sao cháy.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua về rửa sạch ủ mềm một đêm, nếu còn lõi thì bỏ đi, thái lát, phơi râm (dùng sống)

Có thể tắm rượu sao qua hoặc cháy tùy theo đơn (dùng chín)

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh nóng để giữ hương vị, dậy kín.

MẪU LỆ (*vỏ hàu*)

Tên khoa học Ostrea sp

Họ mẫu lệ (Ostridae)

Bộ phận dùng: vỏ cứng con hàu to bằng bầu tay, dày, trắng xám không lẫn với các loại vỏ khác, không vụn là tốt.

Thành phần hoá học: có carbonat calci (80 - 95%), phosphat calci v.v...

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính bình, hơi lạnh. Vào kinh can, đờm và thận.

Tác dụng: làm mềm khối cứng, cổ trằng, hoá đờm.

Chủ trị - liều dùng: hoá đờm, trị băng huyết, bạch đới, di tinh, đau dạ dày có nhiều dịch vị.

Ngày dùng 12 - 40g.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, phơi khô. Có 3 cách điều chế:

- + Cho vào nồi đất trét kín, nung cho đến khi chín đỏ là được, miếng nào chưa đỏ thì đem nung lại, tán bột mịn.
- + Dựng gạch lên ba phía, trải lớp trấu lẫn than củi rồi lớp mẫu lệ, làm như vậy cho đến hết (để 1 lỗ ở giữa để thông hơi), trên cùng có phủ lớp than và trấu, đốt từ dưới lên. Khi được thì vỏ hàu bóp mềm, vụn, xúc ra, tán bột mịn.
- + Nếu số lượng ít, nung trực tiếp trên than hồng, thấy đỏ là được, tán bột mịn.
- + Bột có thể tắm ít giấm tùy theo đơn để trị bệnh về can huyết (1.000g bột dùng 100ml giấm)

Bảo quản: bột màu xanh nhạt là tốt, để nơi khô ráo.

MIẾT GIÁP (*mai cua đỉnh*)

Tên khoa học Carapax Amydae

Bộ phận dùng: mai (mu ở trên). Mai cua đỉnh núi (*Trionyx steindachneri*) có gai trên lưng tốt hơn mai cua đỉnh nước (*Trionyx senensis*), đều thuộc họ Trionycidae.

Mai sắc lục, giữa xương sống có 8 đôi sườn quanh rìa nhiều yếm, khô, sạch thịt, không hôi, không vụn nát, nặng được trên 250g là tốt.

Thành phần hoá học: có chất keratin, iod, sinh tố D.

Tính vi - quy kinh: vị mặn, tính bình. Vào ba kinh can, tỳ, phế.

Tác dụng: bổ âm, trừ nhiệt, trừ nóng âm ỉ trong xương, trừ thai.

Chủ trị - liều dùng: tích huyết sinh băng, trị u nhọt đau tức; trĩ sang, sỏi sạn, trị kinh giản.

Ngày dùng 12 - 16g.

Kiêng kỵ: âm hư, dạ dày yếu, hay ỉa chảy, đàn bà có thai mà hay nôn mửa thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy một phần rượu bỏ vào hai phần tro bếp ngâm rồi gạn lấy nước trong, bỏ miết giáp vào ngâm một đêm rồi nấu cho nhừ (Lý Thời Trân).

Ngâm nước, rửa sạch thịt da, phơi khô, dùng cát nóng sao vàng, tẩm giấm (10kg dược liệu dùng 3kg giấm), rửa qua, phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Trước hết cần làm sạch màng và thịt bằng các cách sau đây:

Luộc sôi 1 - 2 giờ (có người cho luộc làm mất chất).

Ngâm nước phèn một đêm (1kg dược liệu dùng 20g phèn, đổ ngập nước, khuấy cho tan) (cách này thường dùng tại Viện Đông y).

Ngâm nước vôi loãng (1kg dược liệu 20g vôi sống) 3 ngày, mỗi ngày thay nước 1 - 2 lần.

Sau khi ngâm, dùng bàn chải tre đánh sạch thịt màng tự nó sẽ rời ra từng mảng; rửa sạch, để ráo, tẩm nước gừng, để khô. Dùng cát nóng sao vàng, lại tẩm với giấm, để khô, rửa qua, sấy nhẹ hoặc phơi khô, giã dập dùng vào thuốc thang.

Không nên để cả cái mai mà nướng trực tiếp lên than hồng (như nhiều nơi vẫn làm) rồi nhúng vào chậu giấm (3 lần) vì như vậy bị cháy và kém phẩm chất, hao nhiều.

Bảo quản: để nơi khô ráo thỉnh thoảng đem phơi vì dễ bị sâu bọ ăn.

MỘC HƯƠNG

Tên khoa học Saussurea Lappa Clarke.
Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: rễ cây xuyên mộc hương. Mộc hương có nhiều dầu thơm là tốt nhất. Ở ta còn dùng vỏ cây bụi tía (còn được gọi là vỏ dọt) để thay mộc hương gọi là nam mộc hương.

Thành phần hoá học: tinh dầu thơm, chất nhựa, inulin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, the, tính ôn. Vào kinh tam tiêu.

Tác dụng: hành khí, kiện tỳ hoá vị, khai uất, tiêu hoá, giải độc, lợi tiểu.

Chủ trị - liều dùng: trị mọi chứng đau, trướng khí độc bất tỉnh, đau bàng quang, tiểu tiện bế tắc, tiết tả đi lỵ.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiên kỵ: các chứng do khí yếu gây ra, huyết hư mà táo thì kiên dùng, kỵ nóng, kỵ lửa.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng vào thuốc điều khí thì dùng sống, nếu muốn cho chặt ruột thì bọc bột nướng chín dùng (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, phơi râm cho khô, thái mỏng rồi tán bột, khi dùng cho vào nước thuốc thang, khuấy đều mà uống.

Khi dùng mài với ít nước thuốc thang đã sắc rồi uống (cách này thường dùng).

Bảo quản: để mốc mọc nên cần để nơi khô ráo, mát kín, kỵ nóng, không nên phơi nhiều làm mất mùi thơm.

Có thể sấy hơi diêm sinh.

MỘC QUA

Tên khoa học Chaenomeles lagenaria (Lois.)

Koidz (Cydonia lagenaria Lois)

Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả khô cứng đã bỏ đôi lấy hết hạt, thịt dày, ruột nhỏ, chắc nặng là tốt. Quả xốp, vàng, ruột to là xấu.

Thành phần hoá học: có một số acid hữu cơ và sinh tố C, saponina, tanin và flavonosid.

Tính vị - quy kinh: vị chua, tính ôn. Vào bốn kinh tỳ, vị, can và phế.

Tác dụng: điều hoà tỳ khí, thu liễm, trừ thấp nhiệt, bình can.

Chủ trị - liều dùng: trị hoặc loạn, gân co quắp, tê thấp.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: bí đại, trường vị tích nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy mộc qua đã khô, tẩm nước ủ một ngày đồ mềm, vừa đồ vừa thái (để nguội thì cứng lại), phơi khô dùng sống hoặc tẩm rượu sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua về đã bỏ đôi, rửa sạch ủ một đêm, thái mỏng phơi khô, khi dùng đập dập.

Bảo quản: để mốc một nên phải để nơi khô ráo, thoáng gió. Có thể sấy hơi diêm sinh.

MỘC TẮC (*cỏ tháp bút*)

Tên khoa học Equisetum arvense L.

Họ mộc tặc (Equisetaceae)

Bộ phận dùng: thân và cành. Thân và cành có đường dọc thẳng, rỗng, có mắt màu xanh nâu, to và giống hình đầu tháp bút, nhám.

Chọn loại khô, sắc xanh, dày, sạch gốc rễ, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có chất chua, chất đường và nhựa; ngoài ra còn có acid silixic.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi đắng. Vào ba kinh can, đởm và phế.

Tác dụng: lợi thấp, giải cơ, lợi tiểu.

Chủ trị - liều dùng:

+ Dùng sống: trị đau mắt có màng mỏng, tiêu tích báng, ích can đởm.

+ Tẩm sao: trị rong kinh, băng huyết.

Ngày dùng 6 - 8g.

Kiêng kỵ: người âm hư hoả thịnh không có phong hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Tẩm đồng tiện 1 đêm sấy khô

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch (nếu bẩn), thái đoạn 2cm (làm kỹ hơn thì cắt bỏ mắt phơi khô), phơi râm cho khô (thường dùng), tẩm đồng tiện một đêm rồi sao cháy hoặc đốt tồn tính.

Bảo quản: để nơi khô ráo.

MỘC THÔNG

Tên khoa học Aristolochia manshuriensis Kom.

Họ mộc hương (Aristolochiaceae)

Bộ phận dùng: thân leo. Thân vàng nhạt, trong vàng nhiều, xốp có tia.

Thân xấu thì đen, mốc. Ta có dùng dây cây mộc thông nam còn gọi là tiểu mộc thông (Clematis'sp), họ mao lương để thông lợi tiểu.

Thành phần hoá học: có tinh dầu, chất akebin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi hàn. Vào bốn kinh tâm, phế, tiểu trường và bàng quang.

Tác dụng: hành thủy, tả hoả, thông lợi huyết mạch.

Chủ trị - liều dùng: trừ thấp nhiệt trong tý vị, thông khiếu và huyết mạch, xuống sữa, lợi tiểu, trị thủy phũng.

Ngày dùng 3-6g.

Kiêng kỵ: hoạt tinh, tiểu tiện nhiều, đàn bà có mang không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Đem mộc thông ngâm nước cho nước thấm vào lỗ thông, mang thái lát, âm can không nên phơi nắng vì phơi nắng sẽ biến ra sắc trắng tro.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua về đã cạo vỏ, không phải rửa, thái lát mỏng phơi khô. Làm hoàn tán thì sấy khô tán bột.

Bảo quản: dễ bị mốc mọc nên phải để chỗ kín, khô ráo, nên dùng nhanh, không nên trữ lâu sợ biến ra sắc đen; thứ cũ, để lâu ngày không nên dùng.

MỘT DƯỢC

Tên khoa học Commiphora myrrha Engler.
Họ trám (Burseraceae)

Bộ phận dùng: nhựa cây một dược.

Từng cục, từng khối, ngoài vỏ đỏ nâu, trong sáng bóng có đốm trắng, khó tán bột, mài với nước trắng như sữa; phơi nắng thì hoá mềm dẻo và thơm, đốt vào lửa không chảy nhưng cháy có mùi thơm nồng.

Thành phần hoá học: có nhựa cây 20 - 30%, trong nhựa này có a-b-7 acid commiphoric và acid commiphorinic; có tinh dầu 2,5 - 9% trong này có dầu đình hương và dầu thông.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình, vào kinh can.

Tác dụng: thông 12 kinh; làm thuốc tán huyết, tiêu sưng, cắt cơn đau, lên da non.

Chủ trị - liều dùng: trị vết thương đâm chém, trị lở độc, bệnh trĩ, bệnh lậu. Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: không ú trệ và mụn nhọt đã phá miệng không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Như nhũ hương

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nhặt bỏ tạp chất, sao qua với đấng tâm rồi đem tán bột.

Bảo quản: đậy kín, tránh ẩm, để nơi khô ráo.

NAM TINH (*củ chóc chuột*)

Tên khoa học Typhonium divaricatum Decne.
Họ ráy (Araceae)

Bộ phận dùng: củ. Có củ cái xung quanh củ non; củ tròn, ngoài xám đen, trong sắc trắng. Thường lấy củ cái to bằng quả trứng gà làm nam tinh và củ con bé hơn là bán hạ.

Là củ chóc chuột chia làm 3 phần, phần lớn ở giữa, hai phần bên như 2 cánh xoè ra.

Cây chóc chuột thường có ở khắp nơi nên trồng rộng và thu hái dễ hơn cây chóc ri.

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, ngứa, tính ấm, có độc, đờm tinh thì tính bình, vị đắng hơi cay. Vào 3 kinh phế, can và tỳ.

Tác dụng: giáng khí, tiêu đờm thấp. Nói chung giống như bán hạ nhưng có mạnh hơn.

Chủ trị - liều dùng: trị ho, chỉ ẩu thổ thương hàn, trị bạch đới, bạch trọc.

Ngày dùng 6 - 18g.

Kiêng kỵ: âm huyết hư, tân dịch kém không nên dùng.

Cách bào chế:

Nam tinh chế: giống như chế bán hạ

Đờm tinh: cách bào chế như sau:

Theo Trung y

Một cân nam tinh chế thì cần khoảng 2kg nước mật bò. Bỏ bột nam tinh vào chậu, lấy nước mật bò đổ vào trộn đều, mùa hè phơi nắng, mùa đông sấy than, làm cho nó mốc meo. Sau 15 ngày lại cho nước mật bò, đổ vào nồi đồ liên 3 ngày, lại để cho lên mốc meo, sau mỗi ngày quấy lên một lần. Sau 1 tháng lại làm như trên (3 lần). Cuối cùng sấy nhẹ cho đến khô. Đem đồ lại lần nữa cho nó mềm dịu, xúc bỏ vào túi mật treo khô là được.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy nam tinh sống tán bột. Dùng túi mật bò (không dùng mật trâu) đổ mật ra. Lấy một số bột tương đương với túi mật nhào trộn đều, bỏ vào túi mật như cũ, buộc chặt phơi trên giàn bếp cho khô (6 tháng). Sau đó làm lại 3 - 4 lần như trên là được.

Bảo quản: rất dễ mốc mọt nên cần để nơi khô ráo, kín, có thể sấy hơi diêm sinh.

NGA TRUẬT (*nghe xanh, nghe đen*)

Tên khoa học Curcuma zedoaria Rosc.

Họ gừng (Zingiberaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (thường gọi là củ). Củ vàng nâu trong sắc xám xanh, mùi thơm đặc biệt; có khi có củ dài hình con quay. Củ khô rất cứng.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1 - 1,5% (chủ yếu là xineol 9,6% zingiberen 35%, 48% secquitepen), có nhựa, chất dính và bột, chất nhầy.

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, tính ôn. Vào can kinh.

Tác dụng: thuốc hành khí, thông huyết, tiêu tích.

Chủ trị - liễu dùng: trị đau bụng, hoắc loạn.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: cơ thể hư yếu mà có tích thì không nên dùng, muốn dùng phải phối hợp với sâm, truật.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Mài với giấm, lấy bột sao khô, rây qua (Lôi Công).

Lùi vào tro nóng cho chín mềm, giã nát nhỏ, tẩm giấm sao (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Củ tươi: rửa sạch, thái lát phơi khô. Khi dùng tẩm giấm hoặc nước đồng tiện một đêm, sao qua.

Củ khô: rửa sạch, đồ nhanh cho mềm rồi thái lát, tẩm sao như trên (thường dùng).

Tán bột (sau khi đã tẩm sao) để làm hoàn tán.

Bào chế như hương phụ tứ chế thì rất tốt.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín, nắng phơi sấy.

NGẢI DIỆP (*lá thuốc cứu*)

Tên khoa học Artemisia vulgaris L.

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: lá. Lá khô, trên sắc tro, dưới bạc, có lông nhung trắng tro, thơm nồng, không sâu, không mốc, không lẫn cành, không lẫn thân cây và tạp chất, không vụn nát là tốt.

Lá ngải để được càng lâu càng tốt (trần ngải)

Thành phần hoá học: có tinh dầu, tanin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi ôn. Vào ba kinh can, tỳ và thận.

Tác dụng: điều khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh an thai, cầm máu, thông kinh giải nhiệt.

Chủ trị - liễu dùng: dùng để cứu (trong khoa châm cứu), trị đau bụng do hàn, kinh nguyệt bế, có thai ra huyết, thổ huyết, băng huyết.

Ngày dùng 4 - 8g.

Kiêng kỵ: âm hư huyết nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Phơi khô giã nát, bỏ gân xanh, cho vào ít bột lưu hoàng (lưu hoàng ngải), dùng để cứu; cho ít bột gạo thì dễ giã nhỏ, dùng để uống.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái ngắn phơi khô. Khi dùng ngải để cứu (ngải nhung) thì phải sao qua, tán bột bỏ xơ; dùng tươi thì rửa sạch giã vắt lấy nước uống.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm, thỉnh thoảng nên phơi lại.

NGÔ CÔNG (*con rết rừng*)

Tên khoa học Scolopendra morsitans L.

Họ rết (Scolopendridae)

Bộ phận dùng: cả con khô, còn nguyên con, dài 7 - 15cm đầu vàng, lưng đen, chân bụng đỏ vàng là tốt.

Thành phần hoá học: có hai chất độc gần giống chất độc của nọc ong, có 70% chất đạm, độ tro hơn 4%.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn, có độc. Vào kinh can.

Tác dụng: trừ phong, dẹp cơn kinh, giải độc rắn.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giãn, chứng co giật, bệnh uốn ván rốn, cắn khẩu, tràng nhạc, chốc đầu, sưng tấy, rắn cắn.

Ngày dùng 2 - 6g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng ngô công thì lấy mùn cưa hoặc một trong gỗ cùng sao cho mùn cưa cháy đen, bắc ra sàng bỏ mùn cưa, lấy dao tre cắt bỏ chân và vảy mà dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Bào chế để dùng ngoài: dùng ngoài thì để cả con:

Ngâm rượu 90° càng lâu càng tốt để trị mụn nhọt.

Làm cao dán ngoài thì đun sôi dầu và sáp ong rồi cho bột ngô công tán nhỏ vào, quấy đều lên, cho vào lọ rộng miệng để nguội; hoặc có thể phối hợp với con bọ hung (đồng lượng), cả hai con đều tán bột, nấu như trên.

- Bào chế để uống: rửa sạch, bỏ đầu, đuôi và chân. Tẩm rượu để mất mùi hôi, rồi lại tẩm gừng, sao với gạo nếp (gạo đã tẩm ướt) khi gạo vàng đều là được hoặc gói vào lá sen rang lên, khi lá sen vàng là được. Sau đó tán bột đựng lọ kín.

Ghi chú: loại dùng làm thuốc có thể ăn được. Bắt được thì lấy nước nóng giã đổ vào; để nó đá, rửa, ỉa, rửa nhiều lần như vậy, rồi muối như cá để ăn.

Bảo quản: để nơi khô ráo, kín; tránh làm gãy, tránh ẩm, nát, sâu bọ.

NGÔ THÙ

Tên khoa học Evodia rutaecarpa Benth.
Họ cam quýt (Rutaceae)

Bộ phận dùng: quả chưa chín. Quả hơi giống nụ đinh hương, sắc xám, nhỏ, rắn, thơm hắc là tốt.

Ta hay dùng quả chưa chín của cây muồng chương (còn gọi là cây đinh hương) (*Zanthoxylum avicennias*, De. cùng họ) để thay thế ngô thù.

Dùng cả cây (rễ, thân, hoa, quả) cũng tốt (để trị bệnh thương hàn nhập lý). Vỏ lụa cây này còn dùng trị độc nhiệt.

Thành phần hoá học: có 0,4% tinh dầu. Tinh dầu có evoden 11%, evodin 26%, oximen và 3 alcaloid evodiamin, rutaecarpin và wuchuyin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, tính ôn. Vào phần huyết của bốn kinh can, tỳ, vị và thận.

Tác dụng: giáng khí nghịch, khai uất, thu liễm, thuốc trừ phong, phát hãn, trấn đau, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: ăn không tiêu, bụng quận đau, trục phong tà, trừ hàn thấp, thủy phũng, cước khí, thổ tả.

Ngày dùng 2 - 5g.

Kiêng kỵ: không có hàn thấp thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Nấu nước sôi tẩy 7 lần để lại vị đắng nồng, sấy khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

+ Lấy nước đun sôi để ấm (60 - 70°) đổ vào ngô thù quấy nhẹ cho đến nguội, bỏ nước nguội đi; làm lại như trên 2- 3 lần (thủy bào), sau đó sấy khô, giã dập (dùng sống).

Bảo quản: để nơi khô ráo, khó mốc mọt, nhưng đậy kín để giữ hương vị.

NGỌC TRÚC

Tên khoa học Polygonatum officinale All.

Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ. Rễ có mắt đều nhau, hình giống mắt tre, to bằng ngón tay cái, bé thì bằng cọng tranh, dài 5 - 7cm, trong vàng ngà, mềm ngọt, không mốc một là tốt; không nhầm với củ hoàng tinh to hơn, ngứa, có nhiều đốt không đều nhau.

Thành phần hoá học: có chất acid chelidonic và acid azotidin - 2 - cacboxylic.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và vị.

Tác dụng: dưỡng âm, nhuận táo, sinh tân, chỉ khát, bổ khí huyết, trừ phong thấp.

Chủ trị - liều dùng: trị trúng phong nhiệt, ho suyễn, phiền khát, hư lao phát nóng, tiêu hoá.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: có đờm tích, ứ trệ thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Gọt bỏ vỏ và mắt, rửa sạch, dùng nửa mặt nửa nước ngâm một đêm, đồ chín, sấy khô dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch (nếu bẩn), thái đoạn ngắn, phơi khô dùng.

Bảo quản: dễ mốc và sâu bọ, tránh ẩm.

NGŨ BỘI TỬ (*bầu bí*)

Tên khoa học Galla sinensis

Bộ phận dùng: túi. Túi khô cứng, nâu xám, không nát là tốt.

Túi này do con sâu ngũ bội tử (*Schlechtendalia chinensis* Bell) gây ra trên những cuống lá và cành của cây muối (*Rhus semialata* Murray), họ đào lộn hột (*Anacardiaceae*).

Thành phần hoá học: có tanin 50 - 80%, acid galic tự do, chất nhựa.

Tính vị - quy kinh: vị chua, chát, tính bình, vào ba kinh phế, thận và đại trường.

Tác dụng: liễm phế, giáng hoả, chỉ huyết, sáp tràng.

Chủ trị - liều dùng: trị ho do phế hư, trị lý lâu ngày, chảy máu, trị lở loét.

Ngày dùng 2 - 8g.

Theo Tây y: trị ỉa lỏng, khí hư

- Bột: ngày uống 0,5 - 2g
- Sắc: 2% (uống trong ngày 50ml đến 100ml)
- Cồn: ngày uống 4 - 12g

Kiêng kỵ: có thực tà, do ngoại cảm, tả lý do thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Thu hái về nấu cho chết những thứ sấm bám ở trong, phơi khô, khi dùng đập nát.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Đập nát ra dùng.
- Có thể tán bột, thêm hồ làm viên bằng hạt đậu xanh; ngày uống 15 - 20 viên (trị tả lý).

Bảo quản: dễ bảo quản, chỉ cần tránh làm vụn nát.

NGŨ GIA BÌ

Tên khoa học Acanthopanax aculeatus Seem.

Họ ngũ gia bì (Araliaceae)

Bộ phận dùng: vỏ rễ. Chọn loại vỏ ngoài sắc vàng, trong thì trắng ngà, khô, mùi thơm nhẹ, không lẫn tạp chất, không có lõi là tốt. Ngoài ra ta còn dùng:

- Một loại ngũ gia bì gọi là ngũ gia bì hương.
- Một loại gọi là ngũ gia bì chân chim. Cây chân chim này có hai thứ: thứ mọc ở núi đá, cây nhỏ, vỏ tía, thơm, có tác dụng tốt; thứ mọc ở núi đất, vỏ dày, xốp, tác dụng kém hơn. Hai cây này thuộc họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae), có thể tạm dùng thay ngũ gia bì.

Thành phần hoá học: có chất thơm methoxyralxytandehyt và một số acid hữu cơ.

Tính vị - quy kinh: vị cay thơm, đắng, tính ôn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: thuốc phong thấp, tráng gân cốt.

Chủ trị - liều dùng: trừ phong thấp, trị đau bụng sản khí, liệt dương, trấn phong bại.

Ngày dùng 6 - 12g.

Các loại ngũ gia bì chân chim dùng thay thế phải tãg gấp 2-3 lần.

Kiêng kỵ: không phải phong thấp mà âm hư hoả vượng thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Lấy vỏ rễ ngũ gia bì khô rửa sạch, ủ mềm, thái lát, tãrm rượu hoặc tãrm nước gừng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Vỏ lột về, rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, phơi rãm, ủ lá chuối 7 ngày (thỉnh thoảng đảo cho đều) để dậy mùi thơm, rồi lấy ra phơi nhẹ cho khô.

Khi dùng thì lại rửa qua nếu bãn, thái ngắn, sấy nhẹ cho khô, không phải tãrm sao.

Bảo quản: để mốc, để chỗ mát, tránh nóng ẩm, mất tinh dầu.

NGŨ LINH CHI

Tên khoa học Faeces trogopterum

Bộ phận dùng: phân của giống dơi (Pteropus psetaphon Lay, họ dơi Pteropodidae) rất lớn. Thứ màu nâu đen, đóng thành cục, bóng nhuận, không lẫn đất cát, không lẫn tạp chất là tốt; thứ thành hạt rồi là kém.

Thành phần hoá học: chất nhựa, urê, acid uric

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính ôn. Vào kinh can.

Tác dụng: thông lợi huyết mạch, hành ứ, giảm đau; dùng sống để hành huyết chỉ thống, sao đen chỉ huyết.

Chủ trị - liều dùng: đau bụng kinh, băng huyết rong huyết, các chứng bệnh phụ nữ sau khi đẻ, các chứng bệnh cảm trẻ em, dùng trị rãn rết cắn; phụ nữ băng huyết và chứng xích bạch đới không dứt thì sao dùng.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: huyết hư, không bị ứ thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Dùng ngũ linh chi thì nhật bỏ hết sạn đất, tãrm rượu sao hoặc tãrm giãrm sao hoặc để sống dùng tuỳ từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

+ Có nhiều tạp chất, giã nhỏ hoặc thủy phi: gạn bỏ nước đầu, để lắng lấy cặn.

Phơi khô tán bột (dùng sống).

- + Nhặt bỏ tạp chất rửa dãi thật nhanh, phơi khô tắm ít rượu để một lúc. Sao khô dùng (mới sao thì mềm, sau rắn lại).

Bảo quản: tránh ẩm, tránh nóng, dễ bị mốc; để nơi khô ráo, mát, thoáng.

NGƯ TINH THẢO (*cây diếp cá*)

Tên khoa học *Houttuynia cordata* Thunb.
Họ lá giấp (*Saururaceae*)

Bộ phận dùng: cả cây (tươi hoặc đã làm khô). Cây tươi có mùi tanh như cá.

Thành phần hoá học: cây có tính dầu (0,005%) chủ yếu là metylnonylxeton, myrxen, acid caprinic và một alcaloid gọi là cocdalin, hoa và quả có isoquexitrin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính hơi ôn. Vào kinh phế.

Chủ trị - liều dùng: tán nhiệt, tiêu ung thư; trị tụ máu (đau mắt), cầm máu. Trị trĩ, lòi đười trê, kinh nguyệt không đều.

Thông tiểu tiện, trị mụn nhọt.

Ngày dùng 6 - 12 đến 24g.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng tươi: rửa sạch, giã nhỏ đắp lên chỗ bị thương (đau mắt, mụn nhọt).

Dùng khô:

+ Sắc uống.

+ Làm cao đặc (1ml = 10g); từ cao đặc làm viên với các bột thuốc khác.

Viên cầm máu trị dùng tại Viện Đông y.

Rau diếp cá	2kg
-------------	-----

Bạch cập	1kg
----------	-----

Sấy khô, tán bột làm viên với nước hồ bằng hạt bắp.

Ngày dùng 6 - 12g làm 2 - 3 lần.

Bảo quản: thứ tươi dùng ngay; thứ khô: để nơi khô ráo, mát, tránh nóng, ẩm.

NGŨ VỊ TỬ

Tên khoa học Schizandra sinensis Baill.

Họ ngũ vị (Schizandraceae)

Bộ phận dùng: quả khô còn bột. Thứ hạt sắc đen là bắc ngũ vị tử (*Schizandra chinensis* Baill) tốt hơn thứ bột đỏ nam ngũ vị tử (*Kadsura japonica* Lin).

Không nhầm với quả mồng tơi (*Basella rubra* L. họ mồng tơi) thường dùng làm giả ngũ vị tử.

Thành phần hoá học: quả của cây bắc ngũ vị có nhiều chất dinh dưỡng, sinh tố C và schizandrin, còn có chất nhầy, chất keo.

Tính vị - quy kinh: vị chua, tính ôn. Vào hai kinh phế và thận.

Tác dụng: tả hoả, bổ phế, nhuận thận

Chủ trị - liều dùng: trị ho tức, thận hư, bạch trọc, di tinh

Ngày dùng 2 - 4g

Kiêng kỵ: ngoài có biểu tà, trong thực nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

+ Lấy dao đồng bổ đôi, tẩm mật đồ 3 giờ, ngâm nước tương một đêm, sấy khô dùng (Lôi Công)

+ Làm thuốc bổ thì dùng chín (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Tẩm mật, sao phồng đều, khi dùng giã dập.

Dùng trong hoàn tán thì sắc lấy nước đặc làm áo viên thuốc để tránh cố tinh.

Bảo quản: tránh ẩm thấp, để nơi thoáng gió.

NGŨ BÀNG TỬ

Tên khoa học Arctium lappa L.

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt như hạt thóc, vỏ hơi cứng, to mập, có nhân sắc vàng, không ẩm mốc là tốt.

Thành phần hoá học: có chất dầu béo, một loại glucosid gọi là actinin và một ít lappin v.v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, tính hàn. Vào hai kinh phế và vị.

Tác dụng: tán phong nhiệt, thông phế, thanh nhiệt giải độc.

Chủ trị - liều dùng: trị ngoại cảm, trái rạ, trái đỏ, yết hầu, mụn nhọt.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không nóng rét thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Bỏ vào nước dãi sạch tạp chất và hột lép, vớt ra phơi khô dùng sống, nếu dùng chín thì sao đến khi có mùi thơm và nổ lép bép là được. Khi bốc thuốc thang cần giã nát.

Bảo quản: để nơi khô, ráo, thoáng gió, thỉnh thoảng nên phơi.

NGƯU HOÀNG

*Tên khoa học *Calculus Bovis**

Ngưu hoàng là sạn (sỏi) thấy trong túi mật của con bò có bệnh (*Bos taurus* var. *domesticus* Gmelin) hay con trâu có bệnh (*Bubalus bubalis* L), nhưng thường thấy ở con bò hơn.

Con trâu hoặc con bò bị bệnh này thường gầy, ngơ ngác, mắt đỏ, lông dựng đứng, hay uống nước, sợ người, khi đi đầu quay nghiêng, đứng nằm thở khó khè, có người nhận xét buổi sớm nó hay nhìn ngơ ngác về phía đông.

Khi mổ trâu, bò lấy túi mật ta chú ý nắn túi và ống mật hễ thấy có cục rắn cứng thì nên rạch sớm túi mật ra, lọc qua rây, lấy mật riêng và ngưu hoàng riêng. Nếu để lâu, dịch mật ngấm vào ngưu hoàng sẽ làm ngưu hoàng đen, phẩm chất kém.

Khi lấy được ngưu hoàng rồi, rửa qua rượu, bọc kín phơi râm cho đến khi khô. Có người rửa rượu rồi thì tắm nước gừng loãng, rồi treo phơi râm cho khô. Gói vào giấy bóng kính đựng vào hộp kín, dưới có lót vôi sống để hút ẩm. Không được phơi nắng hay sấy lửa, không được phơi ở chỗ có gió mạnh và không để ra ánh sáng, nếu không ngưu hoàng bị nứt vỡ sẽ đen sạm lại.

Ngưu hoàng có khi to bằng quả trứng gà, bé thì bằng hạt sạn, sắc vàng, đắng, thơm, xốp nhẹ, không nứt vỡ, không đen sạm là tốt.

Hiện nay còn có ngưu hoàng tổng hợp bán ở thị trường quốc tế.

Thành phần hoá học: có acid colic, cholesterol, ergosterol, acid béo, este phosphoric, bilirubin, vitaminD, muối calci, chất sắt, đồng, có loại còn có caro - tenoid và các acid amin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh tâm và can.

Tác dụng: thanh tâm, giải độc, thông khiếu, tiêu đờm, định kinh.

Chủ trị - liều dùng: trị sốt cao phát cuồng, nói mê, trị kinh giản.

Ngày dùng 0,3 - 0,6g

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai không nên dùng vì làm trụy thai.

Cách bào chế:

Khi dùng lấy ra tán bột.

Dùng đến đâu tán nhỏ đến đó và nên dùng ngay.

Bảo quản: rất dễ vỡ, vụn nát. Cần bọc bông, lụa để vào hộp sắt hoặc lọ kín. có lót chất hút ẩm (silicagel, vôi sống...); tránh ẩm, tránh va chạm, đè nén.

NGƯU TẮT

Tên khoa học Achyranthes bidentata Blume.
Họ dền (Amaranthaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Xuyên hay hoài ngư tất rễ to, bề ngoài hồng trong nhiều thịt sắc vàng sậm, dài, mềm, dẻo là tốt.

Đỗ ngư tất sắc đen, nhiều vân và xơ. Còn các thứ khác nữa, kém hơn.

Cây cỏ xước của ta mọc hoang (*Achyranthes aspera* L) rễ xơ và cứng hơn.

Thành phần hoá học: có saponin, muối kali, chất dính.

Tính vị - quy kinh: đắng, chua, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: dùng sống thì phá huyết hành ứ, dùng chín thì bổ can thận, mạnh gân cốt.

Chủ trị - liều dùng:

+ Dùng sống: trị kinh bế sinh hòn cục, đẻ ra huyết, khó đẻ, bọc nhau không ra.

+ Dùng chín: trị lưng gối tê đau, teo, yếu.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: người khí hư, có thai không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào về, rửa sạch bùn đất, phơi khô; khi dùng cắt bỏ đầu cuống, nhúng nước cho mềm, thái lát hoặc cắt đoạn (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao, tẩm muối sao cháy đen (dùng chín) tùy từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Dùng sống (cách này thường dùng): rửa sạch, để ráo nước, thái mỏng 1 - 2mm, sấy khô.
- + Dùng chín: tắm rượu hoặc tắm muối tùy từng trường hợp, sấy khô.

Bảo quản: tránh ẩm, rất dễ mốc, cần để nơi khô ráo, kín. Nếu mốc, có thể sấy hơi diêm sinh, xong phải phơi lại trước khi đóng gói.

NHA ĐÀM TỬ (*sầu đâu cắt chuột, sầu đâu rừng*)

Tên khoa học Brucea javanica (L) Merr (Brucea sumatrana Roxb).
Họ thanh thất (Simarubaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả nhỏ bằng hạt đậu xanh, vỏ cứng đen, nhăn nheo, trong có một nhân trắng ngà. Quả khô, không mọc là tốt.

Cây nha đam cao từ 1 - 2m.

- + Không nhầm với cây khổ luyện tử (xuyên luyện tử) (*Melia toesendan* S.et Z. họ xoan), cây cao trên 10m.
- + Không nhầm với cây xoan nhà (*Melia azedarach* L. họ xoan), cây cao 8 - 10m.
- + Không nhầm với cây khổ sâm (*sophora flavescens* Ait, họ đậu cánh bướm) và cây khổ nam sâm (*Croton tonkinensis* Gagnep, họ thầu dầu)

Thành phần hoá học: có chất dầu, các loại chất acid béo, chất glucosid v.v..

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào kinh đại tràng.

Tác dụng: táo thấp, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trị bệnh lỵ amíp, sốt rét, trĩ.

Lỵ: ngày dùng 5 - 10 nhân.

Sốt rét: ngày dùng 3 lần, mỗi lần 1 nhân

Theo Tây y:

Trị lỵ amíp: ngày dùng 10 - 11 nhân. Thường chỉ dùng trong 1 - 2 ngày, nhưng nên uống liên tục trong 5 - 7 ngày. Uống liều cao hơn thì có thể bị độc, kích thích; dùng thụt thì không có hiện tượng này.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư nhược, nôn mửa không nên dùng.

Cách chế biến:

Theo Trung y:

Lấy hạt nha đam tử đập bỏ vỏ lấy nhân, gói trong giấy bản, ép cho hết chất dầu, hoặc lấy nhân cho vào cùi quả nhãn mà nuốt.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Rửa sạch bụi bẩn, phơi khô, sao qua, giã dập, dùng trong thuốc thang (với các thuốc khác).
- + Sau khi sao qua, tán bột mịn dùng trong hoàn tán (viên nha đảm của Viện Đông y gồm bột nha đảm và bách thảo sương đồng lượng, viên 0,10g ngày uống 8 – 12 viên).

Theo Tây y:

- + Lấy nhân quả tán thành bột với một tá dược (bột gạo rang, bách thảo sương...) để dễ tán, uống bột hay làm thành viên, một liệu trình là 5 ngày, từng ngày uống theo thứ tự như sau: 0,08; 0,16; 0,32; 0,16 và 0,08 tính theo bột của nhân.
- + Thuốc thụt: tán nhỏ nhân nha đảm với bột bách thảo sương thật mịn (đồng lượng) để làm thuốc thụt vào hậu môn; mỗi ngày thụt độ 0,25g nha đảm tử và 0,25g bách thảo sương (Viện Đông y).

Bảo quản: dược liệu để thoáng gió, tránh ẩm mốc, bảo chế rồi đậy kín.

NHÂN SÂM

Tên khoa học *Panax ginseng C.A.Mey.*

Họ ngũ gia bì (Araliaceae)

Bộ phận dùng: rễ (củ). Củ sắc vàng, nâu mềm, vỏ màu vàng có vân ngang, thẳng không nhăn nheo, cứng chắc, mùi thơm đặc biệt.

Phân loại sâm cao ly:

1. Dưới 20 chỉ - một cân ta (600g)
2. 50 - 60 chỉ
3. 70 - 80 chỉ
4. Đại vĩ sâm
5. Trung vĩ sâm
6. Tiểu vĩ sâm

Ở Trung Quốc có tu hồng sâm, tiểu hồng sâm, đã di thực thành công cây tây dương sâm (*Panax quin - quefolium L*) là thứ tốt nhất ở Bắc Mỹ.

Thành phần hoá học: có panakilon là một bột vàng, vị ngọt sau hơi đắng, nhiều glucosid (panaxin), dầu thơm, có sinh tố B1 và B2, các chất hữu cơ.

Tính vị – quy kinh: vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào kinh phế, thông 12 kinh lạc.

Tác dụng: làm thuốc đại ích nguyên khí

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: tả hoả

Tẩm sao: bổ tân dịch, bổ nguyên khí (nhất là ở phế) thần kinh suy nhược.

Ngày dùng 4 - 12g

Kiêng kỵ: đàn bà mới đẻ huyết xông lên, bệnh sơ cảm mới phát, mới thổ huyết đều không nên dùng.

Cách chế biến:

Theo Trung y

Tẩm rượu, ủ mềm, thái lát, lót giấy lên chảo sao nhỏ lửa.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nếu cứng hấp trong nồi cơm cho vừa mềm, thái lát mỏng một ly (dùng sống). Tẩm nước gừng, sao gạo nếp cho vàng rồi cho nhân sâm vào đảo qua, bắc chảo ra ngay, đảo thêm một lúc là được.

Sau khi bào chế có thể tán bột mà uống hoặc uống với thuốc thang đã sắc.

Bảo quản: đậy kín, dưới lót vôi sống hay gạo rang, để bị sâu mọt ăn.

NHÂN TRẦN (Bồ bồ)

Tên khoa học Adenosma caeruleum R.Br.

Họ hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Bộ phận dùng: toàn cây khi có hoa (trừ rễ).

Khô, có nhiều lá, hoa ít cành, mùi thơm, sạch gốc rễ, không sâu, không ẩm mốc là tốt. Thứ để càng lâu càng tốt.

Không nhầm với cây nhân trần Trung Quốc có tên khoa học là *Artemisia capillaris* Thunb, họ cúc (*Asteraceae*), cây trắng mốc, công dụng cũng thế.

Ở miền Nam, cây bồ bồ chỉ tên một cây khác.

Thành phần hoá học: có kali nitrat, saponin, một glucosid và tinh dầu (độ 0,7%).

Tính vị - quy kinh: vị đắng, hơi cay, tính ôn. Vào ba kinh can, đờm và bàng quang.

Tác dụng: thanh thấp nhiệt, giải nhiệt, phát hãn

Chủ trị - liều dùng: trị hoàng đản, sản hậu, tiểu tiện ít, trị giun đũa và móc cầu.

Ngày dùng 20 - 40g.

Ta có câu "Nhân trần, ích mẫu đi đâu,

Để cho gái đẻ đón đau thế này"

nói lên công dụng của cây này.

Kiêng kỵ: không

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Dùng ít, thu hái về rửa sạch, phơi râm nơi thoáng gió cho khô, để lên giàn bếp để bảo quản.
- + Lấy về khi có hoa, rửa sạch, phơi râm nơi thoáng gió cho khô, bó lại để chỗ khô ráo, thoáng gió, sạch sẽ, khi dùng cắt ngắn.
- + Có thể nấu cao với ích mẫu, hai thứ đều nhau (1ml = 10g dược liệu)

Bảo quản: cất kín, không nên bào chế nhiều, để nơi khô ráo, tránh quá nóng mất mùi thơm.

NHÂN TRUNG BẠCH

Tên khoa học Calamitas Urinae hominis

Nhân trung bạch là cặn nước tiểu đông trong chậu nước tiểu, kết thành miếng giòn và khai.

Cặn càng phơi lâu càng tốt, trắng ngà, có từng lớp, thứ lâu năm có lớp dày, cứng là tốt; đen, bẩn, nát là xấu.

Thành phần hoá học: có các muối calci (phosphat, urat, clorua...) và các thành phần khác của nước tiểu.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính hàn. Vào ba kinh can, tam tiêu và bàng quang.

Tác dụng: thanh nhiệt, giáng hoả, trừ ứ, cầm máu.

Chủ trị - liều dùng: chữa đau hầu họng, lở loét trong mồm, nướu răng, thổ huyết, chảy máu cam.

Ngày dùng 4 - 8g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đem nhân trung bạch hoà vào nước trong, rửa đi hết tạp chất, gạn hết nước trong, phơi khô, khi dùng để trên miếng ngói nung đỏ hồng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Cho vào nồi đất, trét kín, đốt bên ngoài bằng trấu, lấy phần trắng bám trong lòng vung, bỏ cái đen, tán bột.

Đốt đỏ, cạo bỏ cái đen, tán bột.

Nung đỏ trực tiếp trên lửa hoặc bọc kín nung đỏ, tán bột, làm thủy phi lấy bột nhỏ mịn dùng.

Bảo quản: để nơi mát, khô, ráo, đậy kín.

NHŨ HƯƠNG

Tên khoa học Pistacia lentiscus L.
Họ đào lộn hột (Anacardiaceae)

Bộ phận dùng: nhựa cây nhũ hương ngoài mặt sắc trắng mờ, trong sáng bóng, cắn vào thì dính răng, mùi thơm, đốt lên bay khói ra thơm mát, tàn tro sắc đen là đúng.

Thành phần hoá học: có 90% acid mastixic và acid masticalic, tinh dầu 2% .

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính hơi ôn. Vào 2 kinh can và tâm.

Tác dụng: thông 12 kinh, làm thuốc hoạt huyết, điều khí.

Chủ trị - liều dùng: trừ khí độc truyền nhiễm, lên sởi bị nhiễm độc, trị ung thư, đau bụng.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: không có ứ trệ và ung nhọt đã vỡ mủ không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Chế nhũ hương có nhiều cách: cho một ít rượu vào nghiền nát, phi qua nước, phơi khô, hoặc nghiền tán với bột nếp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nhặt bỏ tạp chất, tán với đẳng tâm để thành bột (cứ 1 lạng nhũ hương (40g) dùng 1/4 đồng cân (1g) đẳng tâm), hoặc sao qua với đẳng tâm rồi tán.

Nếu tán một mình nhũ hương thì sau này hút ẩm và đóng cục.

Bảo quản: tránh ẩm, để nơi khô ráo, giữ mùi thơm.

NHỤC THUNG DUNG

Tên khoa học Cirtanches deserticola Y.C. Ma.
Họ Lệ dương (Orobanchaceae)

Bộ phận dùng: thân, rễ to, mập mềm, nhiều dầu, ngoài có vẩy mịn mềm, đen không mốc là tốt.

Thành phần hoá học: chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, chua, mặn, tính ôn. Vào kinh thận.

Tác dụng: trợ thận, ích tinh huyết, tráng dương, nhuận tràng.

Chủ trị - liều dùng: trị liệt dương, lưng gối lạnh đau, trị băng huyết, đái són, bạch đới, táo bón.

Ngày dùng 8 - 12g.

Kiêng kỵ: thận hoả vượng, di tinh thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Ngâm rượu một đêm, cạo bỏ đất cát và vảy nổi, mổ giữa ruột bỏ hết lớp màng trắng, đồ độ 2 giờ, tẩm mỡ sữa, nướng thơm dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, để ráo cho mềm, thái mỏng, phơi khô.

Bảo quản: dễ mốc nên phải để nơi khô ráo, mát. Nếu mốc chỉ cần chải, lau.

NHUNG

Tên khoa học Coruu cervi parvum

Bộ phận dùng: hươu và nai⁽¹⁾ đực mới có sừng. Vào cuối mùa hạ, sừng nó rụng đi; đầu mùa xuân sang năm, sừng non mọc lên. Sừng non khi mới mọc chừng 5 - 20cm rất mềm, mặt ngoài phủ đầy lông tơ màu nâu nhạt, trong có rất nhiều mạch máu và phát triển rất mau lẹ để thành sừng (gạc) không còn lông da nữa.

Nhung tốt nhất là thứ chưa phân yên, khổ mềm, thái được toàn bộ, không có xương tảng, không nứt.

Nhung đã mọc được một chi đúng phân yên thì đã kém, nếu chi đã hơi dài thì lại càng kém giá trị.

Ở miền Bắc nước ta và Trung Quốc cho nhung hươu (lộc nhung) tốt hơn nhung nai (mê nhung); ở miền Trung nước ta và Triều Tiên thì lại chuộng nhung nai hơn vì to hơn. Có người lại cho nhung hươu rừng tốt hơn nhung hươu nuôi. Mới đây ở Liên Xô người ta chứng minh nhung hươu nhà có giá trị như nhung hươu rừng.

Thành phần hoá học: có nội tiết tố (hormon) gọi là nhung tinh. Ở Liên Xô, người ta lấy chất này làm thuốc tiêm, thuốc uống pantocrin; ngoài ra còn có calci phosphat, calci cacbonat, protein, chất keo v.v...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi mặn, tính ôn. Vào kinh thận, tâm, can và tâm bào.

Tác dụng - chủ trị: bổ nguyên dương, thuốc tư bổ cường tráng trị hư hao, đau lưng, mỏi gối, mỏi chân tay.

¹ Xem cao ban long

Ngày dùng 3 - 6g (nhung phiến hoặc bột nhung)

Kiêng kỵ: người bệnh hư hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Chế biến nhung tươi:

Lúc cắt nhung phải đảm bảo vô trùng, dùng cưa hay dao thật bén mà cắt, đầu treo ngược để khỏi chảy máu. Lấy vải bông đã tẩm cồn 90° bọc lại chỗ cắt. Lúc cắt cần làm cho hươu nai bình tĩnh không hoảng sợ để máu trong nhung không chảy mạnh làm giảm mất chất.

Nhung tươi có thể làm sạch lông, thái miếng mỏng ngâm rượu (1/4) mà dùng.

Cắt xong, treo ngược lên rồi làm khô. Việc làm khô rất quan trọng, liên quan đến giá trị và phẩm chất của nhung. Có mấy cách sau đây:

- + Lấy giấy bản tẩm rượu gừng (1/10) quăn lại, để nhung đứng ngược trong một cái thùng có đáy dễ tháo ra. Lấy cát nóng 30 - 40° xối vào cho ngập nhung (trừ chỗ cắt). Khi cát nguội, tháo cát ra, bọc giấy bản tẩm rượu gừng lại, xối cát khác vào nóng hơn (60 - 70°). Làm như vậy cho đến khô. Dùng cát nóng quá thì da ngoài chóng khô nhăn và nứt nhưng trong chưa khô, sau này hỏng. Mỗi lần thay cát nên thay giấy bản tẩm rượu (cách này thường dùng).
- + Lấy giấy bản quăn vào nhung, tẩm rượu, treo cao lên bếp cho khô, rồi phơi râm.
- + Lấy giấy bản nhúng vào nước gừng có pha rượu quăn vào nhung để 2 giờ, lấy bẹ chuối tươi bó lại. Nướng trở cho đều đến khi héo bẹ chuối thì thôi.
- + Để nhung lên gác bếp chỗ nóng vừa cho đến khô. Làm cách này nhung đen và hôi.
- + Có người dự kiến sấy nhung trong tủ sấy giữ nhiệt độ 70 - 80° cho đến khô (dùng nhiệt độ từ thấp lên cao).

Khi nhung khô rồi, bọc vào giấy bản đựng trong thùng kín, để chỗ khô ráo.

Nhung chế biến tốt là không đen, không teo, không nứt, lông mượt, cắt ra thấy hồng đỏ, khi sờ lên có cảm giác như sờ lên miếng sáp.

Nhung chế biến không tốt thì teo, nứt bị ươn ở trong.

Ghi chú: lúc mới cắt máu chảy ra có thể dùng ngay pha với rượu uống rất bổ, thường dùng cho người có tuổi.

Bào chế nhung khô:

Lấy bàn chải chải ngược lông cho hết lông có mấy cách:

- + Lấy thanh sắt nung đỏ lăn đi lăn lại trên nhung cho cháy hết lông.
- + Lấy rượu 90° tẩm qua đốt cho cháy hết lông. Làm hết lông rồi nhung nếu thấy cứng thì tẩm qua rượu (hay không tẩm) đồ cho mềm (không nên đồ kỹ quá), thái miếng tròn càng mỏng càng tốt (dùng đến đâu thái đến đó), tẩm ít rượu sấy nhẹ lửa cho khô (không nên sao), sau đó tán bột làm hoàn tán hoặc để ăn với cháo hoặc ngâm rượu (1/2) mà dùng.

Bảo quản: để nơi khô ráo, trong hộp, lọ kín; có thể lót bột long não, hoa tiêu hay tế tân để phòng sâu bọ.

Ô DƯỢC

Tên khoa học Lindera myrrha (Lour) Merr.
Họ long não (Lauraceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ như đùi gà (ô dược đùi gà) khô mập chỗ to nhỏ không đều, rắn chắc, vỏ nâu, thịt vàng ngà, sạch rễ, không mốc, trơn nhẵn, có hương thơm là tốt.

Ở miền Nam có cây cũng được gọi là ô dược, cây rất to, gỗ làm bàn ghế, nhựa làm nhang, rễ dùng làm thuốc cần nghiên cứu thêm.

Thành phần hoá học (của cây ô dược Trung Quốc, *Lindera strychnifolia* Will): có alcaloid (Linderan, Linderen v.v...).

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào bốn kinh: tỳ, vị, phế và thận.

Tác dụng: thuận khí, ôn trung; làm thuốc trị trướng phong, trướng khí.

Chủ trị - liều dùng: đau bụng, tiêu hoá kém, ngực tức đầy, nôn mửa, cắt cơn đau.

Ngày dùng 8 - 16g.

Kiêng kỵ: khí hư, tạng nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái thứ rễ xung quanh có từng đốt nối liền nhau (rễ đuôi chuột không dùng), bỏ vỏ lấy lõi, sao qua hoặc mài.

Lấy rễ khô ngâm nước một ngày, vớt ra ủ cho mềm thối, thái lát, phơi khô hoặc mài.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, ủ đến mềm thối, để ráo, xóc với giấm, thái lát phơi khô.
- Ngâm một đêm, rửa sạch, thái mỏng (khó bào), phơi khô (thường dùng).
- Tại Viện Đông y: ngâm 1 - 2 giờ, rửa sạch, ủ mềm thối, thái mỏng, phơi khô.
- Có khi rửa sạch, phơi khô, khi dùng đem mài lấy 2 - 4g pha với nước thuốc thang đã sắc để uống. Nếu mài thì rất lâu, do vậy nên tán bột mịn, khi dùng uống với nước thuốc thang.

Bảo quản: để mốc một nên cần để nơi khô ráo thoáng gió.

Ô ĐẦU

Tên khoa học Aconitum sinense Paxt.
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: rễ cái (vẫn gọi là củ).

Rễ cái (còn gọi là củ mẹ): thu hái vào giữa hay cuối mùa xuân là tốt, nếu để qua mùa thì củ teo và xốp; thu hái về, cắt bỏ rễ con rửa sạch đất, phơi khô.

- + Ở Trung Quốc có nhiều loại cây ô đầu: *A. fortunei*, *A. chinense* Paxt, *A. carmichaeli*, mang nhiều tên khác nhau: xuyên ô (mọc ở Tứ Xuyên), thảo ô (mọc ở Giang Nam). Tuy theo sinh lý của củ, củ ô đầu cũng có tên gọi khác nhau:
- + Ô nhuế: là ô đầu có hai nhánh ở dưới để giống như sừng trâu.
- + Trắc tử là vú lớn bên củ phụ tử.
- + Thiên hùng là ô đầu dưới đất lâu năm không sinh đủ con.
- + Ở Việt Nam mới phát hiện lại cây ô đầu và trồng ở Lào Cai với những tên địa phương: củ gấu tầu, củ ấu tầu, có tên khoa học là *A. fortunei* Hamsl (*A. chinense* Sieb).
- + Ở phương Tây, cây ô đầu được trọng dụng nhất là cây *A. napellus* L không phân biệt dùng củ mẹ hay củ con, nhưng thu hái ở những thời gian khác nhau, củ mẹ vào cuối xuân, củ con vào cuối thu sang đông.

Nói chung, củ khô, to, da đen, thịt trắng ngà để vào lưới thấy tê, không đen ruột là tốt.

Thành phần hoá học: hoạt chất chính của củ ô đầu là aconitin (chất gây tê đầu lưỡi) và các alkaloid khác. Ngoài ra còn tinh bột, đường, manit, chất nhựa, các acid hữu cơ.

Các cây ô đầu nói chung đều rất độc (thuộc độc bảng A). Nhiều dân tộc các nước xưa và nay dùng ô đầu tẩm độc săn bắn súc vật (kể cả voi). Độc là do chất aconitin của nó, uống 1mg đến 1,5mg có thể chết người. Trong củ ô đầu rửa sạch phơi khô, người ta quy định phải có 0,5% alkaloid toàn phần phụ thuộc vào loại cây, từng địa phương thu hái, thời gian thu hái, cách chế biến và bảo quản.

Đặc tính của aconitin là rất dễ thủy phân trong dung dịch nước hay cồn ở nhiệt độ thường và với thời gian bảo quản. Với sức nóng (như lò trong tro nóng), nó càng dễ thủy phân để cho chất benzoylaconin (400 - 500 lần kém độc) rồi aconin (1.000 - 2.000 lần kém độc hơn). Do đó, ta có thể giải thích tại sao nhân dân các vùng có cây ô đầu (Tứ Xuyên - Trung Quốc) dùng củ tươi nấu cháo ăn để trị phong thấp như cơm bữa mà không bị ngộ độc.

Tác dụng: trừ phong, táo thấp, trừ hàn, trợ dương, bổ hỏa.

Chủ trị - liều dùng:

Theo Tây y:

Làm thuốc trị ho, ra mồ hôi.

Theo Đông y:

Trị đau nhức, mỗi chân tay (dùng ngoài); đặc biệt dùng uống trong chứng bán thân bất toại, chân tay co quắp, mụn nhọt lâu ngày.

Ngày dùng 3 - 4g để sắc.

Kiêng kỵ: không thật trúng phong hàn và phụ nữ có thai thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng ô đầu sống hoặc nướng chín hoặc cùng nấu với đậu đen để giảm bớt độc tính tùy từng trường hợp (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Tán nhỏ ngâm rượu 5 - 7 ngày để xoa bóp, hoặc tán bột trộn với bột thuốc khác làm thuốc dùng ngoài, ít khi dùng trong.

Bảo quản: thuốc độc bằng A; để trong lọ kín, nơi khô ráo, mát.

Để một nền năng phơi sấy (không quá 70 - 80°), tránh nóng, ẩm.

Ô LONG VĨ (*bồ hóng*)

Tên khoa học Fuligo ligni

F. splendens

Bộ phận dùng: dùng thứ bồ hóng đốt bằng củ ở các lò sưởi, ở các đồ vật gác lên bếp, không dùng thứ đốt bằng các loại khác: than, quả bàng v.v...

Khi lấy nên phải nhẹ bỏ bụi ngoài, lấy thứ vẩy đen đóng đặc ở trong. Bồ hóng giòn, óng ánh sáng, mùi khó chịu và xốp nhẹ hơn nhọ nôi (bách thảo sương).

Thành phần hoá học: nước hoà tan được 2/3, chứa các loại muối amôn và các loại muối khác; có pyridin và một chất đặc biệt (vàng, cay và đắng) gọi là asbôlin, trong chất này có pyrocatechol.

Tác dụng: chỉ huyết, tiêu tích, lợi thủy.

Chủ trị - liều dùng:

Tây y: dùng ngoài trị lác, lở ghẻ, ung nhọt, bị loét, diệt chấy rận, nước bồ hóng, còn dùng trị phỏng.

Đông y: trị thổ tả, tích thực, đau bụng, nôn mửa, chảy máu (răng, mũi) mụn nhọt, thịt thừa trong mũi.

Ngày dùng 4 - 8g.

Kiên kỵ: không

Cách bào chế:

Theo Tây y: rửa sạch phơi khô, tán nhỏ; dùng dưới dạng thuốc nước bỏ hóng, thuốc sắc, làm cao, làm cồn và thuốc mỡ.

Theo Đông y: lấy thứ bỏ hóng bằm ở dưới xà nhà bếp, đốt cháy hoặc sao cháy cho hết khói, tán nhỏ mịn lấy bột dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng rây thưa loại bỏ tạp chất. Cho vào thùng tôn cứ 1kg cho vào 8 – 10 lít nước thường, đánh đều, đun sôi, thấy bọt nổi lên đến miệng thùng thì vớt ra đổ vào một cái chậu có bịt vải, nước ở chậu lại đổ vào thùng để đun. Khi nào hết bọt thì bỏ xuống, vừa quấy nhẹ vừa gạn lấy nước, bỏ cạn vì có lẫn tạp chất. Cô trên lửa cho gần khô thì cho vào tủ sấy cho thật khô, tán bột dùng.

Làm như vậy, thứ bỏ hóng đun củi thì 1kg được 700g bột, nếu thứ đun bằng rạ chỉ được 300 - 400g bột.

Dem bỏ hóng rây kỹ cho nhỏ, rửa bằng nước (1kg bỏ hóng dùng 30kg nước), quấy lên, bọt nổi lên thì bỏ đi. Để nước đứng im cho lắng xuống, gạn bỏ nước (nước có màu nâu hồng) vớt lấy 3/4 cạn ở trên, còn 1/4 chỗ cạn còn lại bỏ đi vì lẫn tạp chất. Cạn lấy được phơi hoặc sấy khô, không nên nấu.

Có người dùng nước gạn ấy để sắc thuốc thang (cách này thường dùng hơn cả).

Ô MAI (mơ)

Tên khoa học Prunus armeniaca L.

Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: quả cây mơ đã chế khô ra màu đen, da nhẵn. Bấy lâu nay chỉ dùng mơ muối làm ô mai, không đúng, thứ này gọi là bạch mai.

Thứ ô mai tốt: quả to, nhiều thịt, không mọt, không chảy nước, sắc đen.

Thành phần hoá học: có acid citric, acid tatic, chất đường (chủ yếu là saccharose), một ít dextrin, tinh bột, có caroten, vitamin C, tanin, pectin.

Tính vị - quy kinh: vị chua, tính ôn, bình. Vào ba kinh: tỳ, phế và can.

Tác dụng: thuốc nhuận phế, sát trùng, tiêu nhọt.

Chủ trị - liều dùng: trị ho tức, trừ nhiệt, chỉ đau (dùng sống) trị lỵ ra huyết (sao cháy).

Ngày dùng 3 - 6g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Chế biến thành ô mai: lấy quả mơ chín ương ương, dùng tro rơm rạ tẩm ướt đem quả mơ lúi vào rồi rửa sạch, đồ chín, phơi khô.

- Bào chế để dùng: dùng nguyên quả ô mai hoặc bỏ hạt lấy toàn nhục và sao qua hoặc đốt tồn tính, tán bột dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Chế biến thành ô mai: lấy quả mơ gần chín, đồ cho hơi mềm, không chín quá rồi phơi 3 - 4 lần cho khô.

Sau khi đồ phơi tắm nước bồ hóng (2kg quả tắm 20g bồ hóng với 200ml nước) một ngày đêm rồi đem phơi sấy cho khô, lại làm như vậy nhiều lần (5 - 6 lần) thì được mơ đen.

Hoặc đem quả mơ xanh hong qua, để lên giàn bếp 6 tháng thì mơ đen.

- Bào chế để dùng: sao qua tán bột (bỏ hạt) hoặc sao cháy tồn tính. Để mơ đen trong cái chảo sao cho nóng già, châm lửa đốt, đảo cho cháy đều; khi ngọn lửa bắt đầu tàn thì lấy vung chụp lại cho tắt, để nguội, lấy ra tán bột mịn (chỉ có ô mai mới dùng cách đốt này).

Bạch mai: dùng thịt bỏ hạt, dùng sắc thì không cần bỏ hạt.

Bảo quản: đậy kín, để nơi khô ráo.

Ô RÔ (*đại kế*)

Tên khoa học Cnicus japonicus (DC.) Maxim.

Học cú (Asteraceae)

Bộ phận dùng: dùng toàn thân kể cả rễ của cây ô rô hay cây đại kế.

Thành phần hoá học: chưa có nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, đắng, tính mát.

Tác dụng: chỉ huyết, lợi thủy.

Công năng - chủ trị: chữa thổ huyết, chảy máu cam, tiểu tiện ra máu, bị ngã hay bị đánh mà chảy máu, thanh huyết nhiệt, tiêu phù sưng, thông sữa.

Liều dùng: 6-12g/ngày khi dùng phối hợp. Có thể dùng riêng với liều 40-60g/ngày, dùng tươi liều cao hơn.

Chế biến: vào mùa hạ và thu, lúc hoa đang nở thì thu hái toàn cây, phơi khô.

Ô TẶC CỐT (*mai cá mực*)

Tên khoa học Sepia esculenta Hoyle.

Họ cá mực (Sepiidae)

Bộ phận dùng: mai con cá mực, nguyên mai, trắng nhẹ không vụn nát, ruột không đen, không vàng là tốt.

Thành phần hoá học: có phosphat và carbonate calci 83%, natriclorua, chất keo, vết diêm sinh, iod.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính ôn, bình. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: thông huyết mạch, trừ hàn thấp.

Chủ trị - liều dùng: trị đái hạ, bế kinh, đau dạ dày.

Ngày dùng 6 - 12g.

Cách bào chế:

Sấy cho khô, cạy vỏ cứng ở ngoài, rửa ngâm nước gạo 2 ngày 1 đêm, hàng ngày thay nước; rửa lại, luộc một giờ (để diệt trùng), sấy khô; khi dùng sao qua, tán bột.

Bảo quản: đựng lọ kín, để nơi khô ráo.

PHÁ CỐ CHỈ

Tên khoa học Psoralea corylifolia L.
Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt khô, mẩy chắc đen, thơm, nhiều dầu (hơi nồng) là tốt. Hạt lép nát, không thơm là xấu.

Thành phần hoá học: có chất dầu 20%, một ít tinh dầu (trong đó có psoralen, isopsoralen), có alcaloid, glucose và chất nhựa.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính đại ôn, bình. Vào ba kinh tỳ, thận và tâm bào.

Tác dụng: bổ mệnh môn tương hỏa.

Chủ trị - liều dùng: trị đau lưng mỏi gối, đi đái nhiều, hoạt tinh, kinh nguyệt không đều, liệt dương, đái són.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: âm hư hỏa động, đái ra huyết, đại tiện táo bón kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dem phá cố chỉ ngâm rượu một đêm, vớt ra ngâm nước một đêm, vớt ra phơi khô tẩm muối (100kg phá cố chỉ dùng 2,5kg muối) đun nhỏ lửa sao qua dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Dùng sống cho vào thuốc thang.
- Có khi tẩm muối (2,5%) sao qua thấy phồng thơm là được, hoặc có khi tẩm rượu sao qua tùy theo đơn.

Bảo quản: tránh nóng ẩm, để chỗ thoáng gió cao ráo, mát; bào chế rồi đậy kín.

PHÁC TIÊU

Tên khoa học Natrium sulfuricum ($\text{Na}_2\text{SO}_4 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$)

Phác tiêu do các cơ sở hoá chất sản xuất, kết tinh màu trắng đục; có ngậm 10 phân tử nước, vị mặn hơi chua. Phác tiêu thiên nhiên có nhiều tạp chất, đen, nhiều chất bẩn. Thứ ẩm ướt, chảy, vụn nát là kém.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, đắng, tính hàn. Vào 3 kinh vị, đại tràng, và tam tiêu.

Tác dụng: tiêu tích, tả nhiệt, nhuận táo; dùng làm thuốc xổ.

Chủ trị - liễu dùng: ruột và dạ dày thực nhiệt, tích trệ, đại tiện táo.

Ngày dùng 4 - 12g.

Theo Tây y:

Nhuận tràng: liều dùng 5 - 10g, buổi sáng nhin đói, uống với nửa cốc nước.

Tẩy: 20 - 50g hoà tan trong 300ml nước, uống làm 2 - 3 lần cách nhau 10 phút.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Phác tiêu có nhiều tạp chất nên cần tinh chế lại: thứ tinh chế gọi là huyền minh phấn, thứ kết lại trên mặt có gai nhọn gọi là mang tiêu.

Cách chế huyền minh phấn: đem phác tiêu cùng nấu với rau cải cho tan ra, bó rau cải, gạn lấy nước trong đổ vào một cái chậu phơi sương một đêm, trên có vật kết tinh là thành.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Phác tiêu có tạp chất, cần tinh chế lại trước khi dùng.

Hoà tan trong nước lọc qua bông, rồi cô lại cho kết tinh.

Bảo quản: hay bị chảy nước, cần tránh ẩm để nơi thoáng gió.

Nếu có nhiều, lót giấy bản hay giải màn, đựng trong hòm gỗ. Nếu có ít đựng trong lọ hoặc hộp giấy.

PHI TỬ

Tên khoa học Embelia ribes Burn.
Họ đơn nem (Myrrinaceae)

Bộ phận dùng: nhân của quả. Quả chắc to, nhân chắc vàng, không lép vụn nát, còn nhiều dầu là tốt.

Ta cũng còn dùng hạt dây chua ngút, quả bé nhỏ như hạt tiêu. Dây chua ngút có hai cây khác nhau: cây có tên khoa học là *Embelica ribes* Burm (họ Boraginaceae) (loại dây bò) thường dùng; cây mang tên khoa học *Cordia bantamesi* Blum (loại cây nhỏ).

Thành phần hoá học: chất béo, tinh dầu, tanin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và đại trường.

Tác dụng: tiêu ích, chỉ khái, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trị trĩ, giun sán, trị ho

Ngày dùng 6 - 12g (Bắc); 20 - 40g (chua ngút)

Kiêng kỵ: tỳ vị hư, ỉa chảy không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng phi tử bỏ vỏ, dùng sống hoặc sao qua.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Giã dập, bỏ vỏ lấy nhân:

- Dùng sống: giã dập rồi ăn.
- Dùng chín (thường dùng): sao qua thấy mùi thơm là được, để ăn.
- Tán bột: sao quả tán bột.

Khi ăn dùng với nước đường hoặc mật.

Bảo quản: để một, cần để nơi khô ráo, kín, tránh nén ép, vụn nát mất dầu.

PHÒNG KỶ

Tên khoa học Stepphania tetrandra S.Moore
Họ tiết dê (Menispermaceae)

Bộ phận dùng: rễ cái. Rễ cái vàng, chắc, có vân ngang là tốt.

Rễ đen, xốp, có chỗ loét, thái vỡ là xấu.

Ở ta còn dùng rễ cây gác để thay thế là không đúng.

Thành phần hoá học: có sinomenin và disinomenin, có nhiều alcaloid.

Tính vị - quy kinh: vị rất đắng, cay, tính hàn. Vào kinh bàng quang.

Tác dụng: trừ phong, hành thủy, tả thấp nhiệt ở hạ tiêu.

Chủ trị - liều dùng: trị thủy phũng, cước khí sưng phù, phong thấp, khớp xương sưng nhức, trị nhọt lở.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: âm hư mà không có nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

+ Cạo bỏ vỏ ngoài, rửa rượu phơi khô (Lý Thời Trân).

+ Lấy rễ khô ngâm nước một ngày, vớt ra ủ mềm thấu, thái lát phơi khô (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ngâm một lúc, ủ cho đến mềm thấu, thái mỏng phơi khô. Có thể rửa sạch, thái mỏng ngay rồi phơi khô.

Bảo quản: phơi thật khô, để nơi cao ráo.

PHÒNG PHONG

Tên khoa học Saphoshnikovia dicaricala (Lurcz) Schischk
Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ chắc thơm, lõi trắng là tốt. Không dùng rễ con.

Thành phần hoá học: có tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị cay, ngọt, tính ôn. Vào năm kinh can, phế, tỳ, vị và bàng quang.

Tác dụng: phát biểu, trừ phong thấp.

Chủ trị - liễu dùng: trị ngoại cảm, đau khớp xương, trị uốn ván, mắt đỏ, sang lở.

Kiêng kỵ: âm hư hoả vượng không có phong tà thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cắt bỏ xơ trên đầu cuốn, tắm nước ướm cho mềm, thái lát, phơi khô dùng sống hoặc sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa qua, để ráo, thái mỏng, phơi khô.

Bảo quản: dễ mốc mọt nên cần để nơi khô ráo, kín. Nếu bị mốc mọt thì sấy hơi diêm sinh.

PHÙ BÌNH (*bèo cái*)

Tên khoa học Pislia stratiotes L

Họ ráy (Araceae)

Bộ phận dùng: lá. Lá khô không vụn nát là tốt. Bèo có hai loại: bèo cái (lợi thủy), bèo tía (thanh nhiệt giải độc).

Thành phần hoá học: có albumin, chất béo, chất xơ, photpho v.v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính hàn. Vào phế kinh.

Tác dụng: phát hãn, trừ phong, hành thủy; làm thuốc giải nhiệt và lợi tiểu.

Chủ trị - liễu dùng: trị ngoại cảm, đơn độc, trị thủy thũng, nhiệt độc.

Kiêng kỵ: không phải thực nhiệt, thực tà không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy thứ bèo tía, khoảng tháng 7, bỏ vào nong rải ra phơi nắng dưới nong để chậu nước thì chóng khô (Lý Thời Trân). Dùng lưới kềm mà vớt bèo, để ráo nước, nhặt bỏ tạp chất, rải ra nong phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Dùng tươi thì tốt hơn: giã rồi xát lên da trị ngứa, ung nhọt, lên nhọt.

Bảo quản: tránh ẩm, để nơi khô ráo, mát.

PHỤ TỬ

Tên khoa học Aconitum sinense Paxt
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: rễ phụ (gọi là củ con).

Vào mùa xuân ở một kẽ lá của cây ô đầu (còn gọi cây phụ tử) nảy ra một cái chồi để sau này thành cành mang hoa; đồng thời dưới đất, nơi gần cổ rễ mẹ, mọc ra một rễ con (cây ô đầu) hay nhiều rễ con (các cây ô đầu Trung Quốc và Việt Nam). Cuối thu sang đông khi cây nở hoa thì các rễ con đã thành củ con xúm xít xung quanh củ mẹ mà người ta gọi là phụ tử và củ mẹ (ô đầu) đã to và béo dần. Vào thời kỳ này, người ta thu hái phụ tử.

Đao Hoàng Cảnh nói: "ô đầu và phụ tử là đồng một gốc cội; phụ tử thu hoạch vào tháng 8, có 8 cạnh là tốt; ô đầu thu hoạch vào tháng 4..."

Củ phụ tử thu hái về, người ta chọn lọc to nhỏ chế biến ngay thành diêm phụ, hắc phụ và bạch phụ.

Diêm phụ (phụ tử muối) được nhập vào nước ta đựng trong các vại trông giống như những củ khoai sọ (dài 6 - 10cm, rộng 4 - 6cm) ngoài lớp vỏ muối trắng, trong thịt trắng tro, còn hơi tê lưỡi và không thối là tốt.

Củ to còn gọi là diêm phụ, sinh phụ.

Thành phần hoá học: giống như thành phần củ ô đầu nhưng tỷ lệ alkaloid toàn phần có cao hơn. Với sự chế biến khác nhau, mức độ sức nóng tác dụng khác nhau nên tỷ lệ alkaloid toàn phần của diêm phụ, hắc phụ và bạch phụ có khác nhau.

Tính vị - quy kinh:

– Diêm phụ: vị cay, ngọt, tính đại nhiệt (độc bảng B), thông hành 12 kinh.

– Hắc phụ và bạch phụ phiến cũng giống diêm phụ, nhưng ít độc hơn.

Tác dụng: hắc phụ có tác dụng hồi dương, bổ hỏa, tán hàn, trừ thấp.

Chủ trị - liều dùng: dương khí bồng thoát, quyết lạnh, mạch yếu (trầm) bụng lạnh đau, đi tả, đi lỵ do hàn lạnh, phong hàn tê thấp.

Ngày dùng 2 - 10g.

Hắc phụ và bạch phụ dùng nhiều hơn.

Kiêng kỵ: không phải trúng hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Phụ phiến: rửa sạch muối, bỏ vỏ, thái lát phơi khô dùng; ngâm nước một ngày một đêm, bỏ vỏ, rửa sạch, bỏ đôi hay bỏ tư, lại ngâm nước một ngày đêm

thái lát 1 – 2 ly, phơi khô. Lấy phụ phiến tắm đồng tiện, hay nước cam thảo, hoặc nước gừng tùy từng trường hợp.

Hắc phụ phiến và bạch phụ phiến không phải bào chế gì, cứ thế dùng.

Bảo quản: thuốc độc bảng B, để trong lọ kín, nơi khô ráo mát.

QUA LÂU NHÂN

Tên khoa học Trichosanthes sp
Họ bí (Cucurbitaceae)

Bộ phận dùng: hột, khô, mảy, chắc, có vỏ cứng dày, nhân trắng không lép, có nhiều dầu, nguyên hạt, không vụn nát, không ẩm mốc đen là tốt.

Thành phần hoá học: chất dầu béo độ 26%.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, đắng, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và đại trường.

Tác dụng: tả hoả, nhuận phế, hạ khí, hạ đờm, nhuận táo.

Chủ trị - liều dùng: trị táo bón, trị ho đờm, vú bị ung nhọt, ngực tê tức.

Ngày dùng 12 - 16g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không nên dùng, dùng nhiều đi ỉa lỏng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng vỏ quả. Qua lâu thì nhân, hột và rễ đều dùng làm thuốc nhưng tác dụng khác nhau. Dùng hột thì bẻ vỏ cứng và màng mỏng, ép bỏ dầu mà dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- + Đập nhẹ cho vỏ tách đôi, bỏ vỏ lấy nhân, giã nát (dùng sống) để trừ nhiệt.
- + Có thể tắm mật ong sao qua (bỏ phế) để khỏi khó cổ (dùng chín).
- + Muốn làm nhanh thì lấy hột sao qua, chà hoặc giã cho nát vỏ lấy nhân rồi làm như trên.

Bảo quản: để nơi khô ráo, mát, tránh nóng nhân sẽ không bị đen

QUÁN CHÚNG

Tên khoa học Cyrtomium fortunei J.Sm.
Họ dương xỉ (Polypodiaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ to, khô ngoài nâu đen, trong nâu vàng, sạch bề, không mốc là tốt.

Ta dùng củ ráng (Nghệ An) (*Acrostichum aureum* L, họ Polypodiaceae) thay quán chúng.

Thành phần hoá học: có tanin, acid hữu cơ v.v... còn nữa chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: thanh nhiệt, tán ứ, giải độc, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trị ôn dịch, ban sởi, thổ huyết, băng huyết.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy rễ cắt bỏ rễ con, ngâm nước rửa sạch, thái lát, phơi râm cho khô dùng. Cũng có khi dùng tươi gọi là "hoạt thủy quán chúng" trồng ở đất bùn lẫn sỏi đá, khi nào dùng thì đào lên rửa sạch thái lát.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái mỏng phơi khô dùng sống (cách này thường dùng) hoặc có thể ngâm rượu uống để trị huyết ứ.

Bảo quản: để mốc, để nơi khô, ráo, thoáng gió, tránh ẩm, thỉnh thoảng nên phơi.

QUẾ

Tên khoa học Cinnamomum loureiri Ness.
Họ long não (Lauraceae)

Bộ phận dùng: vỏ.

- Việt Nam ta có nhiều loại quế: quế nổi tiếng nhất là quế Thanh (Thanh Hoá, *C.loureiri* Nees) rồi đến quế Quy.
- Vỏ quế bóc ở một cây phân chia ra nhiều loại tốt xấu khác nhau và tác dụng khác nhau.

- + Quế hạ bản: lấy ở phần dưới thân.
Thứ này hay giáng xuống mà ít bốc lên.
- + Quế trung châu: lấy ở phần giữa thân cây.
- + Quế thượng biểu: lấy ở phần trên cây.
Hai thứ này có tác dụng bốc lên.
- + Quế chi: lấy ở cành cây, quế chi tiêm lấy ở ngọn cành.
Thứ này đi ra ngoài thân và chân tay.
- Cách xem quế tốt xấu: có nhiều cách
 - + Cạo bỏ vỏ ngoài, mài với ít nước, nếu ra chất trắng như sữa bò là tốt nhất, nếu nước như nước chè xanh là loại hai, nếu nước đỏ là loại ba.
 - + Ném miếng quế thấy vị ngọt cay, sau thấy đắng, cuối cùng thấy ngọt (cay ít thôi) là quế tốt.
 - + Ở Thanh Hoá có câu "lòng son, vỏ khế" là nói lên quế tốt phải như thế.
 - + Gọt vỏ quế, cắt đôi, chỗ cắt trong như sáp, rất mịn và thấy có đường "bạch chỉ phân du" là quế tốt. Sợi chỉ trắng này phải thẳng nếu ngoằn ngoèo là không tốt lắm.
 - + Tây y cho quế tốt là phải có tỷ lệ tinh dầu cao.

Nhưng nói chung quế khô, có mùi thơm, có chất dầu, vị cay hơi ngọt, vỏ hơi nâu, không vụn nát ẩm là tốt.

- Ở Trung Quốc có loại quế đơn, quế bì, còn gọi là quế nhục (*C.cassia* BL) cây này cũng có mọc ở nước ta. Trên thị trường còn có quan quế hay quế xây làng (*C.Zeylanicum* Nees) có giá trị nhất.

Thành phần hoá học: có tinh bột, chất nhầy, tanin, chất màu, đường, có tinh dầu 1 - 5% (chủ yếu là aldehydcinnamic 95%).

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, cay, tính đại nhiệt. Vào hai kinh can và thận.

Chủ trị - liều dùng: trị chân tay lạnh, tả lý, đau bụng, bế kinh, tiêu hoá, kiện vị.

Kiêng kỵ: không phải hư hàn không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Gọt sạch bì thô. Với thuốc thang thì mài với nước thuốc, làm thuốc hoàn tán thì tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Đối với quế thật tốt, chỉ mài trong bát sành với ít nước đun sôi để nguội, hoặc với ít nước thuốc thang để uống.

Làm nước hãm (quế thường): cạo bỏ bì thô, gọt thành miếng mỏng; tắm nước đồng tiện 1 - 2 ngày đêm (để giáng hỏa vì nóng quá xông lên hại mắt). Cho miếng quế đã tắm nước đồng tiện vào cái chén có nắp, đổ nước sôi vào rồi

rót ngay ra bỏ đi, cho một ít nước sôi khác vào lần này để ngấm nguội rồi mới lấy ra uống. Uống lần sau pha với nước sôi khác mà dùng. Một lượt quế như thế có thể pha 2 – 3 lần.

Bảo quản: để tránh mất hương vị của quế, trát sáp mật ong vào hai đầu thanh quế, dùng giấy bóng kính gói kỹ, đựng vào thùng kín. Để nơi khô ráo, kín, mát, tránh nơi ẩm.

QUY (*đương quy*)

Tên khoa học Angelica sinensis (Oliv.) Diels

Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ (vẫn gọi là củ).

Thứ có thân và cả rễ gọi là đương quy hay toàn quy.

Thứ không có rễ gọi là độc quy.

Xuyên quy là quy mọc ở tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc) là loại tốt hơn cả.

Lai quy: quy không thật giống.

Toàn quy thường chia ra:

- + Quy đầu (lấy một phần về phía đầu)
- + Quy thân (trừ đầu và đuôi)
- + Quy vĩ (lấy riêng phần rễ nhánh)

Quy có thịt chắc, trắng, hồng, củ to, nhiều dầu thơm không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu (0,2%), chất đường và sinh tố B₁₂.

Tính vị - quy kinh: vị cay, hơi ngọt, đắng, thơm, tính ấm. Vào ba kinh tâm, can và tỳ.

Tác dụng: bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường.

Chủ trị - liều dùng:

- + Kinh nguyệt không đều, đau bụng, chấn thương, ứ huyết, tê nhức, huyết hư, sinh cơ nhục, đại tiện bí (dùng sống hay tẩm rượu).
- + Tỳ táo, tỳ hàn, ăn ít, băng huyết (tẩm rượu sao):
 - + Quy đầu: chỉ huyết, bổ.
 - + Quy thân: dưỡng huyết
 - + Quy vĩ: hành huyết.

Ngày dùng 4 - 28g.

Kiêng kỵ: tỳ thấp, tiết tả không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch bằng rượu, cắt bỏ đầu, thái mỏng, tẩm rượu một đêm.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa qua bằng rượu, nếu không có rượu rửa bằng ít nước cho nhanh, vẩy ráo nước ủ một đêm cho mềm, thường đem bào mỏng một ly (dùng sống), cách này thường dùng.

Nếu rửa bằng nước và muốn để lâu phải sấy nhẹ qua diêm sinh để chống mốc. Nếu bị mốc thì lấy rượu tẩy đi.

Nếu quy bé, đồ qua cho mềm, xếp vào nhau, đập bẹp, ép thành miếng to rồi bào, sẽ được miếng quy to và đẹp.

- Có thể bào mỏng rồi đem tẩm rượu và nếu cần thì sấy nhẹ lửa. Có người pha rượu với mật ong (1/5) để làm dịu tính cay rồi tẩm.
- Có thể sau khi tẩm rượu thì sao qua (vì sao) để trị băng huyết.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đựng trong hòm gỗ, có lót ít vôi sống, khi trời ẩm nên mở hòm cho thoáng gió. Khi sấy, phơi không dùng sức nóng quá là mất tinh dầu

SA NHÂN

Tên khoa học Amomum xanthioides Wall.

Họ gừng (Zingiberaceae)

Bộ phận dùng: hạt của quả. Quả khô, có nhiều hạt, nâu sẫm mùi thơm nồng.

- Sa nhân hạt cau, hạt to mẩy, không nhăn nheo, cay nhiều nồng là loại tốt nhất.
- Sa nhân non (do hái sớm quá, chưa già), hạt không mẩy, có vết nhăn, ít cay là hạng vừa.
- Sa nhân vụn, kém cay là hạng xấu.
- Sa nhân đường (do hái muộn nên quả chín quá), hạt ẩm hơi dính, ngọt, bóp mềm, đen, không dùng.
- Vỏ quả sa nhân cũng dùng làm thuốc gọi là súc bì.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 2 - 3% (chủ yếu là d-bocneola - và d-campho). Ngoài ra còn có chất nhựa và chất béo.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào ba kinh thận, tỳ và vị; kiêm vào phế, đại trường và tâm bào.

Tác dụng: hành khí, chỉ đau, kích thích tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng: ăn không tiêu, đi tả, đau bụng; đại tiện ra huyết, băng huyết, nhức răng, trị thủy thũng.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: âm hư và thực nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Sao qua, xát bỏ vỏ mỏng, giã dập dùng hoặc để cả vỏ sao đen dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Để cả vỏ sao vàng (ăn không tiêu, trướng đầy)

Bỏ vỏ lấy hạt sao hơi sém cạnh (trị thủy thũng).

Bảo quản: cần để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm nóng làm hỏng mất tinh dầu thơm.

SA SÂM

Tên khoa học Glehnia liloralis F.S

Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ nhỏ, chắc, trắng ngà, hơi thơm nhiều bột, giòn là tốt. Loại to xốp, vụn nát, mọc là không tốt.

Đây là rễ cây sa sâm nhập của Trung Quốc.

Ta thường dùng rễ cây có tên khoa học là *Launae pinnatifida* Cass, họ cúc, để thay sa sâm bắc. Ở Trung Quốc còn có tên gọi là nam sa sâm (*Adenophora tetraphylla* (Thunb) Fisch, hoặc *A. stricta* Mio, Họ Campanulaceae).

Thành phần hoá học: có chất đường, tanin, ít chất béo.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào kinh phế.

Tác dụng: dưỡng âm, thanh phế, tả hoả, chỉ khát.

Chủ trị - liều dùng: trị âm hư, phế nhiệt ho khan, bệnh nhiệt, kém tân dịch, miệng lưỡi khô khát.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiểm kê: không phải âm hư phổi ráo mà ho thuộc hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Nhặt bỏ tạp chất, bỏ đầu cuống, rửa sạch, ủ mềm, cắt ra từng đoạn ngắn, phơi khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Không được rửa, bỏ đoạn ngắn, dùng sống.

Có khi tẩm gừng sao qua (phế hàn).

Bảo quản: để một, cần tránh nóng, ẩm; để nơi khô ráo, mát, trong lọ có chất hút ẩm. Không nên phơi nắng nhiều.

SÀI ĐẤT

Tên khoa học Wedelia calendulacea Less
Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: cả cây (bỏ rễ). Có nhiều loại, thường dùng là cây có hoa vàng, cuống dài, lá nhám có lông, mỗi bên rìa có 2 - 3 răng cưa nhỏ, thân non cũng có lông, toàn cây có mùi thơm như rau ngò om cho nên có người còn gọi là cây ngổ đất. Không nhầm với cây có hoa giữa vàng, lá to mà hoa nhỏ, cũng có lông nhưng dài hơn.

Cây khô, nhiều lá, hoa, không mốc ảm là tốt.

Ở Trung Quốc có cây lổ địa cúc (*W. prostrata hemsley*) giống cây sài đất của ta.

Thành phần hoá học: chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị the, thơm, hơi đắng.

Công dụng - liều dùng: trị rôm sảy (tắm), phòng chạy sởi, trị cổ trướng, trị sốt rét, chữa viêm tấy ngoài da (sưng khớp, sưng nướu răng, sưng vú, sưng bắp chuối), trị lở loét, mụn nhọt.

Ngày dùng 100g tươi hoặc 50g khô.

Ở Trung Quốc còn dùng trị bạch hầu, amidan.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng nước sắc uống hoặc chỉ dùng lá tươi giã nát hoặc hoà với giấm uống.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng tươi: bỏ gốc rễ, rửa sạch, giã nát với nhúm muối ăn, vắt lấy nước uống, làm 1 - 2 lần trong ngày, bã đắp lên chỗ bị đau.

Dùng khô: sắc với 500ml nước, cô còn 200ml uống 1 - 2 lần. Có thể làm viên.

Dùng tươi có công hiệu nhanh hơn dùng khô.

Bảo quản: tránh ẩm mốc, thường đem phơi để nơi khô ráo.

SÀI HỒ

Tên khoa học Bupleurum sinense DC
Họ hoa tán (Umbelliferae)

Thường gọi là bắc sài hồ, lá giống lá trúc, nhưng nhỏ hơn, hoa vàng và thơm.

Bộ phận dùng: rễ. Rễ thẳng, vỏ vàng đen, chắc, ít rễ con và ít thơm so với rễ cây lúc.

Thành phần hoá học: rễ cây có saponin 0,5%, bupleurumola, chất béo, phytosteron, ít tinh dầu và rutin (ở thân, lá).

Tính vị quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào bốn kinh can, đởm, tâm bào và tam tiêu.

Tác dụng: thuốc phát biểu, hoà lý.

Công dụng - liều dùng:

Dùng sống: trị ngoại cảm, giải nhiệt, lợi tiểu tiện, ra mồ hôi.

Tẩm sao: hoa mắt, ù tai, kinh nguyệt không đều, trẻ con bị đậu, sởi.

Ngày dùng 12 - 24g.

Kiêng kỵ: hư hỏa không nên dùng

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái nhỏ 2 - 3 ly, phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40 - 50°) (dùng sống, cách này thường dùng).

Sau khi thái nhỏ và làm khô, tẩm rượu 2 giờ rồi sao nhẹ lửa cho vàng.

Bảo quản: đậy kín, để nơi khô ráo, để bị mốc mọc, nên bào chế để dùng trong 3 tuần trở lại.

SINH ĐỊA (địa hoàng)

Tên khoa học Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch
Họ hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Chọn củ to mập, vỏ vàng mỏng, mềm, cắt ngang có màu đen nhánh, nhiều nhựa không thối nát là tốt.

Loại to mỗi cân được 16 - 30 củ, loại nhỏ 40 - 60 củ.

Thành phần hoá học: có manit, rehmanin, chất đường và caroten.

Tính vị - quy kinh: sinh địa (địa hoàng) còn tươi mát, đắng.

Sinh địa đã chế biến: mát, hơi đắng, ngọt, tính hàn. Vào ba kinh tâm, can và thận.

Tác dụng: bổ chân âm, thanh hoả, mát huyết nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị lao thương, hư tổn, ứ huyết, đái ra huyết, bổ ngũ tạng, thông huyết mạch, thêm khí lực, sáng tai mắt.

Ngày dùng 12 - 64g.

Kiêng kỵ: không dùng cho người tỳ vị hư hàn và thấp nhiệt.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy 10kg sinh địa tươi, chọn riêng củ to béo độ 6kg (600 gam mà được 4 - 6 củ là thứ tốt), rửa sạch, phơi nắng cho se vỏ lại; còn 4kg loại bé nhỏ vụn thì cũng rửa sạch cho vào cối giã nát, đổ vào 300ml rượu ta, lại giã, vắt lấy nước tẩm vào 6kg trên, phơi sấy hoặc sấy khô (Lý Thời Trân).

Khi dùng sinh địa thì ủ một ngày, dùng dao đồng thái lát mỏng, phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam: có 3 giai đoạn;

Sấy lần 1: rẽ củ đào về không bị sút mẻ, không rửa nước, chọn riêng thành 4 loại to, nhỏ, rải riêng từng loại cho vào lò sấy, thứ to để dưới, thứ nhỏ để trên, ngày đầu sấy nhẹ lửa 35 - 40° cho se vỏ ngoài, ngày thứ hai và những ngày sau giữ nhiệt độ 50 - 60°, hàng ngày trần trở luôn cho khô đều, trong 6 - 7 ngày; thấy củ nào mềm dẻo như cao su thì bóp nắn cho mềm (thịt đã đen lại) để ra ngoài, củ nào còn rắn cứng thì tiếp tục sấy cho đến khi mềm mới thôi.

Ủ: các loại củ đã mềm rồi, rải mỏng tất cả ra sàn nhà, nơi khô ráo, thoáng gió trong 5 - 6 ngày, rồi xếp lại lấy bao bố tời ủ lên. Hai, ba ngày sau, gỡ ra xem thấy vỏ ngoài ngả màu xám, có lên meo mốc trắng, bẻ ra, trong có tiết ra một chất nhựa đen: lấy thủ vài củ về sẽ giữa hai ngón tay, thấy mềm như chuối chín là được.

Sấy lần 2: ủ được rồi đem sấy lại lần nữa ở nhiệt độ 40 - 50° khi vỏ ngoài khô độ 80% là được.

Phẩm chất: sinh địa khô, vỏ xám đen, thịt đen, giữa củ hơi vàng là tốt.

Bảo quản: dùng để nấu ngay thành thực địa thì không cần bảo quản, nhưng muốn để lâu phải bảo quản cho tốt.

Lấy đất phù sa hay đất sét khô tán nhỏ mịn, rây qua, đổ vào cái nong rồi cho các củ sinh địa vào chà lăn cho đều, bóp nắn cho tròn củ, dùng để củ dài dễ gãy, cho vào thùng đậy kín.

Ghi chú:

- Khi đào rẽ củ về thì không được rửa nước, không đào lúc trời mưa.
- Củ nhỏ bé quá, vứt đi lãng phí, dùng để trồng thì không tốt nên đem sấy để riêng, sau này nấu thành nước sắc đặc tẩm vào thực địa càng tốt.

SƠN ĐẬU CĂN

Tên khoa học Pophora subprosrlata Chu et T.Chen
Họ đậu (Fabaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ to bằng ngón tay cái, xám nâu, trong trắng, vị rất đắng, không mốc mọt là tốt. Hay nhầm với rễ cây đậu căn (*Cajanus indicus* Spreng, họ đậu).

Thành phần hoá học: chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào 3 kinh tâm, phế và đại trường.

Tác dụng: thanh nhiệt, giải độc, tả tâm hỏa, trừ phong nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị phát nóng, ho đau cổ họng, trị hoàng đản cấp tính, sát trùng.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy rễ khô ngâm nước 4 - 5 ngày, rửa sạch, bỏ hết tạp chất, rễ nhỏ cắt khúc, rễ to chẻ đôi, ủ độ 4 - 5 ngày cho mềm, thái lát mỏng 1 - 2 ly phơi khô. Rễ to, nhỏ trộn lẫn với nhau mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm 4 - 5 ngày, thái lát mỏng 1 - 2 ly. Còn có thể ngâm vào miệng hoặc mài ra uống.

Bảo quản: để nơi khô ráo.

SƠN THÙ

Tên khoa học Cornus officinalis Sieb. et Zuce
Họ sơn thù du (Cornaceae)

Bộ phận dùng: thịt của quả.

Thịt khô, mềm, hồng hồng, không còn bột, không mốc mọt là tốt.

Hiện nay có người tẩm dùng thịt quả táo chua để thay thế.

Thành phần hoá học: có các chất chua (acid hữu cơ) và một glucosid gọi là coccin, đường glucose và chất keo.

Tính vị - quy kinh: vị chua, tính bình. Vào 2 phần khí của 2 kinh can và thận.

Tác dụng: bổ can thận, nạp tinh khí, làm thuốc cường tráng.

Chủ trị - liễu dùng: trực phong hàn, tê thấp, trị nóng rét; trị đau đầu, trị nghệt mũi; làm cường dương, ích tinh, thông khiếu.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: người mệnh môn hỏa thịnh và có bệnh thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy rượu tắm cho mềm, bỏ hạt (vì hạt làm cho hoạt tính), sao khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bỏ hạt nếu có, rửa qua cho nhanh (nếu bẩn). Để ráo nước, lấy rượu tắm qua (tửu tẩy, 1 kg sơn thù dùng độ 60ml rượu đế) rồi sao qua (vì sao).

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín vì dễ mốc mọt. Không nên sấy khô quá mất chất nhuận.

SƠN TRA

Tên khoa học Crataegus cuneata S.et.Z
Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: quả. Thứ quả thái lát nhỏ bằng đồng xu, ngoài nâu đỏ, trong vàng đậm, ít khi có bột, vị chua chát.

Thứ của ta thái dày, ngoài vàng, trong thịt cứng vàng, vị chua chát.

Trước đây dùng quả bồ quân thay sơn tra là không đúng.

Tính vị quy kinh: vị chua, tính hàn. Vào ba kinh tỳ, vị và can.

Tác dụng: phá khí tán ứ, hoá đờm, chỉ huyết.

Chủ trị - liễu dùng: chỉ lý, giảm đau, tiêu tích.

Ngày dùng 4 - 16g.

Kiêng kỵ: tỳ hư biếng ăn, không bị tích trệ thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng sơn tra thì sau mùa sương giáng tháng 9 lấy quả chín, thái lát phơi khô hoặc nấu chín bóc vỏ bỏ hạt, giã nát vắt thành bánh phơi khô để dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nấu nước sôi rửa sạch, bỏ hạt, phơi khô, sao vàng. Dùng vào hoàn tán thì sau khi phơi khô sao qua tán bột, có khi còn sao đen tồn tính (sơn tra thán)

Bảo quản: tránh ẩm.

SỬ QUÂN TỬ (*quả giun*)

Tên khoa học Quisqualis indica
Họ bàng (Combretaceae)

Bộ phận dùng: nhân của quả. Quả khô, vỏ cứng nâu đen, trong có 1 nhân trắng, màu vàng nâu, có nhiều dầu, không vụn nát, không teo thối đen là thứ tốt; quả hơi bầu bầu to là tốt. Quả dài, nhọn bé, nhân, thường bị teo, sâu ăn là xấu.

Thành phần hoá học: có chất dầu 21 - 22%, còn có chất gồm các acid hữu cơ, chất đường. Hoạt chất hiện nay chưa được xác định rõ ràng.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính ấm. Vào hai kinh tý và vị.

Tác dụng: kiện tỳ vị, tiêu tích tụ.

Chủ trị - liều dùng: trị trẻ còi xương suy nhược, tiêu hoá kém, trị bạch trọc, giun đũa; ngày dùng 6 - 12g.

Trẻ con giun sán ngày dùng 3 - 5 nhân

Người lớn dùng 20g.

Ba giờ sau khi uống thuốc nên cho uống thêm 1 liều thuốc xổ. Tùy theo cơ địa của từng người mà thuốc có thể gây nấc, hoa mắt, nôn mửa, đau bụng, 1 - 2 ngày sau mới khỏi.

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy nhân, ngâm qua nước, sao vàng, bỏ 2 đầu hạt mà dùng.

Có người bào chế kiểu sau đây sẽ không gây nấc: nhân làm như trên, sao giòn tán bột (1 phần); lấy 8 phần bột nếp rang vàng chín và 1 chén đường, trộn đều in thành bánh cho trẻ ăn, mỗi liều 1 bánh.

Bảo quản: để mốc mốc và sâu nên cần để nơi khô ráo, kín, mát, thỉnh thoảng nên phơi.

TAM LĂNG

Tên khoa học Seipus yagara Ohwi
Họ cói (Cyperaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ gọi là củ, bề ngoài màu tro nhạt, mịn cứng chắc, không mốc mốc không xốp là thứ tốt. Ngoài ra còn có loại hắc tam lăng (*Sparganium recemosum* Huds) họ hắc tam lăng (*Sparganiaceae*), hình nhọn hơn củ tam lăng, cũng dùng thay thế tam lăng.

Thành phần hoá học: tinh dầu, tinh bột và một số chất khác chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh can và tỳ.

Tác dụng: hành khí phá huyết, tiêu tích, chỉ thống, thông kinh; làm thuốc tiêu, thuốc tán.

Chủ trị - liều dùng: kinh bế, thống kinh, sản hậu ứ trệ, ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư yếu, không có thực tích thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng tam lăng phải nướng chín, làm thuốc tiêu tích thì tẩm giấm 1 ngày rồi sao, hoặc nấu chín sấy khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ngâm nước lã một giờ đem ủ cho mềm, thái nhỏ, tẩm giấm hay rượu sao qua hoặc rửa sạch, ngâm giấm 1 đêm, thái lát sao qua dùng.

Bảo quản: để mốc mọc, cần để chỗ khô ráo và kín, trước mùa đem phơi kỹ, khi bị chớm mốc mọc có thể sấy hơi diêm sinh.

TAM THẤT

Tên khoa học Panax noto - ginseng (Burk)
Họ ngũ gia bì (Araliaceae)

Bộ phận dùng: củ. Chọn củ tam thất mọc hoang ở rừng núi (to thì 85 củ = 1kg, nhỏ cũng được 102 củ = 1kg), cứng nặng đen, thịt xanh xám, chỗ cắt mịn thì tốt, còn thịt trắng vàng là kém; thứ tam thất gây trồng thì bé hơn; thứ da nhẵn, ít đắng thì kém phẩm chất.

Không nhầm với củ nga truật (*Curcuma zedoaria* Roscoe, họ gừng) thường làm tam thất giả và cũng đừng nhầm với thổ tam thất (*Gynura sgetum* (Lour) Merr, họ cúc), củ to hơn, da ngoài vàng xám, ít đắng.

Có người nói lấy bột tam thất cho vào máu mới đặc mà máu tan ra thì đúng là tam thất.

Thành phần hoá học: có hai chất saponin là: arasaponin A và arasaponin B, ngoài ra còn có phần dầu, loại đường và nhựa.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, hơi ngọt, tính ấm. Vào 2 kinh can và vị.

Tác dụng: tán ứ, sinh tân chỉ huyết.

Chủ trị - liều dùng: trị thổ huyết, băng huyết, lý ra huyết, ứ huyết do tổn thương (dùng tươi). Ngày dùng 4 - 6g.

Kiêng kỵ: người huyết hư, không có ứ huyết thì chớ dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Mùa nắng hoặc mùa đông, đào lấy củ đem về rửa sạch, phơi khô; khi dùng thái lát, tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Có thể dùng tươi, rửa sạch, giã đắp lên vết thương.

Rửa sạch, phơi khô, khi dùng tán bột hoặc mài với nước mà uống, không dùng sắc và không sao tẩm gì.

Rửa kỹ bằng bàn chải, để ráo, ủ rượu cho mềm, bào phiến mỏng, sấy nhẹ cho khô đựng trong lọ kín, khi dùng hãm riêng rồi hoà vào chén thuốc đã sắc tới cho uống.

Có người rửa kỹ để ráo, ủ rượu 3 giờ cho mềm, thái mỏng sao qua (vì sao) tán bột để dùng.

Ghi chú: hãm tam thất với gà ác cho ăn thì rất bổ.

Bảo quản: cần tránh mốc, sao chế rồi đựng kín nên dùng ngay.

TÂN DI

Tên khoa học Magnolia litiflora Desrousseaux
Họ mộc lan (Magnoliaceae)

Bộ phận dùng: búp hoa. Búp hoa giống như cái ngòi viết an nam (bút lông) khô, bên ngoài nâu sẫm có nhiều lông nhung vàng như sợi tơ, bên trong không có lông, có mùi thơm đặc biệt.

Không vụn nát, có mùi thơm là thứ tốt, không nhầm với bông sứ (ngọc lan) *Michelia champaca*, họ *Magnoliaceae* còn búp chưa nở.

Thành phần hoá học: chứa tinh dầu

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào hai kinh phế và vị.

Tác dụng: tán phong nhiệt thượng tiêu, thông khiếu.

Chủ trị - liều dùng: trị nhức đầu do phong, đau nhói trong óc, trị nghẹt mũi, mũi có thịt thừa, ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: âm hư hoả bốc thì chớ dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Chùi sạch lông nhung, nấu nước lá chuối ngâm 1 đêm, dùng nước tương nấu độ 3 giờ, lấy ra sấy khô, lấy hoa lột bỏ lớp ngoài, giã nát dùng hoặc sao chày dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chùi sạch hết lông, phối hợp với thuốc khác dùng, nếu không chùi sạch lông thì cho vào các túi vải để sắc, tránh uống phải lông mà gây ngứa.

Bảo quản: búp hoa cho vào bình đựng kín cho khỏi mất hương, để nơi khô ráo, tránh nóng.

TẦN GIAO

Tên khoa học Gentiana dakuriea Fisch
Họ long đởm (Gentianaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ sắc vàng, thơm, dẻo, dài độ 10 - 20cm là tốt, thứ mục không thơm là xấu.

Thành phần hoá học: có tinh dầu và alcaloid.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào bốn kinh vị, đại trường, can và đởm.

Tác dụng: tán phong thấp, thanh nhiệt, lợi tiểu, hoà huyết.

Chủ trị - liều dùng: trị nóng rét, phong tê, gân xương co quắp, hoàng đản, đại tiện ra huyết, lao nhiệt cốt chùng, trẻ con cam nóng, ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: không có phong thấp lại hay đá dất thì kiêng không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy vải chùi sạch lông vàng trắng, ngâm nước một đêm rửa sạch phơi khô dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bỏ cuống, lán ra cho khỏi rối, nhặt bỏ tạp chất, rửa sạch cắt khúc ngắn phơi khô (thường dùng), sau đó có thể tẩm rượu dùng.

Bảo quản: để nơi khô ráo, mát, thoáng gió.

TANG BẠCH BÌ (vỏ rễ dâu tằm)

Tên khoa học Morus alba L.
Họ dâu tằm (Moraceae)

Bộ phận dùng: vỏ rễ (cây dâu non), vỏ khô tẩy trắng, dày, dài trên 15cm đã bỏ hết lõi, không mốc, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có pectin, β amylin, acid hữu cơ và một ít tinh dầu, tanin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào kinh phế.

Tác dụng: tả phế, hành thủy, tiêu đờm.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị thấp.
- Tẩm sao: trị ho, bụng trướng đầy.

Ngày dùng 4 - 12g, có khi đến 40g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Dùng dao đồng cạo hết vỏ vàng xanh, thái nhỏ, sấy khô (Lôi Công).
- Tẩm mật ong sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa qua, cạo sạch hết vỏ xanh và vàng ngoài, thái mỏng 2 - 3 ly, phơi khô (dùng sống).
- Sau khi phơi khô, tẩm mật ong sao vàng (1kg vỏ rễ tẩm độ 150g mật đã pha loãng 1/2 với nước).

Bảo quản: thứ tẩm mật sao không nên bào chế nhiều và để lâu.

Để mốc mọc nên cần để nơi khô ráo, thoáng. Nếu chớm mốc mọc có thể sấy hơi diêm sinh.

TANG DIỆP (lá dâu)

Tên khoa học Morus alba L.

Họ dâu tằm (Moraceae)

Bộ phận dùng: lá. Lá bánh tẻ (không già, không non), to, khô, nguyên lá màu xanh lục, không vàng úa, không sâu, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có chất cao su, caroten, tanin, rất ít tinh dầu, vitamin C, colin, adenin, trigonelin. Ngoài ra còn có pentosan, đường, calci malat và cacbonat.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và phế.

Tác dụng: tán phong nhiệt, mát huyết, sáng mắt, làm thuốc sơ biểu giải nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị cảm phong phát nóng, ho do lao nhiệt, nhức đầu, nhuận táo.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: bệnh hư hàn thì không nên dùng

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái lá dâu vào cuối mùa xuân lúc đương xanh tốt hoặc hái vào cuối thu lúc lá đã rụng 2/3 (gọi là "lá thần tiên"). Cả hai thứ đều phơi râm hợp lẫn với nhau.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Hái về rửa sạch, vẩy ráo nước, phơi râm cho khô giòn, chà xát bỏ gân và cọng lá (dùng sống); hoặc có thể tẩm mật (ít dùng), sao qua cho thơm, tùy theo lương y.

Để tán thành bột mịn làm hoàn tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo, không phơi nắng quá sẽ mất màu. Tránh làm vụn nát.

TANG KÝ SINH (*gửi dâu*)

Tên khoa học Loranthus parasiticus (L.) Merr

Họ tầm gửi (Loranthaceae)

Bộ phận dùng: cả thân cành, lá và quả. Nhiều lá dày, màu lục, khô, không mục nát là tốt.

Không được lẫn với các loại tầm gửi trên các cây khác (*Loranthus eslipitatus* Stapf).

Thành phần hoá học: chứa một loại glucosid, chưa nghiên cứu rõ.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: bổ can thận, mạnh gân xương, an thai, xuống sữa.

Chủ trị - liều dùng: gân cốt tê đau, động thai, sản hậu, không xuống sữa.

Ngày dùng 12 - 20g

Kiêng kỵ: không

Cách bào chế:

Theo Trung y

Dùng dao đồng cắt nát, phơi râm cho khô, kỵ lửa (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy toàn bộ, nhặt bỏ những lá sâu và tạp chất, thái nhỏ phơi khô (thường dùng). Có khi tẩm rượu sao qua (ít dùng).

Bảo quản: khi đã bào chế rồi phải đựng kín tránh mất hương vị, tránh phơi nắng quá nhiều; để nơi khô ráo, mát, thoáng.

TANG PHIÊU TIÊU (*tổ bọ ngựa trên cây dâu*)

Tên khoa học Ootheca Mantidis

Bộ phận dùng: toàn tổ con bọ ngựa làm tổ trên cây dâu (*Mantis religiosa* L. Họ Mantidae).

Tổ hình trứng dài, nhẹ, sắc nâu vàng hoặc nâu đen, bên trong có nhiều xếp, mỗi xếp có nhiều ngăn, mỗi ngăn có một trứng.

Dùng tổ trứng chưa nở: lấy được đem về sấy khô cho chín trứng.

Thành phần hoá học: có albumin, chất béo, chất xơ, chất sắt, calci v.v...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, mặn, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: ích thận, cố tinh, bổ hư.

Chủ trị - liều dùng: trị di tinh, đái rắt, liệt dương, kinh nguyệt bế tắc, đau eo lưng.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: người hoả thịnh nên dùng ít.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Lấy thú tổ trên cành dâu, đồ chín, nướng lên dùng nếu không sẽ bị ỉa chảy. Tẩm thứ tổ trên cành dâu, tẩm nước tương đã đun sôi 7 lần rồi nấu cho cạn khô, nếu chế cách khác thì vô hiệu (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy về rửa bằng nước phù sa (nếu có) rồi đồ độ 40 phút, sấy khô, khi dùng vào thuốc thang thì giã dập.

Làm hoàn tán thì sao cho giòn, tán bột.

Bảo quản: cất kín nơi khô ráo để giữ lấy khí vị.

TẠO GIÁC (*quả bồ kết*)

Tên khoa học Gleditschia australis Hemsl

Họ vang (Caesalpiniaceae)

Bộ phận dùng: quả (bồ hột). Quả chín khô, chắc cứng, thịt dày, không sâu mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có chất saponin khoảng 10%.

Tính vị - quy kinh: vị cay, mặn, tính ôn. Vào hai kinh phế và đại trường.

Tác dụng: thông khiếu, tiêu đờm, trừ phong, tan chất cứng.

Chủ trị - liều dùng: trúng phong, cấm khẩu, trị đờm suyễn, đau tức cổ.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: không phải thực tà nguy cấp thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Ngâm nước một đêm, cạo sạch vỏ ngoài, tẩm mỡ sữa nướng đi nướng lại cho thấu, bỏ hạt (cứ một lạng tạo giác dùng 5 đồng cân mỡ) (Lôi Công).

Tẩm mật nướng: có khi tẩm mỡ sữa vắt lấy nước, có khi đốt cháy tùy từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Tẩm nước cho mềm, bỏ vỏ đen ở ngoài, tước bỏ hai sống, bỏ hạt, sấy khô.

Sau đó có thể sao qua hoặc lùi trong tro nóng cho giòn rồi tán bột làm hoàn tán, hay làm viên đạn để làm cho trung tiện.

Có thể ngâm rượu trắng (1/4) để ngâm trị răng.

Bẻ ra, cho vào lò than đốt, lấy khói để tẩy uế, chống lạnh.

Bảo quản: dễ bị mốc, nếu chưa bào chế thì chống mốc, nắng phơi, tránh ẩm. Bào chế rồi đậy kín.

TOAN TÁO NHÂN (*nhân táo*)

Tên khoa học Zizyphus jujuba Lamk.

Họ táo (Rhamnaceae)

Bộ phận dùng: nhân trong quả, có chất dầu, khô, chắc, màng vàng nâu là tốt. Lép, mốc mốc, lẫn tạp chất là xấu.

Không nhầm nhân táo với hạt quả cây bình linh (*Leucaena glauca* Benth), dài, nhọn và cứng hơn.

Thành phần hoá học: chứa nhiều dầu béo, có tài liệu ghi chứa phytosteron, acid betulinic, sinh tố C v.v... còn chưa nghiên cứu rõ.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh tâm, can và đờm.

Tác dụng: bổ can đờm, yên tâm thần, làm thuốc mạnh dạ dày, tư dưỡng.

Chủ trị - liều dùng: hư phiền không ngủ, hồi hộp hay quên, tân dịch ít, cơ thể yếu, nhiều mồ hôi.

Ngày dùng 10 - 16g.

Kiêng kỵ: người có thực tà, uất hoá thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y

Đỏ nửa ngày, xát bỏ màng, sao vàng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Theo sách nói: hay buồn ngủ thì dùng sống, không ngủ được thì sao cháy.

Ta thường dùng sao cháy tồn tính (gây ngủ).

Bảo quản: rất dễ bị sâu mọt nên phải để nơi khô ráo, đựng trong bình kín. Dược liệu thường năng đem phơi và kiểm tra.

TẾ TÂN

Tên khoa học Asarum sieboldii Miq.
Họ mộc thông (Aristolochiaceae)

Bộ phận dùng: rễ hay toàn cây. Rễ từng chùm, dài độ 10 -20cm, ngoài nâu nhợt, trong màu trắng, thơm, cay nồng là tốt. Thứ không thơm cay, cây có một lá và một đốt thì không dùng.

Thành phần hoá học: có tinh dầu, acid hữu cơ, chất nhựa.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ấm. Vào bốn kinh tâm, phế, can và thận.

Tác dụng: thông khiếu, trừ phong, tán hàn, hành thủy.

Chủ trị - liều dùng: trị ho tức, nhức đầu (thiên đầu thống), tê nhức khớp xương, đau răng (dùng tươi)

Ngày dùng 1 - 3g.

Kiêng kỵ: người âm hư hoả bốc và không có thực tà phong hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cắt bỏ đầu cuống, lấy nước vo gạo tắm một đêm, phơi khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, thái từng đoạn ngắn, 2 - 3cm, phơi râm cho khô, không phải sao tẩm.

Có thể tán bột ngâm rượu ta (1/5) để xoa bóp hoặc chấm vào chỗ răng đau.

Bảo quản: để nơi cao ráo, tránh ẩm ướt.

THẠCH CAO

Tên khoa học Gypsum

Bộ phận dùng: đá, trong trắng có thớ là tốt; thớ ít gân, sẫm vàng là xấu.

Thành phần hoá học: $\text{CaSO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$

Tính vị - quy kinh: vị ngọt cay, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và tam tiêu.

Tác dụng: thanh nhiệt, giáng hoả, chỉ khát, trị điên cuồng.

Chủ trị - liều dùng: trị bệnh nhiệt, tự đổ mồ hôi, phiền khát, nói mê sảng, hoảng hốt, trúng nắng, ho do phế nhiệt, đau đầu, đau răng do vị hoả.

Ngày dùng 12 - 40g

Kiêng kỵ: dạ dày yếu, không có thực nhiệt không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Giã thành bột, nấu nước cam thảo phi qua rồi phơi khô, nghiền nhỏ dùng.

Vì tính nó hàn, nên nung đỏ hoặc lẫn với đường mà sao thì không hại dạ dày (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Thường để sống dùng: tán trước khi sắc (sinh thạch cao).
- Làm hoàn tán: nướng qua, tán, rây mịn (thực thạch cao).
- Giã nhỏ, ngâm rượu một đêm, sáng mai bỏ rượu lấy bột tán phơi dùng (ít dùng).

Bảo quản: để nơi khô mát, sạch sẽ.

THẠCH HỘC

Tên khoa học Dendrobium sp
Họ lan (Orchidaceae)

Bộ phận dùng: thân cây. Thạch hộc có nhiều thứ, thứ vỏ vàng tươi ánh, dài, nhỏ như cái tăm (kim thoa thạch hộc, *Dendrobium tosanse* Makino), nếm ngọt, nhớt, bẻ không gãy là tốt nhất. Nhưng ta thường dùng thứ to bằng quân bút, màu vàng đậm, xốp, thịt trắng là loại vừa (*D. nobile* Lindl).

Nói chung thạch hộc phải khô vàng, thịt trắng, không mốc đen, sạch gốc rễ, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có alcaloid và chất nhầy.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, nhạt, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và thận.

Tác dụng: tư âm, trừ nhiệt, ích dạ dày, sinh tân dịch.

Chủ trị - liều dùng: trị bệnh nhiệt hại đến tân dịch, miệng khô khát, bệnh đờ rôi mà còn hư nhiệt.

Ngày dùng 8 - 16g.

Kiêng kỵ: Bệnh ôn nhiệt còn chưa hoá ra khô táo thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy thạch hộc khô, ngâm nước ủ mềm thấu, bỏ hết rễ con và cành đen, cắt từng đoạn ngắn, lột bỏ màng mỏng, phơi hoặc sấy khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, bỏ rễ, bỏ khúc đen, cắt ngắn, phơi khô dùng.

Bảo quản: dễ mốc mọt nên cần để chỗ khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm.

THẠCH LỰU (*cây lựu*)

Tên khoa học Punica granatum L

Họ lựu (Punicaceae)

Bộ phận dùng: vỏ rễ (thạch lựu căn bì).

Vỏ quả lựu (thạch lựu bì).

Vỏ rễ mỏng, sắc vàng, dùng loại rễ chìm xuống đất, không dùng loại rễ nổi; dùng tươi có tác dụng hơn dùng khô.

Vỏ quả khô không mục nát là tốt.

Thường dùng cây lựu hoa đỏ (xích lựu), lựu hoa trắng (bạch lựu) tốt hơn nhưng hiếm có.

Thành phần hoá học: vỏ thân, vỏ cành, vỏ rễ có độ 22% chất tanin. Ngoài ra còn có các alcaloid là peletierin và isopeletierin có tác dụng trị sán. Thuộc độc bản A.

Vỏ quả có độ 28% chất tanin và chất màu.

Chủ trị - liều dùng: trị tả lỵ, ra huyết, sa trực tràng, di tinh, băng huyết, bạch đới (vỏ quả). Trị sán xơ mít (vỏ rễ).

Liều dùng: Vỏ rễ: 20 - 60g một ngày.

Vỏ quả: 15 - 30g

Kiêng kỵ: không có trùng tích hoặc thực tà thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Vỏ rễ: đào lấy rễ thạch lựu, rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ngoài và bỏ lõi giữa, chỉ dùng lớp vỏ rễ trong, phơi khô, khi dùng thì cắt nhỏ hoặc tán bột.
- Vỏ quả: bóc lấy vỏ quả thạch lựu, cạo sạch ruột và màng bên trong, phơi khô dùng sống hoặc sao vàng hay sao cháy tùy từng trường hợp.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Vỏ quả: khi còn tươi, bỏ màng trong, thái mỏng, sao khô, dùng ngay. Nếu chưa dùng thì gác bếp hoặc sấy, phơi khô; khi dùng rửa sạch, nạo bỏ màng trong, để cho mềm, thái mỏng sao qua dùng.

Bài thuốc trị tả lỵ:

Vỏ quả lựu:	2.000g
Nước:	vđ
Đường:	vđ

Dùng nồi đất hoặc nhôm (không dùng nồi sắt hoặc gang) cho vào 10 lít nước, sắc hai lần, cô hai nước cho đến khi còn 4 lít, thêm đường đủ ngọt. Người lớn ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 - 3 thìa cà phê, uống luôn 7 - 10 ngày.

Thuốc này để được lâu.

Có người đem đốt xám vỏ quả lựu, đập dập, lấy vỏ, bỏ hạt, sắc uống trị tả lỵ.

- Vỏ rễ: lấy rễ rửa sạch, dùng dao inox, cạo bỏ vỏ thô bì ở ngoài, rửa sạch, bóc lấy vỏ trong, bỏ lõi, dùng tươi hoặc phơi khô dùng.

Nếu cơ thể yếu, có thể ngâm nước vo gạo trước rồi mới làm như trên, hoặc sau khi lấy được vỏ trong nồi, sao qua rồi mới dùng.

Vỏ rễ dùng trị sán xơ mít, có người phối hợp với bình lang.

Vỏ rễ lựu khô	60g
Nước cất	750ml

Ngâm vỏ 6 giờ, sắc còn 500ml gạn và lọc, uống làm 2 - 3 lần, cách nhau nửa giờ. Hai giờ sau khi uống thuốc, thấy bụng cồn cào khó chịu thì uống một liều thuốc tẩy. Sau khi đi ngoài, ăn một bát cháo đậu xanh nguội để giải độc.

Bảo quản: vỏ quả để nơi khô ráo.

Vỏ rễ để nơi kín, khô ráo, không nên để quá 2 năm, quá hạn không nên dùng. Thuốc có độc, dùng phải thận trọng, không nên dùng cho trẻ em.

THẠCH QUYẾT MINH (*ốc cừu khổng*)

Tên khoa học Haliotis sp

Họ bào ưng (Haliotidae)

Bộ phận dùng: vỏ như bào ngư ở đáy biển có nhiều loại: *H.gigantea* Gmelin, *H.ovina* Gmelin, *H.diversicolor* Reeve. Vỏ có 7 đến 13 lỗ, thường có 9 lỗ. Ngoài vỏ sắc nâu hoặc xanh tím, bên trong trơn nhẵn nhiều màu sắc như xà cừ, khô nguyên vỏ, dày, không mùi hôi là tốt. Không lấy loại không có lỗ.

Thành phần hoá học: có các chất vô cơ, chủ yếu là calci carbonat, các chất hữu cơ, nhưng sau khi nung chỉ còn chất vô cơ.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính bình. Vào hai kinh can và phế.

Tác dụng: tả can nhiệt, giải chất chua, trừ nhiệt, sáng mắt.

Chủ trị - liều dùng: trị thanh manh nội chướng, trị can phế phong nhiệt, giảm nóng sốt.

Ngày dùng 8 - 40g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn và không có thực nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy nước rồi cho muối vào cùng nấu với thạch quyết minh một lúc, lấy ra nghiền hoặc thuỷ phi mà dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Mài, cạo hoặc đẽo hết vỏ ngoài, rửa sạch phơi khô.

Nung tồn tính, nóng quá thành vôi, mất tác dụng nên làm như sau:

- Rửa sạch, tắm nước giấm loãng (5%), xóc mạnh, rửa lại. Xếp 3 - 4 con một, lấy đất nắm lại, nung cho đỏ đất ngoài, ốc còn màu xanh xám nhạt là được. Tán bột mịn sắc uống, làm hoàn tán thì thuỷ phi.
- Có người cho vào nồi đất, phủ cám ướt (để điều hoà nhiệt) nhưng có người không cần phủ cám, trét kỹ, ngoài phủ trấu (lướt than, lướt trấu) đợi cho đến khi nào còn màu xanh nhạt là được. Đang nóng nhúng qua nước giấm loãng để tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo.

THƯƠNG LỤC

Tên khoa học Phytolacca acinosa Roxb.
Họ thương lục (Phytolaccaceae)

Bộ phận dùng: dùng rễ cây.

Thành phần hoá học: trong rễ có chất độc phytolaccatoxin, nhiều muối kali nitrat, acid oximitistinic và saponosid.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính lạnh có độc. Vào kinh thận.

Tác dụng: trục thủy ẩm ở tạng, chuyên lợi tiểu; dùng để chữa những trường hợp phù nề, ngực bụng đầy chướng, cổ đau, khó thở.

Kiêng kỵ: tỳ hư sinh thủy thũng, phụ nữ có thai cấm dùng.

Cách bào chế:

Sơ chế: sau khi thu hái cắt bỏ rễ con, rửa sạch, để nguyên cả củ phơi râm đến khô.

Thương lục phiên: rửa sạch dược liệu, ủ mềm trong 30 phút có khi ngâm trong nước cam thảo 1-2 giờ. Thái phiên, phơi khô.

Chế với giấm: rửa sạch, ủ mềm, thái phiên, phun giấm vào, ủ cho thấm đều, sao đến khô. Tỷ lệ dược liệu: giấm là 10:3.

Dược liệu chế với giấm có tác dụng giảm độc, giảm khả năng trục thủy, có tác dụng lợi tiểu.

Liều dùng: 3-9g/ngày.

Bảo quản: nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Chú ý: do rễ có hình thù giống rễ nhân sâm nên phải chú ý khi dùng, tránh nhầm lẫn.

THƯƠNG TRUẬT

Tên khoa học Atractylodes lancea (Thunb.) DC.
Họ Cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: dùng rễ cây thương truật được thu hái vào mùa xuân và mùa thu.

Thành phần hoá học: trong rễ có tinh dầu, thành phần chủ yếu của tinh dầu là atratylola và atratylon, vitamin A.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính ấm. Vào kinh tỳ và vị.

Tác dụng: trừ thấp, kiện tỳ, phát hãn; ngoài ra còn có tác dụng hạ đường huyết, làm sáng mắt. Thường dùng để chữa thấp trệ ở tỳ vị và đại tràng. Ngoài ra còn dùng để kiện tỳ, khu phong thấp. Thương truật chế thường phối hợp với các thuốc trừ thấp chữa đau khớp do thấp nhiệt, phối hợp với thuốc hành khí chữa chứng khí trệ ở tỳ vị (bài Bình vị tán), chữa quáng gà. Dùng thương truật không chế có tác dụng trừ phong, giải biểu.

Cách bào chế:

Thương truật phiến: rửa sạch được liệu, ủ mềm (có khi ngâm trong nước vo gạo), thái phiến, sấy khô.

Thương truật sao cám: sao cám cho nóng già đến khi bốc khói lên cho thương truật vào, sao đến khi mặt phiến thuốc có màu vàng sẫm thì rây bỏ cám, để nguội.

Thương truật sao cháy để ôn tỳ, trừ thấp, chỉ tả.

Liều dùng: 5-10g/ngày.

Bảo quản: nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

THẠCH XƯƠNG BỔ

Tên khoa học Acorus gramineus Soland Var. Macrospadiceus
Họ ráy (Araceae)

Bộ phận dùng: rễ.

Dùng rễ cái to, không dùng rễ con. Thứ khô, da màu nâu, mắt dày, ngắn giống, rắn, thơm, thịt hồng hồng, không mốc mọt, vụn nát là tốt. Đen không thơm là xấu.

Ta thường dùng cả thủy xương bồ (Acorus calamus cùng họ) có nhiều; thạch xương bồ hiếm, cây bé hơn thủy xương bồ.

Thành phần hoá học: hai cây đều có tinh dầu (chủ yếu là asaron); thủy xương bồ còn có acorin và tanin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào hai kinh tâm và can.

Tác dụng: thông khiếu, thông khí, trục đờm, giải độc, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giãn, đờm nghịch lên, phong hàn tê thấp, đắp ngoài trị nhọt, lở.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: âm hư, huyết hư kém, hoạt tinh, nhiều mồ hôi không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Không dùng thứ "nê xương" hoặc "hạ xương" rễ như rễ tre, màu đen, vị tanh. Chỉ dùng thứ mọc ở trên đá, rễ non vàng nhạt, một tác có chín đốt là đúng và tốt (củu tiết xương bồ). Cạo bỏ vỏ, lấy cành dâu trộn lẫn đồ chín, thái lát phơi khô (Lôi Công).

Rửa sạch, ủ mềm thái lát dùng hoặc sao qua.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nếu còn đất, rửa sạch, ủ một đêm, bào, phơi khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm, tránh nóng vì dễ mốc.

THĂNG MA

Tên khoa học Cimicifuga heracleifolia Komar
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Chọn rễ hình trụ tròn cong queo, to, bên ngoài sắc đen xám, chất cứng, nhẹ khó bẻ gãy, thịt trong, sắc xanh nhợt là tốt.

Thành phần hoá học: chứa cimitin, tanin, acid béo v.v...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, cay, hơi đắng, hơi hàn. Vào bốn kinh tỳ, vị, phế và đại trường.

Tác dụng: tán phong, giải độc, làm cho dương khí thăng lên, thấu được ban, sôi.

Chủ trị - liều dùng: trị chứng dịch thời khí, nhức đầu, đau cổ họng lên ban sôi, sang lở, ỉa chảy kéo dài, lòi đười trề, phụ nữ băng huyết, bạch đới.

Kiêng kỵ: trên thịnh, dưới hư, âm hư hoả vượng kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dem thành phẩm ngâm nước độ 1 giờ, bỏ vào nồi đậy kín ủ một đêm rồi thái lát phơi khô dùng sống hoặc tẩm mật sao qua dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm thái lát mỏng phơi khô (dùng sống); có khi tẩm rượu dùng.

Bảo quản: dễ mốc một nên phải phơi khô, để nơi khô ráo, kín, trong lọ có lót chất hút ẩm (vôi sống, silicagel...).

THANH CAO

Tên khoa học Artemisia apiacea Hance

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: toàn cây (trừ rễ). Dùng cây có nhiều lá, có hoa, cây khô chắc, có mùi thơm là tốt; mục nát, không thơm là xấu.

Không nhầm cây này với cây rau hao nấu canh (*A. annua* L. Họ cúc) và cây hao hao tức chổi xể (*Baekkea frutescens* L. Họ sim).

Thành phần hoá học: toàn cây có chất đắng, tinh dầu và abrotamin (một loại alcaloid).

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: thanh nhiệt, trừ uế khí, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trị các chứng sốt, ra mồ hôi trộm, lở, ngứa.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: người khí hư, ỉa lỏng thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái lá, dùng nước đá trẻ con lên 7 tuổi ngâm 7 ngày đêm, mỗi ngày đêm thay nước một lần, vớt ra phơi khô dùng (Lôi Công).

Chặt cả cây, bỏ rễ, chặt nhỏ, phơi khô (dùng sống) hoặc sao qua (dùng chín).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Phơi khô, thái nhỏ (không sao tẩm)

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm, dễ vụn nát, tránh nóng vì sẽ mất mùi thơm tinh dầu.

THANH ĐẠI

Tên khoa học Indigo pulverata levis

Họ ô rô (Acanthaceae)

Bộ phận dùng: bột chàm chế từ lá cây chàm nhuộm.

Bột khô, mịn, xanh da trời, trong, bóng không lẫn tạp chất là tốt.

Có người làm giả bằng một chất hoá học.

Bột chàm thật cho vào tay xát thì mát; còn thứ giả không mát, không trơn.

Thành phần hoá học: lá chứa chất indigo.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính hàn. Vào kinh can và phế.

Tác dụng: tả can, tán uất hoả, lương huyết, giải độc, tiêu sưng tấy, dùng làm thuốc giải độc.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giản, cảm nhiệt, bệnh sốt phát ban, thổ huyết, dùng ngoài trị miệng lưỡi sinh lở, ung nhọt và rấn cắn hoặc sâu độc cắn.

Ngày dùng 2 - 3g.

Kiêng kỵ: bệnh trúng hàn và không có thực nhiệt đều kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng thanh đại vào thuốc uống trong thì phải đánh tan vào trong nước rồi chắt lấy thứ nước trong ở trên, bỏ thứ lắng đọng ở dưới, đó là chất vôi đá, nhiều quá thì độc. Nếu dùng vào thuốc chữa ngoài thì không cần phải thủy phi.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Thủy phi, bỏ phần nhẹ nổi ở trên, bỏ cả phần nặng nằm dưới, chỉ lấy phần ở giữa. Để lắng, gạn lấy cặn, phơi khô tán bột dùng.

Bảo quản: nên giữ ở bình đậy kín cho khỏi ẩm mốc, tránh ánh sáng.

THẢO QUẢ (đồ ho)

Tên khoa học Amomum tsao-ko Crew et Lem.

Họ gừng (Zingiberaceae)

Bộ phận dùng: quả (cả vỏ và hạt). Quả già, khô, nguyên vỏ màu nâu, nhân có nhiều hạt chắc, nhiều tinh dầu thơm, vị cay gắt, không mốc mọt là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị cay, ngọt, tính ấm. Vào hai kinh tỳ và vị

Tác dụng: táo thấp, trừ hàn, trục đờm; làm thuốc giải độc, mạnh dạ dày, ấm trung tiêu.

Chủ trị - liều dùng: hợp với bình lang, thường sơn để trị sốt rét cơn.

Trị đau bụng, nôn mửa, trừ hôi miệng, giúp sự tiêu hoá.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: không.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy bột gạo (hoặc cám nếp) trộn với nước cho dẻo, bọc kín thảo quả, nướng chín bỏ vỏ ngoài lấy nhân (Lý Thời Trân)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lùi quả vào tro nóng già, cháy sém vỏ là được hoặc sao cháy vỏ mang ra đập bỏ vỏ (dùng vỏ thì bị đầy) lấy nhân, giã dập, cho vào thuốc thang.

Bảo quản: dễ mốc nên phải để nơi kín, khô ráo, tránh quá nóng để giữ tinh dầu. Nếu chớm mốc thì phơi sấy nhẹ.

THIỆM THỪ (cóc)

Tên khoa học Bufo melanostictus
Họ cóc (Bufonidae)

Bộ phận dùng: thịt và xương

- Chọn cóc: dùng cóc da vàng hoặc hơi đen, có đốm trắng ở giữa đầu hoặc có chữ bát ở dưới bụng, nặng trên 50g.
- Không dùng cóc có mắt đỏ, ở bụng có chữ điền hoặc có hai sọc xanh ở hai bên bụng. Thứ này độc, ăn phải thì say, có khi chết người.
- Độc của cóc:

Theo kinh nghiệm của các cụ thì cóc độc ở mủ. Mủ có ở da nhưng nhiều nhất ở hai u trên mắt của nó. Có người nói trứng cóc cũng rất độc, mật nó cũng độc nhưng lá mỡ của nó thì không độc, có người dùng hàng bát lá mỡ để rán thức ăn, gan cóc ăn không độc¹.

Thành phần hóa học:

- Theo tài liệu có nhiều loại alcaloid hoạt chất chính là bufotenin, bufotalin, bufotenidin v.v...

Có tác dụng trên tim như digitalin

- Thịt cóc: theo sự phân tích của Trường Đại học Y dược thì thịt cóc có độ ẩm 4,2%; protid 53,5%; glucid vết; lipid 12,6%; độ tro: 23,5%. Trong protid có 19 loại acid amin. Các acid amin cần cho người lớn và trẻ em (8 thứ) thì có tỷ lệ trong bột cóc rất cao.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính mát. Vào kinh vị.

Tác dụng: sát trùng, bạt độc, thuốc phát tán ngoại khoa.

Chủ trị - liều dùng: trị bệnh ở kinh can, lở loét, đình độc, trị kinh phong trẻ em, trị hen suyễn, suy dinh dưỡng, cam tích.

Ngày dùng 3 - 6g thịt cóc.

Kiểm kỵ: trẻ em không có cam tích và bị ỉa chảy sơ phát thì không nên dùng.

¹ Gan cóc ăn không độc: đây là bổ sung kinh nghiệm sống của Nguyễn Trung Hoa

Các acid amin trong thịt cóc:

Tên	Tỷ lệ protid của bột cóc
Leucin	10,8
Lysin	7,2
Phenylalamin	10,4
Valin	9,0
Iso leucin	5,2
Threonin	11,2
Methionin	5,7
Tryptophan	3,6

Cách bào chế:

1. Làm thịt cóc

Theo Trung y:

Tuỳ theo cách dùng:

- Đốt cóc thành tro hoà với mỡ heo, xát vào chỗ sưng tấy, sang lở.
- Cóc sống trét kín đất bùn, nung tồn tính, tán bột, lấy một đoạn ruột heo luộc chín, chấm vào bột cóc mà ăn trị bệnh trĩ, mạch lươn.
- Mổ cóc bỏ hết da và phủ tạng, băm nát làm chả nướng trị các chứng cam, chứng lỵ, ôn bệnh nguy cấp của trẻ em.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Cóc mua về chọn con to béo nặng 50g trở lên (bé quá thì tanh và hao nhiều) để chỗ rộng rãi, mát, không chồng chất lên nhau (để bị chết) cần làm ngay, nếu không sẽ chóng gầy. Chặt bỏ đầu từ 2 u mắt trở lên, chặt bỏ 4 bàn chân, rạch một đường thẳng trên lưng, lột bỏ da, bỏ ruột gan, mật, trứng cho kỹ (nói chung bỏ cả phủ tạng), cho vào chậu nước sạch đầy, rửa lại 4 - 5 lần cho thật sạch, ngâm vào nước muối 10 phút. kiểm soát lại từng con xem trong bụng còn sót trứng hay không, để ráo nước, xếp vào khay sạch sấy khô giòn ở 70 - 80°. Tán bột rây nhỏ, sấy lại 1 giờ, để nguội, cho vào lọ kín đã tiệt trùng (cách chế biến này rất bảo đảm).

Theo kinh nghiệm của Viện Đông y, độ ẩm của bột cóc phải là dưới 8% thì mới dùng được, không thì sẽ gây ỉa chảy cho trẻ em. Thử trên cá vàng nặng 2,5g, nếu cá không chết với 0,05g bột cóc thì bột cóc đó dùng được (cách thử này thường dùng và nhanh, theo phương pháp J.Lopez Lomba).

Một con cóc chỉ được 4 - 4,5g bột. Bột này dùng làm viên cam cóc trị suy dinh dưỡng trẻ em tại Viện Đông y.

- Ngoài ra thịt cóc làm kỹ như trên băm nhỏ gói vào lá chanh, lá cam hay lá lốt làm chả nướng cho ăn; có thể nấu cháo cho ăn hoặc cho vào cháo rang có mùi thơm là được.

2. Viên cam cóc (Viện Đông y)

Thành phần:	Bột cóc	6,00 kg
	Bột trứng gà	1,50 kg
	Chuối xiêm sấy	9,00 kg

Điều chế: trứng gà tươi luộc chín, lấy lòng đỏ, xát nhỏ, sấy nhẹ cho khô, mỗi quả được 3,8 - 4,5g bột.

- Chuối xiêm: chín, bỏ vỏ, thái miếng mỏng, sấy vừa dẻo, mỗi quả được 18 - 28g.
- Cóc: làm như trên.

Lấy chuối sấy, cứ 1kg thì cho thêm 0,5 lít - 0,6 lít nước đun sôi 30 phút cho nhừ, quấy luôn tay để không bị khét, cho vào cối sạch giã nhuyễn rồi cho bột trứng, bột cóc lại giã nhuyễn cho thật đều. Dùng ống in viên làm viên 1,5g, sấy nhẹ cho vừa khô. Khi làm chú ý tránh bụi, ruồi, dụng cụ phải sạch, đốt qua cồn.

Thành phẩm: 15kg

3. Cóc tồn tính

- Buộc chân cóc không cho nhảy được. Lấy đất bùn bọc lại dày hơn đốt ngón tay. Nung đất cho đỏ, để nguội, đập bỏ đất. Lấy cóc tồn tính tán nhỏ.
- Làm như vậy lâu công (nếu phải làm nhiều) nên Viện Đông y làm như sau: phun nước rửa sạch cóc, cho cóc vào chảo gang to, có lót miếng giấy, đập kín, đun nóng cho cháy cóc tồn tính (cóc màu vàng đen) lấy ra tán bột mịn. Phối hợp với thuốc làm hoàn trị hen.

Bảo quản:

- Bột cóc đập kín để nơi khô ráo. Để lâu mới dùng thì phải thử lại trên cá vàng theo kinh nghiệm của Viện Đông y.
- Viên cam cóc đóng lọ đập kín, gấn sập. Lọ phải tiệt trùng.

THIÊN HOA PHẤN (*củ qua lâu*)

Tên khoa học Trichosanthis japonica Regei

hoặc Trichosanthis kirilowii Maxim.

Họ bầu bí (Cucurbitaceae)

Bộ phận dùng: rễ (vẫn gọi là củ). Củ to, khô, chắc nặng, da vàng ngà, thịt trắng, nhiều bột, ít xơ, không già quá, không mốc mọc là tốt.

Củ non quá thì bỏ, kém phẩm chất.

Thành phần hoá học: có tinh bột, saponozid.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và đại trường.

Tác dụng: sinh tân dịch, chỉ khát, giáng hỏa, nhuận táo, rút mủ, tiêu sưng tấy.

Chủ trị - liều dùng: tiêu khát, trị hoàng đản, vú lên nhọt, trị mạch lươn, lở độc, sưng, tấy.

Ngày dùng 12 - 16g

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào lấy củ đục không có quả (có nhiều bột hơn), gọt bỏ vỏ ngoài, cắt từng đoạn dài 10 cm, cho vào trong chậu nước sôi ngâm một tuần, vớt ra phơi khô (tức là thiên hoa phấn). Khi dùng tắm nước, ủ mềm thái lát mỏng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm một đêm, bào mỏng phơi khô.

Củ tươi cạo sạch vỏ ngoài, cắt ra từng khúc, ngâm nước 4 - 5 ngày, giã nát, lọc lấy bột, phơi khô.

Bảo quản: dược liệu hay mốc mọc nên cần để nơi khô, ráo, kín. Nếu chớm mốc mọc có thể sấy hơi diêm sinh.

THIÊN MA

Tên khoa học Gastrodia elata Blumo.

Họ lan (Orchidaceae)

Bộ phận dùng: thân củ (vẫn gọi là củ). Củ sắc vàng nhợt, trên tròn, dưới không nhọn, da nhăn; củ già nở tách ra, rắn chắc, to nhiều thịt, không có lỗ hổng, trong sáng là tốt, củ xốp nhẹ là xấu.

Thành phần hoá học: có chất dính, tro của rễ chứa oxyd calci, oxyd magiê v. v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào phần huyết của kinh can.

Tác dụng: khu phong, trấn kinh.

Chủ trị - liều dùng: choáng đầu, hoa mắt, trúng phong, kinh giãn, nói không rõ, bại liệt, các chứng phong hàn thấp tê.

Ngày dùng 3 - 6g

Kiêng kỵ: âm hư và không thật trúng phong thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Lấy thiên ma 1kg để vào trong một cái bình; lấy tạt lê 0,300 kg sao nóng đổ lên trên, đập 3 lớp giấy cho kín trong 2 giờ rồi lấy tạt lê ra, sao lại đổ trên, đập kín như trước. Làm như vậy 7 lần, dùng vải lau cho hết mồ hôi, thái nhỏ sấy khô tán bột dùng trị phong tê (Lôi Công bào chế).
- Rửa sạch gói vào giấy, tắm nước cho ướt, lùi vào lửa trấu mà nướng chín; lấy ra thái lát, tắm rượu một đêm, sấy khô. Trị can kinh, phong hư (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, để ráo, tắm nhiều rượu, ủ 3 ngày đêm, mềm rồi bào, sấy nhẹ lửa cho khô.

Bảo quản: cần để nơi khô ráo vì dễ bị sâu, mốc, mốc. Nếu mốc mốc có thể sấy hơi diêm sinh. Bào chế rồi đập kín.

THIÊN MÔN ĐÔNG (*dây tóc tiên*)

Tên khoa học Asparagus cochinchinensis (Lour). Merr

Họ hành (Liliaceae)

Bộ phận dùng: rễ (vẫn gọi là củ).

Củ hình thoi, hai đầu nhọn, màu hồng phách.

Dùng thứ to khô, mập đã bóc vỏ bỏ lõi, mềm, không dính tay, không mốc, ẩm ướt là tốt.

Thành phần hoá học: có chất dính, B - sitosteron, 5 - methyloseymethyl fucfuran, asparagin, tinh bột, chất nhầy.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt hơi đắng, tính đại hàn. Vào kinh phế và thận.

Tác dụng: thanh phế, giáng hoả, tư âm, nhuận táo.

Chủ trị - liều dùng: sinh tân dịch, tiêu đờm, trị ho, trị nóng rét, đại tiện táo bón.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào củ thiên môn, cạo vỏ, bỏ lõi cho vào chỗ mà đồ, phơi khô. Tẩm rượu một đêm, đồ lại, phơi khô dùng (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng củ đã chế biến khô, rửa sạch bỏ tạp chất, ủ cho đến mềm (tước vỏ, bỏ lõi nếu còn sót) thái lát, phơi khô.

Có thể nấu thành cao lỏng (1ml = 5g).

Bảo quản: để nơi khô ráo, nắng phơi vì dễ ẩm mốc, biến chất.

THIÊN NIÊN KIÊN (*ráy sơn thực*)

Tên khoa học Homalomena armatica Roxb.

Họ ráy Araceae

Bộ phận dùng: thân, rễ. Rễ to, khô, có nhiều xơ cứng sù sì, sắc nâu hồng, mùi thơm hắc, chắc cứng, ngoài xơ mà giữa nhiều thịt không mốc là tốt.

Thành phần hoá học: rễ khô kiệt còn 0,8 - 1% tinh dầu (chủ yếu là linalol, tectipineol...)

Tính vị - quy kinh: vị đắng cay hơi ngọt, tính ôn. Vào kinh can và thận.

Tác dụng: tán phong, trừ thấp, mạnh gân cốt, giảm đau đường tiêu hoá.

Chủ trị - liều dùng: trị phong thấp tê đau, trị nhức mỏi gân xương, đau dạ dày, người già yếu dùng càng tốt.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: âm hư nội nhiệt kiêng dùng và kiêng ăn rau cải củ.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy rễ đã chế khô mài với rượu mà uống hoặc mài với nước thuốc chứ không nên sắc, bay mất hương.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ kín cho mềm, thái lát phơi râm hoặc sấy nhẹ lửa cho khô. Khi dùng thì lấy thứ lát khô ngâm rượu uống hoặc xoa bóp, hoặc phối hợp với thuốc khác tán bột làm hoàn.

Cũng có thể dùng tươi giã nát, sao nóng bóp vào chỗ đau nhức.

Bảo quản: dễ mốc nên phải để nơi khô ráo, mát, tránh ẩm nóng, để giữ tinh dầu.

THỔ PHỤC LINH (*củ khúc khắc*)

Tên khoa học Smilax glabra Roxb.

Họ hành tỏi (Liliaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ có từng khúc, dài ngắn tròn dẹt không đều, khô, thịt mềm, mịn, đỏ nâu, đã gọt sạch gai tua, không mốc mọt, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có chất saponin, chất chát, chất nhựa và nhiều tinh bột.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt nhạt, tính bình. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: thanh nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị thấp nhiệt, mạnh gân xương, trị ác sang.

Ngày dùng 12 - 32g hoặc hơn.

Kiêng kỵ: can thận hư, không sang độc thì không nên dùng.

Kiêng uống nước trà

Cách bào chế:

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

– Rửa sạch, ủ hai ba ngày cho mềm, thái hoặc bào mỏng độ 2 ly. Phơi khô (thường dùng).

– Nấu thành cao lỏng (1ml = 5g dược liệu).

Làm bột: rửa sạch, ủ mềm, giã nhỏ, hoà với nước rồi chắt lấy nước, để lắng, gạn lấy bột, làm nhiều lần như vậy. Bột đem sấy khô.

Bảo quản: cần chống mốc, mốc, nắng phơi sấy.

THỔ CAO LY SÂM

Tên khoa học Talinum crassifolium Willd.

Họ rau sam (Portulacaceae)

Bộ phận dùng: củ. Dùng củ trên 3 năm, vỏ đen, khô chắc, còn cuống, còn đuôi, không sây sát vỏ.

Thành phần hoá học: có nhiều tinh bột, chất nhầy.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt và đắng, tính hơi hàn.

Tác dụng: bổ nguyên khí.

Chủ trị - liệu dùng: trị ho, giải khát, bồi dưỡng cơ thể.

Ngày dùng 4 - 18g hay hơn.

Cách bào chế:

- Khi còn tươi:

- + Rửa sạch; nếu dùng ngay cắt rễ con bỏ đầu để cả vỏ thái miếng sấy nhẹ lửa (60-70°C) cho khô. Nếu để lâu, đồ chín, bỏ rễ con, để cả củ (hay thái miếng), sấy nhẹ lửa cho khô. Khi dùng, tắm nước gừng (thường dùng) hay không tùy đơn của lương y.
- + Rửa sạch, đồ chín, để nguội, bóc vỏ cho khéo, lấy kim châm cho sâu và đều, tắm nước đường (cứ 1kg được liệu dùng 500g si rô đường) một đêm, hong cho khô. Đem đồ với gạo nếp, chín là được, phơi hay sấy nhẹ lửa. Còn nước đường thì tắm rồi phơi làm nhiều lần cho đến hết, hong lại cho khô.

Củ sâm làm xong mềm, khô. Muốn đẹp củ sâm thì lấy giấy xát cho nhẵn, khi dùng thái mỏng (nếu cứng thì đồ lên), tắm nước gừng như trên.

- Khi đã khô: nếu bám bụi bẩn, rửa sạch, hấp cơm hay đồ mềm, thái lát 1 ly, sấy nhẹ lửa cho khô.

Tắm nước gừng một đêm, sao gạo nếp cho vàng rồi cho sâm vào bắc chảo ra ngay. Đảo đều một lúc là được.

Làm bột: không nên dùng sắc, nên tán bột (sau khi đã bào chế) làm viên hoặc cho vào thang thuốc đã sắc để uống.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đựng kín.

Ghi chú: thổ cao ly sâm còn gọi là thổ nhân sâm có hoa tự hình chùm, có nhiều hoa nhỏ, màu tím đỏ nhạt.

- Sâm bố chính (*Hibicus sagittifolius* kurt họ bông) có hoa vàng vỏ rễ vàng ngà.
- Thổ hào sâm (*Hibicus* - họ bông) có hoa màu đỏ, vỏ rễ cũng vàng ngà.

Cách bào chế, công dụng cũng thế.

THỎ TY TỬ (hạt cây tơ hồng)

Tên khoa học Cuscuta sinensis Lamk.

Họ bìm bìm (Convolvulaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt nhỏ, đen như hạt ngô rí, mẩy, chắc không mốc mọt là tốt.

Đây là hạt của quả cây dây tơ hồng xanh. Cây này thường mọc bám vào cây sim trên rừng (*Rhodomyrtus tomentosa* wight, họ sim).

Cây của Trung Quốc có tên là *Cuscuta japonica* Choisy, cùng họ. Ta còn

dùng cây dây tơ hồng vàng *Cuscuta hygrophylae* P, cùng họ, thường hay bám vào cây cúc tần (*Pluchea indica* - họ cúc) cây này chưa thấy có quả. Ta chỉ dùng dây nấu cao đặc (1ml = 10g) để áo viên thuốc chống mốc.

Thành phần hoá học: có chất nhựa, một chất glucosid gọi là cuscutin.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, cay, tính ôn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: bổ can thận, ích tinh tuỷ, mạnh gân cốt, làm thuốc cường tráng, thu liễm.

Chủ trị - liều dùng: thận hư tính lạnh, liệt dương, di tinh, lưng gối đau nhức, tiểu tiện nhiều, đại tiện lỏng, đẻ non.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: thận hoả, dễ cường dương, bí đại tiện không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Rửa vào nước ấm cho sạch đất cát, tắm rượu một đêm, phơi khô, giã dập, lại tắm rượu, lại phơi, lại giã nát nhỏ.
- Tắm rượu 4 - 5 ngày, đồ chín, phơi 4 - 5 lần, nghiền ra làm bánh, sấy khô lại nghiền ra bột hoặc phơi khô rồi lúc giã cho vào vải tờ giấy cùng giã thì dễ thành bột (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, loại bỏ hạt lép và tạp chất, phơi cho ráo, tắm nước muối (1kg thổ ty tử dùng 30g muối và 250ml nước). sao qua thấy nổ đều là được (thường dùng).
- Thổ ty bánh: sau khi tắm sao tán bột, trộn với bột gạo nếp (đồng lượng) in thành bánh.

Bảo quản: dễ mốc nên cần để nơi khô ráo, kín.

Thỉnh thoảng nên xem và phơi (nếu có triệu chứng chớm mốc).

THƯƠNG NHĨ TỬ (*ké đầu ngựa*)

Tên khoa học Xanthium strumarium L.

Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả khô già, chắc, màu vàng sẫm, có gai, trong có hai hạt, có dầu, không sâu mốc, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: một chất glucosid gọi là xanthostrumarin, chất dầu béo, chất nhựa, sinh tố C, v.v...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính ôn. Vào kinh phế.

Tác dụng: phát tán, trừ phong, hoá nhiệt.

Chủ trị - liều dùng: trị nhức đầu do phong hàn, mắt quáng gà, mũi chảy nước mũi, sang lở.

Ngày dùng 6 - 12g, có thể đến 40g.

Kiêng kỵ: nhức đầu do huyết hư và chứng tê thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái lấy quả, phơi khô, khi dùng sao chín già bỏ hết gai hoặc tẩm rượu đồ chín.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch phơi khô, sao cháy hết gai, xát (bằng gang tay), sấy bỏ gai, già đập khi bốc thuốc thang.

Tán bột làm hoàn tán.

Nấu cao lỏng (1ml = 4g dược liệu)

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Ghi chú: lá, quả tươi rửa sạch, nấu lấy nước trị ghẻ.

THƯỜNG SƠN

Tên khoa học Dichroa febrifuga Lour
Họ thường sơn (Saxifragaceae)

Bộ phận dùng: lá, rễ. Lá thu hái vào mùa xuân hạ. Có hai thứ: lá tía tốt hơn lá xanh.

Rễ đào về mùa thu đông, nhỏ dài cong queo, sắc vàng, trong đặc, chắc là tốt.

Ta thường dùng lá hơn là dùng rễ, lá to rộng, không vàng úa mục nát là tốt.

Thành phần hoá học: toàn cây có diosgenin α , β và γ .

Tính vị - quy kinh: rễ vị đắng, tính hàn; lá vị cay, tính bình. Vào ba kinh phế, tâm và can.

Tác dụng: thanh nhiệt, hành thủy, trừ đờm, dứt cơn sốt.

Chủ trị - liều dùng: dùng sống gây nôn mửa.

Tẩm rượu sao: trị sốt rét, trị đờm.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: người nguyên khí yếu có bệnh lâu ngày hoặc già yếu nên thận trọng hơn. Phụ nữ có thai không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rễ: rửa sạch, già nát hoặc thái lát, phơi khô dùng hoặc tẩm rượu 2 - 3 giờ sao vàng, có thể chưng với rượu.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Tước hết sống lá bỏ đi, đổ chín phơi khô, khi dùng tắm rượu một đêm (1kg lá tắm 300ml rượu). Tắm rượu sao qua thì hết bị nôn mửa.

Có người dùng cả rễ và lá nấu thành cao đặc (1ml = 10g được liệu để trị sốt rét).

Bảo quản: dễ hút ẩm, mốc và vụn nát nên phải nắng phơi sấy.

THỰC ĐỊA

Tên khoa học Rehmannia glutinosa (Gaertn)

Họ hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Bộ phận dùng: củ. Chọn củ sinh địa khô, vỏ mỏng, xám đen, thịt đen ánh vàng, mềm, mịn, nhiều nhựa, củ càng to càng tốt để chế ra thực địa.

Thành phần hoá học: có manit, rehmanin, chất đường.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hơi ôn. Vào ba kinh tâm, can và thận.

Tác dụng: tư âm dưỡng huyết, thông thận, tráng thủy.

Chủ trị - liều dùng: âm hư, huyết suy, hư lao, thất thương, dùng phối hợp với mạch môn thì đại bổ tinh huyết.

Ngày dùng 12 - 64g

Kiên kỵ: kỵ sắt.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Chọn 10kg sinh địa tốt, to (4 - 6 củ nặng độ 600g) là tốt nhất; dùng rượu sa nhân (700g sa nhân ngâm trong 10 lít rượu đế), tắm cho thấm một đêm, xếp vào nồi chõ đồ cho thật kỹ (độ một ngày đêm) rồi mang phơi nắng. Đang nóng lại tắm đồ, phơi như trên. Làm như vậy 9 lần là được.

Rửa sạch, cạo vỏ, tắm rượu 1 ngày đêm, đồ phơi, lại tắm, làm như vậy 5 - 6 lần là được.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Lấy 10kg sinh địa rửa sạch đất, để ráo nước, lấy 5 lít nước cho 300g bột sa nhân vào nấu cho cạn còn 4,5 lít. Lấy nước sa nhân tắm củ sinh địa, rồi xếp vào khay hay thùng men, nấu trực tiếp với nước sa nhân còn lại, cho thêm độ 100g gừng tươi giã nhỏ và nước sôi cho đủ ngập hết các củ; nấu trong 2 ngày đêm cho chín, nước cạn đến đâu thấm nước sôi vào cho đủ mực nước cũ, nấu cho kỹ; nếu nấu đổi sau này có nấu lại củ cũng không mềm được. Khi nấu phải đảo luôn, lúc cuối cùng thì để cho cạn, còn 1/2 mực nước cũ thì vớt củ sinh địa ra, phơi cho ráo nước. Lấy nước nấu (cứ 1 lít thì thêm 1/2 lít rượu) tắm bóp rồi đồ 3 giờ đem phơi. Làm

nhiều lần như vậy đến khi hết nước nấu thì thôi. Làm được 9 lần tắm và đồ phơi thì càng tốt (cách này thông thường).

Nếu nửa chừng hết nước thực thì lấy ít rượu tắm rồi đồ, phơi cũng được.

- Lấy 10kg sinh địa, rửa sạch kỹ, ủ hai ngày đêm. Lấy 5 lít rượu có ngâm với 100g bột sa nhân (trong 5 - 7 ngày) tắm bóp vào củ sinh địa cho thấm, cho rượu còn lại và củ sinh địa vào trong cái hũ hay thùng tráng men đậy kín rồi nấu cách thủy trong 3 ngày đêm. Rãi phơi trong cái nia thưa, lấy vải phin đậy kín (tránh ruồi nhặng). Chiều tối, lấy nước thực đã thêm 1/2 phần rượu mà tắm bóp. Hôm sau đồ lại trong 3 giờ rồi đem phơi. Công việc tắm, đồ phơi làm cho đến khi hết nước thực thì thôi, nếu làm được 9 lần (cửu chung, cửu sái) thì càng tốt.

Phẩm chất:

Thực địa thịt chắc, màu đen huyền, mềm, không dính tay, thứ dai là tốt. Thực nhỏ đã nắm lại, khi xé ra tuy mịn nhưng không có thớ, không có tiết đen.

Bảo quản: đựng trong thùng kín, tránh sâu bọ. Khi dùng thái lát mỏng, hoặc nấu thành cao đặc hay đập bẹp sấy khô với các thuốc khác để làm hoàn tán.

THẢO Ô

Tên khoa học Aconitum kusnezoffii Riechb.
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: dùng củ con của cây thảo ô (ô đầu hoang dại) có nguồn gốc ở Trung Quốc, cây này chưa được công bố đã có ở Việt Nam.

Thành phần hoá học: trong rễ có 3 alkaloid độc là aconitin, aconin và benzyaconin.

Tính vị - quy kinh: vị cay, ngọt, tính nóng (đại nhiệt); có độc. Vào kinh tâm, tỳ, thận.

Tác dụng: trừ thấp, trợ dương, giảm đau; dùng để chữa thấp khớp, đau bụng do lạnh.

Cách bào chế: rửa sạch dược liệu, nếu là dược liệu khô phải ngâm trong nước đến khi không còn lõi khô, luộc đến khi không còn lõi trắng ở những củ to, nếm thấy vị hơi tê, để ráo nước, thái phiến, sấy khô.

Liều dùng: 1,5-3g/ngày. Nếu dùng trong thuốc sắc thì phải sắc trước khoảng 30 phút mới cho tiếp các dược liệu khác vào sắc chung.

Kiêng kỵ: người âm hư hoả vượng không dùng.

Tương kỵ: không dùng thảo ô với bối mẫu, bạch cập, thiên hoa phấn, qua lâu nhân, bán hạ.

Bảo quản: nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

THUYỀN THOÁI (*xác ve sầu*)

Tên khoa học *Cryptotympana pustulata Fabricius*
Họ ve sầu (Cicadae)

Bộ phận dùng: xác lột của con ve sầu khi lấy ở dưới đất lên. Xác khô, vàng, còn nguyên con, không vụn nát là tốt.

Kim thuyền thoái màu vàng là thứ tốt nhất, nhưng hiếm có.

Thuyền hoa là xác ve có rác đất lâu ngày, có một mầm cây cỏ mọc ở trong.

Thành phần hoá học: mới biết có chất kitin, còn chưa nghiên cứu rõ hoạt chất.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, ngọt, tính hàn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: tán phong nhiệt, thông phế khí.

Chủ trị - liều dùng: trị ngoại cảm, đẩy nốt sởi ra (thấu chẩn), trị thủy thũng, kinh giãn ở trẻ con, khó đẻ.

Kiêng kỵ: không có phong nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa nước sôi cho sạch bùn đất, bỏ cánh và chân, cho nước tương vào nấu qua, phơi khô dùng (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch (không ngâm nước lâu ngày vì bị nát) cho sạch đất, phơi khô; bỏ đầu, cánh, chân tùy theo yêu cầu của lương y. Làm hoàn tán thì nhất thiết phải bỏ chân và răng.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm, không để vật nặng lên để tránh vụn nát.

TIỀN HỒ

Tên khoa học *Peucedanum decursivum Maxim (tiền hồ hoa tím)*
và Peucedanum praeruplorum Dum (tiền hồ hoa trắng)
Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ khô, màu nâu xám, ruột mềm trắng, mùi thơm hắc, nhiều dầu thơm; không ẩm, mốc, mọt là tốt.

Mới phát hiện ở Lạng Sơn có ít.

Cụ Tuệ Tĩnh dùng rễ cây chỉ thiên làm tiền hồ, rễ cây này không thơm.

Thành phần hoá học:

Hoa tím: có nodakenitin, tinh dầu, tanin, đường, acid béo.

Hoa trắng: có tinh dầu, còn lại chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị đắng cay, tính hơi hàn. Vào hai kinh phế và tỳ.

Tác dụng: tán phong nhiệt, hạ khí, tiêu đờm.

Chủ trị - liều dùng: trị ho gió, tiêu đờm nhiệt, trị nôn mửa, suyễn thở.

Ngày dùng 6 - 12g.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, ủ mềm, thái lát, phơi khô. Khi dùng hoà mật ong và nước tắm đều, sao cho không dính tay là được (1kg tiền hồ dùng 200g mật ong).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ mềm đều, bào hoặc thái mỏng, phơi hoặc sấy khô.

Bảo quản: dễ mốc, mọt nên cần để nơi khô ráo, kín, thỉnh thoảng đem phơi nắng nhẹ.

TÔ MỘC (*gỗ vang*)

Tên khoa học *Caesalpinia sappan L.*
Họ vang (Caesalpinaceae)

Bộ phận dùng: gỗ. Chọn loại nặng, màu vàng óng ánh hay đỏ sẫm, to bản (rộng 5cm) là tốt.

Tô mộc thật thì nặng, thớ song song, dễ chẻ, óng ánh, nếm ngọt thơm. Thứ giả nhẹ, thớ vụn vụn, khó chẻ, nếm rất chát.

Thành phần hoá học: có tanin, acid galic, chất sappanin, brasilin và tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh tâm, can và tỳ.

Tác dụng: hành huyết, thông kinh lạc, trừ ứ, trừ phong, có chất kháng sinh.

Chủ trị - liều dùng: sản hậu huyết ứ, kinh nguyệt bế; trĩ ung nhọt, trật da ứ huyết; trĩ lý cấp tính, viêm ruột, ỉa chảy do nhiễm trùng đường ruột.

Ngày dùng 4 - 20g (thuốc sắc)

Kiêng kỵ: huyết hư không ứ trệ thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ vỏ thô và đốt mất, thái thành phiến mỏng hoặc đẽo ra từng sợi dài mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Cưa thành khúc ngắn 5 - 10cm, chẻ nhỏ, để sắc.

Theo kinh nghiệm Viện Đông y nấu cao tô mộc:

Cưa thành khúc ngắn 5 - 10cm, chẻ nhỏ (càng nhỏ càng tốt), đổ ngập nước.

Đun sôi 2 giờ, chắt lấy nước, lọc, cô lại. Lấy nước thứ hai, thứ ba làm như trên. Cô chung cho đến độ sền sệt, sấy nhẹ cho khô, tán bột làm viên.

Bảo quản: để nơi khô ráo, cách xa mặt đất, tránh ẩm.

TOÀN PHÚ HOA

*Tên khoa học Inula japonica Thunb.
Họ cúc (Asteraceae)*

Bộ phận dùng: hoa. Hoa khô vàng, to, không rời rụng, không ẩm nát là tốt. Thứ đã biến sắc hơi đen làm kém.

Thành phần hoá học: một loại đường, một loại alcaloid màu vàng.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính ấm, hơi có độc. Vào hai kinh phế và đại trường.

Tác dụng: hạ khí, tiêu đàm, hành thủy, tiêu tích báng.

Chủ trị - liều dùng: trị ho, hen, nôn ọe, ngực trướng, đau hông, trị thủy thũng.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: đi ỉa chảy không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Thu hái lúc hoa đã nở hết, phơi khô, lúc dùng ép dẹp xuống, cho vào túi mà sắc.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Nhặt bỏ tạp chất (thường dùng cả đế hoa), phơi khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm, tránh đè nén nát vụn, thỉnh thoảng nên phơi.

TOÀN YẾT (*bọ cạp*)

Tên khoa học Buthus martensii Karsch.

Họ bò cạp (Scorpionidae)

Bộ phận dùng: cả con hoặc đuôi riêng, nguyên con khô, không nát, còn cả đuôi là tốt.

Thành phần hoá học: chứa albumin, chất béo và các chất khác chưa nghiên cứu.

Tính vị - quy kinh: vị mặn hơi cay, tính bình, độc. Vào kinh can.

Tác dụng: trục phong, trị cơn kinh.

Chủ trị - liều dùng: trị kinh giãn co giật, uốn ván, trị mọi chứng phong xây xẩm, miệng mắt méo lệch, bán thân bất toại.

Ngày dùng 1 - 4 con hoặc 3 - 8 đuôi.

Kiêng kỵ: chứng phong do huyết hư thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cách chế toàn yết nhạt: đem bò cạp sống nhúng vào trong nồi nước sôi, vớt ra phơi khô.

Cách chế biến toàn yết mặn: đem toàn yết tươi cho vào trong nước muối ngâm 6 - 8 giờ, sau lại nấu với nước muối, phơi âm can cho khô (thường dùng).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mua về (đã muối) bỏ đầu, chân.

Bảo quản: mùa hạ dễ chảy nước, mục nát, biến chất, sinh sâu bọ.

TRẮC BÁ DIỆP (*lá trắc bá*)

Tên khoa học Biota orientalis Endl, Thuja orientalis L.

Họ trắc bá (Cupressaceae)

Bộ phận dùng: lá. Lá khô, không mốc, không vụn nát, không lẫn cuống là tốt.

Thành phần hoá học: lá có tinh dầu (chủ yếu là pinen và cariophylen),

các chất đắng (pinipicrin), chất béo và nhựa.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, đắng, sáp, tính hàn.

Tác dụng: bổ âm, lương huyết, chỉ huyết, trừ phong thấp.

Chủ trị - liều dùng: trị thổ huyết, lỵ ra máu, trị thấp nhiệt.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: không phải thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy lá ngâm nước vo gạo nếp 7 ngày, mỗi ngày thay nước một lần. Tắm rượu rồi đồ một lúc. Mỗi kg trắc bá dùng 500ml nước cốt hoàng tinh tẩm sấy nhiều lần cho đều, đến khi hết nước hoàng tinh (Lôi Công).

Dùng sống hoặc sao cháy tùy từng trường hợp (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Thái nhỏ, dùng sống hoặc sao cháy (thường dùng)

Lấy lá tươi cắt nhỏ rồi hầm trong nồi đáy kín, đốt ngoài cho đến khi cháy tồn tính.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đáy kín, tránh nóng quá.

TRẠCH TẢ

Tên khoa học Alisma orientalis Zuep.

Họ trạch tả (Alismatalaceae)

Bộ phận dùng: thân củ (vẫn gọi là củ). Củ to tròn chắc, trong trắng hoặc hơi vàng, hơi xốp; không thối, mốc, mọc là tốt.

Thành phần hoá học: có albumin, tinh bột, tinh dầu và nhựa.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt nhạt, tính hàn, độc. Vào hai kinh bàng quang và thận.

Tác dụng: lợi thấp nhiệt, tiết hoả tà, lợi tiểu.

Chủ trị - liều dùng: trị thuỷ thũng, lâm lậu, đi tả, đi lỵ.

Ngày dùng 8 - 16g

Kiêng kỵ: can thận hư không thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Thái lát, tẩm rượu một đêm, phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ủ hơi mềm, thái lát, phơi khô (dùng sống) hoặc tẩm muối dùng (100g trạch tả dùng 2g muối ăn hoà tan trong 600ml nước).

Bảo quản: để nơi khô ráo vì dễ mốc mọt, sấy xong để trong hòm kín. Có thể sấy hơi diêm sinh.

TRẦM HƯƠNG

Tên khoa học Aquilaria agallocha Roxb

Họ trầm (Thymelacaceae)

Bộ phận dùng: gỗ của nhiều thứ cây cổ thụ như cây trầm gió (*Aquilaria agallocha* Roxb) họ trầm (*Thymelacaceae*) vùng Quảng Bình là tốt nhất. Ngoài ra còn có cây xương rồng (*Euphorbia antiquorum* L) cạnh ba cành lồi (rất hiếm, kém) lâu ngày hoá thành gỗ thơm gọi là trầm hương.

Thơm đen, rắn, nặng nhiều, nhiều dầu, khi đốt sùi dầu ở gần lửa, khói rất thơm mát, thả xuống nước chìm là tốt. Còn loại trầm cói, trầm mắm đốt khói đen mùi như trầm đăm ma là kém.

Thành phần hoá học: chứa tinh dầu, chất agoron, benzyl axeton, chất nhựa v. v...

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn, độc. Vào ba kinh tỳ, vị và thận.

Tác dụng: giáng khí, làm mạnh nguyên dương, hạ đờm.

Chủ trị - liều dùng: trị nôn mửa, đau bụng, trị lỵ độc, cảm khẩu, khí nghịch lên suyễn thở.

Ngày dùng 2 - 4g

Kiêng kỵ: âm hư hoả vượng, khí hư hạ hãm không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Muốn cho vào thuốc hoàn tán thì deco nhỏ phơi khô, tán thành bột, hoặc cho vào nắp khạp, nắp siêu mài với nước lấy bột phơi khô dùng. Nếu bỏ vào thuốc thang thì mài rồi đổ vào thuốc sắc mà uống (Lý Thời Trân).

Lấy gỗ trầm hương đồ nóng, cho mềm, thái lát mỏng cho vào thuốc sắc, hoặc nghiền nhỏ hoặc mài với nước dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mài hay cạo ra bột hoà với thuốc sắc uống nóng, làm thuốc tán thì thái nhỏ, tán bột mịn, hoà với bột thuốc khác mà làm hoàn tán.

Bảo quản: cho vào bình đậy kín, tránh nóng, để nơi khô ráo, không phơi nắng, không bảo quản bằng vôi sống (sẽ khô mất dầu).

TRẦN BÌ (*vỏ quýt*)

Tên khoa học Citrus deliciosa Tonore
Họ cam quýt (Rutaceae)

Bộ phận dùng: vỏ quả quýt. Vỏ càng lâu năm càng tốt (giàn bếp), ngoài vỏ sù sì là vỏ quýt hôi, khô có mùi thơm, vỏ màu vàng hay nâu xám, không mốc mọt, vụn nát, không lẫn vỏ cam là thứ tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu (3,8% khi còn tươi), hesperidin, vitamin A, B.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính ôn. Vào phần khí của hai kinh vị và phế.

Tác dụng: điều lý phần khí, hoá đờm, táo thấp, hành trệ. Làm thuốc thơm mạnh dạ dày, thuốc trừ đờm và thuốc phát hãn.

Chủ trị - liều dùng: trị mùa và ho, trị khí xông lên ngực, hoắc loạn, tiêu thực, chỉ tiết tả, trừ nhiệt động ở bàng quang, trừ nước ứ đọng.

Ngày dùng 4 - 12g

Kiêng kỵ: không thấp, không trệ, không đờm thì ít dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Nếu dùng làm thuốc hoà trung tiêu, điều dạ dày thì để xơ trắng; nếu dùng làm thuốc hạ khí tức, tiêu đờm thì cạo sạch xơ trắng (Lý Thời Trân).
- Muốn bỏ lớp xơ trắng thì cho ít muối vào nước sôi hoà tan, tắm cho mềm thấu, cạo bỏ hết gân và xơ trắng, phơi khô dùng, cũng có khi sao hoặc sấy tùy từng trường hợp (Thánh Tế Kinh).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch (không rửa lâu), lau cạo sạch phía trong, thái nhỏ, phơi nắng vừa cho khô hoặc sao nhẹ lửa để dùng (trị nôn, đau dạ dày).
- Rửa sạch, cạo bỏ lớp trắng ở trong, thái nhỏ phơi khô, có khi tắm mật ong hay muối sao qua dùng (trị ho).

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh nóng ẩm.

Ghi chú: ta còn dùng vỏ quả non của nhiều giống cây Citrus là thanh bì. Công dụng và cách bào chế cũng như trần bì.

Hạt quýt (quất hạch) trị sa đĩ, khi dùng tán đập, ngày dùng 6 - 12g, hoặc phối hợp hạt vải (gấp 10 lần hạt quýt) nấu nước nóng thay trà.

TRI MẪU

Tên khoa học Anemarrhena aspheloides Bunge
Họ hành (Liliaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ mập, vỏ ngoài sắc vàng sẫm, có nhiều lông và rễ con, trong trắng và mềm dẻo là tốt.

Thành phần hoá học: có saponin, chất dính, chất đường, chất thơm và chất béo.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh phế, thận và vị.

Tác dụng: bổ và nhuận thận, bổ thủy, tả hỏa, hoạt tràng.

Chủ trị - liều dùng: giải nhiệt, trị tiêu khát (đái đường), âm hư táo nhiệt, đại tiểu tiện không lợi.

Ngày dùng 8 - 12g.

Kiêng kỵ: người tỳ hư ỉa lỏng, không thực hỏa thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Trước hết tước nhỏ, đốt cho cháy lông và khô, rồi bỏ vào cối giã, không dùng đồ sắt (Lôi Công). Chọn thứ béo mềm, trong ruột trắng, cạo bỏ lông, thái lát, cho đi lên thì tẩm bột sao khô (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Sao cho cháy lông, chà bằng vải cho sạch; cạo lại, rửa sạch ủ đến mềm, thái miếng mỏng, sấy nhẹ cho đến khô. Khi dùng thì tẩm rượu (thường dùng) hoặc tẩm muối hay gừng tùy theo đơn.

Bảo quản: cần tránh ẩm, dễ bị biến chất.

TRƯ LINH

Tên khoa học Polyporus umbellatus Fries
Họ nấm lỗ (Polyporaceae)

Bộ phận dùng: thứ nấm ở gốc cây sau sau (Liquidambar formosane), họ kim mai (Hamamelidaceae).

Xốp, ngoài hơi đen, trong trắng ngà là tốt. Thứ tốt không thấm nước, không mủn.

Thành phần hoá học: có albumin, chất xơ, chất đường...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, nhạt, tính bình. Vào hai kinh thận và bàng quang.

Tác dụng: lợi tiểu, thấm thấp.

Chủ trị - liều dùng: tiểu tiện ít, thuỷ thũng, trướng đầy, trị lâm lậu, bạch trọc, bạch đới.

Ngày dùng 8 - 16g.

Kiêng kỵ: không có thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cạo bỏ vỏ thô, lấy nước sông chảy (Trường lưu thủy) ngâm một đêm, đến sáng vớt ra thái lát mỏng, lấy lá thăng ma lẫn với nó đồ 3 giờ, bỏ lá phơi khô dùng (Lôi Công).

Dùng trừ linh để trừ thấp ướt thì dùng sống.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch thái mỏng, phơi khô.

Bảo quản: để nơi khô ráo, tránh ẩm.

TỬ UYỂN

Tên khoa học Aster tataricus L.F
Họ cúc (Asteraceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ từng chùm, nhỏ dài, đỏ tía, mùi hơi thơm, vị ngọt, hơi đắng, bề hơi dai là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính ôn. Vào kinh phế.

Tác dụng: thuốc ấm phổi, hạ khí, tiêu đờm, cắt cơn ho.

Chủ trị - liều dùng: trị ho thổ huyết, ho suyễn do phong hàn.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: không nên dùng nhiều và dùng độc vị. Thường hay phối hợp với thiên môn, mạch môn, bách bộ, tang bạch bì và thực địa.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ hết tạp chất, cắt bỏ đầu và cuống, rửa sạch, cắt từng đoạn, tẩm mật một đêm, sấy khô (Lôi Công).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Cũng chế như trên, nhưng sau khi tẩm mật một đêm thì sao vàng.

Bảo quản: đây kín, làm đến đâu dùng đến đấy.

Dễ hút ẩm, dễ mốc nên phải năng phơi sấy nhẹ.

TỤC ĐOẠN

Tên khoa học Dipsacus japonicus Miq.
Họ tục đoạn (Dipsacaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ khô, mềm, bẻ không gãy giòn, ít xơ, da đen xám, ruột xanh thẫm, dài, to trên 5 ly, vị đắng không đen ruột, không mốc, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có alcaliod, tinh dầu, chất màu, chất chát, saponin, đường.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính hơi ôn. Vào hai kinh can và thận.

Tác dụng: bổ can thận, nối liền gân cốt, thông huyết mạch.

Chủ trị - liễu dùng: trị đau lưng, mỏi gân cốt, gãy xương, đứt gân, bổ can thận, an thai, lợi sữa, trị mụn nhọt.

Ngày dùng 8 - 16g

Kiêng kỵ: âm hư hoá thịnh thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Ngâm nước một lúc, ủ mềm thối, thái lát phơi khô (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch thái mỏng, phơi khô dùng (thường dùng).

Có khi tẩm rượu sao qua (trị đau xương).

Ngâm rượu uống với các thuốc khác.

Bảo quản: để nơi khô ráo, mát, phòng sâu mọt, mốc.

TÙNG TIẾT

Tên khoa học Lignum Pini Nodi Tuncorisati
Các loại thông (Pinus Sp.)
Họ thông (Pinaceae)

Bộ phận dùng: đốt mắt cây tùng (thông). Đốt màu vàng nâu có nhiều dầu thơm là tốt.

Thành phần hoá học: chất nhựa, trong đó có tinh dầu thông, α và β pinen...

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính ấm. Vào hai kinh tỳ và phế.

Tác dụng: hoạt huyết, hành khí, sinh cơ, chỉ đau, rút mủ.

Chủ trị - liều dùng: trị phong thấp, gân cốt tê nhức, dùng ngoài trị răng sâu đau.

Ngày dùng 6 - 16g

Kiêng kỵ: âm huyết kém, không phải hàn thấp không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Cưa từng khúc ngắn, để ra từng miếng nhỏ, khi dùng nấu lấy nước dùng hoặc cô thành cao dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Đeo mỏng, không phơi (mất chất dầu).

- Dùng vào thuốc thang khi gần được mới bỏ vào.

- Phối hợp với thuốc khác ngâm rượu để xoa bóp.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh nóng, xa lửa.

TỖ BÀ DIỆP (*lá nhót tây*)

Tên khoa học Eriobotrya japonica Lindl.

Họ hoa hồng (Rosaceae)

Bộ phận dùng: lá, lấy lá bánh tẻ (tức dày, không già, không non).

Lá tươi nặng được 40g, màu xanh lục hay hơi nâu hồng, không vụn nát, không lẫn lá ứa rụng, không sâu là tốt.

Thành phần hoá học: lá có saponin, vitamin B (độ 2,8mg trong 1g), có acid ursolic, acid oleanic và caryophyllin.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh phế và vị.

Tác dụng: thanh phế hoà vị, giáng khí hoá đờm.

Chủ trị - liều dùng: trị tức ngực, ho suyễn do nhiệt (tắm mặt); trị đau dạ dày, trị nôn (tắm gừng); khát nước (dùng sống).

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: hư hàn mà nôn mửa hoặc do phong hàn thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng miếng vải chùi sạch lông, lấy nước cam thảo lại chùi sạch, lau cho khô bôi mỡ sữa lên khắp lá mà nướng qua (Lôi Công).

Trị đau dạ dày thì tắm nước gừng nướng, trị bệnh phổi thì tắm mặt nướng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Chọn lá xanh, to, bỏ lá vàng, nát.

Để cái sàng trên một chậu nước vừa đủ ngập. Để lá trên mặt sàng, dùng bàn chải mềm chải hết lông cho kỹ. Nếu không nó sẽ gây ngứa cổ và ho. Thái nhỏ, phơi khô (dùng sống).

Tắm gừng sao vàng hoặc tắm mật sao vàng (tùy theo bệnh).

Ghi chú: ta thường dùng lá cây bông bông (bảng biểu) còn gọi là nam tỳ bà (*Calotropis gigantea* R.Br), họ thiên lý (*Asclepiadaceae*) để trị ho hen, cách bào chế như trên. Thường 10kg lá tươi mới được 1 kg lá khô thái nhỏ.

Bảo quản: thu hái về cần chế biến ngay, nếu không 2 - 3 hôm bị úa, thối. Để nơi khô ráo, thoáng, tránh làm vụn nát. Bào chế rồi đậy kín, không nên để lâu.

TỶ GIẢI

Tên khoa học *Dioscorea tokoro Makino*
Họ củ nâu (Dioscoreaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ to vỏ trắng ngà, ruột trắng có nhiều chất bột, không mốc mọt, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: có saponosid (dioxin và *dioscorea sapotoxin*).

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính bình. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: trị phong thấp, lợi tiểu.

Chủ trị - liễu dùng: trị bạch trọc, lưng cốt tê đau, viêm bàng quang, đái buốt, trị thấp nhiệt sang độc.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: âm hư hoả thịnh, thận hư không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Bỏ hết rễ con, rửa sạch đất cát, thái lát, phơi khô, dùng sống.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Ngâm nước vo gạo một đêm, rửa sạch bằng bàn chải, ủ mềm đều, bào hay thái mỏng, phơi khô (thường dùng).

Có thể tẩm muối sao tùy theo đơn.

Bảo quản: dễ bị mốc mọt nên phải để nơi khô ráo, kín, phơi thật khô, cho vào thùng kín. Nếu chớm bị mốc mọt có thể sấy hơi diêm sinh.

UẤT KIM

Tên khoa học Curcuma longa L
Họ gừng (Zingiberaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Thân rễ là củ nghệ (khương hoàng) vàng đậm. Rễ là củ con (uất kim), ta gọi là dải củ nghệ vàng nhạt. Thù khô, da gà, nguyên củ thịt vàng nhạt, mùi thơm hắc, sạch vỏ, không mốc mọt, không vụn nát là tốt.

Củ dải cây ngọc kinh (*C. aromatica* Salisb) cũng gọi là uất kim.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1 - 5%, có chất màu curcumin. Ngoài ra còn có tinh bột, calci oxalat, chất béo.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, phế và can.

Tác dụng: giải uất, hành khí, lương huyết, phá ứ.

Chủ trị - liều dùng: trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra huyết, kinh nguyệt nghịch lên, đau ngực, bụng, trị hoàng đản, lên da non.

Ngày dùng 6 - 12g

Kiêng kỵ: âm hư không ứ trệ thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Đào củ về, rửa sạch bỏ rễ con thái lát, phơi khô. Khi dùng sấy giòn tán bột hoặc đốt tồn tính tán bột.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch, ngâm 2 - 3 giờ, ủ mềm thấu, bào mỏng, phơi khô dùng.

Ngâm đồng tiền 3 ngày đêm (ngày thay đồng tiền một lần), thái lát, phơi khô, sao vàng (hành huyết).

Bảo quản: để mốc mọt nên nắng phơi sấy, để nơi khô, ráo, kín. Thù chế rồi để nơi cao ráo cho khỏi ẩm mốc.

UY LINH TIÊN

*Tên khoa học Clematis sinensis Osbeck.
Họ mao lương (Ranunculaceae)*

Bộ phận dùng: rễ. Mỗi năm mọc nhiều rễ, lâu năm mọc thành một khóm rậm rạp, có hàng trăm sợi, dài đến 60cm.

Dùng thứ rễ nhiều, rậm dài, đen sẫm, nhục trắng, chất chắc (tục gọi "chiết ước uy linh tiên") là tốt nhất, còn thứ khác nữa nhưng không dùng làm thuốc được.

Ở Việt Nam có hai cây thường dùng thay uy linh tiên Trung Quốc là cây kiến cò hay bạch lạc (*Rhizacanthus communis* Nees, họ Acanthaceae). Ở liên khu IV có loại uy linh tiên dây leo *Thunbergia*. (cùng họ), lá hình quả tim, hoa trắng, rễ từng chùm như dây uy linh tiên Trung Quốc (cần sưu tầm, nghiên cứu thêm).

Thành phần hoá học: có anemonin và anemonon.

Tính vị - quy kinh: vị cay, mặn, tính ôn. Vào kinh bàng quang.

Tác dụng: hành khí, trừ phong, thông kinh lạc.

Chủ trị - liều dùng: trị phong tê, đau nhức, lợi tiểu, tích trệ.

Ngày dùng 6 - 12g.

Dùng tươi giã nát đắp ngoài trị sang lở và hắc lao.

Kiêng kỵ: huyết hư gân co, không phong thấp thực tả thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, bỏ tạp chất, ngâm nước cho mềm, vớt ra cắt từng khúc 2cm, phơi khô dùng; hoặc tẩm rượu, ủ thối, sao nhỏ lửa cho khô, để nguội dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ kín độ 12 giờ (không được ngâm nước) cắt ra từng khúc 3cm phơi khô.

Tuỳ từng trường hợp tẩm rượu, giấm, mật, gừng rồi sao qua.

Bảo quản: để nơi khô ráo.

VĂN CÁP (*con ngao, hến*)

Tên khoa học Meratrix meretrix lusoria Gmalin
Họ hến (Veneridae)

Bộ phận dùng: vỏ. Vỏ hình quạt, ngoài vỏ có văn hoa, trong vỏ trắng, rắn chắc là tốt; mềm, bở, mục là xấu.

Thành phần hoá học: calci cacbonat...

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính bình. Vào hai kinh phế và thận

Tác dụng: thanh nhiệt, lợi thấp, tán uất kết.

Chủ trị - liều dùng: trị ho hen, tràng nhạc, tiểu tiện ít, ngực hông đau, băng huyết, bạch đới.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy được nước cạo rào nấu 50 phút, lại tắm nước kỷ tử cho đều, đồ một lúc, tán bột dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Mục đích của việc bào chế là làm thế nào tán được thành bột gọi là cáp phần.

Rửa cọ sạch văn cáp, để ráo, cho vào nồi đất nóng rang độ một giờ nó sẽ trở thành trắng, bóp thấy bở ra là được, sau đó tán bột mịn.

Rửa cọ sạch, để ráo cho vào nồi đất, trét kín nung chín, khi thấy đã trắng và bở ra là được, nếu thấy còn xanh thì là còn sống. Để nguội tán bột mịn.

Nếu dùng ít có thể để trên mặt ngói hoặc miếng tôn, nung cho trắng ra, để nguội tán bột. Có thể rải lên mặt than hồng đốt cho đến bở ra là được, tán bột.

Thuốc đã sắc được, lấy cáp phần cho vào đánh mạnh, để lắng chất lấy nước thuốc, bỏ cặn.

Bảo quản: dễ bảo quản, đựng trong lọ hoặc hộp tùy điều kiện, tránh acid. Thứ đã bào chế rồi đựng trong lọ kín.

VIỄN CHÍ

Tên khoa học Polygala tennifolia Willd.
Họ viễn chí (Polygalaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ to, vỏ dày đã bỏ hết lõi là tốt.

Thành phần hoá học: có chất senegin A, senegin B, có tinh dầu (chủ yếu là methyl salicylat và valerianat), có acid salicylic.

Tính vị - quy kinh: vị đắng, cay, tính ấm. Vào hai kinh tâm và thận.

Tác dụng: bổ cả thuỷ hoả và dưỡng huyết, bổ khí, cường tâm, an thần, long đờm, tán uất.

Chủ trị - liều dùng: trị ho đờm, kém trí nhớ, hồi hộp, trị mụn nhọt sang lở.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: cơ thể thực nhiệt không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Rửa sạch, ủ mềm thấu, rút bỏ lõi, dùng nước cam thảo ngâm một đêm, phơi khô hoặc sao dùng (Lôi Công)

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch bỏ lõi thái mỏng ngâm nước cam thảo một đêm (1kg viễn chí dùng 50gam cam thảo giã nhỏ hoà với nước) rồi sao vàng. Có người tẩm mật ong hoặc tẩm nước đậu đen rồi sao vàng.

Theo Tây y:

Cùng dùng để trị ho.

Cách chế như sau: viễn chí 100g, nước cất 150ml, đường kính vừa đủ. Đun sôi nước cất đổ vào viễn chí, đậy kín ngâm trong 6 giờ, ép lọc qua vải. Để lắng gạn lấy nước trong, cứ 100 phần nước ngâm thì thêm 180 phần đường. Đun sôi ngay và nhanh rồi lọc qua vải.

Còn dùng ở thể bột: sấy khô, tán bột.

Ngày dùng 0,30 đến 2g.

Bảo quản: không nên bào chế nhiều, dùng đến đâu bào chế đến đấy, để nơi khô ráo.

VƯƠNG BẮT LƯU HÀNH

Tên khoa học Vaccaria pyramidala Medie
Họ cảm chướng (Caryophyllaceae)

Bộ phận dùng: quả. Quả bằng chiếc khuy áo con (0,5cm) đen có nhiều đốm nhỏ.

Quả mảy, hạt đều đen, rắn chắc, không xộp mọt là tốt.

Ta thường dùng quả cây mua (*Melastoma candidum* D. Don, họ mua); còn có người dùng quả trâu cổ (*Ficus pumila* L, họ dâu tằm) để thay thế.

Thành phần hoá học: chứa saponin, lacotstic...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, hơi đắng, tính bình. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: thông kinh, hành huyết, dễ dễ, giảm đau.

Chủ trị - liều dùng: trị nhọt mụn đinh độc sưng nhức, đàn bà khó đẻ, kinh nguyệt không đều, ít sữa.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: không có ứ trệ, ra máu nhiều, phụ nữ có thai thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Bỏ làm đôi, phơi nắng nhẹ, cho rơi hết hạt, nạo bỏ vỏ ngoài mà dùng.
- Bỏ tạp chất, sao cho nứt thành mảnh trắng, khô độ 7/10 lấy ra để nguội.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Bỏ đôi, cạo bỏ hạt (nếu còn), lúc bốc thuốc thang giã dập (thường dùng).

Có thể giã dập, tẩm rượu, sao qua (hành huyết).

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió.

XÀ (rắn)

Có nhiều thứ rắn, rắn thường dùng là những con sau đây:

Rắn hổ mang (*Naja naja* L), rắn ráo (*Zamenis Korros*), rắn cạp nong (*Bungarus fasciatus*), họ Elapidae; rắn lục (*Trimeresurus*), bạch hoa xà (*Agkistrodon acutus* Guenther), họ Crotalinare.

Rắn có hai cái hạch chứa nọc độc ở hàm trên sau hai con mắt. Khi rắn cắn thì nọc độc tiết ra chảy xuống cái ống nhỏ trong răng nanh (khi bắt được rắn thì phải bẻ răng nanh).

Tây y dùng nọc đã chế biến để làm giảm các cơn đau.

Đông y dùng mật, da, mỡ, xương, thịt hoặc rượu rắn với những công dụng khác nhau.

1. Mật rắn: ở Trung Quốc dùng mật rắn ráo, rắn hổ mang, rắn cạp nong chế thành tam xà đởm trị chứng nóng sốt, đờn, suyễn.

Ở Việt Nam:

- Lấy mật rắn cô cách thủy cho hơi đặc, lấy vỏ quýt lâu năm rửa sạch, cạo bỏ lân trắng ở trong, sấy nhẹ hoặc phơi khô. Dùng mật rắn tẩm, sấy nhẹ cho khô rồi lại tẩm; làm như vậy nhiều lần. Cuối cùng tán bột để dùng.
- Lấy mật rắn (hổ mang) buộc cổ túi mật lại, tẩm rượu, phơi âm can một ngày đêm lại tẩm, làm 3 lần trong 3 ngày rồi treo lên cho đến khi khô. Khi dùng cứ 3 phân (khoảng 0,12g) cho vào 30 ml rượu 40° để dùng trị các chứng phong sưng đỏ, chày chỗ này chỗ khác.

2. Da (xác) rắn: treo rắn lên, cứa xung quanh cổ, lột lấy da. Nhúng da vào nước rửa sạch. Phơi (sấy) khô rồi tán bột hoặc đốt tồn tính để trị những bệnh ngoài da, thối tai, trị hủi.

3. Mỡ rắn: lấy mỡ rắn bỏ vào chai dùng để trị bỏng lửa, chốc đầu. Nấu với các vị thuốc khác bôi để chóng lên da non.

4. Xương rắn: đập chết rắn, chôn 3 tháng, lấy xương sống rửa sạch, sấy hoặc sao vàng cho kỹ (để dễ tiêu) rồi cho vào túi vải, ngâm rượu hoặc ngâm chung với các vị thuốc khác (tỷ lệ 1/4) trong vòng 1 tháng để trị phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần một chén con độ 30ml. Hoặc có thể lấy xương đã chế biến như trên đem nấu cao, cao này cũng dùng để trị phong thấp.

5. Thịt rắn: chặt bỏ đầu, bỏ đuôi độ 10cm, lột da, bỏ phủ tạng cho kỹ, róc lấy thịt. Băm thịt nhỏ, làm viên bọc lá lốt (*Piper loló* L.) rắn cho trẻ em ăn trị sài chốc hoặc nấu cao với thịt con bìm bịp (*Centropus sinensis intermedius* họ Phenicophaidac) để có thể thay cao hổ cốt trị thấp khớp.

6. Rượu rắn: nếu được đủ cả 3 con khác nhau thì càng hay, nếu không 1 đến 2 con cũng được, không cần đồng lượng. Có hai cách ngâm rượu rắn:

- Ngâm tươi: cho rắn vào bình đổ cồn 90° cho ngập, đậy kín ngâm trong 3 ngày đêm cho rắn tiết chất độc và chết. Bỏ rượu này đi, lấy rắn ra chặt bỏ đầu đuôi như làm thịt rắn, mổ bụng, bỏ hết phủ tạng (trừ mật), để cả da (có người nói lột bỏ da), đổ ngập rượu 40° ngâm kín hơn 100 ngày (càng lâu càng tốt). Có người chôn cả bình rượu rắn xuống đất. Chỉ ngâm một lần dùng hết thì thôi (nhưng cũng có người ngâm đi ngâm lại nhiều lần). Lúc đầu ngâm thấy thối, sau trở lại thấy thơm. Rượu rắn vàng, hơi xanh.
- Ngâm khô: ngâm khô thì chóng được hơn, nhưng tác dụng có thể kém hơn ngâm tươi. Chặt bỏ đầu và khúc đuôi, mổ bụng, lột da bỏ hết phủ tạng, rửa qua rượu: chặt ra từng khúc. Nướng cho vàng, ngâm rượu trong vòng một tháng có thể dùng được. Hoặc sau khi nướng vàng rồi

sấy khô tán bột, cho vào túi vải, ngâm rượu trong vòng 20 - 30 ngày là dùng được.

Rượu rần dùng để trị phong thấp.

Ngày dùng 30 - 60ml rượu chia uống 2 lần trưa và tối.

Bệnh huyết hư sinh phong thì không nên dùng.

XẠ CAN (cây rế quạt)

Tên khoa học Belamcanda sinensis (L) D.C

Họ lay ơn (Iridaceae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ). Rễ cong queo có đốt, ngắn, to, khô, sạch rễ con, sắc vàng nhạt hoặc vàng nâu; ruột trắng, thơm, rắn. Thù vụn nát, mốc, thâm đen, xốp, mọc là xấu.

Thành phần hoá học: chứa belamcandin, tectoridin, iridin v.v...đều có tính chất glucosid.

Tính vị - qui kinh: vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và phế.

Tác dụng: thanh hoả, giải độc, tán huyết, tiêu đàm.

Chủ trị - liều dùng: trị viêm yết hầu, ho, đàm tắc, trị sốt rét.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Hái lấy củ, ngâm nước vo gạo một đêm, vớt ra; nấu với lá tre độ 3 giờ, phơi khô dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng tươi: rửa sạch, giã với ít muối để ngấm (trị đau cổ).

Dùng khô: mài thành bột trong nắp siêu, uống với nước tiểu trẻ em khoẻ mạnh dưới 3 tuổi.

Rửa sạch, ủ mềm đều, bào mỏng phơi khô.

Bảo quản: cho vào thùng kín, tránh ẩm mốc, để nơi cao ráo.

XẠ HƯƠNG

Bộ phận dùng: xạ hương là một chất đặc lổn nhổn do hạch ở sát dương vật của một thứ cây hương đực (có người còn gọi là hươu xạ) từ 3 tuổi trở lên (*Moschus moschi-ferus* L), họ hươu xạ (*Moschida*). Con cây hương giống con cây cao chừng 50cm, dài 80 - 90cm, toàn thân màu vàng tro. Nó sống bằng những cây cỏ thơm, vì vậy người ta cho rằng nguồn gốc xạ là ở các cỏ thơm đó. Đi đến đâu nó tiết xạ để nhớ đường về.

Túi xạ ở phía bụng, khoảng 2cm trước chỗ bìu dái và trước dương vật. Hình dạng túi xạ thay đổi, khi thì hình tròn, khi thì dẹt, trên phủ lông như những lông khác ở bụng con cây hương; túi xạ có một điểm sâu, đường kính chừng 5mm, tất cả lông trông như đều hướng về điểm này.

Ngoài ra ở Việt Nam ta còn có loài cây hương khác (*Vicerricula malaccensi* Gmelin) và cây giông (*Viverrazibetha*, họ *Viverridae*), cũng có túi thơm nhỏ, người ta cũng lấy chế biến và gọi là xạ. Thứ xạ này không thơm và không tốt bằng xạ hương nói trên.

Thứ xạ thật giả theo kinh nghiệm nhân dân:

- Xạ thật có mùi thơm xộc ngay vào mũi, thơm lâu.
- Dùng móc lấy ráy tai cho vào trong túi xạ lấy ít xạ cho vào ngay mà vê, xạ thật thì nhiều đàn tính, mềm nhũn, viên lại thành tròn, bóp bẹp thành bột; thứ giả thì viên lại thành dài, không có đàn tính.
- Lấy chút ít xạ hương cho vào nước sôi một chốc lấy ra, xạ thật thì bã nó thơm mãi, thứ giả không thơm mà lại hôi.
- Phân biệt nguyên cả miếng xạ hương còn cả da, có thể dùng kim xăm vào thử xem có khối chắc cứng hoặc khối thịt. Nếu có vật cứng tức là họ cho chì vào để thêm nặng cân.
- Dùng sợi chỉ tơ tằm vào nước hành tanh, lấy sợi chỉ đỏ xâu vào tròn kim, lấy kim xuyên qua túi xạ, xạ thật thì sợi chỉ không còn mùi tanh, thứ giả thì mùi tanh của hành mất đi rất ít.
- Lấy chút ít xạ hương để trên miếng sắt mà đốt thì thấy cháy xèo xèo như đốt tóc, toả mùi thơm mà không có mùi khét, toàn bộ cháy gần hoá ra tro nhưng còn lại cũng rất ít, xạ giả chất than còn lại rất nhiều.
- Những thứ trộn lẫn vào xạ hương, phần nhiều hay lẫn thứ huyết khô, miếng thịt khô thái vụn hoặc bột chì hoặc đất cát trộn vào. Nếu cho xạ hương ấy vào than đỏ mà đốt thì khối thịt và huyết khô cháy khét, chất chì thì không cháy, đất cát còn lại.

Lấy xạ hương và cách chế biến:

- Bắt được cây hương để nó nằm im nửa giờ cho xạ hồi về. Xẻo lấy túi xạ: có người treo trong nhà âm can đến khi khô, có người lấy lá trầu bọc lại (hoặc là long nã) cho đến khô, vì cho là da túi hay bị thối. Cũng có người đem tắm rượu phơi râm cho khô, rồi lại tắm, âm can (3 lần).

Khi túi xạ khô rồi thì bỏ vào lọ đậy kín.

- Lại có người chế xạ hương theo cách sau đây: lấy một dùi sắt nung đỏ lăn cho cháy hết lông túi xạ để làm khô túi. Sau đó thái mỏng, đặt vào một cái bát, lấy cái bát khác nhỏ hơn úp vào, trét kín bằng lá khoai và cám đã làm nhuyễn rồi đun nóng nhẹ. Muốn biết thế nào là vừa thì đặt lên bát úp một lá trầu, khi nào lá trầu khô là được, mở bát ra, cạo lấy phần xạ bám lên lòng bát úp, cho vào lọ nút kín.
- Người ta không cạo lông túi xạ vì sợ làm mỏng túi, xạ bay đi.

Thành phần hoá học: trong xạ hương có cholesteron, chất béo, chất nhựa đắng, muối calci, amon và một tinh dầu 34% (chủ yếu là muscon).

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn, thông khắp 12 kinh.

Tác dụng: thông khiếu, thông kinh lạc.

Chủ trị - liều dùng: xưa kia Tây y hay dùng xạ hương làm chất trấn kinh, cường dương, điều kinh v.v... dưới dạng cồn xạ hương với liều 6 - 10g một ngày, cồn này pha thành thuốc uống, nay ít dùng.

Kiêng kỵ: người suy nhược, sức yếu, phụ nữ có thai không được dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng nước nóng, nhúng ướt cạo sạch lông da, mở túi xạ ra, thái mỏng nhỏ và nghiền bột dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Khi dùng xạ khô thì lấy dao sắc chích túi ra, lấy hạt xạ, thường chỉ to bằng nửa hạt gạo, vàng xám, bỏ lọ đậy kín. Khi dùng lấy một tý, rồi lại cất đi. Còn túi xạ khi dùng đến đâu thì mài với ít nước, gạn lấy nước mà dùng, còn thì lại phơi khô cất đi.

- Nhưng có người khi lấy hạt xạ ra rồi, còn túi thì đem sao đen rồi tán thành bột mịn; sau đó cho hạt xạ cùng tán cho đều, đựng lọ kín.
- Cũng có người sau khi lấy hạt xạ cất riêng rồi còn túi thì đem ngâm rượu, lọc đi để uống.
- Còn có người cho vào lọ đựng hạt xạ một số cốm chuối đã rang (miền Bắc gọi là bỏng rang) đậy kín. Khi dùng lấy cốm chuối ra dùng, hết lại cho cốm chuối khác vào.
- Hòn dái con cây hương đem sao với cát nóng cho khô tán bột để dùng.

Bảo quản: cần để vào lọ thật kín, để nơi khô ráo, tránh nóng ẩm vì sẽ làm mất mùi thơm. Cũng cần để xa các chất có mùi thơm khác như băng phiến, bạc hà để bị bắt mùi.

XÀ SÀNG TỬ

Tên khoa học Cnidlum monnleri (L) Cuss
Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: quả và hạt. Hạt chắc, mùi hắc là tốt; lép là xấu.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1,3%, có chất oston, chất dầu 92,6%.

Tính vị - quy kinh: vị cay, đắng, tính ôn. Vào hai kinh thận và tam tiêu.

Tác dụng: cường dương, bổ thận, trừ phong, táo thấp, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: trị liệt dương, âm hộ ngứa, trị lở.

Ngày dùng 4 - 12g.

Kiêng kỵ: thận hoả, dương vật dễ cương không nên dùng. Phân nhiều làm thuốc dùng ngoài.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Lấy nước chàm đặc và nước bách bộ đặc cùng tắm với xà sàng vài giờ, vớt ra phơi khô. Lại dùng nước đại hoàng tắm ướm rồi đồ chín 3 giờ, lấy ra phơi dùng (Lôi Công).
- Dùng uống trong thì xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân sao qua cho không còn cay; lấy nước rửa ngoài thì dùng sống (Đại Minh).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng sống: nấu lấy nước để tắm rửa.

Dùng chín: tắm muối sao qua (nở đều là được).

Bảo quản: để nơi khô ráo, mát, kín, tránh nóng, ẩm để giữ tinh dầu.

XÍCH THUỘC

Tên khoa học Paeonia lactiflora Pall.
Họ mao lương (Ranunculaceae)

Bộ phận dùng: rễ. Rễ to dài, ngoài sắc nâu xám, trong sắc hồng hoặc trắng, chắc, nhiều bột là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh bột, chất chất, chất dính, chất đường, sắc tố.

Tính vị - quy kinh: vị chua, đắng, tính hơi hàn. Vào phần huyết của can kinh.

Tác dụng: tán ác huyết, tả can hoá.

Chủ trị - liều dùng:

Dùng sống: tán tã, hành huyết.

Tắm rượu sao: thổ huyết, đổ máu cam.

Tắm giấm sao: trị kinh bế, đau bụng.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: huyết hư, không bị ứ trệ thì kiêng dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Ủ mềm thái mỏng (dùng sống). Có thể tắm rượu hoặc tắm giấm sao.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

- Rửa sạch, ủ cho đến mềm thối, thái lát hoặc bào mỏng. Sấy hoặc phơi khô (dùng sống).
- Sau khi bào thái mỏng sấy khô, tắm rượu 2 giờ rồi sao, hoặc tắm giấm sao.

Bảo quản: để nơi khô ráo, đậy kín, tránh ẩm sinh mốc.

XÍCH TIỂU ĐẬU (*đậu đỏ*)

Tên khoa học Phaseolus angularis Wight
Họ cánh bướm (Papilionaceae)

Bộ phận dùng: hạt. Hạt già mẩy, bỏ vỏ, nhân hồng, khô, rắn chắc, không mốc mọc là tốt.

Thành phần hoá học: chất dầu béo, albumin, sinh tố B1, B2, acid nicotinic...

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, chua, tính bình. Vào hai kinh tâm và tiểu trường.

Tác dụng: lợi thủy, hành huyết, tiêu sưng tấy, rút mủ

Chủ trị - liều dùng: trị thủy thũng, trị tả lỵ và ung nhọt.

Ngày dùng 12g đến 40g.

Kiêng kỵ: âm hư mà không thấp nhiệt thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

- Ngâm nước rồi ủ cho mọc mầm, lấy ra phơi khô dùng.
- Dùng tươi hoặc khô, có thể sao qua.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Tạng nhiệt thì dùng sống, tạng hơi hàn thì sao qua nhưng thường dùng sống.
Có thể sao đen tòn tính theo yêu cầu của lương y để an thần và lợi tiểu.

Bảo quản: phơi khô, đậy kín, để nơi khô ráo tránh ẩm, để phòng sâu mọt.
Nên phơi nắng mỗi khi thấy chớm mốc mọt.

XUYÊN KHUNG

Tên khoa học Ligusticum wallichii Franch.

Họ hoa tán (Umbelliferae)

Bộ phận dùng: thân rễ (vẫn gọi là củ).

Củ to vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm đặc biệt, không thối nát, chắc, nặng là tốt.

Thành phần hoá học: có tinh dầu 1 - 2%, acid ferulic.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào ba kinh can, đởm và tâm bào.

Chủ trị - liều dùng:

- Dùng sống: trị sưng đau, trừ phong thấp, kinh bế.
- Sao thơm: bổ huyết, hành huyết, tán ú.
- Tẩm sao: trị đau đầu, chóng mặt.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: âm hư hoả mạnh, dễ cường dương, đổ mồ hôi không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Lấy xuyên khung khô ngâm nước 1 giờ, ủ kín độ 12 giờ cho mềm đều, thái lát dày 1mm, phơi khô.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Rửa sạch ủ 2 - 3 ngày đêm cho đến khi mềm, củ nào chưa mềm ủ lại (không nên đồ vì dễ bị nát và bay hết tinh dầu), thái lát hoặc bào mỏng 1 - 2ly.

Phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40 - 50°) dùng sống (thường dùng).

Sau khi thái có thể sao qua cho thơm hoặc phơi khô rồi tẩm rượu một đêm, sao qua.

Bảo quản: đựng thùng kín, để nơi khô ráo, để lâu phải sấy diêm sinh. Dễ bị mốc mọt.

XUYÊN SƠN GIÁP (*vẩy tê tê, vẩy con trút*)

Tên khoa học Manis pentadactyla L.

Họ tê tê (Manidae)

Bộ phận dùng: vẩy. Vẩy cứng rắn, bóng, hơi thành hình tam giác, chính giữa dày, xung quanh mỏng, màu nâu nhạt hoặc nâu đen. Theo kinh nghiệm vẩy ở đuôi tốt và có tác dụng nhiều hơn, cho nên vẩy ở dưới đuôi có nhiều giá trị.

Thành phần hoá học: chưa rõ.

Tính vị - quy kinh: vị mặn, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và vị.

Tác dụng: thông kinh lạc, trừ phong, hoạt huyết, tiêu thũng, xuống sữa.

Chủ trị - liều dùng: trị phong, tê cứng đau nhức, trị sốt rét do đờm tích, trẻ em kinh sợ, trị mụn nhọt, sữa không thông.

Ngày dùng 6 - 12g.

Kiêng kỵ: mụn nhọt đã phá miệng, người hư nhược không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dùng xuyên sơn giáp thì có thể nướng phồng, đốt cháy; hoặc có thể tẩm mỡ, giấm, nước tiểu trẻ em hoặc dầu mè, rồi nướng hoặc sao với đất, với bột hén (cáp phấn) tùy từng trường hợp, không bao giờ dùng sống (Lý Thời Trân).

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Lấy nước sôi loãng (độ 5 lít nước với 20g vôi tôi rồi) ngâm 1 ngày. Lấy ra xóc rửa nhiều lần cho kỹ. Để khô, lấy cát rang nóng cho vẩy tê tê vào sao cho phồng lên và vàng đều, đựng kín. Khi dùng tẩm giấm hoặc nước tiểu trẻ em tùy theo đơn, giã dập dùng trong thuốc thang hoặc tán bột với các thuốc khác làm hoàn.

Tại Viện Đông y: rửa sạch, để khô, tẩm giấm, sao cho phồng và vàng đều (cách này thường dùng).

Bảo quản: tránh ẩm.

XUYÊN TIÊU

Tên khoa học Zanthoxylum simulans Hance
Họ cam quýt (Rulanceae)

Bộ phận dùng: vỏ quả. Quả nhỏ đã mở mắt, trong có một hạt đen; vỏ ngoài sắc nâu hồng, khô, thơm; vỏ trong trắng ít thơm. Chưa mở mắt thì không nên dùng.

Ta thường dùng quả cây sừng (hoàng lực, đắng cay) để thay xuyên tiêu, tương ứng với tên Trung Quốc là hoa tiêu (*Zanthoxylum nitidum* de, cùng họ). Công dụng giống nhau.

Thành phần hoá học: chứa tinh dầu, mùi thơm và chất đắng.

Tính vị - quy kinh: vị cay, tính ôn. Vào ba kinh phế, tỳ và thận.

Tác dụng: tán hàn, trục thấp, ấm trung tiêu, trợ hoả, hành thủy, làm thuốc giải độc, sát trùng.

Chủ trị - liều dùng: bụng lạnh đau, nôn mửa đi tả, trị giun đũa, trị thấp, kiện vị.

Ngày dùng 3 - 6g.

Kiểm kê: âm hư hoả vượng thì không nên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Sao qua cho ra mồ hôi, còn nóng cho vào ống tre, dùng que cứng đâm giã cho tróc vỏ trong lấy vỏ ngoài mà dùng hoặc chỉ sao nóng đổ lên miếng giấy sạch đặt trên đất, lấy bát úp kín lại, đợi nguội lấy ra giã bỏ vỏ trong lấy vỏ ngoài mà dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Dùng cả quả (vỏ và hạt) sao qua thấy thơm, ướm mặt là được.

Bảo quản: đậy kín, để chỗ khô, ráo, tránh nóng.

Ghi chú: hạt dùng lợi tiểu trị phù thũng (ít dùng); ngày dùng 4 - 40g (nhưng phải thận trọng).

Ý DĨ NHÂN (*bo bo*)

Tên khoa học Coix lachryma - L.

Họ lúa (Poaceae)

Bộ phận dùng: nhân hạt. To, khô, chắc đều, sạch vỏ, sạch cám, trắng như gạo nếp, không vụn nát quá, không lẫn tạp chất, không mốc mọt là tốt.

Loại những hạt ý dĩ đá cứng, xay không vỡ.

Thành phần hoá học: có tinh bột, chất đạm, acid amin và chất béo.

Tính vị - quy kinh: vị ngọt, tính hàn. Vào hai kinh phế, tỳ.

Tác dụng: lợi thủy, thanh nhiệt, kiện tỳ, bổ phế.

Chủ trị - liều dùng: tê thấp co quắp, viêm ruột, viêm phổi, trị phù thũng, trị đi tả, sỏi thận.

Ngày dùng 10 - 30g.

Kiên kỵ: không thấp nhiệt thì kiên dùng.

Cách bào chế:

Theo Trung y:

Dem thứ ý dĩ đã giã trắng tinh rồi để sống dùng hoặc sao vàng dùng hoặc sao lẫn với cám (1kg ý dĩ dùng 100g cám) cho phồng đều, giòn, để nguội dùng.

Theo kinh nghiệm Việt Nam:

Khi mua về, đã giã sấy bỏ vỏ (dùng sống).

Hoặc sao vàng dùng.

Vo sạch, để ráo nước, sao vàng, nổi phồng đều, tán bột dùng trong hoàn tán.

Bảo quản: để nơi khô ráo, thoáng gió để tránh sâu mọt, nắng phơi.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập

BS. ĐINH THỊ THU

Sửa bản in:

ĐINH THỊ THU

Trình bày bìa:

CHU HÙNG

Kt vi tính:

NGUYỄN THỊ ÂN

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Căn cứ kế hoạch xuất bản số: 571-13/XB-QLXB ngày 10/01/2005.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2005.

Tìm đọc

- ❖ ***Thuốc đông y - cách sử dụng
và một số bài thuốc hiệu nghiệm***
- ❖ ***Sử dụng thuốc đông y thiết yếu***
- ❖ ***Thuốc đông y - cách sử dụng, bào chế***
- ❖ ***Dùng cây thuốc***
- ❖ ***Phương pháp chế biến thuốc cổ truyền***

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình
Tel: 04.7625922 - 7625934 - 7.627816

E-mail: Xuatbanyhoc@fj

Website: www.cimsi.org.vn/nhax

